

BỘ TÀI CHÍNH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC TÀI CHÍNH – MARKETING

TRẦN XUÂN HẰNG

**CẤU TRÚC THUẾ VÀ TĂNG TRƯỞNG KINH TẾ DƯỚI VAI
TRÒ CỦA TỰ DO HÓA THƯƠNG MẠI TẠI CÁC NƯỚC
ĐANG PHÁT TRIỂN**

LUẬN ÁN TIẾN SĨ KINH TẾ

Thành phố Hồ Chí Minh - Năm 2022

BỘ TÀI CHÍNH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC TÀI CHÍNH – MARKETING

TRẦN XUÂN HẰNG

**CẤU TRÚC THUẾ VÀ TĂNG TRƯỞNG KINH TẾ DƯỚI VAI
TRÒ CỦA TỰ DO HÓA THƯƠNG MẠI TẠI CÁC NƯỚC ĐANG
PHÁT TRIỂN**

LUẬN ÁN TIẾN SĨ KINH TẾ

NGÀNH : TÀI CHÍNH – NGÂN HÀNG

MÃ SỐ NGÀNH : 9340201

NGƯỜI HƯỚNG DẪN KHOA HỌC:

PGS.TS HỒ THỦY TIÊN

TS. NGUYỄN VĂN THUẬN

Thành phố Hồ Chí Minh - Năm 2022

LỜI CAM ĐOAN

Tôi xin cam đoan luận án “*Cấu trúc thuế và tăng trưởng kinh tế dưới vai trò của tự do hóa thương mại tại các nước đang phát triển*” là công trình nghiên cứu của cá nhân tôi. Các dữ liệu cũng như kết quả nghiên cứu được trình bày trong Luận án có nguồn gốc rõ ràng và đáng tin cậy. Những kết luận khoa học của Luận án chưa từng được cá nhân nào công bố trong bất kỳ các công trình khác.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày tháng năm 2022

TÁC GIẢ LUẬN ÁN

Trần Xuân Hằng

LỜI CẢM ƠN

Tôi xin gửi lời tri ân sâu sắc đến PGS.TS Hồ Thủy Tiên và TS. Nguyễn Văn Thuận đã luôn tận tình hỗ trợ, giúp đỡ, động viên tôi để hoàn thành luận án này.

Tôi cũng xin gửi lời cảm ơn đến quý Thầy Cô Viện đào tạo sau đại học, đặc biệt là TS. Phạm Quốc Việt đã hỗ trợ tôi nói riêng và các anh chị Nghiên cứu sinh nói chung trong suốt quá trình học tập và nghiên cứu tại trường.

Cuối cùng, tôi xin bày tỏ lời cảm ơn chân thành đến gia đình, đồng nghiệp, bạn bè đã tạo điều kiện về thời gian và đóng góp ý kiến quý báu giúp tôi hoàn thành nhiệm vụ nghiên cứu của mình.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày tháng năm 2022

TÁC GIẢ LUẬN ÁN

Trần Xuân Hằng

MỤC LỤC

DANH MỤC CÁC KÝ HIỆU, CÁC CHỮ VIẾT TẮT	vi
DANH MỤC CÁC BẢNG	vii
DANH MỤC CÁC HÌNH VẼ	viii
TÓM TẮT	ix
ABSTRACT	x
CHƯƠNG 1: GIỚI THIỆU TỔNG QUAN VỀ VẤN ĐỀ NGHIÊN CỨU	1
1.1 Lý do lựa chọn đề tài nghiên cứu	1
1.2 Mục tiêu nghiên cứu	4
1.3 Câu hỏi nghiên cứu	5
1.4 Phương pháp nghiên cứu	5
1.5 Đối tượng và phạm vi nghiên cứu	7
1.5.1 Đối tượng nghiên cứu	7
1.5.2 Phạm vi nghiên cứu	7
1.6 Đóng góp mới của luận án	7
1.6.1 Về mặt khoa học	7
1.6.2 Về mặt thực tiễn	8
1.7 Bố cục của luận án	9
CHƯƠNG 2: TỔNG QUAN LÝ THUYẾT	10
2.1 Các khái niệm liên quan	10
2.1.1 Khái niệm tăng trưởng kinh tế	10
2.1.2 Khung khái niệm về cấu trúc thuế	12
2.1.2.1 Khái niệm về thuế	12
2.1.2.2 Khái niệm về cấu trúc thuế	14
2.1.2.3 Phân loại cấu trúc thuế	17
2.1.3 Khái niệm về tự do hóa thương mại	19
2.2 Khung phân tích lý thuyết	21
2.2.1 Lý thuyết tăng trưởng kinh tế	21
2.2.1.1 Lý thuyết của John Maynard Keynes	21
2.2.1.2 Lý thuyết tăng trưởng ngoại sinh	22
2.2.1.3 Lý thuyết tăng trưởng nội sinh	23
2.2.2 Lý thuyết thuế	26

2.2.2.1 Lý thuyết lựa chọn công (Public choice)	26
2.2.2.2 Lý thuyết thuế tối ưu (Optimal taxation)	27
2.3 Lý thuyết mối quan hệ giữa cấu trúc thuế, tự do hóa thương mại và tăng trưởng kinh tế	29
2.3.1 Lý thuyết tác động của tự do hóa thương mại đến cấu trúc thuế	29
2.3.1.1 Lý thuyết tĩnh (Static theory)	30
2.3.1.2 Lý thuyết động (Dynamic theory)	31
2.3.2 Lý thuyết thuế trong các mô hình tăng trưởng kinh tế	32
2.3.2.1 Thuế trong mô hình tăng trưởng Solow	32
2.3.2.2 Thuế trong mô hình tăng trưởng nội sinh	34
2.3.3 Tự do hóa thương mại, cấu trúc thuế và tăng trưởng kinh tế	35
2.3.3.1 Mô hình hai quốc gia (Two-country Model)	35
2.3.3.2 Thuế và tăng trưởng nội sinh trong nền kinh tế mở	36
2.4 Lược khảo các nghiên cứu thực nghiệm	38
2.4.1 Tác động của tự do hóa thương mại đến cấu trúc thuế	38
2.4.1.1 Tự do hóa thương mại tác động đến từng sắc thuế cụ thể	38
2.4.1.2 Tăng trưởng kinh tế tác động đến cấu trúc thuế	44
2.4.1.3 Tỷ trọng ngành nông nghiệp tác động đến cấu trúc thuế	45
2.4.1.4 Chi tiêu chính phủ tác động đến cấu trúc thuế	46
2.4.1.5 Lạm phát tác động đến cấu trúc thuế	47
2.4.2 Tác động của cấu trúc thuế đến tăng trưởng kinh tế	48
2.4.2.1 Tác động của thuế thu nhập đến tăng trưởng kinh tế	49
2.4.2.2 Tác động của thuế tiêu dùng đến tăng trưởng kinh tế	51
2.4.2.3 Tác động của thuế ngoại thương đến tăng trưởng kinh tế	54
2.4.3 Cấu trúc thuế và tăng trưởng kinh tế dưới vai trò của tự do hóa thương mại	54
2.5 Khoảng trống nghiên cứu	58
<i>Kết luận chương 2</i>	60
CHƯƠNG 3: PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU	61
3.1 Quy trình nghiên cứu	61
3.2 Lựa chọn biến và mô hình nghiên cứu đề xuất	63
3.2.1 Tự do hóa thương mại tác động đến cấu trúc thuế tại các nước đang phát triển	63
3.2.2 Cấu trúc thuế tác động đến tăng trưởng kinh tế tại các nước đang phát triển	64

3.2.3 Cấu trúc thuế tác động đến tăng trưởng kinh tế dưới vai trò của tự do hóa thương mại.....	66
3.3 Mô tả biến và giả thuyết nghiên cứu	67
3.3.1 Tự do hóa thương mại tác động đến cấu trúc thuế tại các nước đang phát triển ...	67
3.3.2 Cấu trúc thuế tác động đến tăng trưởng kinh tế tại các nước đang phát triển.....	73
3.3.3 Mẫu nghiên cứu.....	76
3.4 Phương pháp nghiên cứu	77
3.4.1 Tác động của tự do hóa thương mại đến cấu trúc thuế	78
3.4.1.1 Kiểm định tính dừng dữ liệu bảng (Panel unit root test)	78
3.4.1.2 Kiểm định đồng liên kết bảng Westerlund	79
3.4.1.3 Mô hình kiểm định mối quan hệ nhân quả Granger giữa hai biến	80
3.4.2 Tác động của cấu trúc thuế đến tăng trưởng kinh tế	81
3.4.2.1 Phương pháp Dif-GMM (Difference Generalized method of moments)	81
3.4.2.2 Kiểm định sự khác biệt về tự do hóa thương mại giữa các nhóm mẫu nước ..	84
<i>Kết luận chương 3</i>	85
CHƯƠNG 4: KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU VÀ THẢO LUẬN	86
4.1 Thực trạng cấu trúc thuế tại các nước đang phát triển giai đoạn 2000 – 2019.....	86
4.1.1 Số thu thuế tại các nước đang phát triển	86
4.1.2 Tự do hóa thương mại, số thu thuế và tăng trưởng kinh tế tại các nước đang phát triển	88
4.1.3 Cấu trúc thuế của các nước đang phát triển phân theo từng nhóm thu nhập	89
4.2 Thống kê mô tả	92
4.3 Kết quả tác động của tự do hóa thương mại đến cấu trúc thuế tại các nước đang phát triển	95
4.3.1 Tương quan giữa các biến	95
4.3.2 Kiểm định tính dừng	96
4.3.3 Mối quan hệ nhân quả Granger giữa tự do hóa thương mại và cấu trúc thuế.....	96
4.3.4 Kiểm định mối quan hệ nhân quả Granger tác động của tự do hóa thương mại đến cấu trúc thuế	97
4.3.5 Kết quả ước lượng và phân tích	98
4.3.5.1 Tự do hóa thương mại tác động đến tổng thu thuế tại các nước đang phát triển	98

4.3.5.2 Tự do hóa thương mại tác động đến thuế thu nhập tại các nước đang phát triển	100
4.3.5.3 Tự do hóa thương mại tác động đến thuế tiêu dùng tại các nước đang phát triển	102
4.3.5.4 Tự do hóa thương mại tác động đến thuế ngoại thương tại các nước đang phát triển	103
4.4 Kết quả kiểm định cấu trúc thuế tác động đến tăng trưởng kinh tế tại các nước đang phát triển	105
4.4.1 Tương quan giữa các biến	105
4.4.2 Kiểm định tính dừng	106
4.4.3 Kết quả kiểm định theo nhóm quốc gia	106
4.4.3.1 Cấu trúc thuế tác động đến tăng trưởng kinh tế tại các nước đang phát triển	107
4.4.3.2 Cấu trúc thuế tác động đến tăng trưởng kinh tế tại các nước thu nhập thấp và trung bình thấp	111
4.4.3.3 Cấu trúc thuế tác động đến tăng trưởng kinh tế tại các nước có thu nhập trung bình cao	114
4.5 Kiểm định tác động của cấu trúc thuế đến tăng trưởng kinh tế dưới vai trò của tự do hóa thương mại	116
4.5.1 Kiểm định tổng thu thuế tác động đến tăng trưởng kinh tế dưới vai trò của tự do hóa thương mại	117
4.5.2 Kiểm định thuế thu nhập tác động đến tăng trưởng kinh tế dưới vai trò của tự do hóa thương mại	121
4.5.3 Kiểm định thuế tiêu dùng tác động đến tăng trưởng kinh tế dưới vai trò của tự do hóa thương mại	124
4.5.4 Kiểm định thuế ngoại thương tác động đến tăng trưởng kinh tế dưới vai trò của tự do hóa thương mại	126
<i>Kết luận chương 4</i>	128
CHƯƠNG 5: KẾT LUẬN VÀ HÀM Ý CHÍNH SÁCH	129
5.1 Kết luận	129
5.2 Một số gợi ý chính sách	133
5.2.1 Các gợi ý chính sách đối với hoạt động tự do hóa thương mại	133
5.2.1.1 Chiến lược sản xuất thay thế nhập khẩu	133

5.2.1.2 Chiến lược thúc đẩy xuất khẩu	134
5.2.2 Một số gợi ý chính sách với cấu trúc thuế	134
5.2.3 Gợi ý chính sách cho từng nhóm nước	141
5.2.3.1 Nhóm nước có thu nhập thấp và trung bình thấp	141
5.2.3.2 Nhóm nước có thu nhập trung bình cao	144
5.2.4 Một số gợi ý chính sách đối với Việt Nam	146
5.3 Hạn chế và hướng nghiên cứu tiếp theo	150
<i>Kết luận chương 5</i>	150
KẾT LUẬN CỦA LUẬN ÁN	151
DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH NGHIÊN CỨU CỦA TÁC GIẢ	153
TÀI LIỆU THAM KHẢO	155
DANH MỤC PHỤ LỤC	167

DANH MỤC CÁC KÝ HIỆU, CÁC CHỮ VIẾT TẮT

AFTA	Asean Free Trade Area - Khu vực Mậu dịch Tự do ASEAN
ARDL	Autoregressive distributed lags – Mô hình tự hồi quy phân phối trễ
CGE	Computable General Equilibrium - Mô hình cân bằng tổng thể
EU	European Union – Liên minh châu Âu
FDI	Foreign Direct Investment – Đầu tư trực tiếp nước ngoài
FEM	Fixed Effects Model - Mô hình tác động cố định
FTA	Free Trade Area - Hiệp định Thương mại Tự do
GDP	Gross Domestic Product – Tổng sản phẩm quốc nội
GTGT	Giá trị gia tăng
MG	Mean Group
NAFTA	North American Free Trade Agreement – Hiệp định Thương mại Tự do Bắc Mỹ
NSNN	Ngân sách nhà nước
NTBs	Non-Tariff Trade Barriers – Hàng rào phi thuế quan
OECD	Organization for Economic Cooperation and Development – Tổ chức Hợp tác và Phát triển Kinh tế
OLS	Ordinary Least Square – Phương pháp bình phương nhỏ
PMG	Pooled Mean Group
TDHTM	Tự do hóa thương mại
TTĐB	Tiêu thụ đặc biệt
TNCN	Thu nhập cá nhân
TNDN	Thu nhập doanh nghiệp
TTKT	Tăng trưởng kinh tế
VAR	Vector autorewardson – Mô hình tự hồi quy
(XK + NK)/GDP	(Xuất khẩu + Nhập khẩu)/Tổng sản phẩm quốc nội
WTO	World Trade Organization – Tổ chức Thương mại Thế giới

DANH MỤC CÁC BẢNG

Bảng 3.1. Thu nhập bình quân đầu người theo phân loại của Ngân hàng Thế giới	77
Bảng 3.2. Kiểm định sự khác biệt về tự do hóa thương mại	85
Bảng 4.1. Thống kê mô tả các nước đang phát triển	92
Bảng 4.2. Tương quan giữa biến trong mô hình.....	95
Bảng 4.3. Kết quả kiểm định tính dừng	96
Bảng 4.4. Kiểm định đồng liên kết Westerlund cho các nước đang phát triển	97
Bảng 4.5. Kết quả kiểm định Granger	97
Bảng 4.6. Tự do hóa thương mại tác động đến tổng thu thuế tại các nước đang phát triển giai đoạn 2000 – 2019.....	100
Bảng 4.7. Tự do hóa thương mại tác động đến thuế thu nhập tại các nước đang phát triển	101
Bảng 4.8. Tự do hóa thương mại tác động đến thuế tiêu dùng tại các nước đang phát triển	103
Bảng 4.9. Tự do hóa thương mại tác động đến thuế ngoại thương tại các nước đang phát triển	104
Bảng 4.10. Kết quả kiểm định tính dừng	106
Bảng 4.11. Số thu thuế và cấu trúc thuế tác động đến tăng trưởng kinh tế tại các nước đang phát triển	107
Bảng 4.12. Số thu thuế và cấu trúc thuế tác động đến tăng trưởng kinh tế tại các nước thu nhập thấp và trung bình thấp.....	111
Bảng 4.13. Số thu thuế và cấu trúc thuế tác động đến tăng trưởng kinh tế tại các nước có thu nhập trung bình cao.....	114
Bảng 4.14. Vai trò của tự do hóa thương mại trong mối quan hệ giữa tổng thu thuế và tăng trưởng kinh tế.....	120
Bảng 4.15. Vai trò của tự do hóa thương mại trong mối quan hệ giữa thuế thu nhập và tăng trưởng kinh tế.....	123
Bảng 4.16. Vai trò của tự do hóa thương mại trong mối quan hệ giữa thuế tiêu dùng và tăng trưởng kinh tế.....	125
Bảng 4.17. Vai trò của tự do hóa thương mại trong mối quan hệ giữa thuế ngoại thương và tăng trưởng kinh tế	127
Bảng 5.1. Tổng hợp kết quả nghiên cứu cấu trúc thuế tác động đến tăng trưởng kinh tế	130

DANH MỤC CÁC HÌNH VẼ

Hình 2.1. Đường cong Laffer.....	29
Hình 2.2. Thuế trong mô hình Solow	33
Hình 3.1. Sơ đồ nghiên cứu chi tiết	62
Hình 3.2. Mô hình nghiên cứu đề xuất	72
Hình 4.1. Tỷ trọng số thu thuế trên GDP tại các nước đang phát triển	86
Hình 4.2. Cấu trúc thuế của các nước đang phát triển	87
Hình 4.3. Sự thay đổi các sắc thuế chính tại các nước đang phát triển	88
Hình 4.4. Tự do hóa thương mại, số thu thuế và tăng trưởng kinh tế tại các nước đang phát triển	89
Hình 4.5. Cấu trúc thuế của các nước có thu nhập trung bình thấp và trung bình thấp.....	90
Hình 4.6. Tỷ trọng tổng thu thuế trong GDP tại Việt Nam.....	91
Hình 4.7. Cấu trúc thuế trong GDP tại Việt Nam.....	91
Hình 4.8. Cấu trúc thuế của các nước có thu nhập trung bình cao.....	92

TÓM TẮT

Thuế là một trong những công cụ kinh tế chủ yếu được nhà nước sử dụng để điều tiết vĩ mô nền kinh tế, huy động nguồn thu cho ngân sách nhà nước, hướng đến mục tiêu tăng trưởng kinh tế. Tại các quốc gia đang phát triển, nơi mà có tỷ trọng thuế/GDP chỉ đang chiếm khoảng 15 – 16%, so với các nước phát triển có tỷ trọng thuế khoảng 30%/GDP (Worlbank, 2019) thì tỷ lệ này vẫn còn khá hạn chế. Điều này đã thu hút sự quan tâm của các nhà nghiên cứu đối với các nước đang phát triển. Mặc khác, với xu hướng vận động không ngừng của nền kinh tế thế giới, sự tác động của quá trình hội nhập quốc tế đến tổng số thu thuế là khó có thể tránh khỏi, bởi vì việc giảm thuế nhập khẩu (Ebrill & ctg, 1999). Thuế thu nhập trong đó có thuế TNDN sẽ bị ảnh hưởng bởi sự thay đổi của việc giảm dần mức thuế suất, xuất hiện nhiều đối tượng nộp thuế khác nhau, giảm dần các chế độ ưu đãi thuế; thuế giá trị gia tăng (GTGT) sẽ được sử dụng phổ biến hơn do hàng hóa lưu thông gia tăng. Khi cấu trúc thuế quốc gia thay đổi từ quá trình tự do hóa thương mại, có thể gây ảnh hưởng đến TTKT. Một hệ thống thuế tốt là một trong những phương tiện hiệu quả nhất để huy động nội lực của một quốc gia, nó có tiền đề cho việc tạo ra môi trường thuận lợi giúp thúc đẩy tăng trưởng và phát triển kinh tế (Ogbonna, 2016). Để trả lời cho những vấn đề trên dưới góc độ nghiên cứu, đề tài đã sử dụng dữ liệu của 55 quốc gia đang phát triển trên thế giới trong giai đoạn 2000 – 2019, với phương pháp GMM, luận án có kết quả như sau: (1) Mỗi hình thức TDHTM mà các quốc gia đang phát triển lựa chọn sẽ tạo ra hiệu ứng khác nhau và điều chỉnh cấu trúc thuế theo hướng gia tăng gánh nặng thuế tiêu dùng; (2) Tác giả đã chứng minh được tại các quốc gia đang phát triển cấu trúc thuế chủ yếu dựa trên thuế tiêu dùng sẽ hỗ trợ hiệu quả cho TTKT; (3) Tìm thấy sự khác biệt giữa các nhóm quốc gia có cùng mức thu nhập. Khi thu nhập càng cao thì sự phụ thuộc vào thuế thu nhập càng nhiều; (4) Khi các nước đang phát triển duy trì mức TDHTM cao sẽ làm giảm tác động tích cực của tổng thu thuế đến TTKT, để giảm thiểu ảnh hưởng này có thể xem xét điều chỉnh cấu trúc thuế theo hướng gia tăng thuế tiêu dùng và thuế thu nhập.

Từ khóa: Cấu trúc thuế, tăng trưởng kinh tế, tự do hóa thương mại.

ABSTRACT

Taxation is one of the main economic tools used by the government of each country to regulate the macro economy, mobilize revenue for the budget and towards the goal economic growth. In developing countries, where the tax revenue/GDP is only about 15 - 16%, compared to developed countries with tax revenue/GDP of about 30%/GDP (Worldbank, 2019), this rate is still quite limited. This has attracted the interest of researchers in developing countries. On the other hand, with the constantly moving trend of the world economy, the impact of international integration on the tax revenue is unavoidable, because of the reduction of import tax (Ebrill et al., 1999). Income tax including corporate income tax (CIT) will be affected by the gradual reduction of tax rates, the appearance of many different taxpayers and the gradual reduction of tax incentives; value-added tax (VAT) will be used more commonly due to increased circulation of goods. As the national tax structure changes from the process of trade liberalization, it is inevitable that economic growth will be affected. A good tax system is one of the most effective means of mobilizing a country's internal resources, it is the precondition for creating a favorable environment that promotes economic growth and development (Ogbonna, 2016). To answer the above questions from a research perspective, using the data of 55 developing countries in the world in the period 2000 - 2019, with the GMM method, the thesis has the following results: (1) Each form of trade liberalization that countries have developing countries choose to create different effects and adjust the tax structure in the direction of increasing the consumption tax burden; (2) The author has proven that in developing countries tax structure mainly based on consumption tax will effectively support economic growth; (3) Find differences between groups of countries with the same income level. The higher the income, the greater the dependence on income tax; (4) When developing countries maintain a high level of trade liberalization, it will reduce the positive impact of tax revenue on economic growth, to minimize this effect, it is possible to consider adjusting the tax structure. towards increasing consumption tax and income tax.

Keywords: tax structure, economic growth, trade liberalization

CHƯƠNG 1: GIỚI THIỆU TỔNG QUAN VỀ VẤN ĐỀ NGHIÊN CỨU

1.1 Lý do lựa chọn đề tài nghiên cứu

Thuế là một trong những công cụ kinh tế chủ yếu được nhà nước sử dụng để điều tiết vĩ mô nền kinh tế, huy động nguồn thu cho ngân sách, hướng đến mục tiêu tăng trưởng kinh tế (TTKT), xóa đói giảm nghèo và thực hiện công bằng xã hội. Từ những năm đầu của thế kỷ XX, chính phủ các nước đã có cuộc cải cách sâu rộng hệ thống thuế để theo đuổi mục tiêu tăng trưởng, đặc biệt là các quốc gia đang phát triển, nơi mà có tỷ trọng thuế/GDP chỉ đang chiếm khoảng 15 – 16%. So với các nước phát triển có tỷ trọng thuế khoảng 30%/GDP (Worldbank, 2019) thì tỷ lệ này vẫn còn khá hạn chế. Điều này đã thu hút sự quan tâm của các nhà nghiên cứu đối với các nước đang phát triển. Tuy nhiên, những tác động của thuế đến nền kinh tế còn nhiều tranh cãi, kết quả nghiên cứu thực nghiệm cho kết quả chưa thống nhất, đặc biệt trong bối cảnh tự do hóa thương mại (TDHTM) như hiện nay. Vì vậy, luận án tiến sĩ này được hình thành dựa trên bối cảnh thực tiễn và bối cảnh nghiên cứu tại các nước đang phát triển.

Thực tiễn cho thấy, các nước đang phát triển đã có nhiều nỗ lực nhằm thúc đẩy nền kinh tế và đạt được nhiều thành tựu đáng khích lệ, cụ thể năm 2000 thu nhập bình quân đầu người của các nước đang phát triển trung bình ở mức 1,600 USD/người/năm thì đến năm 2019 đã xấp xỉ 5,000 USD/người/năm (Worldbank, 2020). Tuy nhiên vẫn chưa bắt kịp về mức thu nhập bình quân so với các nước phát triển trung bình ở mức 13,000 USD/người/năm. Vì thế, nhằm đẩy nhanh tốc độ tăng trưởng và phát triển kinh tế, việc hoàn thiện các chính sách kinh tế, tài chính mà trọng tâm là chính sách thuế luôn là nhiệm vụ quan trọng của mỗi nước nói chung và của các nước đang phát triển nói riêng (Grđinić, 2017). Chính sách thuế được đặt ra không chỉ nhằm mang lại nguồn thu đơn thuần cho ngân sách, mà chính sách thuế còn có nhiệm vụ quan trọng hơn là định hướng phát triển sản xuất, góp phần tích cực vào việc điều chỉnh các mất cân đối lớn trong nền kinh tế quốc dân, giảm bớt chi phí xã hội và thúc đẩy TTKT. Công cuộc cải cách chính sách thuế của các nước trên thế giới hiện nay đang tập trung theo hướng làm thay đổi cấu trúc thuế của quốc gia để gia tăng nguồn thu ngân sách và thúc đẩy TTKT. Nhưng cấu trúc thuế như thế nào được cho là phù hợp với từng bối cảnh thực tế luôn là vấn đề khiến các nhà hoạch định chính sách quan tâm.

Đặc biệt, trong một nền kinh tế mở, những tác động của TDHTM đối với các nền kinh tế đang phát triển đã được bình luận và phân tích nhiều trong thời gian gần đây. Lý do

của sự thu hút đặc biệt này là sự tác động hai chiều của TDHTM đến nền kinh tế. TDHTM thường đòi hỏi cắt giảm thuế quan và nói lỏng các rào cản thương mại. Điều này đã làm cho số thu thuế từ hoạt động ngoại thương của các nước đang phát triển giảm từ 2.5%/GDP xuống còn 1.8%/ GDP vào năm 2019 (Worldbank, 2020). Qua nhiều thập kỷ, nền kinh tế thế giới đã có những thay đổi đáng kể trong chính sách thương mại, các nước chủ yếu đi theo ba hướng: (1) những hạn chế về quyền thương mại đã được nói lỏng; (2) thuế quan đã được cắt giảm; và (3) các biện pháp phi thuế quan đã được giảm bớt (Baunsgaard & Keen, 2010). Hành động này được cho là tác động làm thay đổi cấu trúc thuế: thuế nhập khẩu giảm và do đó sẽ có khả năng ảnh hưởng đến cấu trúc thuế trong hệ thống thuế quốc gia (Ebrill, Stosky & Gropp, 1999). Điều này cho thấy cần phải thiết kế một cấu trúc thuế phù hợp để vừa thu hút các doanh nghiệp vừa tăng cường phát triển nền kinh tế. Nắm bắt xu hướng đó, các nước đang phát triển cũng đã có những động thái tích cực như giảm thuế suất thuế TNDN, cắt giảm thuế suất thuế nhập khẩu, giảm bớt gánh nặng thuế nhằm tạo môi trường cạnh tranh so với các nước phát triển. Bên cạnh đó, ngoài việc thừa nhận TDHTM có tác động lên cấu trúc thuế, thì thực tế cho thấy chính bản thân TDHTM cũng ảnh hưởng trực tiếp đến TTKT. Nó không chỉ là cơ hội làm thay đổi kinh tế - xã hội mà còn tạo công ăn việc làm, tăng thu nhập cho người lao động tại nhiều nước. Phát triển thương mại, dịch vụ thông qua TDHTM luôn đóng vai trò quan trọng trong chiến lược phát triển kinh tế - xã hội của các nước, đặc biệt là các nước đang phát triển. Vì vậy, các giải pháp về xây dựng cấu trúc thuế, và chiến lược TDHTM để hướng đến mục tiêu TTKT ở các quốc gia đang phát triển hiện nay là rất cần thiết. Đây đều là những yếu tố mà chính phủ có thể can thiệp. Việc nghiên cứu tác động của những yếu tố này đến TTKT sẽ là kênh tham khảo hữu ích giúp chính phủ quyết định các chính sách có liên quan, tạo động lực thúc đẩy kinh tế phát triển.

Dưới góc độ nghiên cứu, các nghiên cứu về TDHTM thường chú ý đến tác động của nó đối với hoạt động xuất khẩu, TTKT, việc làm, phân phối thu nhập (Krueger, 1997; Edwards, 1998; Iqbal, 2005; Nugent, 2002; Ahmed & Anoruo, 2000) nhưng lại ít quan tâm về ảnh hưởng của TDHTM đối với thuế và nguồn thu ngân sách. Thực tế đây là lĩnh vực quan trọng không kém, bởi nếu TDHTM dẫn đến giảm số thu thuế thì có thể tác động nghiêm trọng đến cải cách tài khóa của các quốc gia, mà đặc biệt các quốc gia đang phát triển có nguồn ngân sách hạn chế. Tác động của TDHTM làm giảm số thu thuế, đã dấy lên lo ngại cho các nhà hoạch định chính sách ở các nước đang phát triển rằng TDHTM nhiều

hơn sẽ tước đi số thu quan trọng của họ (tức là số thu từ thuế ngoại thương) và do đó làm giảm khả năng tài trợ cho hàng hóa và các dịch vụ công cần thiết cho phát triển (Brautigam & ctg, 2008). Khattry (2003) cũng cho rằng việc tự do hóa các chế độ thương mại cuối cùng dẫn đến số thu thuế thấp hơn và tăng thâm hụt ngân sách. Do đó câu hỏi đặt ra là liệu rằng các quốc gia đang phát triển có nên thực hiện TDHTM hay không? Nếu thực hiện thì ảnh hưởng đến cấu trúc thuế quốc gia như thế nào? Gnanon & Brun (2019) đã chứng minh đối với các nước đang phát triển việc TDHTM nhiều hơn không những làm thay đổi cấu trúc thuế mà còn có tác động tích cực đến tổng thu thuế, cuối cùng giúp nền kinh tế phát triển. Ngoài ra, theo Zahonogo (2017) thì việc sử dụng các chỉ số TDHTM khác nhau dẫn đến những kết quả nghiên cứu khác nhau. Vì thế, đề tài sẽ tập trung xem xét các cách thức TDHTM sẽ ảnh hưởng thế nào đến cấu trúc thuế của các nước đang phát triển.

Khi cấu trúc thuế quốc gia thay đổi từ quá trình TDHTM, phần nào tạo sự ảnh hưởng đến TTKT. Bởi thuế là công cụ cốt lõi trong tay chính phủ để thực hiện các khoản chi tiêu và giúp đạt được các mục tiêu tăng trưởng. Bản chất của thuế có thể giúp dự đoán mô hình tăng trưởng (Romer & Romer, 2010). Musgrave (2004) cho rằng tác động kinh tế của việc đánh thuế bao gồm tác động vi mô đến phân phối thu nhập và hiệu quả sử dụng tài nguyên cũng như tác động vĩ mô đến mức sản lượng, việc làm, giá cả và tăng trưởng. Hay một hệ thống thuế tốt là một trong những phương tiện hiệu quả nhất để huy động nội lực của một quốc gia, nó có tiền đề cho việc tạo ra môi trường thuận lợi giúp thúc đẩy tăng trưởng và phát triển kinh tế (Ogbonna, 2010). Mặc dù có khá nhiều các nghiên cứu về thuế và sự tác động của nó đến TTKT. Nhưng đa phần các nghiên cứu tập trung vào việc gia tăng tổng thu thuế, đánh giá tổng số thu thuế tác động đến TTKT theo chiều hướng nào. Diễn hình một số nghiên cứu nổi bật được thực hiện tại các quốc gia đang phát triển, bởi lẽ những quốc gia này xem mục tiêu TTKT là nhiệm vụ quan trọng như (Tanzi, 1989; Glenday, 2002; Greenaway, Morgan & Wright, 2002; Suliman, 2005; Cagé & Gadenne, 2012; Ghani, 2011). Các nghiên cứu có sự khác biệt về quy mô dữ liệu, cách thức đo lường cũng như phương pháp luận khi nghiên cứu về chủ đề này đã dẫn đến tìm thấy các kết quả trái ngược nhau về tác động của thuế đến TTKT. Một trong những nguyên nhân chính dẫn đến kết quả kiểm định hỗn hợp và chưa thống nhất là sự khác biệt về cấu trúc thuế. Cách phân chia cấu trúc thuế khác nhau ở mỗi nước và cách chính phủ quan tâm điều chỉnh sắc thuế nào hơn đã dẫn đến các nghiên cứu này chưa cung cấp bằng chứng thực nghiệm một cách toàn diện về tác động của cơ cấu thu thuế đến TTKT. Một lý do khác mà các nhà

nghiên cứu quan tâm khi tập trung phân tích cấu trúc thuế là bởi những thay đổi trong cấu trúc thuế mở ra khả năng lựa chọn các công cụ tạo nguồn thu cho chính phủ (Hettich & Winer, 1999). Thêm vào đó, TDHTM đang dần trở thành phương tiện đắc lực để các nước đang phát triển thay đổi cấu trúc thuế, thúc đẩy tăng trưởng, phát triển kinh tế và xóa đói giảm nghèo, nhưng lại chưa có nghiên cứu nào quan sát các yếu tố này trong cùng một mẫu nghiên cứu để cung cấp bằng chứng thực nghiệm cho việc thực hiện TDHTM là chiến lược ưu tiên trong bối cảnh hiện tại. Đây chính là khoảng trống nghiên cứu mà luận án muốn hướng đến. Vì vậy, việc kết hợp nghiên cứu cả TDHTM và cấu trúc thuế lên TTKT và sự tác động của cấu trúc thuế đến TTKT dưới vai trò của TDHTM có thể mang lại các khuyến nghị mang tính kết hợp cho chính phủ các nước đang phát triển hiện nay. Từ những lý do trên, tác giả nhận thấy việc lựa chọn đề tài: ***“Cấu trúc thuế và tăng trưởng kinh tế dưới vai trò của tự do hóa thương mại tại các nước đang phát triển”*** làm nội dung nghiên cứu luận án tiến sĩ trong lĩnh vực chuyên môn của mình là thật sự cấp thiết. Nghiên cứu này sẽ góp phần tìm kiếm bằng chứng thực nghiệm về tác động của TDHTM, cấu trúc thuế đến TTKT. Kết quả nghiên cứu sẽ cung cấp bằng chứng khoa học giúp Chính phủ và các cơ quan quản lý nhà nước ở cấp vĩ mô có thể xây dựng và tiến hành cải cách chính sách thuế, lựa chọn giải pháp chính sách hợp lý cho các nước này.

1.2 Mục tiêu nghiên cứu

Việc xác định các yếu tố tác động đến cấu trúc thuế đã được đề cập khá nhiều trong các nghiên cứu trước đây. Trong số đó, vấn đề được chú trọng hơn hết vẫn là TDHTM tại các nước đang phát triển. Tuy nhiên không phải lúc nào các chính sách TDHTM cũng mang đến lợi ích và tác động hiệu quả vào việc điều chỉnh cấu trúc thuế. Ở các nước đang phát triển, do năng lực quản lý hành chính còn hạn chế, nên khi chính phủ thực hiện các chương trình cải cách thương mại theo cơ chế tự do sẽ làm giảm hiệu quả thu thuế (Pupongsak, 2009). Sự phụ thuộc của các quốc gia này vào thuế mà đặc biệt là thuế ngoại thương luôn tỷ lệ nghịch với thu nhập. Vì thế, để đạt mục đích cuối cùng của việc thực hiện TDHTM là thúc đẩy tăng trưởng và phát triển kinh tế, luận án hướng đến giải quyết mục tiêu nghiên cứu tổng quát là khám phá mối quan hệ giữa cấu trúc thuế và TTKT dưới vai trò của TDHTM. Để giải quyết mục tiêu tổng quát, luận án có bốn mục tiêu cụ thể:

Thứ nhất, luận án nghiên cứu tự do hóa thương mại tác động đến cấu trúc thuế tại các nước đang phát triển.

Thứ hai, luận án đánh giá tác động của cấu trúc thuế đến tăng trưởng kinh tế tại các nước đang phát triển.

Thứ ba, luận án mở rộng xem xét tác động của cấu trúc thuế đến tăng trưởng kinh tế dưới vai trò của tự do hóa thương mại.

Đồng thời, trong mục tiêu nghiên cứu thứ hai và thứ ba tác giả xem xét thêm sự khác biệt về tác động của cấu trúc thuế đến TTKT của các nhóm nước đang phát triển bao gồm: nhóm nước có thu nhập thấp và trung bình thấp, nước có thu nhập trung bình cao.

Thứ tư, từ kết quả nghiên cứu của ba mục tiêu trên, luận án sẽ đề xuất một số hàm ý chính sách về cấu trúc thuế, tự do thương mại để thúc đẩy TTKT cho các nước đang phát triển.

1.3 Câu hỏi nghiên cứu

Để đạt được các mục tiêu nghiên cứu trên, luận án hướng đến việc trả lời các câu hỏi nghiên cứu như sau:

- (1) Tự do hóa thương mại tác động như thế nào đến cấu trúc thuế tại các nước đang phát triển?
- (2) Tác động của cấu trúc thuế đến TTKT tại các nước đang phát triển như thế nào?
- (3) Trong bối cảnh tự do hóa thương mại của các nước đang phát triển, cấu trúc thuế tác động như thế nào đến TTKT?
- (4) Liệu có sự khác biệt về tác động của cấu trúc thuế đến TTKT của các nhóm nước đang phát triển?
- (5) Cần có những hàm ý chính sách gì về cấu trúc thuế và tự do thương mại để hướng đến mục tiêu TTKT?

Câu hỏi (1) giải quyết cho mục tiêu thứ nhất. Mục tiêu thứ hai được trả lời bằng câu hỏi (2). Mục tiêu thứ ba được trả lời ở hai câu hỏi (3) và (4). Kết quả kiểm định ở ba mục tiêu nghiên cứu trên là tiền đề để nghiên cứu trả lời câu hỏi (5) là đề xuất một số gợi ý chính sách TDHTM và cấu trúc thuế đến mục tiêu tăng trưởng tại các nước đang phát triển nói chung và Việt Nam nói riêng.

1.4 Phương pháp nghiên cứu

Để hoàn thành các mục tiêu nghiên cứu, với dữ liệu thứ cấp thu thập từ các nguồn đáng tin cậy như Ngân hàng thế giới (WB), Tổ chức tiền tệ thế giới (IMF), luận án sử dụng các phương pháp kiểm định thích hợp nhằm tìm kiếm bằng chứng về mối quan hệ giữa cấu trúc thuế và TTKT tại các nước đang phát triển giai đoạn 2000 – 2019. Đây là dữ liệu bảng cân

đổi và để đạt được mục tiêu nghiên cứu, luận án sử dụng phương pháp nghiên cứu định lượng thông qua các phương pháp ước lượng dành cho dữ liệu bảng. Khi đó ước lượng GMM sử dụng các điều kiện moment cho phép tạo ra các ước lượng chính xác ngay cả khi có sự xuất hiện của sự không nhất quán của các đơn vị chéo (Hansen, 2000; Hayashi, 2000). Arellano & Bond (1991) sử dụng giá trị độ trễ sai phân bậc 1 của các biến nội sinh làm biến công cụ để cho ra ước lượng vững. Nghiên cứu áp dụng phương pháp GMM sai phân cho mô hình bảng động tuyến tính (Arellano & Bond, 1991; Arellano & Bover, 1995; Holtz-Eakin & ctg, 1988). Trong mô hình bảng động, hiện tượng tự tương quan có thể xảy ra với sự hiện diện của biến trễ. Theo đó, phương pháp GMM sai phân sẽ xử lý được hiện tượng tự tương quan này bằng cách lấy độ trễ của các biến làm công cụ. Ngoài ra, khi chuyển sang hồi quy với biến sai phân bậc 1, các độ lệch tiềm ẩn do bỏ sót biến và các hiệu ứng cố định của các đơn vị chéo cũng sẽ được loại bỏ.

Sau đó, tác giả kiểm định khả năng xảy ra tự tương quan của sai số mô hình và giá trị của biến công cụ để cho ra ước lượng vững. Kiểm định Arellano-Bond về tự tương quan có giả thuyết H_0 : không tự tương quan và được áp dụng cho số dư sai phân. Kiểm định tiến trình AR(1) trong sai phân bậc 1 thường bác bỏ giả thuyết H_0 . Cho nên, kiểm định AR(2) quan trọng hơn bởi vì nó kiểm tra tự tương quan ở các cấp độ. Kiểm định Sargan-Hansen được sử dụng cho kiểm định giá trị của biến công cụ trong nghiên cứu này. Các bước nghiên cứu được tiến hành cho từng mục tiêu cụ thể.

(1) Mục tiêu nghiên cứu thứ nhất đánh giá tác động của TDHTM và cấu trúc thuế

Bước 1: Kiểm định tính dừng của chuỗi dữ liệu nghiên cứu

Bước 2: Kiểm tra tính đồng liên kết giữa biến TDHTM và cấu trúc thuế

Bước 3: Kiểm định mối quan hệ nhân quả giữa các biến nghiên cứu

Bước 4: Hồi quy mô hình bằng phương pháp DGMM

(2) Mục tiêu nghiên cứu thứ hai đánh giá tác động của cấu trúc thuế đến TTKT

Bước 1: Kiểm định tính dừng của chuỗi dữ liệu nghiên cứu

Bước 2: Hồi quy mô hình bằng phương pháp DGMM

(3) Mục tiêu nghiên cứu thứ ba đánh giá tác động của cấu trúc thuế đến TTKT dưới vai trò của TDHTM

Bước 1: Hồi quy mô hình mở rộng của mô hình ở mục tiêu thứ 2 (với biến tương tác) bằng phương pháp DGMM

1.5 Đối tượng và phạm vi nghiên cứu

1.5.1 Đối tượng nghiên cứu

Các nghiên cứu trước đây chưa thực hiện việc đánh giá đồng thời tác động của TDHTM đến cấu trúc thuế và vai trò của TDHTM khi cấu trúc thuế tác động đến TTKT trong cùng một mẫu khảo sát. Vì vậy, luận án nghiên cứu sự tác động của cấu trúc thuế đến TTKT; vai trò của TDHTM lên tác động của cấu trúc thuế đến TTKT tại 55 nước đang phát triển giai đoạn 2000 – 2019.

1.5.2 Phạm vi nghiên cứu

Mẫu nghiên cứu là 55 nước đang phát triển gồm: 6 nước có thu nhập thấp (dưới 1,035 USD); 23 nước có thu nhập trung bình thấp (1,036 đến 4,045 USD); 26 nước có thu nhập trung bình cao (4,046 đến 12,535 USD) trong giai đoạn 2000 – 2019.

1.6 Đóng góp mới của luận án

1.6.1 Về mặt khoa học

Luận án hệ thống các lý thuyết nền tảng, giải thích vai trò của TDHTM trong mối quan hệ của cấu trúc thuế và TTKT. Dựa trên cơ sở lý thuyết và kết quả lược khảo, luận án chỉ ra được sự tác động của TDHTM đến cấu trúc thuế và mối quan hệ giữa cấu trúc thuế và TTKT.

Thực hiện phân tích một số lý thuyết, luận án nhận thấy giữa các lý thuyết còn nhiều tranh luận về các yếu tố dẫn đến sự khác biệt trong cấu trúc thuế của các nước. Vì thế, luận án đã góp phần nghiên cứu sâu hơn về mặt lý thuyết cho thấy TDHTM là một trong những căn nguyên dẫn đến sự thay đổi cấu trúc thuế. Bên cạnh đó, chứng minh về mặt lý thuyết lẫn thực nghiệm TDHTM, cấu trúc thuế và mối quan hệ của chúng đến TTKT. Nhìn chung, so với các nghiên cứu trước cùng chủ đề mà tác giả đã tham khảo, luận án có những đóng góp mới như sau:

- Luận án sử dụng lần lượt hai thước đo TDHTM khác nhau trong mô hình định lượng thông qua việc sử dụng chỉ số tỷ trọng khối lượng hàng hóa XNK so với GDP và chỉ số TDHTM dựa trên thuế suất bình quân gia quyền và hàng rào phi thuế quan (NTBs). Việc nghiên cứu kết hợp các chỉ số TDHTM khác nhau tạo nên góc nhìn tổng quan cho các nhà nghiên cứu khi muốn lựa chọn một chính sách TDHTM phù hợp cho điều kiện mỗi quốc gia. Ngoài ra, kết hợp việc xử lý mô hình định lượng bằng các phương pháp hồi quy thích hợp cho bộ dữ liệu bảng của 55 quốc gia đang phát triển trong giai đoạn 2000 – 2019, tác giả tin rằng kết quả của luận án rất đáng tin cậy và độ chính xác cao.

- Luận án ứng dụng phương pháp định lượng GMM để kiểm định lý thuyết tăng trưởng nội sinh thông qua việc xác định tác động riêng lẻ của từng sắc thuế đến TTKT. Từ đó, xem xét tác động này trong bối cảnh TDHTM trong mô hình biến tương tác. Mặc dù có sự tương đồng với một vài nghiên cứu trên thế giới tuy nhiên việc nghiên cứu trên mẫu khảo sát 55 quốc gia đang phát triển và mục tiêu nghiên cứu của luận án là không trùng lặp với các nghiên cứu trước đây.

1.6.2 Về mặt thực tiễn

Thuế đóng vai trò quan trọng trong sự phát triển kinh tế xã hội của mỗi quốc gia. Vấn đề đặt ra là thuế tác động như thế nào đến TTKT, đặc biệt trong bối cảnh TDHTM như hiện nay. TDHTM ở các nước đang phát triển trong hai mươi năm qua thường được thực hiện với mong muốn kích thích tăng trưởng. Tuy nhiên bằng chứng về sự tác động này là hỗn hợp. Chính vì vậy, kết quả nghiên cứu của luận án có ý nghĩa thực tiễn cho các nước đang theo đuổi mục tiêu tăng trưởng

Thứ nhất, kết quả nghiên cứu cho thấy mỗi hình thức TDHTM đều có những ưu nhược điểm riêng. Nếu các quốc gia đang phát triển lựa chọn TDHTM bằng hình thức gia tăng lưu lượng hàng hóa XNK sẽ cải thiện được số thu thuế ngoại thương và thuế thu nhập nhưng lại mất đi một khoản của thuế tiêu dùng. Nếu các quốc gia lựa chọn chiến lược áp dụng mức thuế suất bình quân gia quyền kết hợp với giảm hàng rào phi thuế quan đảm bảo lợi ích của người tiêu dùng nhưng lại gây thiệt hại cho thuế ngoại thương. Nhưng xét trên phương diện tổng thu thuế chiến lược gia tăng hoạt động XNK vẫn được ưu tiên lựa chọn vì giúp gia tăng tổng thu thuế

Thứ hai, cấu trúc thuế ở 55 quốc gia được quan sát có tác động khác nhau đến TTKT. Tác giả đã chứng minh được tại các quốc gia đang phát triển cấu trúc thuế chủ yếu dựa trên thuế tiêu dùng, sẽ hỗ trợ hiệu quả cho TTKT.

Thứ ba, kết quả nghiên cứu tìm được có sự khác biệt giữa các nhóm quốc gia có cùng mức thu nhập. Khi thu nhập càng cao thì sự phụ thuộc vào thuế thu nhập càng nhiều. Vì vậy, đối với các quốc gia có thu nhập thấp và trung bình thấp cấu trúc thuế ưu tiên cho thuế tiêu dùng sẽ mang lại hiệu ứng tích cực cho nền kinh tế, song song đó thuế thu nhập cũng đóng vai trò quan trọng trong việc đóng góp vào ngân sách nhà nước. Đối với các quốc gia có thu nhập trung bình cao chính phủ sẽ không thu lại lợi ích kinh tế bằng cách đánh thuế tiêu dùng mà họ sẽ tập trung vào thuế đánh vào thu nhập.

Thứ tư, kết quả cho thấy, khi các nước đang phát triển duy trì mức TDHTM cao sẽ làm giảm tác động tích cực của tổng thu thuế đến TTKT. Vì vậy, chiến lược mở rộng TDHTM quá mức có nguy cơ làm xói mòn nguồn thu thuế, tạo ra hiệu ứng ngược với TTKT. Để giảm thiểu ảnh hưởng này các nước đang phát triển có thể xem xét điều chỉnh cấu trúc thuế. Dựa trên kết quả nghiên cứu, với thuế thu nhập quy mô mở cửa thương mại của một nước lớn sẽ nâng cao vai trò của thuế thu nhập đối với sự phát triển kinh tế. TDHTM quá mức tại các nước đang phát triển cũng không mang lại giá trị tích cực cho thuế tiêu dùng và thuế ngoại thương đối với phát triển kinh tế. Tại các nước có thu nhập thấp và trung bình thấp tiến hành TDHTM mang lại những tác động tích cực cho phát triển kinh tế. Nhưng nếu các nước này không chuẩn bị đầy đủ những tiềm lực quốc gia thì TDHTM sẽ không thúc đẩy cải thiện mối quan hệ của tổng thu thuế, thuế thu nhập và thuế tiêu dùng đến TTKT.

1.7 Bố cục của luận án

Chương 1: Giới thiệu tổng quan về vấn đề nghiên cứu

Chương 2: Tổng quan lý thuyết

Chương 3: Phương pháp nghiên cứu

Chương 4: Kết quả nghiên cứu và thảo luận

Chương 5: Kết luận và hàm ý chính sách

CHƯƠNG 2: TỔNG QUAN LÝ THUYẾT

Chương hai của luận án trình bày cơ sở lý thuyết về tác động của TDHTM đến cấu trúc thuế, mối quan hệ giữa cấu trúc thuế và TTKT dưới sự tác động của TDHTM. Đây là cơ sở để thiết lập mô hình thực nghiệm, thực hiện các kiểm định thực nghiệm nhằm khám phá các tác động này tại trường hợp các nước đang phát triển giai đoạn 2000 – 2019. Nội dung chương 2 được cấu trúc như sau: phần thứ nhất trình bày khung khái niệm; phần thứ hai nêu cơ sở lý thuyết của cấu trúc thuế, TTKT và TDHTM cũng như mối quan hệ giữa ba yếu tố này; cuối cùng là lược khảo các nghiên cứu thực nghiệm từ đó chỉ ra được khe hổng nghiên cứu.

2.1 Các khái niệm liên quan

Tăng trưởng kinh tế là cơ sở của gia tăng sự thịnh vượng. Tăng trưởng đến từ việc tích lũy vốn (cả con người và vật chất) và từ những đổi mới tiến bộ kỹ thuật. Tích lũy và đổi mới nâng cao năng suất của các yếu tố đầu vào trong sản xuất và tăng mức đầu ra tiềm năng. Tốc độ tăng trưởng có thể bị ảnh hưởng bởi chính sách thông qua tác động của thuế đối với các quyết định kinh tế. Việc tăng thuế có thể làm giảm lợi tức đầu tư (vốn vật chất và con người). Lợi nhuận thấp hơn có nghĩa là tích lũy và đổi mới ít hơn do đó tốc độ tăng trưởng thấp hơn, đây là khía cạnh tiêu cực của thuế. Tuy nhiên, một ưu điểm không thể phủ nhận của thuế là đóng góp nguồn thu cho ngân sách nhà nước, giúp cho các hoạt động chi tiêu công có thể nâng cao năng suất, cung cấp cơ sở hạ tầng, giáo dục và y tế, điều này gián tiếp góp phần TTKT. Như vậy, để có góc nhìn tổng thể hơn về mối quan hệ giữa thuế và TTKT, tác giả xin trình bày những khái niệm cơ bản mà lịch sử nghiên cứu đã nêu ra.

2.1.1 Khái niệm tăng trưởng kinh tế

Khái niệm tăng trưởng kinh tế lần đầu tiên xuất hiện trong tác phẩm “Của cải của các dân tộc” của Adam Smith xuất bản năm 1776. Theo đó, Adam Smith cho rằng, tăng trưởng kinh tế là tăng sản lượng đầu ra bình quân theo đầu người hoặc tăng sản phẩm lao động. Theo ông, tăng trưởng phụ thuộc vào 5 nhóm nhân tố là: đất đai (Đ), lao động (L), tư bản (V), tiến bộ kỹ thuật (K) và môi trường kinh tế - xã hội (M) và dùng hàm sản xuất để biểu thị:

$$Y_t = f(\mathbf{D}, \mathbf{L}, \mathbf{V}, \mathbf{K}, \mathbf{M}_t) \quad (Y_t \text{ là sản lượng đầu ra tại thời điểm } t)$$

A.Smith cho rằng tăng trưởng đầu ra bình quân đầu người, một mặt phụ thuộc vào số lượng và chất lượng lao động đầu vào, mặt khác do tỷ lệ giữa người lao động sản xuất và phi sản xuất quyết định. A.Smith coi trọng vai trò của tích lũy tư bản đối với TTKT.

Theo ông, muốn tăng của cải thì phải tăng số lượng người lao động sản xuất và nâng cao năng suất lao động, còn muốn tăng năng suất lao động cần phải tăng đầu tư tư bản để cải tiến máy móc, thiết bị.

David Ricardo (1772 – 1823) với tác phẩm: “Các nguyên tắc của chính trị kinh tế học và thuế khóa”, năm 1817, Ricardo cho rằng: tăng trưởng là kết quả của tích lũy, tích lũy là hàm của lợi nhuận, lợi nhuận phụ thuộc vào chi phí sản xuất lương thực, chi phí này lại phụ thuộc vào đất đai. Do đó, đất đai là giới hạn của sự tăng trưởng. Cũng như A.Smith, Ricardo coi đất đai, lao động, tư bản, tiến bộ kỹ thuật và môi trường thể chế kinh tế xã hội là các nhân tố tác động đến tăng trưởng. Tuy nhiên, những nội dung cơ bản liên quan đến TTKT trong lý thuyết của ông có những điểm khác với A.Smith. Điểm cốt lõi trong lý luận về TTKT của D.Ricardo là tích lũy cơ bản. Ngoài ra, ông đặc biệt nhấn mạnh vai trò của ngoại thương đối với TTKT của một nước.

Harvey & Johnson (1973) đưa ra định nghĩa tăng trưởng kinh tế là sự gia tăng khả năng sản xuất của một nước theo thời gian. Các khả năng đó là mở rộng quy mô để sản xuất hàng hóa và cung cấp dịch vụ mà người dân trong nền kinh tế mong muốn (Peterson, 1988). Nói một cách cụ thể hơn, Nafziger (2006) định nghĩa tăng trưởng kinh tế là sự gia tăng về lượng hoặc sự gia tăng lên về thu nhập bình quân đầu người của một nước. Đồng quan điểm đó, Jhingan (2003) cho rằng TTKT được đo bằng sự gia tăng lượng hàng hóa và dịch vụ được sản xuất tại một nước. Một nền kinh tế được xem là đang phát triển khi tăng năng lực sản xuất và mang lại nhiều sản lượng hàng hóa và dịch vụ. Tuy nhiên, Kuznets (1974) cho rằng không nên định nghĩa tăng trưởng trong một phạm vi hạn hẹp. Cụ thể, tác giả cho rằng không nên giới hạn phạm vi định nghĩa TTKT trong khuôn khổ sản lượng hoặc thu nhập, mà nên bao gồm những thay đổi trong cơ cấu của nền kinh tế và những thay đổi lớn trong điều kiện xã hội và thể chế. Trong đó những thay đổi này sẽ làm kích thích TTKT bằng cách tăng sản lượng hoặc thu nhập mà người dân trong nền kinh tế đạt được. Như vậy, tốc độ TTKT là sự gia tăng về quy mô sản lượng nước hoặc quy mô sản lượng nước bình quân trên đầu người qua một thời gian nhất định. Bản chất của TTKT là sự đảm bảo gia tăng quy mô sản lượng và sản lượng bình quân trên đầu người.

Có thể nói, tăng trưởng kinh tế là mục tiêu quan trọng hàng đầu đối với mỗi nền kinh tế (Jackson & Senker, 2011). Theo Evans – Pritchard (1985), trong bốn mục tiêu kinh tế chính của chính phủ gồm lạm phát, thất nghiệp, cán cân thanh toán và TTKT, thì TTKT là quan trọng nhất. Mức sống của người dân thường được đo bằng số lượng hàng hóa và

dịch vụ được cung cấp, vì vậy, tăng trưởng kinh tế đồng nghĩa với sự gia tăng thu nhập của người dân. Khi đánh giá tác động của các biến tài chính đến TTKT, hầu hết các nghiên cứu thực nghiệm xuất phát từ thực tế là thuế ảnh hưởng đến TTKT thông qua tác động của thuế đến các biến tăng trưởng cá nhân như thế nào (Kotlan, Machova & Janickova, 2011). Các lý thuyết tăng trưởng có thể được coi là các lý thuyết quan trọng làm nền tảng cho các nghiên cứu này. Công trình của Solow (1956) và Swan (1956), hoặc mô hình tăng trưởng tân cổ điển được xem là bước ngoặt trong các nghiên cứu về TTKT. Các tác giả cho rằng TTKT sẽ hội tụ về một tốc độ nhất định ở trạng thái bền vững, chỉ các yếu tố bên ngoài, đó là công nghệ và tốc độ tăng trưởng lao động mới thay đổi được tốc độ TTKT ở trạng thái bền vững. Judd (1985) là một trong những người đầu tiên đề cập đến hiệu quả chi tiêu của chính phủ và tác động của chi tiêu chính phủ đến TTKT thông qua các loại thuế khác nhau. Bài nghiên cứu của King & Rebello (1990) đã đi tìm nguyên nhân giải thích cho sự khác biệt giữa các nước trong TTKT dài hạn, có thể được xem là một đóng góp rất quan trọng. Kết quả nghiên cứu cho thấy sự khác biệt này nằm trong chính sách thuế khác nhau ảnh hưởng đến những ưu đãi của các cá nhân đối với tích lũy vốn trong cả hai dạng - vật lý và nhân lực.

2.1.2 Khung khái niệm về cấu trúc thuế

2.1.2.1 Khái niệm về thuế

Cho đến hiện nay, các nhà nghiên cứu vẫn chưa thống nhất về khái niệm thuế, bởi lẽ góc độ nghiên cứu có nhiều khác biệt. Nhìn chung, các nhà kinh tế khi đưa ra khái niệm về thuế mới chỉ nhìn nhận từ những khía cạnh khác nhau của thuế mà mình muốn khai thác hoặc tìm hiểu, chưa phản ánh đầy đủ bản chất chung của phạm trù thuế. Chẳng hạn theo các nhà nghiên cứu kinh điển thì thuế được quan niệm rất đơn giản: *“Để duy trì quyền lực công cộng, cần phải có những đóng góp của những người công dân của Nhà nước đó là thuế khóa...”* (Mác – Ăng Ghen tuyển tập, Nhà xuất bản Sự thật, 1962, trang 522 trích trong Chuyên đề lý luận cơ bản về thuế, 2009). Còn theo từ điển kinh tế của đại học Oxford, thuế là khoản thu bắt buộc của các tổ chức và cá nhân cho chính phủ, hình thành nên nguồn thu ngân sách để tài trợ cho các khoản chi tiêu công cộng. Định nghĩa này chỉ ra hai đặc điểm quan trọng của thuế: tính chất bắt buộc và thuế được dùng cho chi tiêu công. Nghĩa là, chuyển giao thu nhập dưới hình thức thuế không gắn liền với lợi ích cụ thể của người nộp thuế. Vì vậy, người nộp thuế không muốn nộp thuế. Trong khi đó, nhà nước lại cần nguồn tài chính để duy trì bộ máy nhà nước và tài trợ cho các khoản chi tiêu công cộng

như trả lương cho cán bộ công chức, đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng, cung cấp hàng hóa dịch vụ công. Vì vậy, nhà nước phải dùng quyền lực của mình thông qua hệ thống tòa án và cảnh sát, buộc các đối tượng có thu nhập chịu thuế phải nộp thuế.

Một khái niệm về thuế tương đối hoàn thiện trong cuốn sách “Economics” của Makkollhell & Bruy-M (1993), dựa trên cơ sở đối giá như sau: “Thuế là một khoản chuyển giao bắt buộc bằng tiền (hoặc chuyển giao bằng hàng hóa, dịch vụ) của các công ty và các hộ gia đình cho chính phủ, mà trong sự trao đổi đó họ không nhận được trực tiếp hàng hóa, dịch vụ nào cả, khoản nộp đó không phải là tiền phạt mà tòa án tuyên phạt do hành vi vi phạm pháp luật”. Theo quan điểm này chỉ nhìn nhận thuế dưới góc độ các đối tượng nộp thuế và đối tượng chịu thuế, không nói đến việc sử dụng tiền thuế để làm gì, chỉ thể hiện việc nộp thuế như là một nghĩa vụ công dân của các doanh nghiệp và hộ gia đình với đất nước mà mình đang kinh doanh hoặc đang sinh sống. Các quan điểm này cũng chỉ phù hợp với giai đoạn phát triển của thuế trong thời đoạn lịch sử nhất định lúc đó. Tại Việt Nam, thuế được định nghĩa trong từ điển tiếng Việt, Trung tâm từ điển học (1998): “*Thuế là khoản tiền hay hiện vật mà người dân hoặc các tổ chức kinh doanh, tùy theo tài sản, thu nhập, nghề nghiệp...buộc phải nộp cho Nhà nước theo mức quy định*”.

Nhìn chung, tương ứng với từng giai đoạn phát triển cụ thể, nền kinh tế xã hội đã có nhiều học thuyết đưa ra nhiều khái niệm về thuế khác nhau. Hầu hết các nhà kinh tế đều thống nhất rằng: thuế là một khoản đóng góp bắt buộc đối với các thể nhân và pháp nhân, được nhà nước quy định thông qua hệ thống pháp luật. Sự ra đời của thuế gắn liền với sự phân chia xã hội thành các giai cấp đối kháng và sự xuất hiện của nhà nước. Trên cơ sở đó một khái niệm chung về thuế có thể được hiểu như sau: thuế là một khoản nộp của các tổ chức và cá nhân cho Nhà nước theo luật định nhằm chu cấp cho các chi phí của Chính phủ, thuế gắn liền với sự tồn tại và phát triển của Nhà nước. Về mặt lý thuyết, các công dân có thể nhận được một số lợi ích nào đó từ phía Chính phủ đối với tiền thuế họ đã nộp. Nhưng giá trị lợi ích nào đó từ phía Chính phủ mà một công dân nhận được không tương ứng với số tiền thuế mà họ phải nộp. Cùng với sự phát triển của kinh tế xã hội, thuế đã thay đổi và phát triển theo sự phát triển của các chức năng của Nhà nước. Trong nền kinh tế tự do cạnh tranh, thuế đơn thuần là công cụ tạo nguồn thu cho Nhà nước, đến nền kinh tế hiện đại thuế đã tham gia tích cực vào trong quá trình điều tiết nền kinh tế.

2.1.2.2 Khái niệm về cấu trúc thuế

Hệ thống thuế của một nước thường phản ánh các giá trị chung của nước đó hoặc các giá trị của những người nắm quyền. Theo Omoruyi (1983) để tạo ra một hệ thống thuế, một nước phải đưa ra các tiêu chí lựa chọn liên quan đến việc phân bổ gánh nặng thuế. Ở các nước dân chủ, nơi người dân được quyền bầu chọn những người chịu trách nhiệm thiết lập hệ thống thuế, những tiêu chí này sẽ phản ánh hệ thống thuế mà người dân hoặc chính phủ muốn tạo ra. Ở những nước người dân không có nhiều ảnh hưởng đến hệ thống thuế, những tiêu chí xây dựng hệ thống thuế sẽ phản ánh quan điểm của những người nắm quyền. Nguồn lực thu được từ dân chúng thông qua thuế dùng để phục vụ các mục đích chi tiêu của chính phủ. Tùy theo điều kiện và hoàn cảnh cụ thể của mỗi nước mà hệ thống thuế bao gồm nhiều loại thuế khác nhau. Để định hướng xây dựng và quản lý chính sách thuế, hệ thống thuế sắp xếp các loại thuế thành những nhóm khác nhau theo những tiêu thức nhất định tạo nên cấu trúc thuế của một nước.

Các tài liệu nghiên cứu về thuế cũng đưa ra nhiều định nghĩa khác nhau về cấu trúc thuế - “*tax structure*”. Một trong những tác giả tiên phong giải thích thuật ngữ cấu trúc thuế là Hinrichs (1966), tác giả cho rằng cấu trúc thuế là các sắc thuế có mặt trong hệ thống thuế của một nước, đóng góp theo những tỷ trọng khác nhau tạo nên tổng số thu thuế. Tuy nhiên, ở mỗi quốc gia tỷ trọng đóng góp này khác nhau và vẫn chưa có hệ thống thuế nào tốt nhất được duy trì trong thời gian dài. Hay Hettich & Winer (1984) cho rằng thuật ngữ “cấu trúc thuế” thể hiện hai khía cạnh của hệ thống tài chính. Nó mô tả thành phần hoặc mô hình các khoản thu của chính phủ, tức là sự phân chia các khoản thu đó giữa các nguồn thuế khác nhau. Ngoài ra, nó còn đề cập đến các đặc điểm cơ cấu của một loại thuế cụ thể, chẳng hạn như định nghĩa căn cứ, mức độ và bản chất của các khoản khấu trừ, miễn trừ và biểu thuế suất. Sự phân chia các loại thuế này phụ thuộc vào từng giai đoạn phát triển của nền kinh tế. Còn theo định nghĩa của Tổ chức Hợp tác và Phát triển Kinh tế (OECD), cấu trúc thuế hay “hỗn hợp” thuế (tax “mix”) là tỷ trọng của các loại thuế chính trong tổng số thu thuế. Như vậy, theo cách định nghĩa này thì cấu trúc thuế một quốc gia sẽ bao gồm những nhóm sắc thuế chính như thuế đánh vào thu nhập, thuế đánh vào hàng hóa dịch vụ, thuế đánh vào tài sản. Cụ thể theo Bunn & Asen (2018) đã định nghĩa về từng loại thuế trong nghiên cứu của mình như sau:

❖ Thuế thu nhập

+ **Thuế thu nhập doanh nghiệp:** là một loại thuế trực thu đánh vào lợi nhuận của một công ty. Hầu hết các nước trên thế giới đều đánh thuế đối với lợi nhuận doanh nghiệp, nhưng thuế suất và cơ sở tính thuế khác nhau đáng kể giữa các nước. Thuế TNDN làm giảm tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên vốn đầu tư của doanh nghiệp. Điều này làm tăng chi phí vốn, dẫn đến mức đầu tư và sản lượng kinh tế thấp hơn. Ngoài ra thuế TNDN có thể dẫn đến việc trả lương cho người lao động thấp hơn, lợi nhuận thấp hơn cho nhà đầu tư và giá cao hơn cho người tiêu dùng.

+ **Thuế thu nhập cá nhân:** là một trong những phương tiện phổ biến nhất để tăng doanh thu để tài trợ cho chính phủ. Thuế TNCN được đánh trên thu nhập của một cá nhân hoặc hộ gia đình (tiền lương hoặc thường là lãi vốn và cổ tức) để tài trợ cho các hoạt động chung của nền kinh tế. Các loại thuế này thường có tính lũy tiến, có nghĩa là tỷ lệ thu nhập của một cá nhân bị đánh thuế tăng lên khi cá nhân đó kiếm được nhiều thu nhập hơn. Đây là loại thuế có tính minh bạch cao. Người nộp thuế được biết về tổng số thuế của họ đã nộp vào một thời điểm nào đó, không giống như thuế tiêu dùng do một doanh nghiệp thu và nộp, một cá nhân có thể không biết về tổng gánh nặng thuế tiêu dùng của họ.

❖ Thuế tiêu dùng

Thuế tiêu dùng được đánh vào các giao dịch mua hàng hóa hoặc dịch vụ. Thuế tiêu dùng có thể ở dạng thuế GTGT, thuế TTDB, thuế quan và các loại thuế khác đối với hàng hóa và dịch vụ tiêu dùng.

+ **Thuế giá trị gia tăng:** hầu hết các nước trên thế giới, thuế GTGT là loại thuế tiêu dùng chung phổ biến nhất. Thuế GTGT là một loại thuế đánh vào sự chênh lệch giữa số tiền mà người sản xuất trả cho nguyên liệu thô và lao động và số tiền mà người sản xuất tính cho thành phẩm. Do đó, thuế tiêu dùng này được đánh vào phần “GTGT” của hàng hóa và dịch vụ từ khâu sản xuất đến khâu tiêu dùng cuối cùng.

+ **Thuế tiêu thụ đặc biệt:** là thuế bán hàng áp dụng cho một loại hàng hóa cụ thể, thường là rượu, thuốc lá, xăng dầu hoặc ô tô. Một số loại thuế TTDB được tính để ngăn cản hành vi hoặc mua một số hàng hóa được cho là có hại cho nền kinh tế. Các loại thuế TTDB khác được áp dụng cho những người được hưởng lợi từ một chương trình hoặc cơ sở hạ tầng.

+ **Thuế bảo vệ môi trường:** là loại thuế đối với sản phẩm, hàng hóa khi được sử dụng sẽ gây tác động xấu đến môi trường.

❖ Thuế ngoại thương

Thuế ngoại thương là cách gọi chung của các loại thuế đánh vào hàng hóa XNK. Thuế ngoại thương mang lại lợi thế về giá cho hàng hóa sản xuất trong nước so với hàng hóa tương tự được nhập khẩu và chúng làm tăng số thu thuế của chính phủ. Trong đó chủ yếu là thuế nhập khẩu là loại thuế đánh vào nhà nhập khẩu đối với hàng hóa vào nước này. Các khoản thuế được nhà nhập khẩu chuyển cho người tiêu dùng cuối cùng thông qua chi phí cao hơn. Số thuế tiêu dùng phải nộp thay đổi rất nhiều tùy thuộc vào hàng hóa nhập khẩu, nước xuất xứ và một số yếu tố khác. Thuế nhập khẩu có thể được tính theo phần trăm giá trị của hàng hóa được nhập khẩu, hoặc dựa trên số lượng, trọng lượng hoặc khối lượng của hàng hóa được nhập khẩu. Ngoài ra trong thuế ngoại thương còn có các loại thuế GTGT, thuế TTDB hoặc thuế bảo vệ môi trường đối với hàng hóa XNK.

❖ Thuế tài sản

Thuế tài sản là khoản thu của chính phủ đối với tài sản của một cá nhân hoặc doanh nghiệp. Các phương pháp và khoảng thời gian thu rất khác nhau giữa các loại thuế tài sản. Ví dụ, thuế di sản và thuế thừa kế được tính khi một cá nhân qua đời và việc chuyển nhượng di sản của người đó cho người thừa kế tương ứng. Mặt khác, thuế đánh vào tài sản bất động sản được trả theo khoảng thời gian ấn định - thường là hàng năm - trên giá trị của tài sản chịu thuế như đất và nhà. Nhiều loại thuế tài sản có tính biến dạng cao và gây ra phức tạp đáng kể cho người nộp thuế hoặc doanh nghiệp. Thuế bất động sản và thuế thừa kế tạo ra sự không khuyến khích việc làm thêm và tiết kiệm, gây thiệt hại cho năng suất và sản lượng. Thuế giao dịch tài chính làm tăng chi phí vốn, làm hạn chế dòng vốn đầu tư được phân bổ hiệu quả nhất. Thuế đánh vào của cải làm hạn chế nguồn vốn sẵn có trong nền kinh tế, điều này làm tổn hại đến sự đổi mới và TTKT trong dài hạn.

Đối với các nước đang phát triển, hệ thống thuế chưa phát triển toàn diện và luôn gặp khó khăn trong vấn đề mở rộng quy mô thu thuế một cách có hiệu quả và công bằng (Lee & ctg, 2005). Do đó, các nước này cần phải lựa chọn mô hình cấu trúc thuế cho phù hợp và các chiến lược cụ thể vì không thể có “một khuôn mẫu phù hợp cho mọi nước”, tức là phải điều chỉnh sao cho tỷ lệ các sắc thuế trong hệ thống thuế đạt được tối ưu nhưng vẫn đảm bảo công bằng và hiệu quả. Theo Omoruyi (2003), ngoài việc đảm bảo công bằng và hiệu quả thì một hệ thống thuế phải đưa ra các lựa chọn liên quan đến việc phân bổ gánh nặng thuế, số tiền công dân phải nộp cũng như cách chính phủ chi tiêu số tiền thuế thu được. Các vấn đề liên quan đến tài khóa này càng trở nên quan trọng khi các quốc gia trên thế giới đang bước vào giai đoạn hội nhập. Đặc biệt tại các nước đang phát triển, do cơ sở

thuế trong nước có hạn, chính phủ phải đáp ứng nhu cầu tài khóa của mình bằng cách tính thuế suất cao đối với một nguồn thu thuế dễ đánh như thuế ngoại thương (Pupongsak, 2009). Đó là lý do tại sao thuế ngoại thương vẫn là nguồn tài chính quan trọng tại các quốc gia đang phát triển, trong khi các quốc gia phát triển đi theo xu hướng giảm tỷ trọng thuế ngoại thương. Tuy nhiên, nếu chính phủ hoạt động theo cơ chế tự do hóa để duy trì mục tiêu tăng trưởng, các chương trình cải cách thương mại và thuế sẽ làm sụt giảm nghiêm trọng thuế ngoại thương. Chắc chắn khi đó thuế nội địa là lựa chọn đầu tiên để chính phủ giải quyết vấn đề tài khóa bắt nguồn từ tự do thương mại vì nó là công cụ quan trọng nhất để tăng thu ngân sách, đặc biệt là đối với các nước đang phát triển (Pupongsak, 2009). Các nhà kinh tế luôn tin rằng, để giảm thiểu thất thu thuế ngoại thương, một chiến lược tăng thuế trực thu và thuế gián thu trong nước, đặc biệt là tăng thu từ thuế hàng hóa và dịch vụ, bằng cách thực hiện cải cách thuế nội địa, từ đó tác động tiêu cực của TDHTM có thể được bù đắp hoặc giảm bớt. Trong nghiên cứu này, xuất phát từ mục tiêu nghiên cứu xem xét tác động của TDHTM đến cấu trúc thuế và vai trò của TDHTM khi cấu trúc thuế tác động đến TTKT, tác giả lựa chọn cách phân chia cấu trúc thuế theo tác giả Tanzi (1988) bao gồm: thuế thu nhập (thuế TNCN và doanh nghiệp), thuế tiêu dùng (các loại thuế đánh vào hàng hóa nội địa: thuế TTĐB, thuế môi trường, thuế GTGT), thuế ngoại thương (các loại thuế đánh vào hàng hóa XNK: thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu, thuế TTĐB, thuế môi trường, thuế GTGT). Cấu trúc thuế này sẽ phản ánh rõ nét sự tác động của TDHTM đồng thời đây cũng là những sắc thuế chiếm tỷ trọng lớn trong hệ thống thuế. Đối với thuế tài sản, tác giả không xem xét vì sự tác động chưa rõ ràng của TDHTM cũng như hạn chế trong vấn đề khai thác dữ liệu.

2.1.2.3 Phân loại cấu trúc thuế

Ban đầu cấu trúc thuế được xây dựng khá đơn giản, đó là sự phân chia thành hai loại thuế cơ bản là thuế trực thu và thuế gián thu (Buchanan, 1967; Buchanan & Wagner, 1978). Trong đó thuế trực thu là thuế đánh trực tiếp vào thu nhập hoặc tài sản của người nộp thuế, và người nộp thuế cũng chính là người phải chịu thuế. Ngược lại, thuế gián thu là thuế đánh gián tiếp vào người chịu thuế thông qua giá cả hàng hóa và dịch vụ mà người chịu thuế sử dụng. Khi chính phủ nhận thấy thuế không còn đơn thuần là nguồn thu ngân sách mà còn được sử dụng với mục đích điều tiết nền kinh tế, thì cấu trúc thuế cũng thay đổi theo. Tanzi (1988) cho rằng cấu trúc thuế được hình thành theo ba nhóm chính: thuế đối với thu nhập và lợi nhuận, thuế đối với hàng hóa và dịch vụ và thuế ngoại thương. Thuế

TNCN và doanh nghiệp nói chung là các thành phần chính của thuế đối với thu nhập và lợi nhuận, mặc dù đôi khi có thể có thuế lãi vốn riêng. Thuế bán hàng chung và thuế TTĐB là thành phần chính của thuế đối với hàng hóa và dịch vụ. Thuế bán hàng chung có hình thức ở hầu hết các nước có thuế GTGT nhưng cũng có thể ở dạng thuế doanh thu hoặc thuế bán lẻ. Thuế ngoại thương là các loại thuế liên quan đến hàng hóa XNK. Theo quá trình phát triển hệ thống thuế sẽ thay đổi, thay đổi từ tỷ trọng cho đến việc hình thành các sắc thuế mới. Một trong những lý do quan trọng nhất là muốn tiến tới một hệ thống thuế đáp ứng yêu cầu của nền kinh tế thị trường và đảm bảo tính cạnh tranh quốc tế (Rao, 2000). Hiện nay, khi hệ thống thuế dần được hoàn thiện, cấu trúc thuế không những là tỷ trọng của các sắc thuế mà còn có thể nhìn nhận là các loại thuế có mặt trong hệ thống thuế. Quỹ tiền tệ thế giới (IMF) không đưa ra định nghĩa chính thức về cấu trúc thuế, nhưng đã chia hệ thống thuế của các nước thành 5 nhóm:

- ❖ Thuế từ thu nhập, lợi nhuận và vốn: là thuế đánh vào thu nhập của cá nhân và doanh nghiệp, bao gồm: Tiền lương, tiền công và các khoản phúc lợi khác mang tính chất tiền lương, tiền công của người lao động; Thu nhập từ lãi, cổ tức, tiền thuê nhà và từ bản quyền; Thu nhập từ đầu tư vốn bao gồm cả đầu tư vào các quỹ đầu tư; Lợi nhuận của các tập đoàn, công ty hợp danh bất động sản và tính thác; Các khoản chịu thuế từ an sinh xã hội, lương hưu, trợ cấp hằng năm, bảo hiểm nhân thọ và các khoản hưu trí khác.

- ❖ Thuế thương mại quốc tế: đánh vào các giao dịch thương mại quốc tế, bao gồm: Lệ phí hải quan và thuế nhập khẩu; Thuế xuất khẩu; Các loại thuế đánh vào hàng hóa XNK như: TTĐB, bảo vệ môi trường, GTGT.

- ❖ Thuế đối với hàng hóa dịch vụ trong nước: là tất cả các khoản thuế đánh vào việc sản xuất, khai thác, bán, chuyển nhượng, cho thuê hoặc chuyển giao hàng hóa và cung cấp dịch vụ trong nước, bao gồm: Thuế GTGT; Thuế bán hàng tổng hợp, cho dù được tính tại nhà sản xuất/ sản xuất, bán buôn hay bán lẻ; Thuế TTĐB; Thuế đánh vào việc sử dụng xe có động cơ hoặc hàng hóa khác; Thuế khai thác, chế biến hoặc sản xuất khoáng sản và các sản phẩm khác.

- ❖ Thuế tài sản: khoản mục này bao gồm các khoản thuế đánh vào quyền sử dụng, quyền sở hữu hoặc chuyển giao tài sản. Loại thuế này có thể thu theo từng kỳ đều đặn, thu một lần duy nhất hoặc thu khi thay đổi quyền sở hữu.

❖ Thuế khác: các loại thuế khác bao gồm thuế lao động, thuế đánh vào tài sản và các loại thuế không phân bổ cho các hạng mục khác, chẳng hạn như tiền phạt đối với việc thanh toán chậm hoặc không nộp thuế.

2.1.3 Khái niệm về tự do hóa thương mại

Theo định nghĩa của Ngân hàng thế giới – World Bank và các nghiên cứu liên quan đến lĩnh vực thương mại quốc tế (Papageorgiou, 1990) thì *“Tự do hóa thương mại được định nghĩa là bất kỳ hành động nào có thể làm cho chế độ thương mại trở nên trung lập hơn – gần với hệ thống thương mại không có sự can thiệp của chính phủ”*. Theo đó, một chế độ thương mại trung lập là phải có sự bảo hộ ngang nhau giữa xuất khẩu và nhập khẩu (Shafaeddin, 1991a). Còn đối với tác giả Sach & Warner (1995) tự do hóa thương mại hay còn gọi là độ mở thương mại là một chỉ số cho thấy mối quan hệ giữa những rào cản đối với thương mại quốc tế do chính phủ đặt ra, nó không chỉ bao gồm các hàng rào thuế quan, hạn ngạch, phi thuế quan mà còn các hình thức khác như tỷ giá trên thị trường chợ đen, hệ thống kinh tế xã hội, thị trường xuất khẩu. Sach & Warner (1995) cũng đã giới thiệu năm tiêu chí để đo lường độ mở thương mại trực tiếp của một quốc gia: (1) Thuế suất thuế quan trung bình từ 40% trở lên; (2) Hàng rào phi thuế quan chiếm hơn 40% các mặt hàng nhập khẩu; (3) Tỷ giá hối đoái ở thị trường chợ đen thấp hơn tối thiểu 20% so với thị trường chính thức; (4) Nhà nước độc quyền với các mặt hàng xuất khẩu chủ lực; (5) Hệ thống kinh tế theo hệ thống kinh tế xã hội chủ nghĩa.

Ở các nước đang phát triển, trong những năm qua TDHTM thường được thực hiện với mong muốn tăng trưởng được kích thích. Thương mại tự do kích thích sự thay đổi công nghệ bằng cách gia tăng cạnh tranh trong thị trường nội địa khi chính phủ cho phép hàng hóa tự do qua biên giới từ đó thúc đẩy tăng trưởng (Greenaway, 2002). Biện pháp bảo hộ của các nước càng cao có xu hướng làm chậm tốc độ tăng trưởng hơn so với các nước ít hạn chế thương mại, điều này là do thuế quan làm tăng giá thành sản phẩm, có thể làm giảm sản lượng và tăng trưởng. Những lập luận này dựa trên lý thuyết về lợi thế so sánh có trong các mô hình thương mại tự do của David Ricardo & John Stuart Mill và sau đó được sửa đổi bởi lý thuyết thương mại theo tỷ lệ nhân tố theo lý thuyết Heckscher Mitch Ohlin (1933) và Stolper-Samuelson (1933), Rybznski Effects (1955) cung cấp những giải thích truyền thống về thương mại với tư cách là động cơ tăng trưởng và phát triển.

Mặc dù mang đến những lợi ích nhất định, nhưng TDHTM cũng mang đến những tác động tiêu cực cho các nước đặc biệt là các nước đang phát triển. Bhagwati (1958) cho

rằng nếu tăng cường xuất khẩu sẽ có thể làm giảm các điều khoản thương mại cũng như làm giảm phúc lợi của nước xuất khẩu. Nó có thể gây ra những hậu quả tiêu cực đối với các nền kinh tế đang phát triển như nghèo đói, bất bình đẳng và suy thoái môi trường. Ngoài ra, điều mà tác giả lưu tâm là TDHTM cũng có thể dẫn đến sự sụt giảm số thu thuế làm hạn chế khả năng chi tiêu của chính phủ ở các nước đang phát triển. Từ đó, theo Konan (2000) có hai cách để hạn chế khó khăn của TDHTM khi cắt giảm thuế quan. Thứ nhất, giảm các rào cản thương mại có thể làm tăng gánh nặng của thuế trực thu trong cấu trúc thuế. Thứ hai, TDHTM làm mất số thu thuế, chính phủ phải tăng thuế suất tiêu dùng trong nước để bù đắp. Khả năng cách thứ hai được áp dụng ở nhiều nước đang phát triển, bởi vì phụ thuộc nhiều vào số thu thuế ngoại thương tài trợ cho hoạt động chi tiêu của chính phủ. Theo Wacziarg & Welch (2008), ngày càng có nhiều sự đồng thuận về mặt học thuật rằng TDHTM và tỷ lệ khối lượng thương mại trên tổng sản phẩm quốc nội (GDP) có tương quan thuận. Vì thế chỉ tiêu đo lường độ mở thương mại bằng tổng kim ngạch XNK so với tổng sản phẩm quốc nội cũng trở nên phổ biến hơn bởi nó dễ tính toán (Tosun, 2005; Karimi & ctg, 2016). Ngoài ra, một chỉ tiêu khác được sử dụng để đo lường độ mở thương mại là tổng kim ngạch nhập khẩu so với tổng sản phẩm quốc nội, chỉ số này được sử dụng trong các nghiên cứu của Romer (1993); Squalli & Wilson (2011). Hiện nay, chỉ tiêu tự do thương mại còn xuất hiện trong bộ chỉ số Tự do kinh tế (Index of Economic Freedom) của The Heritage Foundation. Đây là bộ chỉ số được xây dựng để tập trung vào bốn khía cạnh chính của môi trường kinh tế và kinh doanh, gồm: 1) Nhà nước pháp quyền; 2) Quy mô chính phủ; 3) Hiệu quả quản lý; 4) Thị trường mở. Trong đó, thị trường mở gồm: tự do thương mại, tự do đầu tư, hạn chế đầu tư, tự do tài chính. Có thể thấy tự do hóa ngày càng được quan tâm hơn bởi sự tác động đa chiều đến nền kinh tế, từ đó các chỉ tiêu đo lường TDHTM cũng trở nên phong phú hơn. Trong phạm vi của luận án, độ mở thương mại được tác giả sử dụng đại diện cho TDHTM. Căn cứ theo sự phổ biến của các chỉ tiêu đo lường, nghiên cứu sử dụng chỉ số tổng kim ngạch XNK so với tổng sản phẩm quốc nội (GDP). Ngoài ra, để phản ánh rõ mức độ can thiệp của chính phủ bằng công cụ thuế vào hoạt động thương mại trong và ngoài nước, tác giả sử dụng chỉ số tự do thương mại của Tổ chức The Heritage Foundation. Việc kết hợp các chỉ số TDHTM với nhiều tiêu chí đo lường khác nhau sẽ giúp các nhà nghiên cứu có cách nhìn toàn diện hơn.

2.2 Khung phân tích lý thuyết

2.2.1 Lý thuyết tăng trưởng kinh tế

Khoa học về khám phá các yếu tố tác động đến TTKT là chủ đề rất được các học giả quan tâm nghiên cứu. Trong đó, thuế được coi là một phần thiết yếu của đầu tư và TTKT của một nước. Hệ thống thuế là một trong những phương tiện hiệu quả nhất để huy động nguồn lực cho các nước từ đó tạo môi trường thuận lợi để thúc đẩy nền kinh tế (Abomaye & ctg, 2018). Trong giai đoạn đầu của các nghiên cứu về vấn đề này, phần lớn các nghiên cứu thực nghiệm kiểm định tác động của các biến tài khóa như thuế và chi tiêu công đến TTKT. Tuy nhiên, các nghiên cứu thường chỉ sử dụng biến số thu thuế tổng thể. Đồng thời cho rằng tác động của thuế đến TTKT và vấn đề liên quan đến thuế và TTKT là vấn đề cốt lõi của các chính sách kinh tế vĩ mô. Nhưng do có sự khác biệt về quy mô dữ liệu, cách thức đo lường cũng như phương pháp luận khi nghiên cứu về chủ đề này đã dẫn đến các nghiên cứu thực nghiệm tìm thấy các kết quả trái ngược nhau về tác động của thuế đến TTKT. Theo Rohac (2009) việc nghiên cứu mối quan hệ giữa thuế và TTKT cần có một nền tảng lý thuyết vững chắc. Lịch sử phát triển kinh tế cho thấy mối quan hệ giữa thuế và TTKT được xem xét, luận giải dựa trên nhiều nền tảng lý thuyết khác nhau.

2.2.1.1 Lý thuyết của John Maynard Keynes

Lý thuyết tăng trưởng đầu tiên tác giả muốn đề cập đến là lý thuyết tăng trưởng của Keynes. Kinh tế học trọng cung phát triển trong những năm 1970 đối ứng với chính sách kinh tế thuộc trường phái Keynes, đặc biệt là khi việc kinh tế học trọng cầu nhằm ổn định nền kinh tế phương Tây đã thất bại trong tình trạng lạm phát của những năm 1970. Kinh tế học trọng cung đã thu hút một loạt các tư tưởng kinh tế khác Keynes, nhất là hai trường phái Chicago và Tân Cổ điển. Lý thuyết của Keynes về TTKT dựa trên ba trụ cột: cách tiếp cận theo các đại lượng tổng gộp; vai trò quyết định của tổng cầu; tầm quan trọng của kỳ vọng vào tương lai của các tác nhân kinh tế. Keynes phân tích rằng trong quá trình vận động của nền kinh tế, tổng cầu thường không theo kịp tổng cung. Điều đó ảnh hưởng đến tình hình sản xuất, thu hẹp đầu tư và gây ra nạn thất nghiệp. Để giải quyết tình trạng này phải tăng tổng cầu, tổng cầu lớn hơn tổng cung sẽ làm gia tăng đầu tư do đó sẽ gia tăng việc làm và gia tăng thu nhập, cuối cùng sản lượng nước sẽ tăng. Học thuyết của ông đề cao vai trò của chính phủ qua việc tác động vào nền kinh tế thông qua chính sách tài khóa và chính sách tiền tệ để bình ổn nền kinh tế. Cuốn sách rất nổi tiếng “Lý thuyết chung về việc làm, lãi suất và tiền tệ” (1963) đã có sự thay đổi quan điểm và cách nhìn về nền kinh

tế và vai trò của Nhà nước trong xã hội. Keynes cho rằng: để thúc đẩy tăng trưởng, thoát khỏi khủng hoảng, thất nghiệp, chính phủ phải điều tiết bằng chính sách kinh tế, những chính sách này nhằm tăng cầu tiêu dùng, bởi vì chúng không thể tự điều tiết được theo cơ chế thị trường. Ông đề nghị, Chính phủ cần tăng chi tiêu ngân sách nhà nước để kích thích đầu tư thông qua các đơn đặt hàng của chính phủ và trợ cấp vốn cho các doanh nghiệp. Để kích thích đầu tư phải có biện pháp tăng lợi nhuận và giảm lãi suất, muốn vậy phải tăng khối lượng tiền tệ trong lưu thông. Ngoài ra, để giảm khủng hoảng kinh tế và thất nghiệp, cần nâng cao tổng cầu và mở rộng các hình thức đầu tư, việc gia tăng đầu tư của chính phủ vào các công trình công cộng và các biện pháp khác nhau như một loại bơm trợ lực khi đầu tư tư nhân giảm sút để thúc đẩy tăng trưởng.

Trong mô hình tăng trưởng của Keynes, chi tiêu công, cùng với các yếu tố khác như tiêu dùng, thu nhập và xuất khẩu ròng hình thành nên tổng cầu của một nền kinh tế. Có thể thấy rằng, mặc dù mô hình tăng trưởng này không bao gồm yếu tố thuế, nhưng theo Keynes luận giải, vai trò của thuế được thể hiện thông qua chi tiêu công. Một sự tăng lên trong chi tiêu công (G) cần có nguồn tài trợ, thường là từ tăng thuế. Vì vậy, tăng thuế được hiểu là gia tăng nguồn tài trợ cho chi tiêu công, qua đó tạo động lực cho TTKT. Tuy nhiên, do lý giải tác động của thuế thông qua chi tiêu công, việc luận giải tác động của thuế đến TTKT theo lý thuyết này vẫn còn nhiều ý kiến trái chiều. Trong đó, một trong những điểm còn nhiều tranh luận của lý thuyết Keynes là câu hỏi về nguồn tài trợ chi tiêu chính phủ: từ thuế, vay nợ hay in tiền. Nếu chính phủ tăng thuế, người dân sẽ có ít thu nhập hơn, vì vậy, mỗi đồng tăng lên trong chi tiêu công sẽ được cân đối bằng một đồng giảm chi ở những yếu tố khác.

2.2.1.2 Lý thuyết tăng trưởng ngoại sinh

Lý thuyết tăng trưởng ngoại sinh được phát triển trong những năm 1950 và 1960 bởi nhà kinh tế học Solow (1956, 1957) thay thế cho mô hình Keynes. Đây là một mô hình kinh tế về TTKT dài hạn được thiết lập dựa trên nền tảng và khuôn khổ của kinh tế học tân cổ điển. Mục đích chính của mô hình này là giải thích làm thế nào để có mức tăng trưởng lâu dài trên cơ sở của mô hình tăng trưởng cổ điển. Theo đó, TTKT dài hạn bằng cách tích lũy vốn, lao động hoặc tăng trưởng dân số, và sự gia tăng năng suất thường được gọi là tiến bộ công nghệ. Mô hình này được gọi là mô hình tăng trưởng ngoại sinh vì chỉ ra các yếu tố bên ngoài, đó là công nghệ và tốc độ tăng trưởng lao động mới thay đổi được tốc độ TTKT ở trạng thái bền vững. Mô hình Solow nhấn mạnh vai trò quan trọng của việc tích lũy yếu

tổ sản xuất và tiết kiệm, nhưng giả định của mô hình về sản lượng biên giảm dần theo vốn giúp cho mô hình trở nên sát thực tế hơn và chính xác hơn theo thời gian. Mô hình giúp hiểu rõ hơn về mối quan hệ giữa tiết kiệm, đầu tư, tăng trưởng dân số, và thay đổi công nghệ đối với mức sản lượng trên lao động ở trạng thái dừng.

Trong mô hình Solow, tác giả giả định tỷ lệ tiết kiệm không đổi nên có rất ít vai trò cho thuế ảnh hưởng đến tốc độ tăng trưởng. Tỷ lệ tiết kiệm có thể thay đổi nhưng vẫn sẽ có một số lựa chọn kinh tế hạn chế có thể bị đánh thuế. Mô hình Solow đưa ra khái niệm về trạng thái ổn định và chứng minh rằng tích lũy vốn không đủ để đảm bảo tăng trưởng liên tục nếu không phù hợp với tiến bộ công nghệ hoặc mức tăng tương đương của các yếu tố đầu vào khác. Sự hấp dẫn đối với tiến bộ công nghệ như là nguồn gốc của sự tăng trưởng minh họa cho nhu cầu hiểu biết về nguồn gốc của tiến bộ kỹ thuật - việc giả định nó xuất phát từ một quy trình ngoại sinh nào đó là chưa đủ. Mô hình cũng dự đoán sự hội tụ nếu các nước có cùng công nghệ. Đây là một quan sát hữu ích để hiểu kết quả của hội quy tăng trưởng. Cuối cùng, mô hình Solow cung cấp cơ sở để thực hiện các tính toán tăng trưởng, cung cấp những hiểu biết quan trọng về các nguồn tăng trưởng. Tuy nhiên, hạn chế trong mô hình này là trong dài hạn các yếu tố công nghệ, trình độ lao động mà Solow coi là phần dư trong mô hình được xác định là ngoại sinh. Do đó, mô hình vẫn không giải thích được đầy đủ về tăng trưởng. Nó không giúp hiểu được những nguyên nhân cơ bản hơn của sự tích lũy yếu tố sản xuất và tăng trưởng năng suất và vì là mô hình một khu vực, nên nó không giải thích được việc phân bổ nguồn lực giữa các khu vực kinh tế. *(Xem phụ lục 3)*

2.2.1.3 Lý thuyết tăng trưởng nội sinh

Một lý thuyết không thể không đề cập đến trong mối quan hệ giữa thuế và TTKT đó là lý thuyết tăng trưởng nội sinh. Trường phái Solow (1956) ban đầu chưa xem xét vai trò của chính phủ nên chưa thể trực tiếp phân tích tác động của thuế đến TTKT. Hạn chế của mô hình tăng trưởng ngoại sinh đã thúc đẩy nhiều hướng nghiên cứu mở rộng để phù hợp với thực tế các nước, đưa đến sự ra đời của lý thuyết tăng trưởng nội sinh do Romer (1986, 1990), Lucas (1988) đề xuất. Gọi là mô hình tăng trưởng nội sinh là bởi các mô hình tăng trưởng mới này cố gắng nội hoá sự tăng trưởng, nghĩa là giải thích tăng trưởng bên trong một mô hình của nền kinh tế.

❖ Mô hình AK

Trước tiên cách tiếp cận đơn giản nhất của mô hình tăng trưởng nội sinh là mô hình AK, giả định rằng vốn là đầu vào duy nhất để sản xuất và có lợi tức không đổi theo quy mô. Theo giả định này, hàm sản xuất như sau: $Y_t = AK_t$ (2.1)

Do đó tên của mô hình là AK với A là công nghệ và K là vốn. Lợi nhuận không đổi theo quy mô đảm bảo rằng sản lượng tăng cùng với mức tăng của vốn. Để chỉ ra mô hình này tăng trưởng liên tục, đơn giản nhất là quay trở lại với giả thuyết tỷ lệ tiết kiệm không đổi. Với tỷ lệ tiết kiệm s mức đầu tư trong khoảng thời gian t là $i_t = sAK_t$. Vì không có lao động nên điều kiện tích lũy tư bản chỉ là:

$$K_{t+1} = sAK_t + (1 - \delta)K_t = (1 + sA - \delta)K_t$$

Với điều kiện $sA > \delta$, mức vốn sẽ tăng trưởng tuyến tính theo thời gian với tốc độ $sA - \delta$. Sản lượng sẽ tăng với tốc độ tương tự, cũng như tiêu dùng. Do đó, mô hình có thể tạo ra sự tăng trưởng liên tục.

❖ *Vốn con người*

Cách tiếp cận thứ hai để đảm bảo tăng trưởng bền vững là kết hợp mức tăng vốn với mức tăng bình đẳng của các yếu tố đầu vào khác. Một cách để làm điều này là coi vốn con người như một đầu vào thay vì chỉ là thời gian lao động. Mô hình yêu cầu hai quá trình đầu tư: một quá trình đầu tư vào vốn vật chất và một quá trình đầu tư vào vốn con người. Khi vốn con người được đưa vào mô hình, vai trò của chính sách được mở rộng. Tích lũy vốn con người có thể được xem là kết quả của một quá trình giáo dục. Điều này tập trung sự chú ý vào cách hệ thống thuế ảnh hưởng đến quyết định thực hiện đầu tư vào giáo dục. Tương tác với cung lao động cũng đặt ra vấn đề về thuế và cung lao động. Tuy nhiên, nguồn cung lao động đương nhiên bị ràng buộc, điều này làm cho không thể duy trì tăng trưởng chỉ thông qua việc tăng lao động.

❖ *Chi tiêu chính phủ*

Tăng trưởng nội sinh có thể phát sinh khi vốn và lao động được tăng thêm bởi các yếu tố đầu vào bổ sung trong chức năng sản xuất. Một trường hợp đặc biệt quan tâm để hiểu mối liên hệ giữa chính sách của chính phủ và tăng trưởng là khi đầu vào bổ sung là hàng hóa công được tài trợ bởi thuế. Sự tồn tại của đầu vào là hàng hóa công cho thấy vai trò tích cực của chi tiêu công và một cơ chế trực tiếp mà qua đó chính sách có thể ảnh hưởng đến tăng trưởng. Điều này mở ra một con đường dẫn đến việc phân tích xem liệu có thể xác định được mức chi tiêu công tối ưu trong mô hình tăng trưởng hay không. Các chi

tiết phân tích của mô hình này được mô tả dưới đây vì nó là một công cụ quan trọng để suy nghĩ về các kênh mà qua đó chi tiêu công có thể tác động đến tăng trưởng.

$$Y_t = AL_t^{1-\alpha} K_t^\alpha G_t^{1-\alpha}$$

Trong đó: A là hằng số, L là lao động, K là vốn và G là số lượng đầu vào hàng hóa công

Mô hình này cho thấy vai trò của chính phủ trong việc nâng cao tăng trưởng thông qua việc cung cấp đầu vào là hàng hóa công. Mặc dù đơn giản, nhưng mô hình này thực sự là một câu hỏi chính đáng để xem xét tác động của việc tăng chi tiêu của chính phủ đối với TTKT. Mô hình cơ bản này có thể chứng minh rằng thuế được sử dụng để tài trợ cho chi tiêu sản xuất của chính phủ có thể có tác động đến tốc độ tăng trưởng. Hơn nữa, nếu các nước tối ưu hóa trong việc lựa chọn thuế suất (hoặc tương đương, trong mức chi tiêu của chính phủ) thì sự thay đổi của thuế suất sẽ ít ảnh hưởng đến tốc độ tăng trưởng xung quanh mức tối ưu.

Khác với Solow, lý thuyết tăng trưởng nội sinh không xem tiến bộ công nghệ là yếu tố ngoại sinh và cho rằng tiến bộ công nghệ là do ảnh hưởng của các yếu tố như nguồn vốn nhân lực (Lucas, 1988) và hoạt động đầu tư vào nghiên cứu và phát triển (Romer, 1990 và Jones, 1995). Và theo những mô hình tăng trưởng nội sinh thì thuế sẽ ảnh hưởng lâu trong dài hạn lên tăng trưởng của nền kinh tế. Trên thực tế đã có nhiều nghiên cứu tác động của thuế lên tăng trưởng dựa theo mô hình “tăng trưởng nội sinh” và tất cả đều kết luận rằng nếu giảm những biến động biến dạng trong cấu trúc thuế thì tốc độ tăng trưởng sẽ tăng. Chẳng hạn mô hình tăng trưởng nội sinh của Mendoza & ctg (1997) nhận định các loại thuế khác nhau có tác động đến TTKT. Tác giả xem xét tác động của vốn con người, vốn vật chất và các loại thuế tiêu dùng đến TTKT. Theo đó thuế tiêu dùng sẽ ảnh hưởng đến yếu tố vốn con người trong hàm sản xuất, mức thuế tiêu dùng cao hơn sẽ làm cho hàng tiêu dùng trở nên đắt đỏ hơn. Quá trình này sẽ ảnh hưởng đến nguồn cung lao động vì tăng thuế tiêu dùng (hàng hóa trở nên đắt đỏ) đồng nghĩa với thặng dư cho công việc của người lao động bị thấp đi (Arnold & ctg, 2011).

Như vậy các lý thuyết kinh tế chủ yếu liên kết giữa thuế và TTKT thông qua ảnh hưởng của nó đối với các quyết định của các tác nhân kinh tế. Stiglitz (1999) phân biệt hai cách đánh thuế, đối với thuế không làm biến dạng thị trường (non-distortionary) – các loại thuế gián thu, thì các cá nhân không thể thay đổi nghĩa vụ thuế của họ; nhưng đối với thuế làm biến dạng thị trường (distortionary) – các loại thuế trực thu, thì các cá nhân thực hiện nhiều hành động để giảm các khoản thuế phải nộp. Do đó, về mặt lý thuyết, các thay đổi

này có thể ảnh hưởng đến TTKT. Xem xét một hàm sản xuất đơn giản, rõ ràng thuế có ảnh hưởng đến TTKT thông qua tác động của nó đến vốn vật chất, vốn con người và năng suất yếu tố tổng hợp (TFP): $Y = f(K, L, A)$

Trong đó: K là vốn vật chất, L là lao động, A là công nghệ. Thuế đánh vào lao động có thể ảnh hưởng đến thị trường lao động và các quyết định về giáo dục (L) vì nó làm công việc ít sinh lời hơn. Đánh thuế vốn làm giảm động cơ tiết kiệm và đầu tư, tức là tích lũy vốn vật chất (K), và đánh thuế nghiên cứu và phát triển có thể hạn chế sự phát triển công nghệ, bằng cách là cho các hoạt động này sinh lời ít hơn (A). Szarowska (2013) cho rằng trong các mô hình tăng trưởng ngoại sinh, thuế có thể ảnh hưởng đến mức thu nhập bình quân đầu người ở trạng thái ổn định và tốc độ tăng trưởng ngắn hạn, thì trong mô hình tăng trưởng nội sinh thuế thực sự có thể làm thay đổi tốc độ tăng trưởng dài hạn.

2.2.2 Lý thuyết thuế

Thuế là nguồn thu quan trọng của Chính phủ, đồng thời cũng là một trong những công cụ điều hành hiệu quả cho các chính sách của Chính phủ. Tuy nhiên, như đã trình bày ở khung khái niệm, cho đến hiện nay những khái niệm cũng như bản chất về thuế vẫn còn gây tranh luận. Điều này đã và đang có ảnh hưởng đến quá trình thiết kế, xây dựng và thực thi chính sách thuế ở hầu hết các nước. Cùng với sự phát triển của đời sống kinh tế xã hội, thuế đã thay đổi và phát triển theo sự phát triển của các chức năng của Nhà nước. Trong nền kinh tế cổ điển, thì thuế đơn thuần là công cụ tạo nguồn thu cho Nhà nước, đến nền kinh tế hiện đại, thuế đã tham gia tích cực vào trong quá trình điều tiết nền kinh tế. Có thể thấy, thuế không chỉ dừng lại mối quan tâm của Chính phủ mà còn được đề cập rất nhiều trong các lý thuyết kinh tế. Cụ thể, những lý thuyết được phân tích sau đây sẽ chứng minh được vai trò của thuế có tác động trực tiếp hoặc gián tiếp đến từng bối cảnh kinh tế - xã hội khác nhau.

2.2.2.1 Lý thuyết lựa chọn công (Public choice)

Lý thuyết lựa chọn công phát triển bởi Brennan & Buchanan (1980), được ra đời khi lý thuyết về hiệu quả tuyệt đối của nền kinh tế thị trường không hoàn toàn đúng nữa. Nói cách khác, lý thuyết lựa chọn công ủng hộ cho lý thuyết về thất bại của thị trường. Khi nền kinh tế thị trường không thể tự khắc phục các khiếm khuyết của chính mình thì tất yếu phải có sự can thiệp của thể lực bên ngoài và rõ ràng là không ai có thể làm tốt được vai trò của mình hơn là chính phủ. Tuy nhiên, trước giờ nhiều nhà kinh tế bảo thủ vẫn quan niệm rằng chính phủ chỉ nên làm chính trị. Quan niệm này đã không còn phù hợp khi mà lý thuyết lựa

chọn công hiện đại xuất hiện vào thập niên những năm 1950 và 1960 bởi tác giả (Black, 1948a, 1948b; Black & ctg, 1958), ông cũng được xem là người tiên phong cho thời kỳ bắt đầu của kỷ nguyên lý thuyết lựa chọn công hiện đại. Đến năm 1965, xã hội lựa chọn công được hình thành bởi Buchanan (1949), là một nhánh của kinh tế học phát triển từ việc nghiên cứu thuế và chi tiêu công. Lựa chọn công áp dụng các nguyên tắc tương tự mà các nhà kinh tế sử dụng để phân tích hành động của mọi người trên thị trường và áp dụng chúng vào hành động của mọi người trong quá trình ra quyết định tập thể. Nói cách khác, bởi vì chính phủ có quyền đánh thuế và khai thác các nguồn lực theo những cách cưỡng chế khác nhau, bên cạnh đó sự giám sát hành vi này còn yếu kém do hệ thống thể chế chưa chặt chẽ nên chính phủ hành xử theo những cách gây tổn kém cho công dân. Chính phủ đưa ra các quyết định về cách sử dụng nguồn lực bằng nguồn tài trợ từ thuế, nhằm hướng đến “lợi ích cộng đồng”. Hoạt động chi tiêu của chính phủ có thể được sử dụng để tiêu dùng hoặc cung cấp hàng hóa vốn công. Theo Barro (1990) việc tăng chi tiêu chính phủ hay thuế chỉ thúc đẩy TTKT khi tác động tích cực của việc tăng chi tiêu lớn hơn tác động tiêu cực của việc tăng thuế.

Lý thuyết lựa chọn công ảnh hưởng gián tiếp đến thuế thông qua hoạt động chi tiêu của chính phủ. Với quan điểm “*chi tiêu ngay bây giờ và đánh thuế sau*” – “*spend now and tax later*” (Furstenberg & ctg, 1986), chính phủ luôn muốn gia tăng số thuế thu được. Nhưng nhìn ở một góc độ khác, số thu thuế tăng ổn định, cơ sở thuế tối ưu là một trong những nguyên nhân gây ra việc mất đi lợi nhuận của người nộp thuế. Chính phủ tăng thu thuế đồng nghĩa việc người nộp thuế sẽ tìm cách né tránh khoản thu này. Họ yêu cầu Chính phủ phải bị hạn chế quyền ấn định mức thuế suất và chỉ được áp một mức thuế suất ổn định. Mô hình gây ra thất bại của Chính phủ khi hoạt động thu, chi chưa hướng đến tối đa hóa hiệu quả kinh tế. Để đảm bảo nguồn thu, chính phủ cũng phải cân đối giữa hiệu quả và công bằng trong việc hoạch định chính sách đặc biệt là các chính sách thuế. Chính vì vậy, việc điều chỉnh cấu trúc thuế phù hợp đạt mức tối ưu là điều mà chính phủ các nước muốn hướng đến.

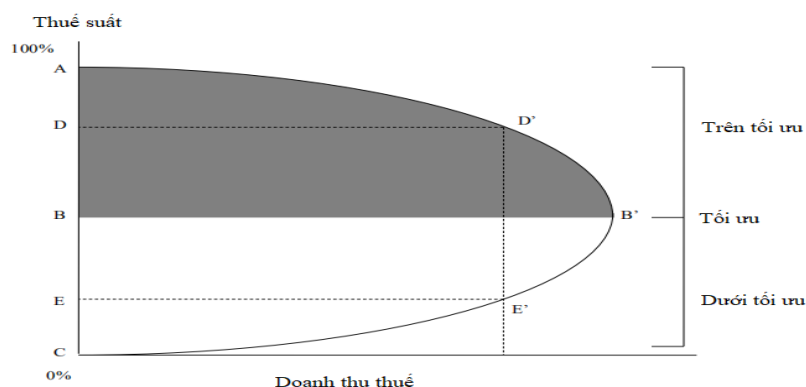
2.2.2.2 Lý thuyết thuế tối ưu (Optimal taxation)

Hệ thống thuế tối ưu là phải đảm bảo được yêu cầu về nguồn thu lớn nhất và ít tạo ra gánh nặng phụ trội nhất, tức là vừa đảm bảo giảm thiểu tổn thất phúc lợi xã hội, vừa đảm bảo đáp ứng được các nhu cầu chi tiêu của Nhà nước. Các tài liệu về việc đánh thuế tối ưu dựa theo các yếu tố sản xuất theo nghiên cứu của Frank Ramsey (1927). Theo lý thuyết

tăng trưởng ngoại sinh phân tích dựa trên giả thuyết tiết kiệm là biến số cố định đã dẫn đến một số hạn chế trong việc can thiệp chính phủ. Hạn chế này đã được khắc phục trong mô hình của Ramsey, trong đó người tiêu dùng đại diện lựa chọn kế hoạch tiêu dùng giữa các ngành để tối đa hóa tiện ích. Sử dụng mô hình này có thể thu được các loại thuế tối ưu với thu nhập từ lao động và vốn. Thuế tối ưu (optimal taxation) là cơ cấu thuế làm tối đa hóa phúc lợi xã hội, trong đó có tính đến sự cân đối nguồn thu ngân sách nhà nước. Ramsey xây dựng quy tắc thuế tối ưu với mục đích tối thiểu hóa tổn thất xã hội của hệ thống thuế trong khi gia tăng số tiền thu thuế cố định. Để đạt được mục tiêu đó, chính phủ các nước nên đánh thuế vào hàng hóa có độ co giãn thấp và đánh thuế trên diện rộng, tức là sẽ tốt hơn khi đánh thuế trên tất cả các loại hàng hóa với thuế suất vừa phải hơn là đánh vào một nhóm hàng hóa với mức thuế suất cao do tổn thất xã hội gia tăng theo bình phương thuế suất. Tuy nhiên, quy tắc Ramsey chỉ đạt được mục tiêu hiệu quả mà chưa đạt được mục tiêu công bằng. James Mirrlees (1971) tiếp tục nghiên cứu mô hình thuế tối ưu mới khi cho rằng ngoài việc giải quyết chi tiêu của Chính phủ, ba mục tiêu chủ yếu của hệ thống thuế là tính hiệu quả, công bằng và đơn giản. Liên quan đến hiệu quả, định lý hiệu quả sản xuất của James Mirrlees (1971) nhấn mạnh rằng thuế đánh trên hàng hóa trung gian và giao thương quốc tế là không hợp lý vì nó làm biến dạng giá cả. Tính công bằng thuế cũng có thể đạt được nếu thuế thu nhập và tiêu dùng không gây ra tình trạng lệch lạc trong phân bổ nguồn lực. Hệ thống thuế được cho là tối ưu là đánh vào thu nhập, chẳng hạn thuế TNCN là thuế suất lũy tiến, bao gồm khoản lợi nhuận đầu tư vốn trên cơ sở thuế, và được tích hợp với thuế TNDN để sao cho cả quyết định lập công ty và sự lựa chọn tài trợ giữa nợ và vốn cổ phần được trung lập (Auerbach, 2010).

Khắc phục những nhược điểm trên, Wanniski (1978) đã giới thiệu đường cong Laffer để giải thích mối quan hệ giữa thuế suất và doanh thu thuế của chính phủ. Thuế suất trong đường cong Laffer có thể chia thành ba mức thuế chính là dưới mức tối ưu, tối ưu và trên mức tối ưu. Mục tiêu của chính phủ là đạt mức thuế suất tối ưu (điểm B) để đạt được mức doanh thu tối đa mà không làm xấu đi TTKT. Tuy nhiên, nếu chính phủ áp dụng thuế suất cao hơn mức tối ưu (trên mức tối ưu) chẳng hạn như tại điểm D, nó sẽ gây ra tác động tiêu cực đến doanh thu thuế. Đó là bởi vì, mức thuế suất quá tối ưu sẽ tạo gánh nặng cho việc làm, tiêu dùng và đầu tư cũng như phát triển kinh tế.

Hình 2.1. Đường cong Laffer



Nguồn: Arthur B. Laffer (2004), “Đường cong Laffer: Quá khứ, Hiện tại và Tương lai”, The Heritage Foundation.

Tuy nhiên, để ứng dụng mô hình thuế tối ưu vào thực tiễn là một điều khó khăn và không thực sự hữu dụng trong thực tiễn cải cách thuế (Rao, 2000) vì có sự đánh đổi giữa hiệu quả và công bằng. Ngoài ra, chi phí cao trong việc thiết kế mô hình thuế tối ưu (Ahmad & Stern, 1991) cũng là một rào cản lớn để xây dựng theo mô hình này. Trong điều kiện thị trường cạnh tranh không hoàn hảo, lý thuyết thuế tối ưu đã được điều chỉnh bằng cách nói lỏng một số giả thuyết ban đầu.

2.3 Lý thuyết mối quan hệ giữa cấu trúc thuế, tự do hóa thương mại và tăng trưởng kinh tế

2.3.1 Lý thuyết tác động của tự do hóa thương mại đến cấu trúc thuế

Về lý thuyết, hướng thay đổi của nguồn thu khi TDHTM là không rõ ràng vì nó phụ thuộc vào cấu trúc thuế và năng suất doanh thu (Suliman, 2005). Tự do hóa thương mại dưới hình thức cắt giảm và thống nhất thuế quan có thể dẫn đến thất thu thuế ngoại thương và gây ra hậu quả tài khóa tiêu cực (Keen & Baunsgaard, 2005), nhưng mặt khác, cũng có thể dẫn đến tăng khối lượng nhập khẩu, do đó tăng cơ sở thuế và số thu thuế (Gabriel & Obeng, 2008). Đối với thuế thu nhập, TDHTM có tác động gián tiếp đến lợi nhuận và thuế TNDN. Tự nhân hóa, tái cấu trúc và tự động hóa đi kèm với TDHTM có thể dẫn đến mất việc làm, cắt giảm lương dẫn đến thu hẹp cơ sở thuế cũng như giảm thu thuế TNCN (Pupongsak, 2009). Tuy nhiên, tác động này phụ thuộc vào hiệu quả tăng trưởng của TDHTM, các yếu tố và điều kiện cụ thể của nước và một số yếu tố tiềm ẩn khác (Pupongsak, 2009). Ở hầu hết các nước đang phát triển, vấn đề chính của TDHTM là làm thế nào để bù đắp nguồn thu sụt giảm. Điều này đòi hỏi các nước phải cải cách và thiết kế cấu trúc thuế cho phù hợp. Cụ thể hơn, vấn đề quan trọng của cải cách thuế là chính phủ

nên thiết kế các thành phần chính của cấu trúc thuế như thế nào để hợp tác với TDHTM nhằm làm cho toàn bộ cấu trúc thuế như mong muốn, khả thi về mặt quản lý.

2.3.1.1 Lý thuyết tĩnh (Static theory)

Lý thuyết tĩnh được giới thiệu bởi Viner (1950) thông qua các khái niệm về thương mại và chuyển hướng thương mại. Theo lý thuyết tĩnh, tác động vào số thu thuế phụ thuộc vào tác động trực tiếp đến những thay đổi của TDHTM. Trước khi mô hình Viner (1950) được phát triển, thông thường người ta cho rằng các hiệp định thương mại khu vực sẽ có xu hướng cải thiện phúc lợi tiềm năng của TDHTM phần lớn dựa trên các mô hình tân cổ điển chịu ảnh hưởng của Ricardo trong việc nhấn mạnh đến lợi thế so sánh tương đối và tác dụng của thương mại quốc tế giữa các nước. Theo như khung lý thuyết của Heckscher-Ohlin-Samuelson, tự do hóa toàn cầu sẽ giúp cho các nước đạt được cấu trúc sản xuất, thương mại và phân công lao động theo đúng lợi thế so sánh tương đối của họ, và điều này giúp tăng hiệu quả của việc phân bổ nguồn lực và tăng phúc lợi toàn cầu.

Lý thuyết của Viner (1950) và Meade (1955) là cơ sở cho các lý luận về việc thiết lập các khối kinh tế vào những năm 1950 – 1960. Mô hình Viner là quan trọng bởi vì nó phản biện câu chuyện viễn tưởng về tác động tốt đẹp của hội nhập khu vực, cho thấy một thỏa thuận thương mại khu vực có thể có tác động tiêu cực đến phúc lợi. Các khái niệm chính trong mô hình của ông là tạo thương mại và chuyển hướng thương mại. Tạo thương mại nắm bắt các khía cạnh mở rộng thương mại của tự do hóa dẫn đến sự dịch chuyển của các nhà sản xuất không hiệu quả thiên về các nhà sản xuất hiệu quả hơn trong một khu vực thương mại ưu đãi nhất định. Giả sử rằng có sự truyền tải đầy đủ những thay đổi giá khi những tác động bóp méo thuế quan hoặc phi thuế quan được giảm hoặc loại bỏ (Laird & Yeats, 1986). Điều đó có nghĩa là, giá nội địa của hàng hóa nhập khẩu sẽ thay đổi cùng với sự thay đổi của thuế suất thuế quan theo trị giá hàng hóa (*ad valorem tariff*). Tuy nhiên, giá cả có thể không giảm nhiều như thuế quan nếu thị trường không phải là cạnh tranh hoàn hảo. Chuyển hướng thương mại trái ngược với tạo thương mại, xảy ra khi nhập khẩu được chuyển hướng từ nhà sản xuất kém hiệu quả hơn trong khu vực thương mại tự do. Ngoài ra những cam kết hội nhập cũng mang lại tác động đến thuế quan và tác động phúc lợi trong nền kinh tế thông qua tác động đến số lượng nhập khẩu, giá cả và do đó đến thặng dư của người sản xuất và người tiêu dùng. Trong khuôn khổ tĩnh này, nguồn thu ngân sách tổng thể có thể bị ảnh hưởng hơn nữa thông qua các tác động đến căn cứ tính thuế GTGT và thuế TTĐB. Thuế GTGT và thuế TTĐB hàng nhập khẩu thường được thu trên cơ sở tích

lũy. Cam kết hội nhập làm tăng các tác động tích cực tiềm năng trên số thu thuế của việc thay thế bán hàng nhập bằng bán hàng nội địa. Nếu phần lớn nền kinh tế nội địa là không chính thức, thay thế bán hàng nội địa với hàng nhập khẩu do đó có thể làm tăng số giao dịch xảy ra trong nền kinh tế chính thức và mức thu nhập thuế GTGT.

2.3.1.2 Lý thuyết động (Dynamic theory)

Tính đến tác động của TDHTM đối với nền kinh tế nội địa, lý thuyết thương mại tiêu chuẩn chỉ ra lợi ích tiềm năng lớn từ TDHTM do sự thay đổi giá tương đối của hàng hóa phi ngoại thương (*nontradeable goods*), hàng hóa để nhập khẩu (*importables*) và hàng hóa để xuất khẩu, trong đó dẫn đến thay đổi tiền lương và phân bổ nguồn lực theo hướng sử dụng hiệu quả hơn. Sự gia tăng năng suất cuối cùng dẫn đến TTKT. Tuy nhiên, tác động sẽ phụ thuộc vào mức độ mà các ngành sản xuất là cạnh tranh nhập khẩu, hoặc phụ thuộc nhập khẩu. Nếu các nhà sản xuất trong nước chủ yếu là các nhà cạnh tranh nhập khẩu, thì có thể không có khả năng cạnh tranh và buộc phải giảm doanh số bán hàng hoặc đóng cửa, với một tác động tiêu cực đến việc làm và thu nhập, bù trừ những lợi ích từ giá nhập khẩu thấp hơn. Với thu nhập như vậy, thuế TNDN và thuế gián thu (ví dụ thuế GTGT) cũng có thể mang lại nguồn thu thấp hơn nếu công ty phá sản và lao động mất việc làm do nhập khẩu rẻ hơn từ các nhà sản xuất đối tác (Mihretu, 2006).

Hơn nữa, việc giảm thu nhập sau thuế kết hợp với việc làm thấp hơn có thể làm giảm số thu thuế từ tiêu dùng – thuế GTGT, trong khi sự suy giảm trong hoạt động kinh tế có thể gây tác động tiêu cực hơn nữa cho các dịch vụ hỗ trợ và giảm chi tiêu trong nền kinh tế lớn hơn, thông qua một hiệu ứng số nhân.

Ngoài ra, nếu đa số các công ty là phụ thuộc nhập khẩu, tiếp cận với hàng nhập khẩu rẻ hơn có thể nâng cao năng suất, kích thích tăng trưởng trong các ngành sản xuất và do đó tăng thu thuế trong nước. Thậm chí nơi mà phần lớn các công ty là cạnh tranh nhập khẩu, tăng mở cửa thương mại có thể có khả năng tác động tích cực đến cạnh tranh và sản xuất hiệu quả, kích thích tăng trưởng năng suất. Điều này sẽ mở rộng cơ sở thuế trong nước (đặc biệt là đối với thuế thu nhập và tiêu dùng), do đó tạo thêm nguồn thu ngân sách (không liên quan đến ngoại thương) mà có thể bù đắp cho (một số) mất mát từ thuế ngoại thương. Hơn nữa, giá thấp hơn dẫn đến người tiêu dùng có thu nhập khả dụng tăng thêm để mua hàng hóa khác, có khả năng kích thích các ngành khác (Bilal & ctg, 2012).

Kết quả cuối cùng phụ thuộc vào một loạt các yếu tố, cơ cấu kinh tế thực trong một nước và mức độ của các mối liên kết trong nền kinh tế. Hơn nữa, những tác động động

được thảo luận ở trên phụ thuộc vào tốc độ, phạm vi và mức độ TDHTM. Việc cắt giảm thuế quan càng kéo dài, các tác động động của nó tới đóng góp vào nguồn thu ngân sách cao hơn sẽ càng lâu. Dù thất thu thuế sẽ chiếm ưu thế so với các tác động tăng trưởng khoản thu ngân sách, tác động tổng thể không thể được xác định trước, và do đó vẫn còn là một vấn đề cần đánh giá thực nghiệm. Cuối cùng, áp lực trên các khoản thu ngân sách do việc giảm thuế nhập khẩu cũng có thể khuyến khích các cơ quan trong nước thực hiện cải cách hành chính và ngân sách đáng kể. Nếu thực sự cải cách có thể được thực hiện cùng với các biện pháp hỗ trợ cho TTKT thông qua hỗ trợ cho thương mại, điều này có thể có khả năng nâng cao hiệu quả của việc thu và quản lý thuế và áp dụng điều này theo một “hợp đồng ngân sách” mới toàn diện hơn, đem lại số thu thuế cao hơn và bù đắp mất mát của thuế quan.

2.3.2 Lý thuyết thuế trong các mô hình tăng trưởng kinh tế

Tăng trưởng kinh tế là nhân tố quyết định số thu thuế của mỗi nước trong từng giai đoạn phát triển, là cơ sở tạo nguồn thu cho ngân sách nhà nước (Khattry & Rao, 2002). Tuy nhiên, đến lượt mình thuế cũng có những tác động trở lại đối với tăng trưởng. Thuế có thể trở thành nhân tố kích thích hoặc kìm hãm sự tăng trưởng. Mỗi loại thuế có vai trò khác nhau đối với nền kinh tế, vì vậy tùy theo từng mục tiêu mà chính phủ điều chỉnh cấu trúc thuế cho phù hợp. Theo Poulson & Kaplan (2008) giải thích thuế thu nhập tạo ra sự không khuyến khích đối với thu nhập chịu thuế. Các cá nhân và doanh nghiệp có động cơ tham gia vào các hoạt động giảm thiểu gánh nặng thuế của họ. Khi chúng thay thế các hoạt động bị đánh thuế ở mức thấp hơn bằng các hoạt động bị đánh thuế ở mức cao hơn, các cá nhân và doanh nghiệp sẽ tham gia vào hoạt động kém năng suất hơn, dẫn đến tốc độ TTKT thấp hơn. Vì vậy chính phủ có thể điều chỉnh cơ cấu kinh tế hợp lý bằng cách áp dụng các chế độ thuế phân biệt đối với các ngành kinh tế khác nhau sẽ thúc đẩy sự phát triển đồng bộ.

2.3.2.1 Thuế trong mô hình tăng trưởng Solow

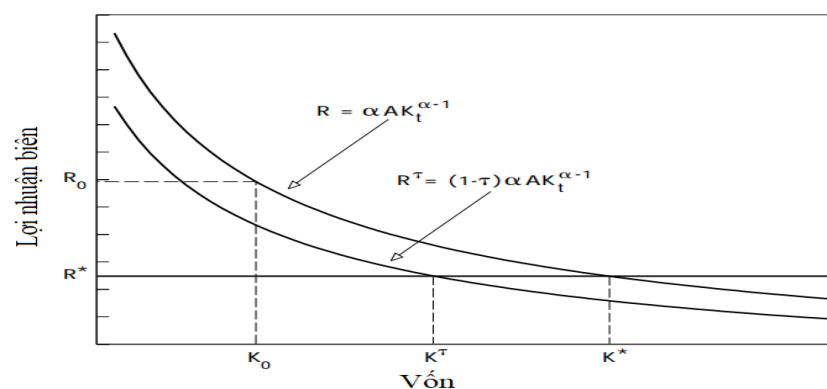
Trong mô hình Solow (1956) xem xét hành vi của một cá nhân đại diện duy nhất, tồn tại vô hạn. Cá nhân đại diện này chuyển thành số lượng bình quân đầu người khi kết quả được áp dụng để hiểu nền kinh tế trong thực tiễn. Cá nhân sản xuất sản lượng đầu ra Y_t với vốn K_t trong khoảng thời gian t theo một hàm sản xuất có dạng: $Y_t = AK_t^\alpha$ (1)

Vì $0 < \alpha < 1$, phương trình (1) chỉ ra sự hiện diện của lợi nhuận cận biên giảm dần đối với tích lũy tư bản: các khoản bổ sung gia tăng liên tiếp vào vốn tăng dần, nhỏ hơn tổng sản lượng (Hình 2.2). Tỷ suất sinh lợi cận biên của vốn khi đó $R = \alpha AK_t^{\alpha-1}$, vốn K_t giảm

dần. Cá nhân đại diện tiết kiệm số tiền S_t trong khoảng thời gian t để thêm vào vốn của mình trong khoảng thời gian $t + 1$. Mô hình Solow giả định rằng việc tiết kiệm S_t được điều chỉnh bởi: $S_t = S(R - R^*)$. Trong đó, S là một hàm gia tăng của tỷ suất sinh lợi cận biên trên vốn R . Như vậy, cá nhân tiết kiệm được nhiều hơn khi tỷ suất sinh lợi vốn cao hơn. R^* thể hiện tỷ suất lợi nhuận trên vốn thấp đến mức cá nhân không còn thấy đáng để tiết kiệm; khi đó $R = R^*, S_t = S(0) = 0$. Hình 2.2 theo dõi các tác động giữa chức năng sản xuất (1) và chức năng tiết kiệm (2), với lượng vốn ban đầu K_0 , tỷ suất sinh lợi cận biên R_0 vượt quá R^* vì thế tiết kiệm là tích cực. Cá nhân tiếp tục tiết kiệm và tích lũy vốn cho đến khi lợi nhuận cận biên giảm xuống R^* . Tại thời điểm $K_t = K^*$, sẽ dừng việc tiết kiệm.

Khi chính phủ đánh thuế thu nhập τ , thu nhập sau thuế của cá nhân là $(1 - \tau)AK_t^\alpha$ và tỷ suất lợi nhuận trên vốn biên sau thuế của là $R^\tau = (1 - \tau)\alpha AK_t^{\alpha-1}$. Do đó, thuế thu nhập τ tạo ra sự dịch chuyển song song trong quá trình hình thành tỷ suất cận biên (Hình 2.2). Vì cá nhân chỉ quan tâm đến việc lợi nhuận sau thuế nên việc tiết kiệm sẽ dừng lại khi R_0 đạt đến R^* . Bắt đầu từ lượng vốn ban đầu K_0 , tích lũy tư bản chỉ tiếp tục khi $K_t = K^\tau$. Hình 2.2 cho thấy thuế thu nhập ảnh hưởng như thế nào đến tổng sản lượng trong mô hình Solow. Vì nó làm giảm tỷ suất lợi nhuận biên, thuế làm giảm các động lực tiết kiệm của cá nhân. Tiết kiệm ít hơn sẽ làm cho vốn tích lũy nhỏ hơn. Do đó, mức sản lượng cuối cùng đạt được với thuế $A(K^\tau)^\alpha$ thấp hơn mức sản lượng $A(K^*)^\alpha$ đạt được khi không có thuế. Solow cho rằng dù có thuế hay không, tỷ suất sinh lợi cận biên cuối cùng sẽ giảm xuống R^* do đó việc tích lũy và tăng trưởng cuối cùng chấm dứt. Mô hình Solow với tỷ lệ tiết kiệm không đổi để lại rất ít vai trò cho chính sách thuế trong việc ảnh hưởng đến tốc độ tăng trưởng. Tỷ lệ tiết kiệm có thể thay đổi nhưng vẫn sẽ có một số lựa chọn kinh tế hạn chế có thể bị đánh thuế trong khuôn khổ Solow.

Hình 2.2. Thuế trong mô hình Solow



Nguồn: Ireland, P. N. (1994)

2.3.2.2 Thuế trong mô hình tăng trưởng nội sinh

Phát triển các mô hình tăng trưởng nội sinh tạo ra dư địa cho chính sách tài khóa, đặc biệt là chính sách thuế trong việc xác định kết quả tăng trưởng. Barro (1990), King & Rebello (1990) và Jones & ctg (1993) là người tiên phong trong lĩnh vực này. Mức thuế và cấu trúc thuế có tác động đến hành vi tiết kiệm của hộ gia đình và đầu tư vào vốn nhân lực. Mặt khác, công ty cũng thay đổi các quyết định đầu tư và đổi mới theo các chính sách thuế (Johansson & ctg 2008). Mô hình này nắm bắt một số yếu tố quan trọng của lý thuyết tăng trưởng nội sinh.

Sản lượng tại thời điểm t được xác định bởi hàm sản xuất tổng hợp:

$$Y_t = X_t^\alpha G_t^\beta L_t^{1-\alpha}$$

Trong đó: X_t biểu thị sản lượng của đầu vào trung gian thời điểm t . Sản lượng này là tập hợp n đầu vào trung gian

$$X_t^\alpha = \sum_{i=1}^n x_{i,t}^\alpha$$

Trong đó: $x_{i,t}$ là sản lượng của đầu vào trung gian thứ i , các mức đầu vào được chọn để giảm thiểu chi phí sản xuất

$$C_t = (1 + \tau_L)w_t L_t + \sum_{i=1}^n (1 + \tau_{xi})p_{i,t}x_{i,t} = (1 + \tau_L)w_t L_t + (1 + \tau_X)P_t X_t$$

Trong đó: τ_L là thuế lao động, τ_{xi} thuế đánh vào hàng hóa trung gian i , P_t chỉ số giá tổng hợp với τ_X thuế tổng hợp tương ứng. Các điều kiện cần thiết để giảm thiểu chi phí có thể được giải quyết để thấy rằng

$$x_{i,t} = \left(\frac{(1 + \tau_{xi})p_{i,t}}{(1 + \tau_X)P} \right)^{1/(\alpha-1)} X_t$$

Mỗi hàng hóa trung gian được sản xuất bởi một công ty độc quyền khác nhau, để tối đa hóa lợi nhuận, các công ty có mức giá tối ưu $p_{i,t} = \frac{1}{\alpha}$. Điều này ngụ ý giá tổng hợp khi tất cả các loại thuế trung gian bằng nhau là: $P_t = \frac{1}{\alpha} \frac{1+\tau_X}{1+\tau_L} n^{(\alpha-1)/\alpha} X_t$

Mô hình đầu ra được biểu thị dưới dạng

$$Y_t = K_t^\alpha G_t^\beta (nL_t)^{1-\alpha}$$

Tỷ lệ tăng trưởng bình quân đầu người có thể được thiết lập như sau:

$$\widehat{Y}_t - \widehat{N}_t = \frac{\beta}{1-\alpha} \widehat{G}_t + \phi \frac{s + \alpha s(1 + \tau_L)(1 - \tau_\pi - \tau_x)}{1 + \tau_{RD} + \tau_s + \alpha s(1 + \tau_L)(1 - \tau_\pi - \tau_x)} \frac{h_t N_t}{n_t}$$

Trong đó: τ_π là thuế lợi tức đánh vào những người sản xuất hàng hóa trung gian. Thứ nhất, thuế tác động tích cực đến tăng trưởng thông qua việc tài trợ cho các khoản đầu vào. Thứ hai, thuế tác động đến TTKT thông qua những thay đổi về mức độ đổi mới. Thuế đánh vào hoạt động nghiên cứu và phát triển và thuế đánh vào tiết kiệm đều làm giảm TTKT. Các loại thuế khác có sự ảnh hưởng không rõ ràng đến TTKT, với kết quả phụ thuộc vào giá trị tiết kiệm s và giá trị $1 + \tau_{RD} + \tau_s$

Đặc tính chung của các mô hình tăng trưởng nội sinh là có những lựa chọn được thực hiện bởi các tác nhân kinh tế xác định tốc độ tăng trưởng. Hơn nữa, những lựa chọn này có thể bị ảnh hưởng bởi chính sách kinh tế. Ví dụ, chính phủ có thể khuyến khích (hoặc không khuyến khích) đầu tư vào vốn con người thông qua đầu tư vào giáo dục hoặc xử lý thuế đối với lợi nhuận, hoặc đầu tư cho nghiên cứu và phát triển có thể khuyến khích đổi mới. Trong mô hình này, có thể thấy rõ rằng một loạt các công cụ thuế có thể tương tác với các lựa chọn phù hợp với tăng trưởng.

2.3.3 Tự do hóa thương mại, cấu trúc thuế và tăng trưởng kinh tế

Nghiên cứu về mối quan hệ giữa cấu trúc thuế và TTKT đã thu hút được rất nhiều sự chú ý từ các nhà hoạch định chính sách và giới quản lý vì một số lý do. *Thứ nhất*, các nền kinh tế đang phát triển yêu cầu một khối lượng lớn số thu từ thuế để nhà nước vận hành trơn tru và hợp lý từ trung ương đến địa phương. Tự do hóa toàn cầu đã đặt nền móng cho thuế tiêu dùng ở nhiều nước đang phát triển (McNabb, 2018). Do cạnh tranh, các nước đang phát triển cũng đang phải đối mặt với những khó khăn để duy trì số thu thuế hiện có (Bird & Zolt, 2011). *Thứ hai*, việc thu thuế và cấu trúc thuế tạo ra những tác động biến dạng trong nền kinh tế thông qua gánh nặng thuế. Những tác động tích cực và tiêu cực của thuế đến tăng trưởng đã làm cho mối quan hệ “thuế và tăng trưởng” trở nên phức tạp hơn và cấu trúc thuế có vai trò nhất định trong quá trình phát triển của nền kinh tế. Mặt khác, một lượng lớn các nghiên cứu về mối quan hệ “Tăng trưởng - Thuế” chủ yếu dành cho các bối cảnh xuyên quốc gia (Myles, 2000; Tosun & Abizadeh, 2005; Johansson & ctg, 2008) xem xét sự hoàn hảo của chính sách thuế đối với hoạt động kinh tế. Tuy nhiên, khi đánh giá vấn đề này từ góc độ một nước, thì lại có rất ít bằng chứng. Chính vì vậy mối quan hệ giữa thuế và tăng trưởng trong bối cảnh TDHTM là vấn đề được quan tâm khá nhiều.

2.3.3.1 Mô hình hai quốc gia (Two-country Model)

Mô hình này được đề xuất lần đầu tiên bởi tác giả George J. Borjas (1999) trong tác phẩm *Sổ tay Kinh tế lao động*. Trong nghiên cứu của Palomba (2007) tác giả đã kết hợp lý

thuyết mô hình hai nước và mô hình thế hệ chồng chéo (overlapping generations model) để xem xét mối quan hệ của thuế và TTKT trong bối cảnh nền kinh tế mở. Tác giả giả sử một nền kinh tế bao gồm hai nước ($i=1,2$), mỗi nước là nơi sinh sống của một cá nhân, công ty hoặc một chính phủ. Để mô hình hóa hành vi tiết kiệm của từng cá nhân, tác giả giả định các cá nhân sinh ra tại thời điểm t sống trong hai giai đoạn. Trước tiên, xem xét hành vi tối ưu hóa của người tiêu dùng và doanh nghiệp, sau đó xem xét chính phủ của nền kinh tế hai nước. *(Xem thêm phụ lục 4)*

Qua mô hình hai quốc gia cho thấy rằng việc đánh thuế vốn trong nước có ảnh hưởng đến quốc tế. *Thứ nhất*, thuế nội địa ảnh hưởng đến việc phân bổ quốc tế đối với nguồn vốn thế giới hiện có. Hiệu ứng này từ lâu đã trở thành trung tâm của cuộc tranh luận công khai và được biết đến nhiều trong các lý thuyết về cạnh tranh thuế (Wilson, 1999). *Thứ hai*, thuế nội địa ảnh hưởng đến tăng trưởng quốc tế và cách thức vốn tích lũy theo thời gian. Một nước có thể tác động đến mức tiết kiệm cả trong và ngoài nước bằng cách thay đổi thuế thu nhập vốn của mình, do đó ảnh hưởng đến tốc độ tích lũy vốn và TTKT quốc tế. Tuy nhiên, một sự thay đổi về thuế, ví dụ tăng tiết kiệm không nhất thiết thúc đẩy tích lũy vì điều này còn phụ thuộc vào cách phân bổ vốn giữa các nước. Thật vậy, tác động tĩnh của việc thay đổi thuế đối với phân bổ vốn quốc tế có thể khác với tác động tăng trưởng và tác động sau này có thể khác đối với tiết kiệm. *Thứ ba*, phân tích cho thấy rằng tồn tại một sự khác biệt quan trọng giữa tác động của thuế đối với sản phẩm trong nước và tác động lên thu nhập quốc dân (hoặc tiết kiệm), đó là yêu cầu của người dân đối với sản phẩm thế giới. Các chính trị gia thường quan tâm đến sản phẩm nội địa và ủng hộ thuế thấp như một phương tiện để đạt được tốc độ TTKT cao hơn. Mặt khác, các nhà kinh tế quan tâm nhiều hơn đến tác động phúc lợi của thuế và phúc lợi quan tâm đến thu nhập quốc dân. Mặc dù cả tăng trưởng và phúc lợi đều có thể là các tiêu chí hoạt động hợp pháp, nhưng các tiêu chí này có thể dẫn đến các kết luận rất khác nhau về ảnh hưởng của thuế. *Cuối cùng*, việc đánh thuế trong nước có tác động phân phối xuyên nước. Những thay đổi về thuế nội địa ảnh hưởng đến phúc lợi của các cá nhân cả trong nước và ở nước ngoài thông qua những thay đổi trong phân bổ vốn quốc tế và giá cả các yếu tố.

2.3.3.2 Thuế và tăng trưởng nội sinh trong nền kinh tế mở

Những đóng góp đầu tiên trong việc xem xét cải cách thuế có thể nâng cao tốc độ TTKT và phúc lợi là Lucas (1990). Tác giả đã phân tích mô hình tăng trưởng nội sinh và tập trung đầu tư vào nguồn nhân lực để thúc đẩy tăng trưởng. Từ các giả định ban đầu,

Lucas đã bổ sung thêm các điều kiện như sau: (1) Vốn con người được tạo ra bằng cách sử dụng vốn nhân lực hiện có; (2) Chỉ có một hộ gia đình đơn lẻ, cuộc sống vô thời hạn; (3) Nền kinh tế đóng cửa; (4) Không tồn tại những điều không chắc chắn.

Giả định một hộ gia đình đơn lẻ được hiểu là đại diện cho nhiều hộ gia đình giống hệt nhau. Điều này loại bỏ các vấn đề liên quan đến phân bổ giữa các hộ gia đình có khả năng và thị hiếu khác nhau (tính công bằng trong chính sách). Tuy nhiên giả định tuổi thọ vô hạn là chưa hợp lý, vì theo Ando & Modigliani (1963) thu nhập tăng dần cho đến khi nghỉ hưu, tiết kiệm bắt đầu âm, sau đó tăng lên và lại âm khi nghỉ hưu. Mô hình của Lucas không thể nắm bắt hành vi của chu kỳ vòng đời này. Nghiên cứu của Lucas được mở rộng bởi King & Rebelo (1990) khi xem xét cả nền kinh tế đóng và nền kinh tế mở. Nền kinh tế mở có nghĩa là dòng vốn giữa các quốc gia sẽ phản ứng với sự khác biệt về tỷ suất sinh lợi. Nếu chính sách thuế làm thay đổi các tỷ suất sinh lợi này, thì bối cảnh kinh tế mở sẽ khuếch đại các tác động của nó. (*Xem thêm phụ lục 4*)

Mặc dù đem lại nhiều lợi ích, TDHTM vẫn bị chỉ trích trên cơ sở rằng nó có thể có một tác động tiêu cực đến cuộc sống của người dân của các nước đang phát triển. Tự do hóa thương mại có thể tạo ra bất ổn tài chính cho các nước đang phát triển vì thuế ngoại thương chiếm tỷ trọng lớn trong tổng thu thuế. Tổng số thu thuế trong nước như là một phần của GDP thường thấp ở các nền kinh tế đang phát triển do quản lý thuế không phức tạp, khu vực phi chính thức lớn, thuế thu nhập nông nghiệp không đáng kể, miễn giảm và trốn thuế phổ biến. Để tìm kiếm các nguồn tài nguyên thay thế của doanh thu thuế đối với tổn thất doanh thu thương mại là không dễ dàng bởi vì họ không có khả năng mang lại sự thay đổi hơn nữa trong cơ cấu thuế trong nước.

Dễ dàng nhận thấy TDHTM có tác động đến tỷ trọng của thuế ngoại thương trong tổng số thu thuế vì một đặc điểm luôn tồn tại trong tiến trình TDHTM chính là loại bỏ các hàng rào thuế quan với hàng nhập khẩu. Mỗi quan hệ chính xác thì còn phụ thuộc vào nhiều biến số, bao gồm bản chất của TDHTM và phản ứng của nhập khẩu và xuất khẩu đối với tự do hóa. Tùy thuộc vào mức thuế quan được thiết lập và sự thay đổi trong giá trị hàng nhập khẩu sau khi áp dụng TDHTM, tỷ trọng của thuế ngoại thương có thể tăng hoặc giảm. Nếu các nước cắt giảm thuế quan nhưng không có các biện pháp để thúc đẩy hoạt động thương mại quốc tế thì sẽ dẫn đến giảm số thu thuế ngoại thương. Một khi tỷ trọng của thuế ngoại thương thay đổi chắc chắn; và phụ thuộc vào nhiều yếu tố, bao gồm cấu trúc của hệ thống thuế và khả năng quản lý hành chính. Thường TDHTM đi kèm với việc thay đổi

chính sách thuế GTGT hoặc các sắc thuế quan trọng khác trong nước. TDHTM mang lại những thách thức tài chính mới, đặc biệt là đối với các nước đang phát triển vì họ có mức thu nhập thuế thấp so với tỷ lệ GDP. Trong khi các nước phát triển có thể bù đắp sự sụt giảm thuế ngoại thương bằng các hình thức thuế nội địa khác bởi vì họ có chất lượng thể chế cao và hệ thống quản trị hiệu quả, nhưng các nước đang phát triển phải đối mặt với cả hai vấn đề chất lượng thể chế thấp và hệ thống quản trị còn nhiều bất cập. Vì vậy, các nền kinh tế này khó có thể chuyển gánh nặng thuế ngoại thương sang cho các sắc thuế nội địa.

2.4 Lược khảo các nghiên cứu thực nghiệm

2.4.1 Tác động của tự do hóa thương mại đến cấu trúc thuế

Lược khảo các nghiên cứu trước cho thấy, một trong những nguyên nhân dẫn đến kết quả kiểm định hỗn hợp và chưa thống nhất về sự tác động của TDHTM đến cấu trúc thuế là do sự khác biệt trong cách phân chia các sắc thuế của mỗi nước. Cấu trúc thuế thay đổi ở các nước trên thế giới với mục đích là tối đa hóa số thu và tối thiểu hóa mức độ biến dạng (Canicio, 2012). Các nước khác nhau sẽ có những phương pháp khác nhau để gia tăng số thu thuế cũng như sử dụng nguồn thu đó sao cho phù hợp nhất. Kết quả thực nghiệm của các nghiên cứu này cho thấy có nhiều yếu tố tác động đến cấu trúc thuế như TTKT, lạm phát, chi tiêu chính phủ, tỷ trọng ngành nông nghiệp,... và đặc biệt là TDHTM mà trong các nghiên cứu thường hay gọi là độ mở thương mại. Trong nghiên cứu này, tác giả xem xét tác động của TDHTM, TTKT, chi tiêu chính phủ, lạm phát, tỷ trọng ngành nông nghiệp đến cấu trúc thuế tại các nước đang phát triển giai đoạn 2000 – 2019. Tuy nhiên, mục tiêu trọng tâm của nghiên cứu là tập trung phân tích mối quan hệ giữa TDHTM và cấu trúc thuế, nên tác giả tập trung thảo luận và phân tích các yếu tố sau:

2.4.1.1 Tự do hóa thương mại tác động đến từng sắc thuế cụ thể

Thực tế đã có nhiều nghiên cứu xoay quanh tự do hóa thương mại và cấu trúc thuế. Trước khi đánh giá TDHTM tác động đến từng sắc thuế như thế nào, các tác giả sử dụng biến số thu thuế tổng thể để biện luận cho mối quan hệ này (Ebrill & ctg, 1999; Agbeyegbe & ctg, 2006; Karimi & ctg, 2016). Kết quả cho thấy không có sự tác động hoặc sự tác động không rõ ràng giữa hai đại lượng này. Đầu tiên các chuyên gia kinh tế mong muốn đây là mối quan hệ tích cực, vì khi mức độ TDHTM tăng lên dẫn đến khối lượng thương mại cao hơn đồng nghĩa sự gia tăng thuế (Tanzi, 1989; Glenday, 2002; Greenaway, Morgan & Wright, 2002, Suliman, 2005). Một trong những tác giả đi đầu ủng hộ trường phái này là Lotz & Morss (1967) khi nghiên cứu ở 72 nước đang phát triển được phân chia thành 2

nhóm: nước có thu nhập thấp và thu nhập cao. Kết quả nghiên cứu cho thấy đối với các nước có thu nhập thấp thì việc nỗ lực mở cửa nền kinh tế mang lại những dấu hiệu tích cực để cải thiện số thu thuế, tuy nhiên điều này không xảy ra đối với các nước có thu nhập cao. Tanzi (1989) cũng kết luận trong nghiên cứu của mình là TDHTM có thể làm cho mức thu thuế tăng lên đáng kể ngay cả việc cắt giảm các sắc thuế thành phần. Những nghiên cứu gần đây càng có bằng chứng vững vàng cho xu thế hội nhập của các nước là đúng. Chẳng hạn, Adam & ctg (2001) cho rằng TDHTM làm tăng số thu thuế ở các nước sử dụng Franc CFA nhưng ít ảnh hưởng đến các nước không sử dụng Franc CFA. Agbeyegbe & ctg (2004), tìm ra mối quan hệ tích cực giữa độ mở và tổng doanh thu từ thuế ở các nước cận Sahara. Longoni (2009), sử dụng phương pháp GMM trên dữ liệu bảng của một số lượng lớn các nước châu Phi từ giai đoạn 1970-2000, có tính đến các đặc điểm kinh tế vĩ mô của các nền kinh tế châu Phi cũng như năng lực chính trị của họ trong việc thực hiện cải cách chính sách thương mại, sự gia tăng cải cách thương mại làm cải thiện số thu thuế. Baunsgaard & Keen (2010) khảo sát trên 117 nước giai đoạn 1975 – 2006 chia thành 3 nhóm thu nhập: nước có thu nhập thấp, trung bình và cao. Kết quả cho thấy nhóm nước có thu nhập thấp và trung bình độ mở thương mại có quan hệ tích cực đến doanh thu thuế, trong khi các nước có thu nhập cao không có bị ảnh hưởng gì khi mở cửa thương mại.

Tự do hóa thương mại luôn là chủ đề thu hút các học giả, khi Ebrill & ctg (1999) công bố kết quả nghiên cứu tại 27 nước khu vực Châu Phi, Châu Á và Tây Bán Cầu trong giai đoạn 1980 – 1992 và nhóm 105 nước giai đoạn 1980 – 1995, TDHTM làm giảm thuế nhập khẩu dẫn đến giảm tổng số thu thuế. Kết quả phủ định này dường như tạo ra một luồng sóng nghiên cứu mới để giúp các nước có thêm tư liệu cho các cuộc cách mạng đầy mạnh hội nhập kinh tế. Abed (1998) đã đưa ra một cái nhìn tổng quan toàn diện về kinh nghiệm TDHTM của các nước vùng Nam Địa Trung Hải thông qua các Hiệp định Mậu dịch tự do EU. Tác giả cũng thảo luận các đề xuất cải cách thuế khác nhau cần thiết để chống lại tổn thất doanh thu từ việc cắt giảm thuế quan làm giảm tổng số thu thuế. Tuy nhiên, nghiên cứu đó không đưa ra ước tính thực nghiệm về ảnh hưởng của TDHTM đối với từng loại thuế cụ thể. Phát hiện của WTO và Liam & ctg (1999) cũng cùng quan điểm với Ebrill & ctg (1999), nhưng tác giả giải thích rằng tác động đến tổng thu thuế của TDHTM có thể được giảm thiểu bằng cách xây dựng các cải cách thuế trong nước. Hay Liberati & Antonio (2011) đã phân tích tác động của hội nhập kinh tế đối với cơ cấu thuế theo chiều dọc ở cấp quốc gia. Trong điều kiện nhất định, khi khối lượng thương mại quốc

tế tăng thì tổng số thu thuế trên GDP giảm. Vì vậy, TDHTM có thể làm giảm tổng thuế của chính phủ đối với GDP. Cagé & Gadenne (2012) đã phân tích chi phí tài khóa của TDHTM bằng cách sử dụng bộ dữ liệu bảng gồm 103 nước đang phát triển trong giai đoạn 1945 - 2006 và cho kết quả tương tự là TDHTM dẫn đến thu thuế thấp hơn. Nếu như các nghiên cứu chỉ dừng lại ở sự tác động của TDHTM đến số thu thuế, có lẽ khó đề xuất một chính sách phù hợp cho các nước. Bởi chính sự đa dạng trong các hình thức TDHTM dẫn đến kết quả nghiên cứu khác nhau, ngoài ra khi một nước thực hiện mở cửa nền kinh tế thì mỗi đối tượng lại chịu một sự tác động khác nhau, dẫn đến các sắc thuế tương ứng sẽ có những thay đổi nhất định. Vì vậy, để có góc nhìn đa chiều cần xem xét thêm sự tác động của TDHTM đến từng sắc thuế như thế nào?

❖ *Tự do hóa thương mại tác động đến thuế thu nhập*

Hai thành phần chính của thuế thu nhập là thuế TNCN và thuế TNDN. Đối với thuế TNCN dường như không có ảnh hưởng trực tiếp của TDHTM. Tuy nhiên, nó có khả năng chuyển đóng góp vào thuế TNCN thông qua TTKT. Ebrill & ctg (1999) chỉ ra rằng hiện nay đã có bằng chứng thực nghiệm về việc TDHTM có thúc đẩy mức TTKT cao hơn. Frankel & Romer (1999) xây dựng một nghiên cứu thực nghiệm để điều tra tác động của thương mại đối với thu nhập bằng cách áp dụng mô hình trọng lực và sử dụng các yếu tố địa lý như một công cụ thay thế cho thương mại. Họ thấy rằng thương mại làm tăng thu nhập vì tỷ trọng XNK/GDP tăng 1% dẫn đến thu nhập mỗi người tăng từ ½ đến 2%. Điều này có nghĩa là TDHTM tạo ra khối lượng thương mại cao hơn và tăng trưởng thu nhập cao hơn. Một nghiên cứu gần đây của Baier & Bergstrand (2005) xây dựng mô hình dữ liệu bảng của các nước OECD giai đoạn những năm 1950 và 1980 thấy rằng tác động của các hiệp định thương mại tự do làm tăng dòng chảy thương mại gấp 5 lần, dẫn đến sự gia tăng khối lượng thương mại. Tăng trưởng kinh tế có khả năng tác động trực tiếp đến thuế TNCN và tổng thu thuế. Thu nhập bình quân đầu người cao hơn dẫn đến cơ sở thuế thu nhập cá nhân rộng hơn. Tuy nhiên, theo Tanzi (1987) thuế TNCN ở các nước đang phát triển ít quan trọng hơn nhiều so với các nước phát triển (về mặt thực thu). Điều này có thể là do khó đánh giá TNCN, chi phí hành chính cao và các ràng buộc cơ cấu khác.

Thuế TNDN được coi là quan trọng hơn đối với các nước đang phát triển vì số thu thuế này thường được thu từ một số tập đoàn có lợi nhuận khá lớn. Ngoài ra, việc đánh thuế vào một số công ty lớn rất dễ dàng về mặt hành chính đối với chính phủ các nước đang phát triển (Tanzi, 1987). Tác động của TDHTM đối với thuế TNDN cũng rất khó ước tính.

Giống như thuế ngoại thương, TDHTM ảnh hưởng đến thuế TNDN như thế nào phụ thuộc vào nhiều yếu tố như khối lượng thương mại, độ co giãn theo giá của cầu đối với hàng nhập khẩu, độ co giãn theo giá của cung hàng hóa thay thế hàng nhập khẩu và giá nội địa ban đầu. Nếu TDHTM dẫn đến khối lượng nhập khẩu hoặc xuất khẩu cao hơn, các công ty XNK, thường có tỷ trọng sản lượng lớn ở hầu hết các nước đang phát triển, có thể được hưởng lợi từ việc gia tăng khối lượng thương mại và do đó dẫn đến thuế TNDN cao hơn. Sau khi thương mại được tự do hoá, có sự điều chỉnh giá của hàng hoá nhập khẩu và hàng hoá trong nước. Nếu giá ban đầu của hàng hóa trong nước thấp hơn giá hàng nhập khẩu, thì sản xuất hàng hóa thay thế hàng nhập khẩu trong nước có thể sẽ tăng lên vì giá nội địa cao hơn sau khi một nước TDHTM. Do đó, thuế đánh vào TNDN có được từ việc gia tăng sản xuất các sản phẩm thay thế nhập khẩu sẽ tăng lên. Tuy nhiên, nếu giá tương đối của các sản phẩm thay thế nhập khẩu cao hơn trước khi TDHTM, thì TDHTM có xu hướng làm giảm giá nội địa và giảm sản xuất hàng hóa trong nước, do đó lợi nhuận doanh nghiệp và thuế TNDN thấp hơn.

❖ Tự do hóa thương mại tác động đến thuế tiêu dùng

Thuế tiêu dùng thường được coi là một giải pháp tốt để bù đắp sự sụt giảm số thu vì thuế tiêu dùng có cơ sở chịu thuế rộng và làm biến dạng thị trường ít hơn thuế ngoại thương (Keen & Ligthart, 1999; Peters 2002; Mujumdar, 2004; Baunsgaard & Keen, 2005). Tuy nhiên, tác động của TDHTM có thể khiến việc cải cách thuế tiêu dùng nội địa khó khăn hơn rất nhiều đối với các nước đang phát triển. Khi thuế ngoại thương giảm, giá cả của hàng nhập khẩu rẻ hơn so với hàng sản xuất trong nước và do đó người tiêu dùng trong nước có xu hướng chuyển tiêu dùng từ hàng trong nước sang hàng nhập khẩu. Điều này dẫn đến giảm thuế tiêu dùng nội địa và tăng thu thuế từ hàng nhập khẩu. Một số các nghiên cứu thực nghiệm cũng tìm thấy bằng chứng cho sự tác động ngược chiều của TDHTM đến thuế tiêu dùng như Khattry & Rao (2002), khảo sát nhóm gồm 84 nước từ các nước đang phát triển và công nghiệp hóa trong giai đoạn 1970-1998, nhận thấy TDHTM ở các nước đang phát triển, đặc biệt là các nước có thu nhập trung bình thấp và thấp, gắn liền với việc giảm thu thuế do thu nhập và thu thuế tiêu dùng giảm. Tosun (2005) nghiên cứu dữ liệu bảng của 65 nước Trung Đông và Bắc Phi giai đoạn 1980 – 1997 với phương pháp ước lượng REM, FEM. Kết quả cho thấy có sự tác động ngược chiều đến thuế các loại thuế nội địa bị ảnh hưởng do sự dịch chuyển từ thuế ngoại thương sang. Cage & Lucie (2012) đã điều tra tác động của TDHTM cho 103 nước đang phát triển. Họ sử dụng bộ dữ liệu về

số thu thuế và các chỉ tiêu chính phủ trong giai đoạn 1945 – 2006. Kết quả cho thấy thuế tiêu dùng giảm trong quá trình TDHTM ở hầu hết các nước đang phát triển.

Bản thân việc cải cách thuế trong nước bằng cách chuyển sự phụ thuộc từ thuế ngoại thương sang thuế tiêu dùng cũng có thể ảnh hưởng đến số thu thuế. Aizenman và Jinjarak (2006) đã nghiên cứu mối quan hệ giữa toàn cầu hóa và những thay đổi trong các loại thuế “dễ thu” và “khó thu”; xác định thuế “dễ thu” là các khoản thu từ thuế ngoại thương, trong khi thuế “khó thu” là các khoản thu từ thuế tiêu dùng. Từ giả thuyết rằng toàn cầu hóa có thể dẫn đến giảm thu thuế ngoại thương của các nước, đặc biệt là đối với hầu hết các nước đang phát triển, do chuyển cơ sở tính thuế từ thuế “dễ thu” sang thuế “khó thu”, họ cho thấy rằng nguồn thu từ thuế “dễ thu” giảm khoảng 20%, trong khi nguồn thu từ thuế “khó thu” chỉ tăng 9% trong giai đoạn 1980-1999. Vì thế, thuế tiêu dùng khó có thể bù đắp cho thuế ngoại thương. Ebrill & ctg (1999) nhận định rằng TDHTM có thể ảnh hưởng đến số thu từ thuế hàng hóa và dịch vụ nếu hàng hóa nhập khẩu được giảm thuế nhập khẩu với một tỷ lệ đáng kể trong cơ sở thuế nội địa. Liberati & Antonio (2011) đã phân tích tác động của hội nhập kinh tế đối với cấu trúc thuế theo chiều dọc ở cấp nước. Trong điều kiện nhất định, khi khối lượng thương mại quốc tế tăng thì tổng số thu thuế trên GDP giảm. Nó có thể dẫn đến các hiệu ứng khác nhau của cấu trúc theo chiều dọc của quốc gia về hiệu suất và hội nhập kinh tế có thể làm tăng số thu thuế tiêu dùng.

Ngoài ra, tác động của TDHTM đối với thuế tiêu dùng là tác động gián tiếp thông qua TTKT, vì cơ sở tính thuế của thuế tiêu dùng cũng liên quan đến sự tăng trưởng thu nhập. Mọi người có nhiều tiền hơn trong tay khi GDP tăng, có nghĩa là có sức mua cao hơn và nhu cầu tiêu dùng trong nước cao hơn. Tuy nhiên, điều đáng ngạc nhiên là kết quả nghiên cứu của Tanzi (1987) cho rằng không có mối tương quan giữa tỷ trọng thuế nội địa đối với hàng hóa và dịch vụ trong GDP và thu nhập bình quân đầu người. Có thể thấy tác động của TDHTM đến thuế tiêu dùng vẫn đang còn là vấn đề gây tranh cãi vì các kết quả nghiên cứu vẫn chưa có câu trả lời thống nhất, và đây cũng làm một trong những vấn đề mà luận án muốn giải quyết.

❖ Tự do hóa thương mại tác động đến thuế ngoại thương

Các nghiên cứu thực nghiệm gần đây cố gắng giải thích cho câu hỏi liệu TDHTM có dẫn đến rào cản tài khóa do nguồn thu từ thuế giảm nghiêm trọng, chủ yếu liên quan đến việc thu thuế ngoại thương giảm mạnh hay không. Tuy nhiên, các kết quả thu được thông qua nghiên cứu thực nghiệm không phải lúc nào cũng đi theo cùng một hướng. Ebrill & ctg

(1999) phát biểu số thu thuế ngoại thương phụ thuộc phần lớn vào khối lượng hàng nhập khẩu sau khi thực hiện TDHTM. Các nước có hai hình thức hạn chế thương mại bằng hàng rào thuế quan và hàng rào phi thuế quan. Mặc dù mục tiêu chính của TDHTM là giảm hoặc loại bỏ cả hai nhưng hầu hết thương mại tự do thường xem xét việc loại bỏ các hạn chế định lượng trong giai đoạn đầu và sau đó liên tục giảm thuế suất trong giai đoạn sau. Hàng hóa bị hạn chế bởi hạn ngạch thường bị áp thuế, nếu hạn ngạch được xóa bỏ, có thể làm số thu thuế ngoại thương tăng lên ít nhất là trong giai đoạn đầu do lượng hàng nhập khẩu tăng lên dần. Tương tự, Agbeyegbe & ctg (2004) cũng tìm thấy mối quan hệ tích cực giữa độ mở thương mại và thuế ngoại thương ở các nước cận Sahara khi chứng minh sự phụ thuộc dựa vào độ co giãn theo giá của cầu đối với hàng nhập khẩu và độ co giãn theo giá của cung các sản phẩm thay thế hàng nhập khẩu. Theo tác giả nếu độ co giãn theo giá của cầu đối với hàng nhập khẩu hoặc độ co giãn theo giá của cung của hàng hóa thay thế nhập khẩu đủ cao, thì có thể làm tăng số thu thuế ngoại thương. Tuy nhiên, độ co giãn là vấn đề phức tạp vì nó phụ thuộc vào thời gian và đặc tính của từng hàng hóa. Nhìn chung, hàng hóa tiêu dùng lâu bền nhập khẩu phản ứng với sự thay đổi giá cả hơn hàng hóa trung gian và nguyên liệu thô (Clarida, 1996). Ngoài ra, hầu hết các nước luôn giảm các hạn chế từ nguyên liệu thô, hàng hóa trung gian đến hàng hóa tiêu dùng cuối cùng, thường là hàng hóa cạnh tranh nhập khẩu liên tục để tránh tranh chấp chính trị (Ebrill & ctg, 1999). Trong trường hợp này, sự gia tăng doanh thu từ thuế thương mại có thể chỉ xảy ra trong giai đoạn sau khi đánh thuế hàng hóa tiêu dùng cuối cùng, thường bị đánh thuế ở mức cao đã được xóa bỏ. Ngoài ra, xem xét ở góc độ thuế suất, các nghiên cứu gần đây cho thấy thuế suất tăng 1% có liên quan đến việc trốn thuế tăng 3% (Fisman & Wei, 2001). Tất nhiên, việc cắt giảm thuế quan sẽ làm giảm chi phí cho những kẻ trốn thuế và do đó làm họ không muốn trốn thuế nữa, và làm tăng thu nhập từ thuế ngoại thương khi mức giảm thuế suất chậm hơn sự gia tăng hàng hóa.

Việc thu thuế ngoại thương được cho là sẽ giảm sau khi các nước TDHTM. Chẳng hạn, Michael & ctg (1993), Hatzipanayotou & ctg (1994), Keen & Ligthart (2002) cho rằng thuế ngoại thương sẽ giảm sau khi các nước thực hiện TDHTM nhưng sẽ được bù đắp bằng thuế tiêu dùng. Tosun (2005) cũng tìm thấy kết quả tương tự khi nghiên cứu ở các nước không thuộc nhóm OECD từ giữa những năm 1980. Nhiều nghiên cứu chỉ ra rằng giảm thuế nhập khẩu, đi kèm với TDHTM thường dẫn đến giảm số thu thuế ngoại thương đặc biệt đối với các nền kinh tế mở nhỏ. Peters (2002) nghiên cứu vấn đề này bằng cách lấy

trường hợp của các nước trong cộng đồng Caribe bị hạn chế bởi quy mô nhỏ và trình độ phát triển thấp hơn. Tác giả tìm thấy bằng chứng cho thấy TDHTM ở các nước này thường dẫn đến giảm thu thuế ngoại thương và cuối cùng là giảm tổng thu thuế. Khattry & Rao (2002) nhận thấy rằng sự sụt giảm số thu thuế ngoại thương do giảm thuế suất cùng với việc chính phủ không có khả năng thu từ thuế nội địa làm giảm tổng thu thuế. Tác giả chứng minh sự tồn tại của hiệu ứng Laffer khi thấy rằng các nước có thu nhập thấp nằm trên phần tăng của đường cong Laffer.

2.4.1.2 Tăng trưởng kinh tế tác động đến cấu trúc thuế

Yếu tố xem xét đại diện cho tăng trưởng kinh tế trong nghiên cứu này là thu nhập bình quân đầu người. Thu nhập bình quân đầu người được đưa vào để đánh giá mức độ phát triển của một nước. Lý do cơ bản là các nước có thu nhập cao hơn có xu hướng có nền kinh tế được tiền tệ hóa nhiều hơn và quản lý thuế tốt hơn, do đó, thu nhập bình quân đầu người được kỳ vọng sẽ có mối quan hệ cùng chiều với tỷ lệ thuế thu nhập trên GDP và các thành phần thuế tiêu dùng, và mối quan hệ chưa xác định với thuế thương mại. Theo quy luật Wagner, nhu cầu về các dịch vụ của Chính phủ thì co giãn theo thu nhập, vì vậy phần hàng hóa và dịch vụ được Chính phủ cung cấp dự kiến sẽ tăng lên theo thu nhập. Về mặt lý thuyết cho rằng tổng số thuế tăng lên khi mức độ phát triển kinh tế tăng. Thu nhập bình quân đầu người được sử dụng như một thước đo phát triển. Thu nhập bình quân đầu người cao hơn dẫn đến mức độ phát triển cao hơn, cuối cùng tạo ra khả năng nộp thuế cao hơn cũng như khả năng thu thuế cao hơn (Chelliah, 1971). Lotz & Morss (1967) chứng minh được thu nhập đầu người là một trong những yếu tố tác động tích cực đáng kể đến số thu thuế ở các nước có thu nhập thấp, nhưng lại không ảnh hưởng đến nhóm nước có thu nhập cao. Khattry & Rao (2002) giải thích rằng trái ngược với những gì cần mong đợi, có thể có mối quan hệ tích cực giữa thu thuế ngoại thương và GDP bình quân đầu người do thực tế là ở các nước thu nhập thấp, mức thu nhập thấp đến mức khi phát sinh một khoản thu nhập cao hơn có thể tạo điều kiện thúc đẩy thương mại gia tăng và do đó doanh thu thuế ngoại thương cao hơn. Mahmood & Chaudhary (2013) đã phân tích ảnh hưởng của FDI đối với thu thuế ở Pakistan bằng cách sử dụng dữ liệu chuỗi thời gian trong giai đoạn 1972 đến 2010. Kết quả cho thấy thu nhập bình quân đầu người có tác động tích cực đến thu thuế. Velaj & Prendi (2014) cung cấp bằng chứng về các yếu tố quyết định thuế ở Albania trong giai đoạn 1993-2013. Kết quả cho thấy với 1% GDP tăng thì thuế tăng 0,62%. Gobachew & ctg (2017) nghiên cứu trường hợp của Ethiopia thấy rằng khi thu nhập bình quân đầu

người tăng 1% thì tổng số thu thuế tăng 0.2%. Đặc biệt với thuế thu nhập, trong đó có thuế TNCN được xây dựng theo hình thức lũy tiến nên những người có thu nhập càng cao nộp thuế càng nhiều (Mahdavi, 2008; Karagoz, 2013).

Tuy nhiên cũng có vài nghiên cứu kết luận ngược lại với đại đa số các tác giả. Đầu tiên có thể kể đến Widmalm (2001), tác giả khảo sát thực nghiệm mối quan hệ giữa cấu trúc thuế và TTKT ở 23 nước OECD 1965 – 1990. Kết quả thật bất ngờ khi tỷ trọng của tổng số thuế đánh vào TNCN có mối tương quan tỷ lệ nghịch với TTKT. Riêng đối với thuế thu nhập, việc đánh thuế quá cao làm triệt tiêu động lực lao động. Thuế tiêu dùng, các nghiên cứu trước đây cho rằng đang kích thích tăng trưởng, nhưng tác giả thấy rằng nó chỉ ít có hại so với thuế thu nhập, và không tìm thấy ý nghĩa với thuế tài sản. Kết quả tương tự cũng được lặp lại trong nghiên cứu của Teera (2002) khi phân tích tác động của hệ thống thuế và cấu trúc thuế đến số thu thuế tại Uganda từ 1970 – 2000. Kết quả cho thấy GDP bình quân đầu người có mối quan hệ tiêu cực với số thu thuế. Bởi hành vi trốn thuế khi phát sinh thu nhập tác động tiêu cực đáng kể đến số thuế. Ahsan & Wu (2005) đã kiểm tra tỷ trọng thuế trong GDP của các nước phát triển và đang phát triển trong giai đoạn 1979-2002 và nhận thấy mối quan hệ tiêu cực GDP bình quân đầu người. Teera & Hudson (2014) nghiên cứu ở 120 nước giai đoạn 1975 – 1998 chia thành 4 nhóm thu nhập: thấp, trung bình thấp, trung bình cao và cao. Tác giả thấy rằng những nước có thu nhập thấp, hệ thống quản lý của chính phủ còn hạn chế hành vi trốn thuế càng nhiều dẫn đến sụt giảm số thu thuế. Vì vậy TTKT có những tác động khác nhau đến số thu thuế và cấu trúc thuế. Các quan điểm phần lớn xoay quanh việc tăng thu nhập sẽ làm tăng số thu thuế đặc biệt là thuế thu nhập, tuy nhiên nếu chính phủ không có hệ thống quản lý thuế tốt làm phát sinh nhiều hành vi trốn thuế thì việc gia tăng thu nhập không làm gia tăng số thu thuế.

2.4.1.3 Tỷ trọng ngành nông nghiệp tác động đến cấu trúc thuế

Nông nghiệp vốn là khu vực khó thu thuế, đặc biệt là các nước có thu nhập thấp Leothold (1991), Stotsky & Wolde Mariam (1997), Ghura (1998). Leuthold (1991) cho rằng tại các nước đang phát triển phần lớn phát triển nông nghiệp, tuy nhiên hoạt động nông nghiệp này được phát triển nhỏ lẻ ở từng hộ gia đình nên không tạo thành dư thừa thuế lớn, khi nghiên cứu về cấu trúc thuế của 8 nước Châu Phi có thu nhập thấp giai đoạn 1973 – 1981, tác giả sử dụng nhiều biến để xem xét các yếu tố tác động đến cấu trúc thuế như: thu nhập bình quân đầu người, độ mở thương mại ($XK+NK/GDP$), chi tiêu chính phủ, tỷ trọng ngành nông nghiệp. Kết quả cho thấy tỷ trọng ngành nông nghiệp tác động nghịch

chiều với thuế trực thu và gián thu. Stotsky & Wolde Mariam (1997) cũng khảo sát về 46 nước Châu Phi, điểm chung của các nước này là phụ thuộc chính vào nông nghiệp, nông hộ chủ yếu tự cung tự cấp và không sẵn sàng nộp thuế cho các nhu yếu phẩm nông sản. Số thu thuế từ nông nghiệp phần lớn là do xuất khẩu nông sản mang lại. Vì vậy, kết luận rằng số thu thuế tăng lên khi giảm tỷ trọng ngành nông nghiệp (Ghura, 1998). Longoni (2009) sử dụng biến tỷ trọng nông để mô tả hệ thống sản xuất của một nước. Tác giả cho biết ở nhiều nền kinh tế Châu Phi, các hoạt động nông nghiệp được tổ chức với quy mô nhỏ nên khó bị chính phủ đánh thuế. Do đó, tỷ trọng nông nghiệp được sử dụng như một đại lượng để kiểm soát khó khăn trong việc thu thuế từ lĩnh vực này.

Các nghiên cứu gần đây cũng cho kết quả tương tự, Jaffri & ctg (2015) tỷ trọng ngành nông nghiệp trong tổng GDP có ảnh hưởng tiêu cực đến tổng thu thuế ở Pakistan trong thời gian nghiên cứu vì ở Pakistan thuế không đánh vào sản xuất của ngành nông nghiệp. Khó đánh thuế do tính chất kinh tế phi chính thức và tự cung tự cấp. Tỷ trọng đóng góp của ngành nông nghiệp trong GDP là 20% nhưng tỷ trọng đóng góp vào số thu thuế không quá 2,5%, việc miễn thuế này đang ảnh hưởng xấu đến nền kinh tế. Các nghiên cứu trước đây cũng chỉ ra rằng tỷ trọng nông nghiệp ảnh hưởng tiêu cực đến doanh thu thuế (Immurana & ctg, 2013; Karagöz, 2013; Basirat & ctg, 2014). Karimi & ctg (2016) GTGT nông nghiệp tính theo tỷ lệ phần trăm GDP có tác động tiêu cực trong thuế thu nhập và thuế nội địa đối với hàng hóa và dịch vụ, bởi vì các hoạt động kinh tế trong lĩnh vực này khó bị đánh thuế hơn, đặc biệt là ở hầu hết các nước đang phát triển, nơi sản xuất có xu hướng được tổ chức trên cơ sở quy mô nhỏ (Castro & Camarillo, 2014), tuy nhiên sự tác động này là không đáng kể. Tỷ trọng ngành nông nghiệp tác động đến cấu trúc thuế ít hay nhiều khởi phát từ nhiều lý do khác nhau nhưng nhìn chung có cùng một kết quả trong các nghiên cứu đây là mối quan hệ ngược chiều.

2.4.1.4 Chi tiêu chính phủ tác động đến cấu trúc thuế

Chính sách tài khóa là việc sử dụng chi tiêu và thu ngân sách của chính phủ để tác động đến nền kinh tế. Hai công cụ chính của chính sách tài khóa là chi tiêu công và thu thuế. Tuy nhiên, những thay đổi về mức độ và thành phần của thuế và chi tiêu công có thể tác động đến nền kinh tế. Castles & Dowrick (1990); Agell & ctg (1997) đều cho rằng các mục đích sử dụng khác nhau của tổng chi tiêu chính phủ ảnh hưởng khác nhau đến tăng trưởng và một lập luận tương tự cũng áp dụng cho cách tăng thu thuế. Barro (1974), Peacock & Wiseman (1979) ủng hộ quan điểm thuế và vay nợ tăng là do tăng chi tiêu của

chính phủ. Theo lập luận của họ, chính hệ thống chính trị của một nước sẽ quyết định chi tiêu bao nhiêu và sau đó tìm các nguồn lực để tài trợ cho việc chi tiêu này. Các nước đang phát triển dường như phải đối mặt với tình trạng này. Hơn nữa, nhu cầu cải cách khu vực xã hội liên tục cũng đòi hỏi tăng chi tiêu cho phát triển. Kết quả này được khẳng định trong nghiên cứu của Anderson & ctg (1986) trong bối cảnh nền kinh tế Hoa Kỳ, 1946-1983 bằng cách sử dụng phân tích đa biến. Furstenberg & ctg (1986) đã kiểm tra mối quan hệ giữa các vùng bằng cách sử dụng mô hình VAR. Phân tích của họ cho thấy rằng số thu từ thuế được theo sau bởi các quyết định chi tiêu: hỗ trợ cho giả thuyết “*chi tiêu ngay bây giờ và đánh thuế sau*” – “*spend now and tax later*”. Adam & ctg (2001) cũng cho rằng chi tiêu của chính phủ có tác động tích cực đến thuế gián thu và thuế thương mại, nhưng không ảnh hưởng rõ rệt đến thuế thu nhập. Karimi & ctg (2016) khi chi tiêu chính phủ bị tụt hậu làm tăng tỷ trọng thuế từ thu nhập và đóng góp an sinh xã hội và từ các loại thuế khác, và tỷ trọng thuế đến từ thuế tài sản và thuế ngoại thương giảm mặc dù chỉ có hệ số ước tính cho thuế thu nhập có ý nghĩa thống kê. Nhu cầu chi tiêu lớn hơn gây ra sự thay đổi trong cấu trúc thuế đối mặt với chi tiêu ngày càng tăng. Nhìn chung, chi tiêu chính phủ cũng có những sự tác động khác nhau đến từng sắc thuế cụ thể, cách chính phủ sử dụng hiệu quả các nguồn thu cũng là một trong những nguyên nhân lớn gây ra sự khác nhau này.

2.4.1.5 Lạm phát tác động đến cấu trúc thuế

Lạm phát là yếu tố được xem xét ở khá nhiều các nghiên cứu vì sự ảnh hưởng của nó lên cấu trúc thuế, đặc biệt là trong những năm 1970 và đầu những năm 1980 khi lạm phát cao. Đầu tiên, lạm phát ảnh hưởng đến thuế thu nhập cá nhân. Hầu hết các nghiên cứu đều cho rằng tác động của lạm phát đối với thuế thu nhập cá nhân có thể rất lớn. Lạm phát có thể ảnh hưởng đến thuế thu nhập cá nhân, đặc biệt là đối với thuế thu nhập từ đầu tư vốn, dẫn đến việc tăng thuế suất hiệu dụng vì loại thuế này được tính là một phần nhỏ của sự thay đổi giá trị danh nghĩa. Nghiên cứu của Adam & ctg (2001) thì kết luận rằng ảnh hưởng của lạm phát là tiêu cực trên tất cả các khoản lợi nhuận trước thuế dẫn đến giảm thuế thu nhập doanh nghiệp. Quan điểm này tiếp tục được ủng hộ bởi nghiên cứu của Lucotte (2010) nếu tỷ lệ lạm phát tăng tổng thu thuế sẽ giảm. Nhưng Baunsgaard (2010) lại cho rằng lạm phát không ảnh hưởng đến số thu thuế của các nước có thu nhập thấp, trong khi đó tác giả lại thấy mối quan hệ thuận chiều với các nước có thu nhập trung bình và cao.

Pupongsak (2009) cho rằng dấu hiệu dương của hệ số lạm phát cho thấy sự hiện diện của “sự leo thang giá”, người dân phải chi trả cao hơn khi tiêu dùng hàng hóa, dẫn đến

số thuế tiêu dùng gia tăng. Một khía cạnh khác của việc lạm phát gia tăng, các công ty phải chi trả lương cho nhân viên cao hơn để bù đắp sự trượt giá. Về phía nhân viên họ phải đóng thuế thu nhập cá nhân ở một khung thuế suất cao hơn do thuế thu nhập cá nhân theo hình thức lũy tiến. Do đó, lạm phát dẫn đến việc chính phủ tăng thu thuế thu nhập cá nhân mà không có bất kỳ thay đổi nào đối với các quy định về thuế. Kết quả phù hợp với kết quả của nghiên cứu trước đây rằng lạm phát cao hơn có khả năng đẩy tiền lương và tiền lương vào khung thuế cao hơn. Gobachew (2017) lạm phát được đo bằng tỷ lệ lạm phát chính hàng năm và được coi là thước đo bất ổn kinh tế vĩ mô được phát hiện có ảnh hưởng đáng kể đến số thu thuế. Các kết quả chỉ ra rằng lạm phát có tác động tích cực có ý nghĩa thống kê đến thu thuế với mức ý nghĩa 5%. Cụ thể hơn, mức lạm phát tăng 1% sẽ khiến doanh thu thuế giảm 13,7 triệu%. Điều này được cho là do chi phí sinh hoạt tăng cùng với việc mất sức mua của đồng tiền, dẫn đến việc người nộp thuế trốn thuế và làm giảm giá trị thực của khoản thuế phải nộp. Hơn nữa, sự gia tăng mặt bằng giá cả sẽ làm tăng nền kinh tế phi chính thức, do đó sẽ ít bị đánh thuế hơn. Phát hiện ủng hộ các bằng chứng lý thuyết và thực nghiệm về mối quan hệ giữa thu thuế và lạm phát. *(Xem chi tiết phụ lục 2)*

2.4.2 Tác động của cấu trúc thuế đến tăng trưởng kinh tế

Như đã đề cập, nhiều tác giả đã nghiên cứu vấn đề về thuế ở đa dạng các góc độ khác nhau. Liên quan đến mức độ tài trợ nền kinh tế của các loại thuế, Widmalm (2001) lập luận rằng các lý thuyết tăng trưởng nội sinh cho thấy các loại thuế khác nhau ảnh hưởng đến tăng trưởng theo những cách đa dạng. Chẳng hạn, trong các mô hình cung cấp lao động, thuế tiêu dùng không ảnh hưởng đến động cơ tích lũy vốn của các cá nhân và do đó, tăng trưởng không bị ảnh hưởng. Mặt khác, thuế đánh vào thu nhập vốn có hại cho tăng trưởng ở hầu hết các mô hình tăng trưởng. Vì vậy, cấu trúc thuế sẽ phân chia theo những hướng tác động này. Theo đó, thay vì nghiên cứu với các số liệu về thuế tổng thể, các nghiên cứu xem xét tác động của cấu trúc thuế đến tăng trưởng (Acosta Ormaechea & ctg, 2012; Arachi & ctg, 2015; Arnold & ctg, 2011). Umoru & Anyiwe (2013) cho rằng hệ thống thuế quốc gia về cơ bản sẽ được sắp xếp theo cách đóng góp vào TTKT thông qua việc tạo thu nhập. Các nước khác nhau sẽ có những phương pháp khác nhau để gia tăng doanh thu cũng như sử dụng nguồn thu đó sao cho phù hợp nhất. Gale & Samwick (2014) cũng nhấn mạnh rằng cấu trúc thuế và cách chi tiêu tiền thuế của chính phủ là những yếu tố quan trọng để đạt được TTKT. Có thể thấy, các nghiên cứu thực nghiệm liên tục cung cấp những bằng chứng về thuế thực sự có vai trò quan trọng đối với TTKT. Tuy nhiên, vấn đề

đặt ra là mối quan hệ này đã được phát triển như thế nào? Tầm quan trọng của từng sắc thuế đối với tăng trưởng kinh tế ra sao?

2.4.2.1 Tác động của thuế thu nhập đến tăng trưởng kinh tế

❖ Thuế thu nhập tác động tiêu cực đến tăng trưởng kinh tế

Các nghiên cứu liên quan đến tác động của thuế đối với TTKT và chủ yếu là liên quan đến sự cân bằng giữa thuế thu nhập và tăng trưởng có thể kể đến Skinner (1987) giai đoạn 1965 - 1982. Tác giả xây dựng nghiên cứu trên nhóm các nước đang phát triển khu vực Châu Phi. Kết quả cho thấy thuế thu nhập làm giảm sản lượng dẫn đến sụt giảm tốc độ tăng trưởng. Tác giả Lucas (1990) đưa ra lời giải thích rất rõ ràng về quan điểm các khoản thu nhập từ vốn không nên bị đánh thuế, bởi vì việc đánh thuế sẽ làm giảm đầu tư dẫn đến giảm TTKT. Tương tự, Lee & Gordon (2005) bằng phương pháp ước lượng biến công cụ (IV) trên 70 nước OECD cũng tìm thấy mối quan hệ nghịch biến giữa thuế suất doanh nghiệp cao nhất và tốc độ tăng trưởng GDP. Cụ thể, tăng trưởng GDP tăng từ 1 đến 2 % sau khi cắt giảm 10% thuế suất. Arnold & ctg (2011) cho rằng thuế thu nhập cá nhân và thuế TNDN đặc biệt có hại cho tăng trưởng với 21 nền kinh tế đang phát triển thuộc OECD bằng kỹ thuật Pooled Mean Group (PMG). Kế thừa phương pháp nghiên cứu của Arnold & ctg (2011), Xing (2012) tiếp tục nghiên cứu về 17 nước OECD với cùng một kết quả. Grdinic (2017) kết luận khi nghiên cứu 20 nước Trung – Đông Âu (CEE) thuế thu nhập cá nhân và doanh nghiệp có tương quan nghịch với tăng trưởng, điều này ngụ ý rằng nếu tăng các loại thuế này, TTKT sẽ bị giảm tương ứng, tùy thuộc vào tỷ trọng của các loại thuế này trong tổng thu thuế. Ngoài ra còn khá nhiều nghiên cứu tìm thấy mối quan hệ nghịch biến của các loại thuế thành phần trong thuế thu nhập với TTKT (Helm, 1985; Carroll & Wasylenko, 1994; Miller & Russek, 1997). Wasylenko & McGuire (1985) và Yamarik (2000) cho thấy thuế suất thuế thu nhập cá nhân làm giảm việc làm trong dài hạn của nhà nước và tăng trưởng thu nhập bình quân đầu người. Widmalm (2001) đã sử dụng dữ liệu bảng gộp từ 23 nước OECD, từ năm 1965 - 1990, và tìm thấy bằng chứng cho tỷ lệ thu nhập từ thuế tăng lên do đánh thuế thu nhập cá nhân có mối tương quan nghịch với TTKT.

Ngoài ra, thuế thu nhập nếu xem xét dưới góc độ tác động đến hoạt động kinh tế thì còn gọi là thuế gây biến dạng thị trường. Kneller & ctg (1999) công nhận rằng các tác động tích cực đối với tăng trưởng sẽ xuất hiện bằng cách “chuyển dịch” sang thuế không gây biến dạng thị trường (tức là tăng tỷ trọng của thuế tiêu dùng trong GDP trong khi giảm tỷ trọng của các loại thuế trực thu) ước tính của họ cho thấy rằng việc tăng 1% thuế gây biến

dạng thị trường (tính theo phần trăm GDP) sẽ dẫn đến giảm tăng trưởng GDP 0,1–0,2%. Có thể thấy đặc điểm chung của các nghiên cứu trên là các tác giả nghiên cứu trên một nhóm nước có mức thu nhập bình quân tương đồng và phần lớn là các nước đang phát triển. Với đa dạng các kỹ thuật hồi quy khác nhau nhưng kết quả cuối cùng là thuế thu nhập tác động tiêu cực đến TTKT.

❖ Thuế thu nhập tác động tích cực đến tăng trưởng kinh tế

Ngược với các kết quả nghiên cứu trước đó, Canavire & ctg (2013) xem xét tác động của thuế đến TTKT ở Mỹ Latin bằng hai cách tiếp cận thực nghiệm. Đầu tiên, các tác giả dùng phương pháp mô hình vector tự hồi quy (VAR) đối với chuỗi dữ liệu từng quốc gia. Do dữ liệu không đầy đủ dẫn đến một số giới hạn trong phương pháp này. Thứ hai, họ phân tích dữ liệu bảng trên 3 nhóm nước: Mỹ Latin, các nước đang phát triển và các nước phát triển. Kết quả cho thấy thuế TNCN và TNDN có mối tương quan tích cực với tăng trưởng ở nhóm nước Mỹ Latin. Tiếp tục với các phương pháp về dữ liệu chuỗi thời gian như phương pháp mô hình cấu trúc vector tự hồi quy (SVAR) từ quý 1 năm 1990 đến quý 4 năm 2008, Ocran (2011) kết luận tác động tích cực của thuế thu nhập lên tăng trưởng bắt nguồn từ những đổi mới trong cách chi tiêu cho đầu tư và tiêu dùng của chính phủ.

Hakim & Bujang (2013) thì phân chia cấu trúc thuế thành thuế trực thu và thuế gián thu trên 48 nước OECD và chia thành 2 nhóm: các nước đang phát triển và các nước có thu nhập cao. Mỗi nhóm nước lại cho kết quả tác động khác nhau của thuế trực thu lên TTKT. Trong khi 24 nước đang phát triển tìm ra tác động ngược chiều giữa thuế trực thu và tăng trưởng thì 24 nước thu nhập cao có kết quả ngược lại. Kết quả này một lần nữa được ủng hộ bởi kết quả thực nghiệm của Canavire & ctg (2013), Stoilova & Patonov (2013). Stoilova (2017) nghiên cứu tác động của cấu trúc thuế đến TTKT ở 28 nước Châu Âu giai đoạn 1996 – 2013. Thuế thu nhập có tác động tích cực đến TTKT, trong đó thuế thu nhập cá nhân có sự tác động mạnh hơn so với thuế TNDN. Ngoài ra có một lượng nhỏ các nghiên cứu không tìm thấy mối liên hệ giữa hai đại lượng này như Ojede & Yamarik (2012) thực hiện nghiên cứu đối với 48 tiểu bang của Mỹ bằng phương pháp PMG.

Nhìn chung các kết quả nghiên cứu về tác động của thuế thu nhập lên TTKT có hai trường phái trái chiều nhau: đa số các tác giả ủng hộ quan điểm thuế thu nhập làm chậm TTKT với nhiều lý do khác nhau. Điều này phần nào lý giải cho việc bất chấp giảm thuế suất trong thời gian gần đây của các nước gây ra những tác động tiêu cực đến tăng trưởng làm suy giảm các dự án đầu tư, giảm nguồn thu từ thuế để tài trợ cho các dự án sản xuất có

vai trò trực tiếp trong việc kích thích TTKT, dẫn đến tác động tiêu cực đến TTKT dài hạn. Một nguyên nhân khác được các tác giả lý giải là do hệ thống thuế gắn liền với các quyết định đầu tư về tính minh bạch và công bằng, tuy nhiên ở một số nước có nền thể chế yếu kém lại chưa đạt được điều này khi xây dựng hệ thống thuế nên những nỗ lực tăng thuế của chính phủ sẽ giảm TTKT.

Để tìm ra câu trả lời cho việc tăng thuế thu nhập sẽ thúc đẩy TTKT, hầu hết các tác giả dựa trên lý thuyết của đường cong Laffer, nếu thuế suất vẫn dưới mức tối ưu thì việc tăng thuế tạo ra nhiều doanh thu hơn. Với doanh thu cao hơn, một nước có thể nâng cao TTKT của mình bằng cách sử dụng doanh thu của chính phủ để tạo ra nhiều sản lượng hơn và thúc đẩy việc làm. Có thể thấy, mối quan hệ giữa thuế và TTKT là một khía cạnh gây tranh cãi của kinh tế học, vì tác động mạnh mẽ của nó đối với các quyết định của các cá nhân và doanh nghiệp, cùng với ảnh hưởng trực tiếp của nó đối với toàn bộ nền kinh tế. Việc xây dựng cấu trúc thuế của đất nước không chỉ là vấn đề tăng thu mà còn là về một hệ thống thuế được thiết kế để thúc đẩy tăng trưởng, khuyến khích quản trị tốt, đáp ứng các ưu tiên của xã hội trong việc giải quyết bất bình đẳng thu nhập và thúc đẩy công bằng xã hội.

2.4.2.2 Tác động của thuế tiêu dùng đến tăng trưởng kinh tế

❖ Thuế tiêu dùng tác động tiêu cực đến tăng trưởng kinh tế

Thuế tiêu dùng chiếm tỷ trọng không nhỏ trong cơ cấu thuế, đặc biệt là các nước đang phát triển, nhưng không phải lúc nào nó cũng mang đến những hiệu ứng như mong đợi của những nhà hoạch định chính sách. Chứng minh cho điều đó, Miller & Russek (1997) đánh giá sự khác nhau của cơ cấu ngân sách với TTKT ở cấp nhà nước và địa phương ở các tiểu bang của Mỹ giai đoạn 1978 – 1992. Các tác giả cho biết thuế tiêu dùng giảm có liên quan đến TTKT của tiểu bang và liên bang, chính do sự lạm thu quá mức loại thuế này. Như Milessi và Roubini (1998) đã nói: *“Trong các mô hình tăng trưởng nội sinh, thuế tiêu dùng và thuế thu nhập có các tác động tăng trưởng, tác động đến tăng trưởng của thuế tiêu dùng kém mạnh mẽ hơn so với thuế thu nhập”*. Furceri và Karras (2009) thì cho rằng việc tăng thuế hàng hóa và dịch vụ kéo theo sự sụt giảm ngay lập tức của GDP, tiếp tục kéo dài trong 3-5 năm cho đến khi ổn định ở mức thấp hơn.

Tiếp tục chủ đề này, Xing (2012) nghiên cứu mối quan hệ của cấu trúc thuế và TTKT để tìm ra mức độ tác động của từng loại thuế khác nhau lên TTKT trên cơ sở kế thừa và phát triển mô hình của Arnold & ctg (2011), giai đoạn khảo sát 1970 – 2004 với 17 nước OECD. Kết quả ước tính của phương pháp Pooled Mean Group (PMG) về cơ bản cho

thấy thuế tiêu dùng tác động ngược chiều đến TTKT trong dài hạn và ngược lại so với những gì Arnold & ctg (2011) đã tìm ra trước đó. Ojede & Yamarik (2012) cũng tìm kiếm tác động dài hạn và ngắn hạn ở 48 tiểu bang của Mỹ từ 1967 - 2008 cho thấy rằng sự gia tăng một phần trăm trong thuế tiêu dùng làm giảm tăng trưởng dài hạn khoảng 0,5%.

Cùng ra một kết quả cuối cùng là mối tương quan nghịch đáng kể giữa thuế tiêu dùng và TTKT, nhưng Hakim & Bujang (2013) lại có cách lý giải riêng cho các nước có thu nhập cao. Việc đánh thuế tiêu dùng cao làm tăng giá hàng hóa và sản phẩm, trong khi thu nhập bình quân đầu người không đổi. Do đó, người dân phải chi nhiều tiền hơn để mua cùng một lượng hàng hóa, giảm tiết kiệm và đầu tư của họ góp phần tác động xấu đến TTKT. Stoilova (2017) xem xét thuế tiêu dùng với đại diện là thuế GTGT ở 28 nước thành viên EU, mặc dù là loại thuế theo tỷ lệ chung với tiêu dùng nhưng lại xuất hiện nhiều ngoại lệ và giảm thuế suất ở các nước thành viên ảnh hưởng tiêu cực đến tăng trưởng.

❖ Thuế tiêu dùng tác động tích cực đến tăng trưởng kinh tế

Widmalm (2001) nghiên cứu ảnh hưởng của cấu trúc thuế đối với tăng trưởng bằng cách sử dụng dữ liệu bảng gộp 23 nước OECD từ 1965 - 1990. Tác giả sử dụng bốn biến cơ bản (thu nhập bình quân, tỷ lệ đầu tư/GDP, gia tăng dân số và thuế suất bình quân). Kết quả thuế đánh vào hàng hóa dịch vụ tác động cùng chiều và thúc đẩy TTKT. Tương tự, Arnold & ctg (2011) thì cho rằng bất kỳ một động thái giảm thuế tiêu dùng nào của chính phủ cũng sẽ gây ảnh hưởng không tốt đến TTKT. Điều này được ông chứng minh trong bài nghiên cứu 21 nước OECD giai đoạn 1970 – 2004. Thực vậy, các loại thuế đánh vào tiêu dùng thường được khuyến nghị là có lợi cho tăng trưởng (Zipfel & Heinrichs, 2012), do hệ thống thuế dựa nhiều hơn vào tiêu dùng, giảm thiểu tác động bóp méo của thuế đối với các yếu tố tăng trưởng (lao động, vốn và tiến bộ công nghệ).

Một hướng nghiên cứu khác mang tính chi tiết hơn khi các tác giả vừa khảo sát trên mẫu tổng thể vừa phân chia theo các nhóm thu nhập khác nhau. Từ đây, các nhà nghiên cứu có góc nhìn toàn diện hơn về mức độ ảnh hưởng khác nhau của từng sắc thuế đến TTKT. Chẳng hạn, Acosta-Ormaechea & Yoo (2012) thực hiện phân chia mẫu 69 nước OECD thành 3 nhóm thu nhập: thấp, trung bình và cao. Kết quả trên mẫu nghiên cứu đầy đủ hệ số trên thuế GTGT và thuế bán hàng là tích cực và đáng kể: sự chuyển đổi phần trăm từ thuế thu nhập sang thuế GTGT và thuế doanh thu thúc đẩy tăng trưởng khoảng 0,2 % trong thời gian dài. Cũng thực hiện phân chia tương tự Acosta-Ormaechea & Yoo (2012), nhưng Canavire & ctg (2013) sử dụng hai kỹ thuật phân tích là VAR và GMM khi vừa xem

xét tác động riêng lẻ của nhóm các nước Argentina, Brazil, Mexico và Chile với khu vực Mỹ Latin và với các nước đang phát triển trên toàn thế giới. Tác giả chứng minh được sự phụ thuộc càng nhiều vào thuế tiêu dùng và có tác động tích cực đáng kể đến TTKT ở các nước Mỹ Latin, mặc dù nó lại tác động tiêu cực với các nước đang phát triển trong mẫu phân tích. Yanikkaya & Turan (2018) xem xét cả tác động của tổng thu thuế và cấu trúc thuế đối với TTKT. Tác giả sử dụng phương pháp OLS, FEM và GMM trên 100 nước có thu nhập thấp, trung bình và cao. Bằng chứng thực nghiệm thấy rằng sự chuyển dịch từ thuế thu nhập sang thuế tiêu dùng dẫn đến tác động tích cực và đáng kể đến tốc độ tăng trưởng trong khi gánh nặng thuế nói chung không đổi.

Qua lược khảo các nghiên cứu thực nghiệm, dù thuế tiêu dùng có tác động cùng chiều hay ngược chiều đến TTKT thì cũng không thể phủ nhận sự ảnh hưởng của nó đến tăng trưởng. Tuy nhiên, ngoài hai kết luận trên cũng đã có một số các nghiên cứu không tìm thấy bằng chứng liên quan giữa thuế tiêu dùng và TTKT. Điển hình là Kneller & ctg (1999) với dữ liệu của 22 nước phát triển giai đoạn 1970 – 1995, cho thấy việc đánh thuế không gây biến dạng thị trường không ảnh hưởng đến các quyết định tiết kiệm/đầu tư và do đó không ảnh hưởng đến tốc độ tăng trưởng. Các khoản chi tiêu của chính phủ được phân biệt tùy theo việc chúng được sử dụng như thế nào và có hiệu quả hay không? Nếu đúng như vậy, thì việc chính phủ sử dụng hiệu quả chi tiêu có ảnh hưởng trực tiếp đến tốc độ tăng trưởng (Barro & Sala-i-Martin, 1995). Đối với thuế tiêu thụ hoặc thuế bán hàng, Stokey & Rebelo (1995) chỉ ra rằng trong hầu hết các trường hợp, thuế tiêu thụ không ảnh hưởng đến lợi tức vốn và do đó không ảnh hưởng đến đầu tư, sản lượng và năng suất. Các tác giả có cùng kết quả không có sự tác động qua lại giữa thuế tiêu dùng và TTKT có thể kể đến như Yamarik (2000), Lee & Gordon (2005), Szarowska (2013), Grdinic (2017) hoặc không xem xét đến biến thuế tiêu dùng trong nghiên cứu Helm (1985), Romero & Strauch (2008), Bretschger (2010), Dladla & Khobai (2018).

Thuế tiêu dùng có những tác động khác nhau đến TTKT, sự khác nhau đến từ nhiều nguyên nhân. Trường phái ủng hộ thuế tiêu dùng có những ảnh hưởng tích cực đến tăng trưởng là do nếu số thu thuế được sử dụng để tài trợ cho chi tiêu công không hiệu quả, thì ảnh hưởng của thuế tiêu dùng đối với tốc độ tăng trưởng nội sinh sẽ biến mất do không có sự phân phối lại thu nhập giữa các thế hệ. Cuối cùng, việc tăng thuế tiêu dùng đi kèm với việc giảm bù đắp nợ công làm tăng TTKT trong dài hạn. Ngược lại, việc đánh thuế tiêu dùng cao làm tăng giá hàng hóa và sản phẩm, trong khi thu nhập bình quân đầu người

không đổi. Do đó, người dân phải chi nhiều tiền hơn để mua cùng một lượng hàng hóa, giảm tiết kiệm và đầu tư của họ góp phần tác động xấu đến TTKT.

2.4.2.3 Tác động của thuế ngoại thương đến tăng trưởng kinh tế

Bắt đầu từ nghiên cứu của Bairoch (1989) cho rằng việc tăng thuế ngoại thương vào những năm 1870 có tác động tích cực đến TTKT. Theo sau đó, hàng loạt các nghiên cứu tìm thấy bằng chứng tương tự và giải thích cho mối quan hệ nhân quả giữa thuế ngoại thương và TTKT (O'Rourke, 2000; Vamvakidis, 2002; Clemens & Williamson, 2004). Khattry & Rao (2002) giải thích mối quan hệ tích cực giữa thuế ngoại thương và GDP bình quân đầu người do thực tế là ở các nước thu nhập thấp, mức thu nhập thấp đến mức khi phát sinh một khoản thu nhập cao hơn có thể tạo điều kiện thúc đẩy thương mại gia tăng và do đó doanh thu thuế thương mại cao hơn. Stoilova & Patonov (2013) thuế đánh vào sản xuất và nhập khẩu thể hiện mối quan hệ tuyến tính thuận chiều mạnh, bởi vì thuế đánh vào những loại thuế không gây bóp méo thị trường sẽ dẫn đến kích thích tăng trưởng.

Ngược lại, đa phần các nghiên cứu xem xét tác động của cấu trúc thuế đến TTKT đều xem xét thuế ngoại thương là một thành phần của thuế tiêu dùng, nên chưa thấy rõ được mối tương quan giữa thuế ngoại thương đến TTKT (Helm, 1985; Gareth, 2007; Xing, 2012; Canavine & ctg, 2013). Đa phần các nghiên cứu tìm thấy mối quan hệ ngược chiều giữa thuế ngoại thương và TTKT. Đặc biệt đối với các nước có nền kinh tế đang phát triển, nguồn thu còn phụ thuộc khá nhiều vào thuế ngoại thương, nhưng xu thế hội nhập hiện nhiên phải dỡ bỏ rào cản thuế quan để thực hiện theo đúng lộ trình đã cam kết. Một số các nghiên cứu xem xét tác động riêng lẻ là Skinner (1987) thấy rằng tác động tiêu cực của việc đánh thuế nhập khẩu đối với đầu tư làm ảnh hưởng đến TTKT. Các nghiên cứu có kết quả tương tự như (Yamarik, 2000; Furceri & Karras, 2009; Ocran, 2011; Ojede & Yamarik, 2012; Grdinic, 2017). Nhìn chung, những nghiên cứu trên tuy có kết luận trái chiều, phong phú và phương pháp không đồng nhất, nhưng cũng đã khái quát phần nào cho chúng ta thấy mặc dù số thu thuế ở các nước đều bị ảnh hưởng bởi hàng loạt các yếu tố nhưng vẫn có sự khác nhau giữa các chính sách thu thuế, quản lý thuế, hoàn cảnh kinh tế, văn hóa, xã hội khác nhau dẫn đến các chiều hướng và mức độ ảnh hưởng khác nhau.

2.4.3 Cấu trúc thuế và tăng trưởng kinh tế dưới vai trò của tự do hóa thương mại

Hiện nay, các nước đang phát triển phải đối mặt với những thách thức quan trọng trong việc nâng cao các khoản thu ngân sách để đạt được các mục tiêu phát triển khi mở cửa nền kinh tế trong nước với thương mại quốc tế. Đặc biệt, sự phụ thuộc nhiều của các

nước này vào các nguồn thu ngân sách, mà phần lớn là từ thu thuế cảng bị ảnh hưởng bởi sự sụt giảm thuế ngoại thương khi thực hiện TDHTM trung và dài hạn. Quá trình TDHTM không thể tránh khỏi thông qua các hiệp định thương mại đa phương hoặc song phương có thể sẽ làm xói mòn thêm nguồn thu thuế ngoại thương. Một số nghiên cứu (Cagé & Gadenne, 2018; Gnangnon & Brun, 2019; Khattry, 2003; Khattry & Rao, 2002) đã chứng minh rằng sự mở cửa thương mại (hoặc tự do hóa chính sách thương mại) có tác động tiêu cực đến thu ngân sách, bao gồm cả số thu thuế ở những nước đang phát triển. Vì thế, các nhà hoạch định chính sách ở các nước đang phát triển tiến hành một cuộc cải cách thuế nhằm giúp giảm sự phụ thuộc của cấu trúc thuế vào thuế ngoại thương trong trung và dài hạn sang thuế tiêu dùng nội địa (Brun & Chambas, 2014; Gnangnon & Brun, 2019a, 2019b). Cuộc cải cách thuế bao gồm việc cắt giảm thuế quan theo tỷ lệ kết hợp với việc tăng thuế tiêu dùng được gọi là cải cách thuế quan trung lập về thu nhập. Điều này sẽ giúp phân bổ hiệu quả hơn các nguồn lực trong lĩnh vực sản xuất và cuối cùng lợi ích phúc lợi dựa trên hiệu quả sản xuất tăng giúp thúc đẩy kinh tế phát triển.

Tuy nhiên vấn đề cải cách thuế cũng cần dựa trên những nguyên tắc nhất định. Adam Smith là một nhà kinh tế học cổ điển nổi tiếng đã đưa ra bốn nguyên tắc để xây dựng một sắc thuế gồm: công lý và bình đẳng để thuế được chia đều cho tất cả mọi người. Tính đặc trưng và chắc chắn của thuế, căn cứ vào nguyên tắc này thì số lượng, nguồn gốc, thời gian và phương thức thanh toán phải được xác định chính xác. Nguyên tắc thứ ba là tiện lợi dựa trên sự chấp thuận của cá nhân và cơ sở đánh thuế. Nguyên tắc cuối cùng là bảo tồn, trong thu thuế phải tiết kiệm tối đa và tất cả chi phí hoạt động phải được giảm thiểu (Dadgar, 1999; Pazhoyan và Jamshid, 2012). Những nguyên tắc này sẽ giúp các nhà hoạch định chính sách điều chỉnh các sắc thuế sao cho phù hợp với bối cảnh thực tiễn của từng nước. Đối với các nước đang phát triển, các nghiên cứu chứng minh rằng các nhà hoạch định chính sách sẽ chú trọng hơn với thuế tiêu dùng. Điển hình là của Michael & ctg (1993), Hatzipanayotou & ctg (1994) tác giả xem xét nền kinh tế có mức độ TDHTM nhỏ, kết quả cho thấy việc chuyển sự phụ thuộc từ thuế ngoại thương sang thuế tiêu dùng nội địa giúp gia tăng phúc lợi kinh tế. Naito (2006) đã sử dụng mô hình tăng trưởng nội sinh hai yếu tố để điều tra về mặt lý thuyết tác động của cải cách thuế quan đối với TTKT, số thu thuế và phúc lợi xã hội. Những phát hiện của ông chỉ ra rằng, các nước có nền kinh tế nhỏ, TDHTM giúp cải cách thuế để tăng cường tăng trưởng với việc tăng thuế tiêu dùng đối với hàng hóa ít co giãn có thể dẫn đến TTKT cao hơn, tổng thu thuế cao hơn và lợi ích

phúc lợi. Sự kết hợp cấu trúc thuế của một nước đang phát triển với cấu trúc thuế của các nước phát triển được khép kín dựa trên TDHTM. Nghĩa là đối với các nước đang phát triển với nền kinh tế mở nhỏ, cải cách thuế cũng có thể ảnh hưởng tích cực đến TTKT thông qua mở cửa thương mại. Gnangnon (2019) đã cung cấp bằng chứng thực nghiệm rằng cải cách thuế liên quan đến sự hài hòa của cấu trúc thuế theo hướng của các nước phát triển dẫn đến mở cửa thương mại nhiều hơn ở các nước đang phát triển, trong đó các nước kém phát triển được hưởng tác động tích cực cao hơn so với các nước không phát triển.

Ngược lại, Emran & Stiglitz (2005) đã mở rộng mô hình thương mại tĩnh thấy rằng thuế tiêu dùng sẽ bị giảm nếu tồn tại khu vực phi chính thức. Khi đó TDHTM, làm giảm thuế ngoại thương nhưng lại không bù đắp được bằng thuế tiêu dùng dẫn đến sụt giảm TTKT. Tương tự, Keen & Ligthart (2002, 2005) cũng cho rằng khi thực hiện TDHTM, các chính sách thuế quan trung lập về thu nhập sẽ làm giảm phúc lợi nước. Điều này là do thuế nhập khẩu giảm kết hợp với việc tăng thuế tiêu dùng làm dịch chuyển giá thuê từ công ty trong nước cạnh tranh không hoàn hảo sang công ty nước ngoài, và tác động tiêu cực đến lợi nhuận trong nước sẽ nhiều hơn làm sụt giảm TTKT.

Ở một khía cạnh khác, các nhà khoa học cũng nêu lên quan điểm về sự lựa chọn giữa thuế thu nhập và thuế tiêu dùng để xem xét đầy đủ các khía cạnh của nguyên tắc lựa chọn loại thuế phù hợp như một công cụ để bù đắp sự thiếu hụt nguồn thu do hậu quả của TDHTM. Mặc dù các lý thuyết thuế theo truyền thống đề xuất thuế thu nhập như một công cụ ưu tiên trong việc tăng số thu, nhưng nhiều nghiên cứu gần đây đã nhấn mạnh thuế tiêu dùng trên diện rộng như một nguồn ưu tiên để giảm thiểu thất thu. Đối với việc sử dụng nguồn thuế này như một công cụ bù đắp nguồn thu vì tiêu dùng mang lại cơ sở thuế lớn cho các nước đang phát triển. Hơn nữa, những khó khăn nảy sinh đối với quản lý thuế thu nhập cũng là các trường hợp để tránh thuế thu nhập được sử dụng để giảm nhẹ. Tuy nhiên, một nhóm các nghiên cứu khác đã gợi ý rằng cải cách hệ thống thuế theo hướng tập trung vào thuế tiêu dùng cũng gặp nhiều vướng mắc.

Mối quan tâm này được đề xuất bởi Keen (2007) cho thấy rằng có sự thất bại trong việc áp dụng thuế GTGT ở một số nước đang phát triển vì việc quản lý loại thuế này đòi hỏi phải có chế độ kế toán chính xác cho các giao dịch tài chính. Nhìn chung, điều lưu ý quan trọng cần bàn luận là cân nhắc về cải cách tập trung vào thuế thu nhập hoặc thuế tiêu dùng để đạt tính hiệu quả và công bằng, đặc biệt đối với các nước đang phát triển thường có sự bất bình đẳng cao về thu nhập và của cải. Đối với vấn đề hiệu quả, các lý thuyết đã

chỉ ra rằng đánh thuế thu nhập kém hiệu quả hơn đánh thuế tiêu dùng vì nó làm giảm phúc lợi cao hơn. Nói chung, thuế thu nhập bao gồm hai thành phần chính là thuế lao động và thuế vốn (capital tax). Về phần thuế lao động, lý thuyết cho rằng việc đánh thuế vào tiền lương lao động gây ra sự biến dạng thêm về tiết kiệm trong khi thuế tiêu dùng thì không.

Về phần thuế vốn, vì vốn có thể được chia thành vốn vật chất và vốn con người, lý thuyết cho thấy rằng, mặc dù cả đánh thuế vốn và đánh thuế tiêu dùng đều có thể gây ra hậu quả tương tự do làm giảm tích lũy vốn vật chất, thuế vốn cũng có thể có tác động bổ sung về tích lũy vốn con người, điều này càng làm giảm phúc lợi xã hội. Do đó, khi xét về tính hiệu quả, thuế tiêu thụ được cho là một công cụ thích hợp hơn để nâng cao doanh thu nhằm bù đắp khoản lỗ do TDHTM. Một vấn đề khác trong sự lựa chọn giữa tăng thuế thu nhập và tăng thuế tiêu dùng liên quan đến tác động công bằng. Mỗi quan tâm này đặc biệt quan trọng ở các nước đang phát triển vì thường có sự phân bổ thu nhập không đồng đều. Các nghiên cứu lý thuyết đã cho rằng thuế tiêu dùng có tính lũy thoái hơn thuế thu nhập. Đánh thuế tiêu dùng được cho là không hiệu quả trong việc đạt được mục tiêu công bằng vì cả người giàu và người nghèo đều tiêu dùng cùng một loại hàng hóa đang bị đánh thuế ở cùng mức thuế suất (mặc dù tiêu dùng với tỷ lệ khác nhau). Do đó, trên quan điểm công bằng, việc tăng doanh thu sử dụng thuế thu nhập được ưu tiên hơn là tăng doanh thu sử dụng thuế tiêu thụ. Tuy nhiên, người ta thấy rằng việc áp dụng thuế tiêu thụ là tương đối khả thi trên thực tế và do đó được nhiều nước đang phát triển áp dụng rộng rãi. Do các nước đang phát triển thường dựa nhiều vào các biện pháp xử lý thuế thuận tiện như thuế quan và thuế nhập khẩu và coi các loại thuế ngoại thương này như một nguồn thu quan trọng của chính phủ, nên việc giảm thuế suất trong quá trình TDHTM để gia nhập Tổ chức Thương mại Thế giới (WTO), tham gia vào hiệp định thương mại khu vực như AFTA hoặc NAFTA, hoặc để đạt được bất kỳ hiệp định thương mại song phương nào với các nước phát triển, có thể có tác động đáng kể đến nền kinh tế và doanh thu của chính phủ các nước này. Có thể xảy ra thất thu ngân sách đáng kể, ít nhất là trong ngắn hạn trước khi lượng hàng nhập khẩu ứng phó với những thay đổi của thuế quan. Như đã nêu trước đó, hầu hết các nước đang phát triển đã quyết định giảm thiểu thiệt hại trong hoàn cảnh này bằng cách tăng thuế tiêu thụ nội địa thay vì tăng thuế thu nhập vì đây là phương án khả thi nhất dựa trên cơ sở cả chính sách và điều hành. Tuy nhiên, để xác định chính xác sự lựa chọn giữa thuế thu nhập và thuế tiêu dùng, các khía cạnh khác nhau của các cách xử lý thuế này cần được thảo luận và so sánh.

2.5 Khoảng trống nghiên cứu

Qua lược khảo lý thuyết và các nghiên cứu trước, luận án chỉ ra các khoảng trống nghiên cứu như sau:

Với mục tiêu nghiên cứu thứ nhất, các nhà kinh tế vẫn còn nhiều tranh cãi về tác động của tự do hóa thương mại đến cấu trúc thuế. Bởi vì họ thường đánh giá rằng tự do hóa thương mại làm giảm số thu thuế ngoại thương nhưng được bù đắp bằng việc tăng thuế tiêu dùng (Keen & Ligthart, 2004). Nhưng thực tế là tự do hóa thương mại vẫn chưa loại bỏ được những sai lệch phổ biến đối với thương mại, hay việc thực thi các chính sách thương mại còn hạn chế đặc biệt xảy ra ở những nước đang phát triển (Atkin & Khandelwal, 2020). Bên cạnh đó, tác giả nhận thấy mặc dù có nhiều nghiên cứu về TDHTM tác động đến thuế hay cấu trúc thuế, nhưng đa số các tác giả chỉ xem xét chỉ số TDHTM dựa trên độ mở thương mại là tỷ trọng xuất khẩu và nhập khẩu so với GDP. Đây được xem là chỉ số được dùng phổ biến trong các nghiên cứu. Chỉ vài nghiên cứu xem xét kết hợp các chỉ số TDHTM như Agbeyegbe & ctg (2006), Karimi & ctg (2016). Việc chỉ xem xét một cách đo lường chỉ số TDHTM chưa thể hiện đầy đủ bản chất của thương mại tự do; cũng như chưa thể hiện được định hướng chính sách mà chính phủ quốc gia đó muốn hướng đến (Huchet – Bourdon & ctg, 2011). Trong khi đó hiện nay có rất nhiều cách đo lường chỉ số độ mở thương mại bên cạnh chỉ số được đề cập phía trên: tỷ trọng nhập khẩu trên GDP, tỷ trọng xuất khẩu trên GDP, chỉ số độ mở thương mại của tác giả Miller & ctg (2021), thuế suất thuế nhập khẩu. Mà theo Zahonogo (2017) thì việc sử dụng các chỉ số TDHTM khác thường dẫn đến những kết quả nghiên cứu khác nhau. Vì những lý do đã đề cập phía trên, trong nghiên cứu này tác giả sẽ lần lượt xem xét hai chỉ số TDHTM tác động đến cấu trúc thuế nhằm đánh giá sự khác biệt trong kết quả; đặc biệt chỉ số độ mở thương mại của Miller & ctg (2021) tác giả hiện chưa tìm thấy nghiên cứu nào sử dụng chỉ số này trong nghiên cứu thực nghiệm. Mặc khác dù có nhiều chỉ số TDHTM khác nhau được sử dụng, nhưng Yanikkaya (2003, 2018) cho rằng các nghiên cứu thực nghiệm có xu hướng bỏ qua tác động của hàng rào phi thuế quan (NTBs) đối với tăng trưởng mặc dù NTBs ngày càng được sử dụng nhiều trong vài thập kỷ qua. Đa phần các chỉ số TDHTM được sử dụng trong các nghiên cứu thực nghiệm chưa đề cập đến NTBs, chính vì vậy ưu điểm nổi bật của chỉ số tự do thương mại của Miller & ctg (2021) là xem NTBs là một tiêu chí trong việc tính toán mức độ tự do của thương mại một nước, đồng thời phản ánh được mức độ can thiệp

của chính phủ bằng công cụ thuế vào hoạt động thương mại. Ở mục tiêu nghiên cứu này, luận án hướng đến trả lời câu hỏi nghiên cứu cụ thể như sau:

(1) Tự do hóa thương mại tác động như thế nào đến cấu trúc thuế tại các nước đang phát triển?

Với mục tiêu nghiên cứu thứ hai và thứ ba, mặc dù đã có các nghiên cứu về chủ đề này song hướng nghiên cứu vẫn còn một số điểm cần được làm sáng tỏ.

Thứ nhất, khi cấu trúc thuế quốc gia thay đổi từ quá trình TDHTM, chắc chắn không thể tránh khỏi sự ảnh hưởng đến TTKT. Bởi thuế là công cụ cốt lõi trong tay chính phủ để thực hiện các khoản chi tiêu và giúp đạt được các mục tiêu tăng trưởng (Romer & Romer, 2010). Nhưng đa số các nghiên cứu xem xét mối quan hệ giữa cấu trúc thuế và TTKT (Arnold & ctg, 2011; Xing, 2012) mà chưa đặt mối quan hệ này dưới sự tác động của TDHTM. Trên thực tế, trong bối cảnh hiện tại, TDHTM đang chi phối mạnh mẽ đến các mối quan hệ kinh tế. Chẳng hạn, Konan & Maskus (2000) đã cho rằng cấu trúc thuế sẽ thay đổi trong bối cảnh nền kinh tế mở và nền kinh tế đóng. Mặc dù chưa nghiên cứu độ mở thương mại như là một yếu tố trung gian tác động đến mối quan hệ của cấu trúc thuế và TTKT nhưng tác giả cũng ngầm khẳng định cú sốc mở cửa nền kinh tế tác động đến cấu trúc thuế. Do đó, tác giả giải quyết khoảng trống nghiên cứu tiếp theo của luận án thông qua trả lời câu hỏi:

(2) Tác động của cấu trúc thuế đến tăng trưởng kinh tế tại các nước đang phát triển như thế nào?

(3) Trong bối cảnh tự do hóa thương mại của các nước đang phát triển, cấu trúc thuế tác động như thế nào đến tăng trưởng kinh tế?

Thứ hai, Newbery & Stern (1987) từng cho rằng mỗi quốc gia khác nhau về mức độ phát triển sẽ có chiến lược thay đổi cấu trúc thuế để sao cho mang lại hiệu quả tối ưu cho nền kinh tế. Pupongsak (2009) cũng đã chứng minh các quốc gia đang phát triển có những đặc điểm khác biệt nên sẽ không thực hiện cải cách như những quốc gia phát triển đã áp dụng. Một số các nghiên cứu trước đây cũng phân chia theo từng nhóm quốc gia trên cơ sở thu nhập như Ormaechea & Yoo (2012); Hakim & Bujang (2013); Yanikkaya & Turan (2019) khi nghiên cứu về những tác động của thuế đến TTKT. Nhưng phần lớn các nghiên cứu còn lại chỉ xem xét dựa trên một quốc gia hoặc một nhóm các quốc gia theo khu vực. Vì vậy, trong mẫu quan sát 55 quốc gia đang phát triển, tác giả đã chia thành hai nhóm nhỏ có cùng cấp độ thu nhập là: nhóm có thu nhập thấp và trung bình thấp, nhóm có thu nhập

trung bình cao. Ngoài khác biệt về thu nhập, hai nhóm này cũng cho thấy sự khác biệt về mức độ tự do hóa thương mại thông qua kiểm định T – test. Vì thế, việc xem xét sự thay đổi cấu trúc thuế ở từng nhóm quốc gia bên cạnh một mẫu tổng thể là cần thiết để bổ sung cho các nghiên cứu trước đây, từ đó đề xuất các khuyến nghị phù hợp cho từng nhóm quốc gia. Vấn đề này cũng được giải quyết thông qua câu hỏi nghiên cứu:

(4) Liệu có sự khác biệt về tác động của cấu trúc thuế đến tăng trưởng kinh tế của các nước có thu nhập thấp - trung bình thấp và trung bình cao?

Với mục tiêu nghiên cứu thứ tư, tác giả đề xuất một số hàm ý chính sách về TDHTM, điều chỉnh cấu trúc thuế và TTKT dựa trên kết quả nghiên cứu. Theo đó, tác giả nhận thấy chưa có nghiên cứu nào so sánh cấu trúc thuế của Việt Nam với các nước có cùng khung thu nhập trong nhóm các nước có thu nhập trung bình thấp. Ngoài ra, từ kết quả nghiên cứu thực nghiệm cho thấy mối quan hệ giữa cấu trúc thuế và TTKT khác nhau ở các nhóm nước. Vì vậy cần có những chính sách riêng cho những nhóm nước có tính chất tương đồng.

Kết luận chương 2

Trong chương 2, luận án đã giải thích được các thuật ngữ của nghiên cứu, chỉ ra được lý thuyết nền tảng quan trọng để giải thích mối quan hệ giữa cấu trúc thuế và TTKT. Từ đó, luận án bổ sung thêm các lý thuyết khác về sự tác động của TDHTM tác động đến cấu trúc thuế. Trong chương này, luận án cũng tiến hành lược khảo các nghiên cứu có liên quan về chủ đề nghiên cứu của luận án. Các lược khảo này được chia theo hai nhóm vấn đề chính: (1) các hình thức TDHTM khác nhau tác động đến cấu trúc thuế tại các nước đang phát triển; (2) cấu trúc thuế tác động đến TTKT tại các nước đang phát triển. Sau phần phân tích các nghiên cứu thực nghiệm, luận án chỉ ra các khoảng trống nghiên cứu mà luận án sẽ giải quyết. Từ đó xây dựng được bốn mục tiêu nghiên cứu.

CHƯƠNG 3: PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

Chương này trình bày quy trình nghiên cứu và phương pháp nghiên cứu dựa trên một số nền tảng quan trọng về lý thuyết tự do hóa thương mại, cấu trúc thuế và tăng trưởng kinh tế được sử dụng trong luận án. Theo lý thuyết và khung phân tích thực nghiệm, tác giả đề xuất mô hình cho tác động đồng thời của tự do hóa thương mại, cấu trúc thuế và tương tác của chúng lên tăng trưởng kinh tế. Cuối cùng, lựa chọn và sử dụng biến trong mô hình thực nghiệm, đặt giả thuyết nghiên cứu và lựa chọn phương pháp ước lượng phù hợp.

3.1 Quy trình nghiên cứu

Từ lược khảo lý thuyết và các nghiên cứu thực nghiệm ở chương trước, tác giả xác định các mục tiêu nghiên cứu cần phải giải quyết trong phạm vi đề tài. Theo đó, mục tiêu tổng quát của luận án là nghiên cứu mối quan hệ giữa cấu trúc thuế và tăng trưởng kinh tế dưới vai trò của tự do hóa thương mại. Ba mục tiêu cụ thể để giải quyết cho mục tiêu tổng quát được đặt ra như sau:

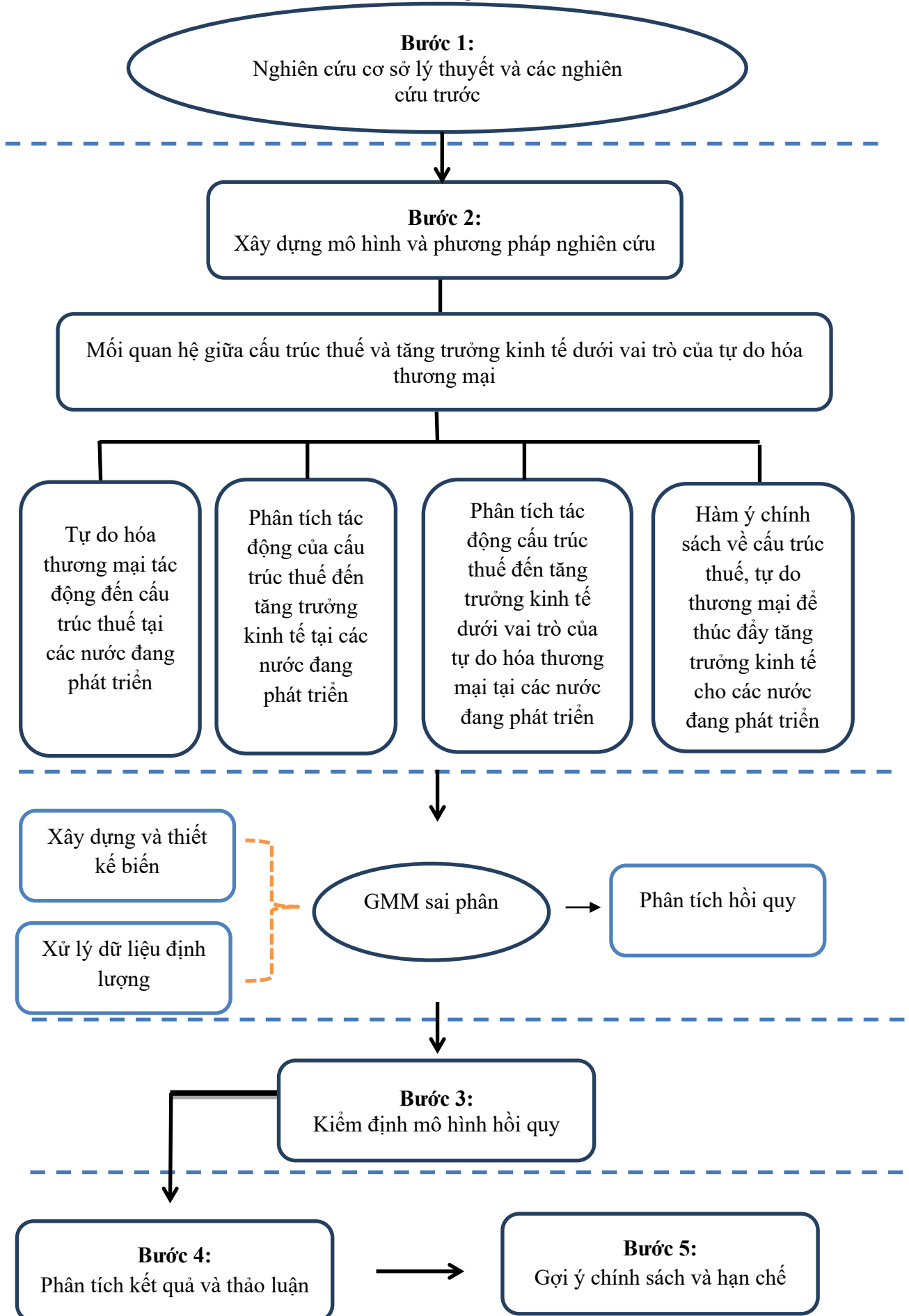
Thứ nhất, luận án nghiên cứu tự do hóa thương mại tác động đến cấu trúc thuế tại các nước đang phát triển.

Thứ hai, luận án đánh giá tác động của cấu trúc thuế đến tăng trưởng kinh tế dưới vai trò của tự do hóa thương mại.

Thứ ba, từ kết quả nghiên cứu của hai mục tiêu trên, luận án sẽ đề xuất một số hàm ý chính sách về cấu trúc thuế, tự do thương mại để thúc đẩy tăng trưởng kinh tế cho các nước đang phát triển.

Theo đó, tác giả thiết lập quy trình nghiên cứu gồm 5 bước như sau (Hình 3.1):

Hình 3.1. Sơ đồ nghiên cứu chi tiết



3.2 Lựa chọn biến và mô hình nghiên cứu đề xuất

3.2.1 Tự do hóa thương mại tác động đến cấu trúc thuế tại các nước đang phát triển

Ngoài việc xem xét tác động chính của tự do hóa thương mại đến cấu trúc thuế trong mô hình nghiên cứu như thế nào, thì việc lựa chọn và sử dụng các biến kiểm soát trong mô hình thực nghiệm cũng đóng vai trò khá quan trọng. Căn cứ vào khung lý thuyết và các nghiên cứu trước, tác giả đã chọn lọc được các biến kiểm soát dựa trên cơ sở sau đây. *Thứ nhất*, theo lý thuyết tĩnh của Viner (1950) và lý thuyết động của Krauss (1972) giải thích lý do vì sao chính sách TDHTM sẽ dẫn đến những thay đổi cấu trúc thuế của một nước, khi đó tùy thuộc vào tốc độ, phạm vi và mức độ TDHTM mà đánh giá sự đóng góp của thuế vào nguồn thu ngân sách, và có biện pháp hỗ trợ cho TTKT thông qua hỗ trợ cho thương mại. *Thứ hai*, lý thuyết lựa chọn công của Brennan & Buchanan (1980) chứng minh rằng những hoạt động chi tiêu công của chính phủ có ảnh hưởng gián tiếp đến số thu thuế và vấn đề luôn được chính phủ các nước quan tâm là tối ưu hóa cấu trúc thuế. *Thứ ba*, việc lựa chọn các biến kiểm soát bao gồm tỷ trọng ngành nông nghiệp, chi tiêu chính phủ và lạm phát dựa vào lược khảo các nghiên cứu trước và sự sẵn có của dữ liệu.

Để trả lời câu hỏi nghiên cứu thứ nhất tự do hóa thương mại tác động đến cấu trúc thuế tại các nước đang phát triển, tức kiểm định các giả thuyết mà luận án đã nêu, trên cơ sở lựa chọn biến kiểm soát mà tác giả đã đề cập, mô hình tuyến tính có dạng:

$$Tax\ share_{it}^j = \beta_0 + \beta_1 OPEN_{it} + \beta_2 \ln GDP_{it} + \beta_3 AGR_{it} + \beta_4 GOV_{it} + \beta_5 INF_{it} + \varepsilon_{it} \quad (1a)$$

Trong phương trình 1a:

- *Biến phụ thuộc:*
 - $Tax\ share_{it}^j$ đại diện cho cấu trúc thuế của nước i trong thời gian t, được đo lường bằng tỷ trọng loại thuế j trên tổng sản phẩm quốc nội. Bao gồm: (1) Thuế thu nhập (thuế TNCN, thuế TNDN); (2) Thuế tiêu dùng (các khoản thuế tiêu dùng nội địa: thuế TTĐB, thuế bảo vệ môi trường, thuế GTGT); (3) Thuế ngoại thương (thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu, thuế TTĐB, thuế bảo vệ môi trường, thuế GTGT đối với hàng hóa XNK).

Trước khi đánh giá các yếu tố tác động đến cấu trúc thuế $Tax\ share_{it}^j$, tác giả thực hiện xem xét tác động của các yếu tố đến tổng số thu thuế (TR_{it}) theo phương trình:

$$TR_{it} = \beta_0 + \beta_1 OPEN_{it} + \beta_2 \ln GDP_{it} + \beta_3 AGR_{it} + \beta_4 GOV_{it} + \beta_5 INF_{it} + \varepsilon_{it} \quad (1b)$$

- *Biến độc lập*

+ $OPEN_{it}$: độ mở thương mại của nước i trong thời gian t, đại diện cho tự do hóa thương mại, được tác giả lần lượt sử dụng bằng 2 chỉ số đo lường:

Chỉ số thứ nhất ($OPEN_1$): Tỷ lệ xuất khẩu và nhập khẩu trên tổng sản phẩm quốc nội (XNK/GDP).

Chỉ số thứ hai ($OPEN_2$): Chỉ số tự do thương mại được công bố bởi Tổ chức di sản Washington (The Heritage Foundation).

- *Biến kiểm soát*

+ $\ln GDP_{it}$: đại diện cho tăng trưởng kinh tế của nước i trong thời gian t, dạng logarit. Biến GDP được chuyển dưới dạng logarithm để giúp dữ liệu tập trung quanh giá trị trung bình của biến. Tất cả các biến thể hiện dưới dạng logarithm có phân phối xấp xỉ phân phối chuẩn.

+ AGR_{it} : tỷ trọng ngành nông nghiệp của nước i trong thời gian t.

+ GOV_{it} : chi tiêu chính phủ của nước i trong thời gian t.

+ INF_{it} : lạm phát của nước i trong thời gian t.

- i và t là chỉ số về quốc gia và thời gian ; ε_{it} : là mức độ sai số.

3.2.2 Cấu trúc thuế tác động đến tăng trưởng kinh tế tại các nước đang phát triển

Mục tiêu thứ hai của luận án là đánh giá tác động của cấu trúc thuế đến tăng trưởng kinh tế tại các nước đang phát triển. Để giải quyết mục tiêu nghiên cứu này, luận án tiếp tục trả lời các câu hỏi nghiên cứu: *Tác động của cấu trúc thuế đến tăng trưởng kinh tế tại các nước đang phát triển như thế nào?* Để trả lời câu hỏi nghiên cứu này, tác giả dựa trên cơ sở của lý thuyết tăng trưởng nội sinh. Theo mô hình tăng trưởng nội sinh bao gồm chính phủ có dạng hàm sản xuất Cobb – Douglas như sau:

$$Y_t = AL_t^{1-\alpha} K_t^\alpha G_t^{1-\alpha} \quad (*)$$

Trong đó: A là hằng số, L là lao động, K là vốn và G là số lượng đầu vào hàng hóa công.

Biến đổi phương trình (*) theo dạng log như sau:

$$\log Y_t = \log A + (1 - \alpha) \log L_t + \alpha \log K_t + (1 - \alpha) \log G_t \quad (**)$$

Phương trình được viết lại dưới dạng chuỗi thời gian:

$$Y_{it} = A_{it} + (1 - \alpha) L_{it} + \alpha K_{it} + (1 - \alpha) G_{it} \quad (***)$$

Theo đó, thuế đánh vào lao động có thể ảnh hưởng đến thị trường lao động (L) vì nó làm công việc ít sinh lời hơn. Đánh thuế vốn làm giảm động cơ tiết kiệm và đầu tư, tức là tích lũy vốn vật chất (K), và thuế được sử dụng để tài trợ cho chi tiêu sản xuất của chính

phủ (G) có thể có tác động đến tốc độ tăng trưởng. Vì thế, thuế sẽ được đưa vào mô hình. Phương trình (***) được viết dưới dạng như sau:

$$Y_{it} = A_{it} + \alpha_1 TAX_{j,it} + \alpha_2 L_{it} + \alpha_3 K_{it} + \alpha_4 G_{it} + \mu_{it}$$

Trên cơ sở giả định của mô hình tăng trưởng Solow có đặc điểm suất sinh lợi giảm dần dẫn đến các nước thu nhập thấp có tiềm năng tăng trưởng nhanh hơn và sẽ hội tụ thu nhập bình quân đầu người với các nước có thu nhập cao trong tương lai. Vì thế thu nhập bình quân đầu người ban đầu (độ trễ bậc nhất của Y_{it}) sẽ có tác động ngược chiều lên TTKT. Ngoài ra, những kết luận về tác động của thuế lên TTKT thông qua “tăng trưởng nội sinh” cũng chỉ ra những biến động biến dạng trong cấu trúc thuế thì tốc độ tăng trưởng sẽ tăng. Dưới góc độ nghiên cứu thực nghiệm, phần lớn các nghiên cứu lựa chọn các biến vốn con người, tốc độ tăng dân số, chi tiêu chính phủ và lạm phát để xem xét tác động này. Phương trình hồi quy được xác định như sau:

$$Y_{i,t} - Y_{i,t-1} = \alpha_0 + \alpha_1 TAX_{j,it} + \alpha_2 L_{it} + \alpha_3 K_{it} + \alpha_4 G_{it} + \alpha_5 Y_{i,t-1} + \mu_{it}$$

Để kiểm định thực nghiệm với trường hợp các nước đang phát triển, phương trình thực nghiệm có dạng như sau

$$\Delta \ln GDP_{i,t} = \alpha_0 + \alpha_1 \ln GDP_{i,t-1} + \alpha_2 TAX_{j,it} + \alpha_3 X_{it} + \mu_{it} \quad (2)$$

Trong phương trình 2:

- *Biến phụ thuộc:*
 - $\Delta \ln GDP_{i,t}$ đại diện cho tăng trưởng kinh tế của nước i trong thời gian t, được đo bằng sai phân bậc nhất của GDP bình quân đầu người.
- *Biến độc lập:*
 - $\ln GDP_{i,t-1}$: tăng trưởng kinh tế ban đầu của nước i trong thời gian t, dạng logarit.
 - $TAX_{j,it}$ là số thuế j, được đo lường bằng tỷ trọng loại thuế j trên tổng sản phẩm quốc nội. Bao gồm: (1) Thuế thu nhập (thuế TNCN, thuế TNDN); (2) Thuế tiêu dùng (các khoản thuế tiêu dùng nội địa: thuế TTĐB, thuế bảo vệ môi trường, thuế GTGT); (3) Thuế ngoại thương (thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu, thuế TTĐB, thuế bảo vệ môi trường, thuế GTGT đối với hàng hóa XNK).
- *Biến kiểm soát:*
 - X_{it} : biến kiểm soát bao gồm các biến chỉ số vĩ mô như
 - + $HUM_{i,t}$: dân số trong độ tuổi lao động của nước i trong thời gian t, đại diện cho vốn con người.

+ $POP_{i,t}$: tốc độ tăng trưởng dân số trong độ tuổi lao động của nước i trong thời gian t , đại diện cho tốc độ tăng dân số;

+ $OPEN_{i,t}$: độ mở thương mại của nước i trong thời gian t , đại diện cho TDHTM;

+ $GOV_{i,t}$: chi tiêu chính phủ của nước i trong thời gian t ;

+ $INV_{i,t}$: vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài của nước i trong thời gian t ;

+ $INF_{i,t}$: lạm phát của nước i trong thời gian t .

- i và t là chỉ số về quốc gia và thời gian ; α_i : là hằng số cho mỗi nước ; μ_{it} : mức độ sai số.

Trong mục tiêu nghiên cứu thứ hai, thay vì sử dụng cả hai chỉ số TDHTM, tác giả chỉ sử dụng một chỉ số thứ nhất được đo lường bằng tổng xuất khẩu và tổng nhập khẩu hàng hóa và dịch vụ trong tổng sản phẩm quốc nội. Mặc dù, TDHTM có rất nhiều cách để đo lường ngoài hai chỉ số mà tác giả đã đề cập thì còn các dạng như (thuế suất của thuế nhập khẩu, chỉ số hạn chế thương mại được đo bằng tỷ lệ thu thuế ngoại thương trên tổng xuất khẩu và nhập khẩu hàng hóa và dịch vụ được sử dụng trong các nghiên cứu của Agbeyegbe, Stotsky, & WoldeMariam, 2006 ; Ebrill, Stotsky, & Gropp, 1999 ; Khattry, 2003 ; Khattry & Rao, 2002). Nhưng trong mục tiêu nghiên cứu thứ hai này tác giả chỉ sử dụng chỉ số (XK + NK)/GDP, vì việc thu thuế ngoại thương được thu dựa trên khối lượng dòng chảy thương mại ở biên giới của các nước, chỉ khi tự do hóa thương mại xảy ra mới dẫn đến khối lượng thương mại cao hơn. Do đó, đây là thước đo thực tế nhất của tự do hóa thương mại và phù hợp với mục tiêu nghiên cứu của tác giả.

3.2.3 Cấu trúc thuế tác động đến tăng trưởng kinh tế dưới vai trò của tự do hóa thương mại

Luận án tiến hành giải quyết mục tiêu nghiên cứu thứ ba là cấu trúc thuế tác động đến tăng trưởng kinh tế dưới vai trò của tự do hóa thương mại tại các nước đang phát triển giai đoạn 2000 – 2019. Vai trò của tự do hóa thương mại được thể hiện qua biến tương tác giữa tự do hóa thương mại và cấu trúc thuế theo mô hình sau:

$$\Delta \ln GDP_{i,t} = \alpha_i + \beta_i \ln GDP_{i,t-1} + \gamma_{i1} TAX_{j,it} + \gamma_{i2} OPEN_{it} + \gamma_{i3} TAX_{j,it} * OPEN_{it} + \theta_i X_{it} + \mu_{it} \quad (3)$$

Hiệu ứng tương tác thể hiện tác động tổng hợp của các biến đối với tiêu chí hoặc thước đo phụ thuộc. Khi có hiệu ứng tương tác, tác động của một biến phụ thuộc vào mức độ của biến kia. Pedhazur & Schmelkin (1991) cho rằng nên nghiên cứu các tác động đồng thời sẽ tốt hơn các tác động riêng lẻ của các biến. Khi có hiệu ứng tương tác, điều đó có nghĩa là việc giải thích các biến riêng lẻ có thể không đầy đủ hoặc sai lệch.

Ngoài ra, theo Wooldridge (2012) trong phương trình thực nghiệm (3), luận án quan tâm đến hệ số hồi quy của biến tương tác $TAX_{j,it} * OPEN_{it}$. Hệ số γ_{i3} thể hiện hiệu ứng của biến tương tác cấu trúc thuế và TDHTM. Hiệu ứng riêng phần của biến cấu trúc thuế và TDHTM đến TTKT được xác định như sau:

$$\Delta \ln GDP / \Delta TAX_j = \gamma_{i1} + \gamma_{i3} open \quad (4a)$$

$$\Delta \ln GDP / \Delta OPEN = \gamma_{i1} + \gamma_{i3} tax_j \quad (4b)$$

Nếu $\gamma_{i3} < 0$ thì phương trình (4a) cho thấy một phần trăm (%) tăng lên của các thành phần trong cấu trúc thuế tạo ra tác động giảm nhiều hơn trong TTKT đối với mức độ TDHTM. Tương tự, phương trình (4b) cho thấy một % tăng lên của TDHTM tạo ra tác động giảm nhiều hơn trong TTKT đối với các thành phần cấu trúc thuế nhiều hơn. Ngược lại, nếu $\gamma_{i3} > 0$ tạo ra tác động tăng nhiều hơn trong TTKT đối với mức độ TDHTM (4a) và tạo ra tác động tăng nhiều hơn trong TTKT đối với các thành phần cấu trúc thuế (4b). Để đánh giá tác động của cấu trúc thuế, TDHTM và tương tác của chúng lên TTKT cho 55 nước đang phát triển giai đoạn 2000 – 2019. Việc đưa biến tương tác vào mô hình nghiên cứu xuất phát từ những lý do sau: Thứ nhất, giữa cấu trúc thuế và TDHTM có mối quan hệ như đã trình bày ở chương 2. Một cú shock của cấu trúc thuế từ TDHTM đưa đến tác động trực tiếp lên TTKT; đồng thời tác động đến các biến còn lại. Như vậy, biến tương tác chính là cách đo lường tác động gián tiếp của cấu trúc thuế hoặc TDHTM hoặc cả hai lên TTKT.

3.3 Mô tả biến và giả thuyết nghiên cứu

3.3.1 Tự do hóa thương mại tác động đến cấu trúc thuế tại các nước đang phát triển

Với mục tiêu đánh giá tự do hóa thương mại tác động đến cấu trúc thuế tại các nước đang phát triển, đồng thời trả lời cho các câu hỏi nghiên cứu mà luận án đã đặt ra, các giả thuyết nghiên cứu được xây dựng như sau:

Tự do hóa thương mại: *OPEN*

Tự do hóa thương mại được đo lường bằng nhiều cách khác nhau, tùy theo góc độ tiếp cận của mỗi nghiên cứu mà các tác giả sử dụng các chỉ số khác nhau để phục vụ mục tiêu nghiên cứu. Trong luận án này, tác giả sử dụng 2 loại chỉ số, trong đó chỉ số $OPEN_1$ là loại chỉ số được sử dụng phổ biến trong các nghiên cứu gần đây. Chỉ số $OPEN_2$ chưa tìm thấy ở các nghiên cứu trước và đây cũng là một điểm khác biệt của nghiên cứu này được tác giả sử dụng.

❖ Các chỉ số tự do hóa thương mại

Chỉ số thứ nhất ($OPEN_1$) là chỉ số của Worldbank được tính toán dựa trên tổng xuất khẩu và nhập khẩu hàng hóa và dịch vụ được tính bằng tỷ trọng của tổng sản phẩm quốc nội (XK+NK)/GDP. Chỉ số này được sử dụng trong các nghiên cứu của Tosun & Abizadeh (2005), Baunsgaard & Keen (2010), Alesina & Wacziarg (1998).

Chỉ số thứ hai ($OPEN_2$) được xây dựng bởi tác giả Miller & ctg (2021) công bố bởi tổ chức The Heritage Foundation là một trong 12 chỉ số của bộ chỉ số tự do kinh tế. Chỉ số này được tính toán dựa trên hai yếu tố:

- + Thuế suất bình quân gia quyền thương mại
- + Hàng rào phi thuế quan (NTBs)

Các mặt hàng nhập khẩu khác nhau vào một nước thường phải đối mặt với các mức thuế khác nhau. Biểu thuế bình quân gia quyền sử dụng trọng số cho từng biểu thuế dựa trên tỷ trọng nhập khẩu của mỗi hàng hóa. Mức thuế bình quân gia quyền là một thước đo định lượng thuần túy và được tính toán cơ bản bằng cách sử dụng phương trình sau:

$$Tự\ do\ thương\ mại_i = \left(\frac{Thuế\ suất_{max} - Thuế\ suất_i}{Thuế\ suất_{max} - Thuế\ suất_{min}} * 100\% \right) - NTB_i$$

Trong đó:

- + $Tự\ do\ thương\ mại_i$: đại diện cho quyền tự do thương mại ở quốc gia i;
- + $Thuế\ suất_{max}$ và $Thuế\ suất_{min}$: đại diện cho giới hạn trên và giới hạn dưới đối với thuế suất (%);
- + $Thuế\ suất_i$: đại diện cho thuế suất bình quân gia quyền (%) ở nước thứ i; mức thuế suất tối thiểu là 0% và tối đa là 50%.

Mức độ của NTB trong chế độ chính sách thương mại của một nước được xác định bằng cách định tính và định lượng. Các quy tắc hạn chế cản trở thương mại rất khác nhau và tính chất chồng chéo khiến cho chúng phức tạp và khó đánh giá. Các loại NTB được xem xét tính điểm bao gồm:

Hạn chế về số lượng – hạn ngạch nhập khẩu; hạn chế xuất khẩu; hạn chế xuất khẩu tự nguyện; cấm vận và cấm XNK; mâu dịch đối lưu;

Hạn chế về quy định – cấp phép; hàm lượng trong nước và yêu cầu pha trộn; tiêu chuẩn vệ sinh và kiểm dịch động thực vật (SPSS); các quy định về tiêu chuẩn an toàn và công nghiệp; bao bì, nhãn mác và nhãn hiệu; các quy định về quảng cáo và truyền thông.

Hạn chế về hải quan – yêu cầu đặt cọc trước; thủ tục trị giá hải quan; thủ tục phân loại hải quan; thủ tục thông quan.

Sự can thiệp trực tiếp của chính phủ - trợ cấp và viện trợ khác; các chính sách công nghiệp của chính phủ; nghiên cứu do chính phủ tài trợ và các chính sách công nghệ khác; chính sách cạnh tranh; chính sách mua sắm của chính phủ; thương mại nhà nước, độc quyền của chính phủ và nhượng quyền thương mại độc quyền.

Một hình phạt NTB sau đó sẽ được trừ vào điểm cơ bản. Mức phạt 5, 10, 15 hoặc 20 điểm được phân theo thang điểm sau:

20 — NTBs được sử dụng rộng rãi trên nhiều hàng hóa và dịch vụ và / hoặc hành động để cản trở một lượng đáng kể thương mại quốc tế.

15 — NTBs phổ biến trên nhiều hàng hóa và dịch vụ và / hoặc hoạt động để cản trở phần lớn thương mại quốc tế tiềm năng.

10 — NTBs được sử dụng để bảo vệ một số hàng hóa và dịch vụ và cản trở một số thương mại quốc tế.

5 — NTBs không phổ biến, bảo vệ ít hàng hóa và dịch vụ và / hoặc có tác động rất hạn chế đến thương mại quốc tế.

0 — NTB không được sử dụng để hạn chế thương mại quốc tế.

Lịch sử nghiên cứu cho thấy có hai trường phái đối lập là những người ủng hộ rằng TDHTM tác động tích cực đến tổng thu thuế bởi những lợi ích nó mang đến cho nền kinh tế và những người cho rằng quá trình này đang gây ảnh hưởng tiêu cực cho sự phát triển kinh tế. Theo quan điểm truyền thống, các nhà nghiên cứu đồng nhất tự do hóa thương mại như độ mở thương mại như Rodrik (1996), Rodriguez (2000), Andersen và Babula (2008). Theo Lotz và Morss (1967) thấy rằng thu nhập bình quân đầu người và độ mở thương mại là yếu tố quyết định đến tổng số thu thuế. Tương tự, Keen & Simone (2004) cho rằng số thu thuế có thể tăng khi TDHTM thông qua thuế quan của hạn ngạch, ngoại trừ việc miễn, giảm mức thuế cao và cải thiện trong thủ tục hải quan. Trường phái ngược lại so với các tác giả trên là các nghiên cứu của Cagé & Gadenne (2012), Khattry & Mohan Rao (2002) khi cho rằng độ mở thương mại tác động ngược chiều với số thu thuế.

➤ ***Tự do hóa thương mại tác động đến thuế thu nhập***

Qua lược khảo các nghiên cứu trước, TDHTM ảnh hưởng đến thuế thu nhập như thế nào phụ thuộc vào các yếu tố như khối lượng thương mại, độ co giãn theo giá của cầu đối với hàng hóa nhập khẩu, độ co giãn theo giá của cung hàng hóa nội địa. Đặc biệt là đối với các nước đang phát triển, quá trình này tạo điều kiện thu hút dòng vốn đầu tư nước ngoài,

tạo ra nhiều việc làm, thúc đẩy kinh tế, gia tăng thu nhập dẫn đến tăng thuế thu nhập. Vì vậy tác giả kỳ vọng tự do hóa thương mại tác động tích cực đến thuế thu nhập.

Giả thuyết H₀: Mức độ tự do hóa thương mại càng cao thì số thu thuế thu nhập càng lớn.

➤ ***Tự do hóa thương mại tác động đến thuế tiêu dùng***

Thuế tiêu dùng thường được coi là một giải pháp tốt để bù đắp sự sụt giảm số thu vì thuế tiêu dùng có cơ sở chịu thuế rộng và làm biến dạng thị trường ít hơn thuế ngoại thương (Keen & Ligthart, 1999; Peters 2002; Mujumdar, 2004; Baunsgaard & Keen, 2005). Tuy nhiên, tác động của TDHTM có thể khiến việc cải cách thuế tiêu dùng nội địa khó khăn hơn rất nhiều đối với các nước đang phát triển. Sự tác động ngược chiều đến thuế các loại thuế nội địa bị ảnh hưởng do sự dịch chuyển từ thuế ngoại thương sang. Vì vậy, đối với thuế tiêu dùng tác giả kỳ vọng đây là mối quan hệ ngược chiều.

Giả thuyết H₁: Mức độ tự do hóa thương mại càng cao làm sụt giảm số thu thuế tiêu dùng.

➤ ***Tự do hóa thương mại tác động đến thuế ngoại thương***

Thuế ngoại thương được cho là sẽ giảm sau khi các nước thực hiện TDHTM (Michael & ctg, 1993; Hatzipanayotou & ctg, 1994; Keen & Ligthart, 2002) nhưng sẽ được bù đắp bằng thuế GTGT hoặc TTĐB do lưu lượng hàng hóa gia tăng. Khattray & Rao (2002) cũng nhận thấy rằng sự sụt giảm số thu thuế ngoại thương do giảm thuế suất cùng với việc chính phủ không có khả năng thu từ thuế nội địa làm giảm tổng thu thuế. Vì thế khi tiến hành TDHTM, số thu thuế ngoại thương sẽ bị giảm. Tác giả kỳ vọng thuế ngoại thương và tự do hóa thương mại là mối quan hệ ngược chiều.

Giả thuyết H₂: Tự do hóa thương mại sẽ làm giảm số thu thuế ngoại thương.

Tăng trưởng kinh tế: $\ln GDP$

Khi nghiên cứu tăng trưởng kinh tế tác động đến tổng thu thuế hoặc cấu trúc thuế, các nghiên cứu thực nghiệm thường sử dụng thu nhập bình quân đầu người đại diện cho sự phát triển chung của nền kinh tế và được dự kiến tương quan cùng chiều với số thu thuế vì nó được xem là một chỉ số tốt về tổng thể mức độ phát triển kinh tế. Theo quy luật Wagner, nhu cầu về các dịch vụ của Chính phủ co giãn theo thu nhập, vì vậy phần hàng hóa và dịch vụ được Chính phủ cung cấp dự kiến sẽ tăng lên theo thu nhập. Về mặt lý thuyết cho rằng tổng số thuế tăng lên khi mức độ phát triển kinh tế tăng. Thu nhập bình quân đầu người được sử dụng như một thước đo phát triển. Thu nhập bình quân đầu người cao hơn dẫn đến mức độ phát triển cao hơn, cuối cùng tạo ra khả năng trả thuế cao hơn cũng như khả năng

thu tiền và thu thuế cao hơn (Chelliah, 1971). Hầu hết các nghiên cứu cho thấy hai đại lượng này có mối tương quan cùng chiều.

Tỷ trọng ngành nông nghiệp: *AGR*

Nông nghiệp vốn là khu vực khó thu thuế. Leuthold (1991) sử dụng dữ liệu bảng để tìm một tác động cùng chiều từ tỷ trọng mật dịch, nhưng tác động ngược chiều từ tỷ trọng ngành nông nghiệp. Stotsky & Wolde Mariam (1997) thấy rằng cả tỷ trọng ngành nông nghiệp và tỷ trọng ngành khoáng sản ảnh hưởng ngược chiều đến số thu thuế, trong khi tỷ trọng xuất khẩu và thu nhập bình quân đầu người có tác động cùng chiều. Ghura (1998) kết luận rằng số thu thuế tăng lên với thu nhập bình quân đầu người và độ mở thương mại và giảm với tỷ trọng ngành nông nghiệp. Như vậy, tỷ trọng ngành nông nghiệp cao hơn làm giảm tổng số thu thuế.

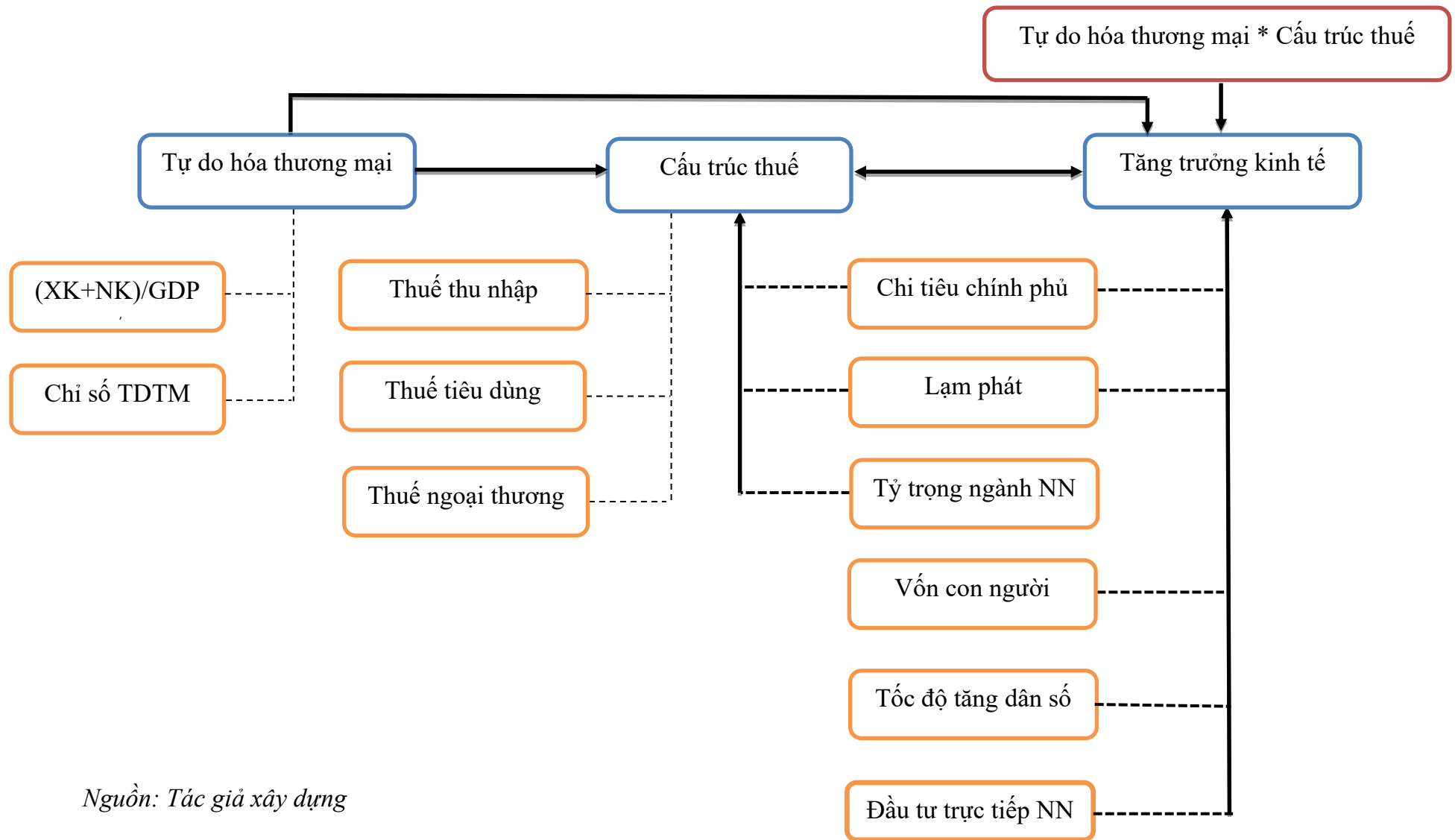
Chi tiêu chính phủ: *GOV*

Hettich & Winer (1984) và; Kenny & Winer (2006) đã đề cập, sự thay đổi của quy mô chính phủ có thể tác động đến cấu trúc thuế vì có thể làm thay đổi chi phí chính trị biên cho mỗi nguồn thuế. Kết quả chỉ ra rằng, khi chi tiêu chính phủ bị cắt giảm sẽ làm tăng tỷ trọng thuế từ thu nhập, đóng góp an sinh xã hội và từ các loại thuế khác, còn tỷ trọng thuế từ thuế tài sản và thuế ngoại thương giảm, mặc dù chỉ có hệ số ước tính cho thuế thu nhập được thống kê có ý nghĩa. Furstenberg & ctg (1986) cũng đã đưa ra những bằng chứng hỗ trợ cho giả thuyết “*chi tiêu ngay bây giờ và đánh thuế sau*” – “*spend now and tax later*”. Vì thế, tác giả kỳ vọng chi tiêu chính phủ càng nhiều sẽ càng gia tăng số thu thuế.

Lạm phát: *INF*

Các tài liệu liên quan đến tác động của lạm phát đến số thu thuế đa dạng và khó mô tả. Gobachew (2017) lạm phát được đo bằng tỷ lệ lạm phát chính hàng năm và được coi là thước đo bất ổn kinh tế vĩ mô được phát hiện có ảnh hưởng đáng kể đến số thu thuế. Nhưng theo Pupongsak (2009) thì lạm phát cao làm tăng số thu thuế vì dấu hiệu dương của hệ số lạm phát cho thấy sự hiện diện của “sự leo thang giá”, người dân phải chi trả cao hơn khi tiêu dùng hàng hóa, dẫn đến số thuế tiêu dùng gia tăng. Ngoài ra, đối với cấu trúc thuế có sự tác động khác nhau của lạm phát. Thuế thu nhập sẽ bị ảnh hưởng tiêu cực vì lạm phát làm giảm tất cả các khoản lợi nhuận trước thuế dẫn đến giảm thuế TNDN (Adam & ctg, 2001). Lạm phát gia tăng hệ quả là giá cả hàng hóa trên nên đắt đỏ, người dân phải trả nhiều tiền hơn khi tiêu dùng hàng hóa, nên họ sẽ hạn chế tiêu dùng hàng hóa dẫn đến lượng hàng hóa nhập khẩu giảm gây ảnh hưởng tiêu cực đến thuế ngoại thương. (*Xem phụ lục 5*).

Hình 3.2. Mô hình nghiên cứu đề xuất



Nguồn: Tác giả xây dựng

3.3.2 Cấu trúc thuế tác động đến tăng trưởng kinh tế tại các nước đang phát triển

Để đánh giá tác động của cấu trúc thuế đến tăng trưởng kinh tế tại các nước đang phát triển giai đoạn 2000 – 2019, tác giả lược khảo các nghiên cứu trước đây và các bài báo chủ yếu viết về đề tài cấu trúc thuế và tăng trưởng kinh tế. Hầu hết các nghiên cứu trước đây gần như đều đưa các biến như sau:

❖ Tổng thu thuế

Thuế là một trong những nguồn tài trợ chính cho các hoạt động chi tiêu của chính phủ. Theo lý thuyết lựa chọn công, chính phủ luôn muốn gia tăng số thu thuế để tài trợ cho các hoạt động chi tiêu, vì thế, thuế có thể trở thành nhân tố kích thích hoặc kìm hãm sự tăng trưởng. Mỗi quan hệ tác động của thuế đến TTKT có thể được thực hiện thông qua sự ảnh hưởng của thuế đến các nhân tố TTKT. Đối với các nước đang phát triển việc duy trì và nuôi dưỡng nguồn thu thuế là một nhiệm vụ quan trọng trong quá trình phát triển

❖ **Thuế thu nhập:** Đối với mẫu 55 nước trong bài nghiên cứu này, tác giả lựa chọn đều là các nước đang phát triển với ba mức thu nhập: thấp, trung bình thấp và trung bình cao (theo cách phân chia của WB). Các nước này đang trong giai đoạn thu hút dòng vốn đầu tư từ bên ngoài và liên tục có những chính sách hỗ trợ tối đa cho các doanh nghiệp bằng cách giảm thuế suất tạo nên những “thiên đường thuế” cho nhà đầu tư. Vì vậy, tác giả kỳ vọng thuế thu nhập sẽ tác động ngược chiều đến TTKT

Giả thuyết H₃: Thuế thu nhập tác động ngược chiều đến tăng trưởng kinh tế ở các nước đang phát triển

❖ Thuế tiêu dùng

Thuế tiêu dùng là loại thuế gián thu nên thường ít gây ra những biến dạng thị trường khi đánh thuế. Vì thế các nước đang phát triển thường bù đắp số thuế ngoại thương mất đi từ việc mở cửa nền kinh tế bằng cách dịch chuyển sang thuế tiêu dùng. Tác giả kỳ vọng thuế tiêu dùng tác động cùng chiều đến tăng trưởng kinh tế.

Giả thuyết H₄: Thuế tiêu dùng tác động cùng chiều đến tăng trưởng kinh tế ở các nước đang phát triển

❖ Thuế ngoại thương

Từ lược khảo các nghiên cứu trước, đa phần các tác giả cho rằng thuế ngoại thương tác động tiêu cực đến tăng trưởng kinh tế, đặc biệt trong bối cảnh tự do hóa

thương mại như hiện nay. Đối với các nước đang phát triển quá trình cắt giảm thuế quan nằm trong lộ trình cam kết hội nhập nền kinh tế.

Giả thuyết H₅: Thuế ngoại thương tác động ngược chiều đến tăng trưởng kinh tế ở các nước đang phát triển

❖ **Vốn con người:** có rất nhiều nghiên cứu đã chứng minh rằng một trong những yếu tố quan trọng nhất của tăng trưởng kinh tế là vốn con người (Riley, 2012; Mankiw & ctg, 1992) và những quyết định mang tính ảnh hưởng của nó đối với sản xuất thông quan năng suất lao động (Romer, 1990; Mankiw, Romer & Weil, 1992). Doménech (2000, 2006) nghiên cứu mối quan hệ giữa sản xuất và vốn con người cho thấy mối tương quan tích cực giữa hai đại lượng này. Bassanini & Scarpetta (2001) thực hiện nghiên cứu ở các nước OECD giai đoạn 1971 – 1998 kết luận rằng nếu thời gian đi học tăng thêm một năm sẽ dẫn đến GDP bình quân đầu người tăng 6%. Bundell & ctg (1999) phân tích tác động của vốn con người đến TTKT tin rằng tỷ lệ sản lượng phụ thuộc vào tốc độ tích lũy vốn con người và sự đổi mới, mà nguồn gốc của dự trữ vốn con người là trình độ học vấn ảnh hưởng đến năng suất lao động. Từ đây, tác giả có thể kỳ vọng rằng tác động của vốn con người đến tăng trưởng kinh tế là cùng chiều.

❖ **Tốc độ tăng dân số:** dân số của một nước cũng được xem là yếu tố quan trọng khi giải thích TTKT của các nước. Do dân số của một nước sẽ có thể làm thay đổi nguồn lực có sẵn của một quốc gia, làm thay đổi tỷ lệ tiết kiệm, đầu tư, cơ sở hạ tầng của một nước. Theo đó, một số bằng chứng thực nghiệm ủng hộ quan điểm cho rằng tăng trưởng dân số sẽ làm cản trở tăng trưởng kinh tế của các nước. Các nghiên cứu thực nghiệm ủng hộ quan điểm này bao gồm Dao (2012), Huang & Xie (2013), Yao & ctg (2013), Mierau & Turnovsky (2014). Trái ngược với quan điểm này, một số nghiên cứu thực nghiệm lại ủng hộ quan điểm tăng trưởng dân số sẽ thúc đẩy TTKT của các nước. Bởi vì tăng trưởng dân số sẽ có thể kích thích sự đổi mới trong nền kinh tế và do đó sẽ mở rộng quy mô của nền kinh tế (Kuznet, 1960; Kremer, 1993). Từ đây có thể thấy rằng tác động thật sự của tăng trưởng dân số đến tăng trưởng kinh tế là cùng chiều hay ngược chiều vẫn đang nhận được nhiều sự tranh luận từ các nhà nghiên cứu.

❖ **Tự do hóa thương mại:** được cho rằng là yếu tố quan trọng đối với TTKT của các nước trên thế giới. Bởi lẽ một nước càng mở cửa thương mại với thế giới thì sẽ có thể thu được một khoản thu nhập tương đối cao nhờ vào mức xuất khẩu cao, hay như nước có thể nhập khẩu các hàng hóa, nguyên liệu cần thiết cho quá trình sản xuất nội địa và do

đó cải thiện năng suất lao động, kích thích TTKT. Một số nghiên cứu thực nghiệm cũng đã tìm thấy bằng chứng cho thấy rằng tốc độ tăng trưởng GDP cao có liên quan với độ mở thương mại lớn. Các nghiên cứu này bao gồm Edwards (1992), Wacziarg (2001), Sinha & Sinha (2000), Ahmed & Suardi (2009), Villaver & Maza (2011), Keho (2017). Tuy nhiên, một số nghiên cứu khác lại lập luận theo chiều ngược lại (Batra & Slottje, 1993; Grossman & Helpman, 1992; Jin, 2000). Grossman & Helpman (1992) cho rằng bảo hộ có thể tác động tích cực đến tăng trưởng trong dài hạn nếu chính phủ can thiệp vào thương mại, khuyến khích đầu tư trong nước theo các lợi thế tương đối. Jin (2000) cho rằng sự phát triển từ nền kinh tế có thu nhập thấp sang thu nhập cao không nhất thiết yêu cầu phải mở cửa thương mại. Như vậy, lý thuyết và thực nghiệm chưa cho thấy câu trả lời rõ ràng về tác động của độ mở thương mại đến TTKT. Dowrick & Golley (2004) cũng nhận định rằng, lợi ích của mở cửa thương mại là khác biệt giữa các nước.

❖ **Chi tiêu chính phủ:** mặc dù lẫn trong khía cạnh lý thuyết và thực nghiệm đều cho rằng chi tiêu chính phủ là một thành phần quan trọng đối với TTKT của một nước, nhưng tác động thật sự của chi tiêu chính phủ đến TTKT thì lại chưa rõ ràng và gây ra các cuộc tranh luận gay gắt giữa các nhà nghiên cứu. Tồn tại hai nhóm quan điểm trái chiều với nhau khi thảo luận về mối quan hệ giữa chi tiêu chính phủ nhiều hơn để kích thích TTKT của nước. Một số nghiên cứu thực nghiệm cũng tìm thấy các kết quả ủng hộ cho quan điểm này như Ram (1986), Kormendi & Meguire (1986), Aschauer (1989), Evans & Karras (1994), Deverajan & ctg (1996), Wu & ctg (2010). Mặc khác, một quan điểm trái ngược với quan điểm trên cho rằng các nước càng chi tiêu chính phủ sẽ làm cản trở/suy yếu TTKT của nước (Mitchell, 2005). Một số nghiên cứu thực nghiệm cũng tìm thấy các kết quả ủng hộ cho quan điểm này như Landau (1983), Engen & Skinner (1991), Gwartney & ctg (1998), Bassaanini & ctg (2001), Floster & Henrekson (2001), Dar & Amirkhalkhaili (2002), Afonso & Tovar (2011), Butkiewicz & Yanikkaya (2011). Đặc biệt tại các nước đang phát triển, nghiên cứu của Gupta & ctg (2014) cho thấy hiệu quả sử dụng vốn chi tiêu công rất thấp ở các nước này, nên mặc dù gia tăng quy mô chi tiêu công nhưng không mang lại sự TTKT phù hợp. Từ đây có thể thấy rằng tác động thật sự của chi tiêu chính phủ đến TTKT là cùng chiều hay ngược chiều vẫn đang nhận được nhiều sự tranh luận từ các nhà nghiên cứu. Tuy nhiên do mẫu nghiên cứu tại nhóm các nước đang phát triển nên luận án kỳ vọng rằng chi tiêu chính phủ sẽ có tác động ngược chiều đến TTKT như các nghiên cứu thực nghiệm đã tìm thấy.

❖ **Đầu tư trực tiếp nước ngoài:** các nghiên cứu đánh giá tác động của đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) đến TTKT khá đa dạng và phong phú. Nhiều nghiên cứu chỉ ra rằng FDI tạo nên hiệu ứng lan tỏa về công nghệ, hỗ trợ đầu tư nguồn nhân lực, đóng góp hội nhập thương mại quốc tế, góp phần tạo nên môi trường kinh doanh cạnh tranh và gia tăng sự phát triển của doanh nghiệp. Sự hiện diện của các doanh nghiệp FDI thúc đẩy hoạt động xuất khẩu của doanh nghiệp cùng ngành trong nước và sau đó tạo ra hiệu ứng lan tỏa tích cực cho nền kinh tế thông qua mối liên kết ngang. Tuy nhiên, cũng có nhiều nghiên cứu không phát hiện mối quan hệ giữa FDI và TTKT. Karikari (1992) xem xét mối quan hệ nhân quả giữa FDI và TTKT ở Ghana từ năm 1961 – 1988, kết quả cho thấy FDI không ảnh hưởng đến TTKT, trong khi TTKT tác động làm giảm nhẹ dòng vốn FDI, kết quả này có thể là do khối lượng dòng vốn FDI không đáng kể theo dữ liệu thời gian, tác động FDI làm tăng TDHTM hơn là thúc đẩy TTKT. Kim & Seo (2003) nghiên cứu sự chèn lấn của FDI đến đầu tư trong nước ở Hàn Quốc giai đoạn 1985 – 1999, cho thấy có tác động tích cực mạnh mẽ từ tốc độ tăng trưởng GDP đến FDI. Những lợi ích từ FDI mang đến cho nền kinh tế chưa rõ ràng bởi nhiều nguyên nhân khác nhau. Một trong những lý do được đề cập nhiều từ các nghiên cứu là sự khác biệt về trình độ phát triển nên khả năng hấp thụ dòng vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài sẽ có sự chênh lệch nhất định. Nhưng nhìn chung FDI vẫn được xem là một trong những chất xúc tác quan trọng cho quá trình TTKT nhanh hơn.

❖ **Lạm phát:** TTKT ổn định, cao và lạm phát thấp là hai mục tiêu mà các nhà hoạch định chính sách và ngân hàng trung ương hướng đến ở hầu hết các nước trên thế giới (Nasir & Saima, 2010). Do đó có thể thấy lạm phát và TTKT sẽ có mối quan hệ mật thiết với nhau. Bởi vì lạm phát sẽ có thể làm thay đổi các yếu tố kinh tế vĩ mô khác trong nền kinh tế và do đó sẽ có tác động đáng kể đến TTKT của các nước. Nhưng có thể thấy lạm phát sẽ có tác động tiêu cực đáng kể đến TTKT cả trung và dài hạn (Khan & Senhadji, 2001). Một số nghiên cứu thực nghiệm trước đây như Malla (1997), Bruno & Easterly (1998), Valdovinos (2003) đã tìm thấy mối quan hệ ngược chiều giữa lạm phát và TTKT. Do đó, đề tài cho rằng lạm phát sẽ có tác động tiêu cực đến tăng trưởng kinh tế của các nước đang phát triển như các nghiên cứu thực nghiệm đã tìm thấy. *(Xem phụ lục 5).*

3.3.3 Mẫu nghiên cứu

Việc lựa chọn đối tượng quan sát của tác giả cũng dựa vào một số tiêu chí nhất định. Nghiên cứu tập trung vào các nước đang phát triển có thu nhập bình quân đầu

người từ 1,035 – 12,535 USD (Bảng 5.3). Tác giả lựa chọn nhóm các nước này theo tiêu chí của WB (World Bank) và đây cũng là những nước có điều kiện tương đồng với Việt Nam (nhóm thu nhập trung bình thấp). Đồng thời, Việt Nam đang hướng đến nhóm các nước có thu nhập trung bình cao.

Bảng 3.1. Thu nhập bình quân đầu người theo phân loại của Ngân hàng Thế giới

Ngưỡng	Thu nhập bình quân đầu người (USD)
Thu nhập thấp	< 1,035
Thu nhập trung bình thấp	1,036 – 4,045
Thu nhập trung bình cao	4,046 - 12,535
Thu nhập cao	> 12,536

Nguồn: World Bank (2019)

Dữ liệu chéo và dữ liệu chuỗi thời gian được trích xuất để hình thành dữ liệu bảng của 55 nước đang phát triển trong giai đoạn 2000 – 2019. Các nước đang phát triển được xác định dựa trên sự xếp loại của World Bank có 135 nước nhưng do sự hạn chế trong quá trình khai thác dữ liệu, sau khi sà lọc dữ liệu còn 55 nước, bao gồm: 6 nước có thu nhập thấp (dưới 1,035 USD); 23 nước có thu nhập trung bình thấp (1,036 đến 4,045 USD); 26 nước có thu nhập trung bình cao (4,046 đến 12,535 USD).

Theo nghiên cứu của Roodman (2006) về việc sử dụng ước lượng GMM trong quá trình ước lượng thì việc sử dụng quá nhiều biến công cụ có thể khiến cho kiểm định Sargan bị yếu. Để tránh việc này, Roodman đề xuất quy tắc ngón tay cái, tức là số biến công cụ nhỏ hơn hoặc bằng số lượng đơn vị bảng (số nước). Vì vậy số lượng các nước có thu nhập thấp (dưới 1,035 USD) chỉ có 6 nước, nên tác giả đã gộp chung vào nhóm nước có thu nhập trung bình thấp khi nghiên cứu ở những nhóm nước có thu nhập khác nhau.

3.4 Phương pháp nghiên cứu

Luận án thực hiện việc phân tích và đánh giá thực nghiệm tác động của TDHTM đến cấu trúc thuế, và tác động của cấu trúc thuế đến TTKT trong bối cảnh TDHTM, cụ thể luận án sẽ thực hiện các nội dung sau:

(1) Kiểm định thực nghiệm tác động của tự do hóa thương mại đến cấu trúc thuế tại 55 quốc gia đang phát triển.

(2) Kiểm tra, đánh giá thực nghiệm tác động của cấu trúc thuế đến tăng trưởng kinh tế tại 55 quốc gia và hai mẫu phụ gồm 29 quốc gia có thu nhập thấp và trung bình thấp; 26 quốc gia có thu nhập trung bình thấp.

3.4.1 Tác động của tự do hóa thương mại đến cấu trúc thuế

Để trả lời câu hỏi thứ nhất: *Tự do hóa thương mại tác động như thế nào đến cấu trúc thuế tại các nước đang phát triển?* Đầu tiên, luận án kiểm tra tính dừng của dữ liệu bảng do thời gian nghiên cứu từ 2000 – 2019 ($T = 20$ năm). Tiếp theo, tiến hành kiểm định tính đồng liên kết giữa hai biến tự do hóa thương mại và cấu trúc thuế bằng kiểm định đồng liên kết bảng Westerlund (2007). Dựa trên cơ sở xác định độ trễ thích hợp của kiểm định đồng liên kết, luận án tiến hành xác định mối quan hệ nhân quả Granger được phát triển bởi Hurlin & Venet (2001).

3.4.1.1 Kiểm định tính dừng dữ liệu bảng (Panel unit root test)

Để tránh hồi quy giả mạo và những hạn chế của các ước lượng OLS, và đặc tính dữ liệu bảng là sự đồng nhất trong các tham số, luận án thực hiện kiểm tra nghiệm đơn vị để xác định tính dừng của các biến có liên quan trong nghiên cứu này. Kiểm định nghiệm đơn vị đối với dữ liệu bảng là một kiểm định sử dụng khá phổ biến để kiểm định một chuỗi thời gian là dừng hay không dừng. Xét mô hình dữ liệu bảng đơn giản và thành phần tự hồi quy bậc nhất như sau:

$$y_{it} = \rho_i y_{i,t-1} + z'_{it} \gamma_i + \varepsilon_{it} \quad (1)$$

Trong đó: $i = 1, 2, \dots, N$ chỉ số quốc gia và $t = 1, 2, \dots, T$ là khoảng thời gian (năm); y_{it} là biến được kiểm định; ε_{it} là phần sai số dừng; z'_{it} là những xu hướng thời gian của từng quốc gia; γ_i là những hiệu ứng thời gian chung (Banerjee & ctg, 2005); ρ_i là số của độ trễ. Tất cả các kiểm định dựa trên giả định rằng $E[\varepsilon_{it} \varepsilon_{it}] = 0$ với $\forall t, i \neq j$, đó là cần thiết cho việc tính toán phổ biến thời gian (Banerjee & ctg, 2005).

Giả thuyết $H_0: \rho_i = 0$ cho tất cả các quốc gia và $H_1: \rho_i < 1$ ít nhất một quốc gia. Nhưng các kiểm định có giả định khác nhau về tính không đồng nhất của ρ , tức là khác biệt giữa các nước. Có năm loại kiểm định nghiệm đơn vị khác nhau cho dữ liệu bảng được thực hiện. Đó là Levin, Lin & Chu (2002), còn gọi là LLC; ADF – Fisher; Philips Perron (PP). LLC & Breitung kiểm tra giả định nghiệm đơn vị chung cho tất cả các nước, tức là $\rho_i = \rho$. Còn Im, Pesaran & Shin (2003), còn gọi là IPS; ADF – Fisher; Philips Perron (PP) được trình bày bởi Maddala & Wu (1999) cho phép kiểm định nghiệm đơn vị khác nhau từng quốc gia. Trong nghiên cứu này, tác giả sử dụng phương pháp kiểm định

nghiệm đơn vị LLC được đề xuất bởi Levin, Lin & Chu (2002) và IPS được đề xuất bởi Im, Pesaran & Shin (2003) để kiểm tra tính dừng của các biến quan tâm. Mặc dù đối với dữ liệu bảng có nhiều phương pháp kiểm định như tác giả đề cập, nhưng tác giả lựa chọn hai phương pháp này đại diện cho việc kiểm định nghiệm đơn vị chung cho tất cả các nước và từng quốc gia.

❖ Kiểm định Levin – Lin – Chu (LLC)

Điểm bắt đầu của kiểm định Levin – Lin – Chu (LLC) với một hạn chế là tất cả các thông số tự động hội quy. Trong mô hình hồi quy quy (1) nó có khả năng bị cản trở bởi tương quan nối tiếp, vì vậy để giảm thiểu vấn đề này, LLC tăng cường mô hình với độ trễ bổ sung của biến phụ thuộc:

$$\Delta y_{it} = \phi y_{i,t-1} + z'_{it} \gamma_i + \sum_{j=1}^p \theta_{ij} \Delta y_{i,t-j} + \mu_{it}$$

Trong đó: p là độ trễ, kiểm định LLC giả định rằng ε_{it} được phân phối độc lập trên dữ liệu chéo và tuân theo quy trình trung bình tự hồi quy cố định có thể đảo ngược của mỗi bảng.

❖ Kiểm định Im - Pesaran - Shin (IPS)

IPS (2003) đã phát triển một tập hợp các kiểm định giúp giảm bớt giả định về một tham số tự hồi quy, hơn nữa kiểm định IPS không yêu cầu bộ dữ liệu cân bằng. Điểm bắt đầu cho kiểm định IPS là một tập hợp các hồi quy theo kiểu Dickey – Fuller.

$$\Delta y_{it} = \phi_i y_{i,t-1} + z'_{it} \gamma_i + \varepsilon_{it}$$

Lưu ý rằng ϕ là bảng cụ thể. IPS giả định rằng ε_{it} được phân phối độc lập cho mọi i và t , và họ cho phép ε_{it} có phương sai không đồng nhất σ^2 trên dữ liệu bảng chéo.

3.4.1.2 Kiểm định đồng liên kết bảng Westerlund

Khi xét tính đồng liên kết giữa hai biến, Westerlund (2007) sử dụng một số tiêu chuẩn kiểm định đồng liên kết cho dữ liệu bảng gồm các thống kê G_α , G_t , P_α và P_t . Với G_α và G_t là chỉ số thống kê dùng để kiểm định ý nghĩa thống kê cho trường hợp ở từng đơn vị bảng, còn P_α và P_t là chỉ số thống kê dùng để kiểm định ý nghĩa thống kê cho toàn bộ dữ liệu bảng. Quan điểm của Westerlund (2007) khi kiểm tra sự không tồn tại tính đồng liên kết giữa hai biến là xét có hiệu chỉnh sai số hay không trong các đơn vị bảng.

Giả định mô hình hiệu chỉnh sai số giữa hai biến X_{it} và Z_{it} có dạng như sau:

$$\begin{aligned} \Delta Z_{it} = & \alpha_i + \beta_{i1} \Delta Z_{it-1} + \beta_{i2} \Delta Z_{it-2} + \dots + \beta_{ik} \Delta Z_{it-k} + \gamma_{i0} \Delta X_{it} + \gamma_{i1} \Delta X_{it-1} + \dots \\ & + \gamma_{ik} \Delta X_{it-k} + (\beta_{i1} \Delta Z_{it-1} - \gamma_{i1} \Delta X_{it-1}) + \varepsilon_{it} \end{aligned}$$

Giả thuyết kiểm định cho từng đơn vị bảng cũng như toàn bộ dữ liệu bảng như sau:

$$H_0: \beta_i = 0 \quad \forall_i$$

$$H_0: \beta_i < 0 \quad \exists_i$$

Trong đó β_i là hệ số hiệu chỉnh sai số cân bằng trong dài hạn với $Z_{it} = -(\gamma_i/\beta_i)X_{it}$ cho tất cả các chuỗi i . Giả thuyết H_0 được chấp nhận nghĩa là bác bỏ tính đồng liên kết của toàn bộ dữ liệu bảng. Phương pháp này sử dụng các tiêu chuẩn kiểm định có tính linh hoạt khá cao. Trong mô hình hiệu chỉnh sai số tồn tại sự hiện diện của đặc điểm không đồng nhất (heterogeneity) trong quá trình ước lượng các biến trong ngắn hạn và dài hạn. Ngoài ra, có thể áp dụng cho các bảng dữ liệu cân bằng hoặc không cân bằng khi kiểm định tính đồng liên kết bảng của Westerlund. Đặc biệt, nếu có sự nghi ngờ chuỗi dữ liệu có sự tương quan, có thể sử dụng bootstrapping để đo lường các giá trị chuẩn cho phân tích độ mạnh.

3.4.1.3 Mô hình kiểm định mối quan hệ nhân quả Granger giữa hai biến

Granger (1969) đã phát triển một khái niệm quan hệ nhân quả giữa hai biến số dựa trên hai giả thuyết :

- (1) Nguyên nhân xảy ra trước kết quả
- (2) Nguyên nhân chứa thông tin về kết quả

Khái niệm nhân quả của Granger ngụ ý rằng biến nhân quả có thể được sử dụng để dự báo các giá trị trong tương lai của biến ảnh hưởng. Mặc dù các kiểm định quan hệ nhân quả Granger cho dữ liệu chuỗi thời gian đã được phát triển rất tốt, tuy nhiên sẽ tốt hơn nữa nếu thực hiện kiểm định nhân quả kết hợp cho cả các đối tượng (cross – sectional) theo thời gian.

Mô hình kiểm định nhân quả được xác định như sau :

$$Tax\ share_{it} = \alpha_0 + \sum_{k=1}^m \beta_{k1} OPEN_{it-k} + \sum_{p=0}^n \gamma_p Tax\ share_{it-p} + \mu_i + \varepsilon_{it}$$

$$OPEN_{it} = \alpha_0 + \sum_{k=1}^m \beta_{k2} Tax\ share_{it-k} + \sum_{p=0}^n \gamma_p Tax\ share_{it-p} + \mu_i + \varepsilon_{it}$$

Độ trễ k và p sẽ được xác định thông qua giá trị biến trễ thích hợp được xác định trong quá trình kiểm định liên kết bảng Westerlund (2007).

Với sự thay đổi của các hệ số hồi quy β_{k1} , β_{k2} mối quan hệ giữa hai biến Tax share và OPEN được xác định như sau :

- Nếu $\beta_{k1} \neq 0$ và có ý nghĩa thống kê, nhưng β_{k2} không có ý nghĩa thì sự biến động của OPEN là nguyên nhân gây ra sự biến động của Tax share.

- Nếu β_{k1} không có ý nghĩa thống kê, nhưng $\beta_{k2} \neq 0$ và có ý nghĩa thì sự biến động của Tax share là nguyên nhân gây ra sự biến động của OPEN.
- Nếu $\beta_{k1} \neq 0$ và $\beta_{k2} \neq 0$ và có ý nghĩa thống kê thì OPEN và Tax share có tác động qua lại lẫn nhau.
- Nếu β_{k1} và β_{k2} đều không có ý nghĩa thống kê thì OPEN và Tax share là độc lập với nhau.

3.4.2 Tác động của cấu trúc thuế đến tăng trưởng kinh tế

3.4.2.1 Phương pháp Dif-GMM (Difference Generalized method of moments)

Luận án kết hợp hai cấu trúc dữ liệu bảng thành phần: thành phần dữ liệu chéo (cross – section) và thành phần dữ liệu theo chuỗi thời gian (time series). Việc kết hợp hai loại dữ liệu có nhiều thuận lợi trong phân tích, đặc biệt khi muốn quan sát, phân tích sự biến động của các nhóm đối tượng nghiên cứu theo thời gian cũng như phân tích sự khác biệt giữa các nhóm đối tượng nghiên cứu. Phân tích hồi quy dữ liệu bảng thường có một số phương pháp ước lượng chính như Pooled OLS, FEM, REM. Khi cần phân tích từng bước và sâu hơn về mối quan hệ phức tạp của biến thì các mô hình như 2SLS, IV, GMM được áp dụng. Mỗi phương pháp ước lượng đều có những ưu điểm và nhược điểm bắt nguồn từ những giả định của từng phương pháp.

Luận án thực hiện phân tích và đánh giá thực nghiệm mối quan hệ giữa cấu trúc thuế và tăng trưởng kinh tế dưới vai trò của tự do hóa thương mại, cụ thể sẽ tiến hành các nội dung sau đây:

(1) Kiểm tra, đánh giá thực nghiệm tác động của tự do hóa thương mại lên cấu trúc thuế, thực hiện đối với mẫu chính 55 nước đang phát triển trong giai đoạn 2000 – 2019.

(2) Kiểm định thực nghiệm tác động của cấu trúc thuế, TDHTM và tương tác của chúng lên TTKT ở các nước này. Đồng thời thực hiện kiểm định trên 2 nhóm mẫu nhỏ là 29 nước có thu nhập thấp và trung bình thấp và 26 nước có thu nhập trung bình cao.

Để phù hợp với dữ liệu nghiên cứu, luận án sử dụng phương pháp GMM với các lý do như sau: phương pháp ước lượng Fixed effects và Random effects không xử lý được vấn đề nội sinh và tự tương quan chuỗi, nhưng GMM được sử dụng để xử lý những nhược điểm này trong bộ dữ liệu bảng động. Trong khi đó, phương pháp ARDL (Autoregressive distributed lags) cho dữ liệu bảng với đại diện là PMG (Pool Mean Group) và MG (Mean Group) thì yêu cầu thời gian của bộ dữ liệu phải tương đối dài thì mới đánh giá chính xác tác động của biến giải thích cả trong ngắn hạn lẫn dài hạn. Trong

bộ dữ liệu nghiên cứu, thời gian từ 2000 – 2019 chưa đủ dài nên việc sử dụng ARDL không đạt hiệu quả. Vì vậy, luận án sử dụng phương pháp GMM để phù hợp hơn. Bên cạnh đó, phương pháp ước lượng hai giai đoạn (IV-2SLS có khả năng xử lý nội sinh) không dùng được trong trường hợp này vì phải tìm được số biến công cụ phù hợp (nằm ngoài các biến kiểm soát của mô hình). Như vậy, trong quá trình kiểm định, các mô hình có những khuyết tật như: phương thay đổi, tự tương quan...thì ước lượng GMM được sử dụng để khắc phục những nhược điểm này. Do đó, phương pháp GMM khắc phục được hiện tượng tự tương quan bằng cách lấy độ trễ của các biến làm công cụ. Việc này làm cho các độ lệch tiềm ẩn do bỏ sót biến và loại bỏ được các hiệu ứng cố định của các đơn vị chéo.

Việc ước lượng phương trình thực nghiệm (3) gặp phải các vấn đề có thể khiến cho kết quả ước lượng bị sai lệch như:

(1) Tăng trưởng kinh tế và cấu trúc thuế có mối quan hệ hai chiều, vì vậy có thể xuất hiện hiện tượng nội sinh do mối quan hệ nhân quả;

(2) Các đặc tính nước như đặc điểm văn hóa, địa lý, con người... được xem là không đổi theo thời gian (hay tác động cố định) có tương quan với các biến giải thích. Các đặc tính hoặc tác động cố định này xuất hiện trong sai số của các phương trình thực nghiệm;

(3) Sự hiện diện của biến trễ $\ln GDP_{t-1}$ đưa đến khả năng tự tương quan cao;

(4) Dữ liệu bảng có thời gian quan sát không dài ($T = 20$) và số lượng các đơn vị bảng (các nước) tương đối lớn ($N = 55$) (Xem chi tiết tại phụ lục

Các vấn đề trên có thể làm cho ước lượng OLS không còn nhất quán và bị lệch. Vì vậy, nghiên cứu này sử dụng ước lượng moment tổng quát (GMM) Arellano & Bond (1991) của Holtz-Eakin & ctg (1988). Nhằm loại bỏ các tác động cố định, các biến được sử dụng dưới dạng sai phân bậc nhất trong ước lượng này. Bên cạnh đó, một số biến gây nội sinh được sử dụng như biến công cụ dưới dạng các biến trễ và những biến ngoại sinh còn lại được sử dụng như biến công cụ với giả định rằng các sai số trong phương trình gốc không xuất hiện hiện tượng tương quan chuỗi nghiêm trọng (Judson & Owen, 1999). Ước lượng này còn gọi là ước lượng GMM sai phân. Ước lượng GMM sử dụng các điều kiện moment, cho phép tạo ra các ước lượng chính xác ngay cả khi có sự xuất hiện của sự không nhất quán của các đơn vị chéo (Hansen, 2000; Hayashi, 2000).

Dif-GMM và sys-GMM được thiết kế dựa trên các giả định về tiến trình tạo ra dữ liệu: là tiến trình động với biến phụ thuộc chịu tác động của nó trong quá khứ; một vài

biến bị nội sinh; nhiễu đặc dị (Idiosyncratic Disturbances) có thể có mô hình đặc trưng cá nhân của phương sai thay đổi (Heteroskedasticity) và tự tương quan (Serial Correlation); nhiễu đặc dị không tương quan với các cá thể (Individuals); bảng là T nhỏ, N lớn. Nghiên cứu sử dụng phương pháp Dif-GMM (Difference GMM), đây là phương pháp cải tiến của Arellano và Bond (1991) thông qua đó đưa thêm một số giả thuyết. Dựa trên ý tưởng sử dụng sai phân bậc 1 trên cùng với ước lượng 2 bước (2-step) nhằm đạt ước lượng vững hơn 1 bước (Windmeijer, 2005).

Để phân tích thực nghiệm, nghiên cứu áp dụng phương pháp GMM sai phân cho mô hình bảng động tuyến tính (Arellano và Bond, 1991; Arellano và Bover, 1995; Holtz-Eakin và cộng sự, 1988). Trong mô hình bảng động, hiện tượng tự tương quan có thể xảy ra với sự hiện diện của biến trễ. Theo đó, phương pháp GMM sai phân sẽ xử lý được hiện tượng tự tương quan này bằng cách lấy độ trễ của các biến làm công cụ. Ngoài ra, khi chuyển sang hồi quy với biến sai phân bậc 1, các độ lệch tiềm ẩn do bỏ sót biến và các hiệu ứng cố định của các đơn vị chéo cũng sẽ được loại bỏ.

So với GMM sai phân một bước, GMM sai phân hai bước hiệu quả hơn. Tuy vậy, việc áp dụng D-GMM trong các mẫu nhỏ, thường gặp phải một số vấn đề khiến cho việc ước lượng không đạt hiệu quả cao nhất (Roodman, 2006). Các vấn đề này thường nảy sinh do xuất hiện quá nhiều biến công cụ khi khoảng thời gian khảo sát trong mẫu nghiên cứu tăng lên. Điều này đưa đến số lượng biến công cụ nhiều hơn so với số lượng các nước.

Xét phương trình sai phân:

$$\Delta y_{it} = \theta \Delta y_{i,t-1} + \beta_1 + \Delta x_{1it} + \dots + \beta_k \Delta x_{kit} + \Delta \mu_{it} \quad (*)$$

Anderson & Hsiao (1985) đề xuất sử dụng $y_{i,t-2}$, $y_{i,t-3}$... làm biến công cụ cho biến nội sinh $\Delta y_{i,t-1}$ và xử lý bằng 2SLS. Arellano & Bond (1995) cho thấy (*) vừa bị nội sinh (do $\Delta y_{i,t-1}$ bị nội sinh) vừa bị tự tương quan (do $\Delta \mu_{it}$ và $\Delta \mu_{i,t-1}$ có tương quan vì cùng chứa $\mu_{i,t-1}$). Vì vậy, Arellano & Bond đề xuất dùng GMM để ước lượng phương trình (*) cách làm này gọi là Dif-GMM. Theo Arellano & Bond (1991) sử dụng các độ trễ từ $y_{i,t-2}$ làm biến công cụ cho $\Delta y_{i,t-1}$ vì $y_{i,t-2}$ tương quan với $\Delta y_{i,t-1}$ nhưng không tương quan với $\Delta \mu_{it}$, trong điều kiện μ_{it} không bị tương quan chuỗi.

$$\text{Khi đó: } E[y_{i,t-s} \Delta \mu_{it}] = 0 \text{ với } t = 3, 4, \dots, T \text{ và } s \geq 2$$

Giả định ngoại sinh hoàn toàn của các biến giải thích không còn đúng khi có hiện tượng nhân quả ngược $E|x_{i,t-s}\Delta\mu_{it}| \neq 0$ với $t < s$. Do đó, với các biến giải thích bị nội sinh yếu hay được xác định trước thì chỉ có các độ trễ của nó mới phù hợp làm biến công cụ: $E|x_{i,t-s}\Delta\mu_{it}| = 0$ với $t = 3, 4, \dots, T$ và $s \geq 2$

Tính hiệu lực của biến công cụ trong D-GMM được xem xét thông qua các thống kê Hansen/Sargan và Arellano-Bond. Các kiểm định Hansen/Sargan với giả thuyết H_0 : các biến công cụ ngoại sinh chặt chẽ, nghĩa là không tương quan với sai số. Vì thế, p – value của các kiểm định Hansen/Sargan càng lớn càng tốt. Trong khi đó, kiểm định Arellano-Bond được sử dụng để phát hiện hiện tượng tự tương quan của các sai số ở sai phân bậc nhất. Do đó, các kết quả kiểm định tự tương quan bậc nhất của sai số (AR1) bị bỏ qua trong khi tự tương quan bậc hai (AR2) được sử dụng.

Sau khi thực hiện kiểm định với phương pháp GMM sai phân, qua chỉ số kiểm định Hansen/Sargan, tính hợp lý của các biến công cụ được sử dụng trong ước lượng GMM được đánh giá. Kiểm định Hansen/Sargan là kiểm định giới hạn về nội sinh của mô hình. Theo đó, giá trị thống kê Hansen/Sargan càng lớn càng tốt.

3.4.2.2 Kiểm định sự khác biệt về tự do hóa thương mại giữa các nhóm mẫu nước

Thực hiện kiểm tra “t-Test” về mức độ tự do hóa thương mại giữa các nhóm nước với mục đích xem xét có sự khác biệt về TDHTM giữa các nhóm với nhau hay không nhằm hỗ trợ cho việc phân chia nhóm mẫu, cũng như những biện luận kết quả của phân tích định lượng tại chương tiếp theo. Kiểm định “t-Test” được thực hiện bằng cách so sánh điểm số độ mở thương mại ở các nhóm nước thu nhập thấp và trung bình thấp với nhóm nước có thu nhập trung bình cao.

Thực hiện kiểm định trên mẫu tổng gồm 55 nước đang phát triển dựa trên tiêu chí về thu nhập bình quân đầu người theo sự phân loại của WB năm 2019. Sau đó luận án phân tách thành hai nhóm mẫu gồm: nhóm nước có thu nhập thấp và trung bình thấp (29); nhóm nước có thu nhập trung bình cao (26) để so sánh kết quả với mẫu tổng.

Kết quả nghiên cứu tại bảng 3.4 cho thấy TDHTM ở 2 nhóm nước khác nhau. Cụ thể nhóm nước có thu nhập thấp và trung bình thấp có giá trị thấp hơn hoặc bằng 80.86%/GDP, nhóm nước có thu nhập trung bình cao có giá trị thấp hơn hoặc bằng 80.42%/GDP. Điều này cho thấy theo phân loại của WB dựa trên thu nhập bình quân thì tại các nước có thu nhập bình quân đầu người cao thì tương ứng với TDHTM thấp.

Bảng 3.2. Kiểm định sự khác biệt về tự do hóa thương mại

	OPEN₁
Nhóm có thu nhập thấp và trung bình thấp	≤ 80.8682
Nhóm có thu nhập trung bình cao	≤ 80.42607

Nguồn: Tổng hợp và tính toán từ phần mềm Stata

Kết luận chương 3

Trong chương này luận án đã trình bày khung phân tích về mối quan hệ giữa cấu trúc thuế và TTKT có xem xét vai trò của TDHTM. Luận án đã nêu lên các cơ sở để xây dựng mô hình thực nghiệm nhằm trả lời các câu hỏi nghiên cứu.

Quy trình xây dựng mô hình thực nghiệm và các kiểm định chất lượng mô hình cũng đã được trình bày cụ thể để phục vụ đánh giá mô hình hồi quy về sau. Trong chương này tác giả có biện luận để lựa chọn phương pháp ước lượng các hệ số hồi quy của các mô hình nghiên cứu. Sau khi chọn được phương pháp hồi quy phù hợp, luận án cũng có đưa ra các kiểm định cho kết quả hồi quy theo các mục tiêu nghiên cứu. Các biến số hồi quy sử dụng trong nghiên cứu đã được mô tả cụ thể về ý nghĩa và cách thức đo lường. Dữ liệu về các biến nghiên cứu cũng đã được mô tả rõ nguồn gốc trong chương này.

CHƯƠNG 4: KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU VÀ THẢO LUẬN

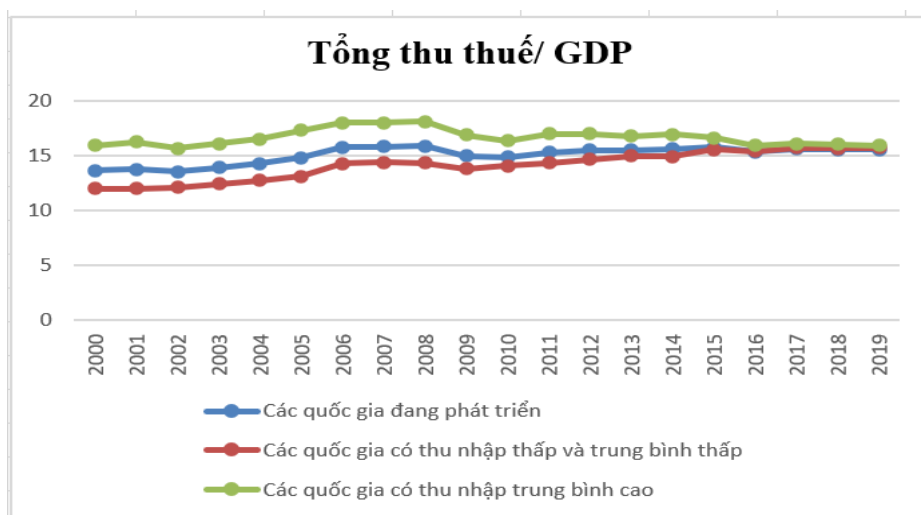
Từ các câu hỏi nghiên cứu được xác định ở chương một và quy trình nghiên cứu ở chương ba, tác giả thu thập dữ liệu nghiên cứu và tiến hành các bước phân tích, kiểm định theo quy trình nghiên cứu nhằm kiểm định thực nghiệm tác động của TDHTM đến cấu trúc thuế tại các nước đang phát triển giai đoạn 2000 – 2019. Đồng thời trong chương này, tác giả phân tích thực trạng số thu thuế tại các nước đang nghiên cứu.

4.1 Thực trạng cấu trúc thuế tại các nước đang phát triển giai đoạn 2000 – 2019

4.1.1 Số thu thuế tại các nước đang phát triển

Đối với hệ thống thuế, hầu hết các nước đang phát triển phải điều chỉnh chính sách thuế và pháp luật thuế sao cho phù hợp với quy định quốc tế. Đáng chú ý là hàng rào bảo hộ truyền thống như thuế quan, liên minh thuế quan đang dần được dỡ bỏ, song những biện pháp phi thuế quan mà bản chất là gây trở ngại cho thương mại quốc tế lại ngày càng trở nên đa dạng và được sử dụng nhiều hơn. Tỷ lệ thuế trên GDP rất đa dạng giữa các nước. Mặc dù, tỷ lệ này là khác biệt, tuy nhiên có xu hướng chung là những nước nhỏ và có thu nhập thấp thì tỷ lệ thuế/ GDP thấp và ngược lại. Những năm gần đây, các nước mở rộng hội nhập kinh tế quốc tế đã có những ảnh hưởng nhất định khiến các nước phải đi đến một cấu trúc thuế tương đương. Theo báo cáo của Ngân hàng thế giới (WB), tỷ trọng số thu thuế/GDP các nước đang phát triển trung bình từ 15% - 16% và dao động từ 7% ở Georgia đến 34% ở Namibia. Tại Việt Nam tỷ lệ này khoảng 19.5%. Tỷ lệ thu thuế/GDP chỉ đạt khoảng 15% đến 16% ở các nước có thu nhập thấp và trung bình thấp, 16% đến 17% ở các nước có thu nhập trung bình cao, trong khi đó tỷ lệ này lên đến 30% ở các nước có thu nhập cao. Khoảng cách này ngụ ý rằng tại các nước đang phát triển có ít nguồn thu thuế hơn để chi cho các hàng hóa công như cơ sở hạ tầng, y tế, giáo dục,... Việc thu hẹp không hề dễ dàng bởi vì khoảng cách này ít hơn do lựa chọn thuế suất thấp gây ra và nhiều hơn bởi những thách thức liên quan đến thu thuế ở các nước đang phát triển: chúng bao gồm cả tính phi chính thức và chính thức bởi người lao động và doanh nghiệp (Besley & Persson, 2009). Những thách thức này tạo ra một vòng luẩn quẩn, nơi các nước đang phát triển vẫn nghèo vì họ không thể huy động nguồn thu để đầu tư vào hàng hóa công. Điều này làm nổi bật một thách thức phát triển chính: những chính sách nào có thể xây dựng khả năng tăng doanh thu của các chính phủ và tận dụng nguồn thu đó để cung cấp hàng hóa công ở các nước đang phát triển?

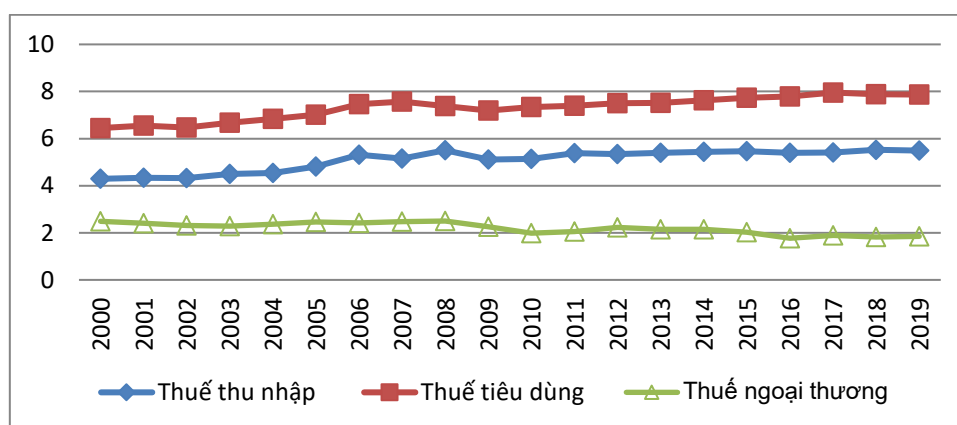
Hình 4.1. Tỷ trọng số thu thuế trên GDP tại các nước đang phát triển



Đơn vị tính: %, Nguồn: Tác giả tổng hợp

Cấu trúc thuế vốn rất khác nhau giữa các nước, nhưng trong bối cảnh nền kinh tế toàn cầu chịu ảnh hưởng mạnh mẽ của hội nhập kinh tế thì mức độ cấu trúc thuế của từng nước chịu tác động bởi nhiều yếu tố như: cấu trúc thuế của các nước lân cận, bối cảnh kinh tế và thậm chí cả lịch sử phát triển của nước đó. Tỷ trọng của từng sắc thuế cũng phụ thuộc vào các yếu tố vĩ mô như thu nhập bình quân đầu người, lạm phát, tốc độ tăng dân số. Tại các nước có thu nhập bình quân đầu người cao thì thuế thu nhập chiếm tỷ trọng lớn, đặc biệt là thuế thu nhập cá nhân. Do thuế thu nhập đòi hỏi phải áp dụng những công cụ quản lý thuế hiện đại. Các nước đang phát triển chủ yếu chú trọng vào thuế tiêu dùng hơn các nước phát triển. Hiện nay, xu hướng chung là tăng cường vai trò của các loại thuế tiêu dùng như thuế GTGT, đồng thời từng bước giảm thuế suất thuế thu nhập để tăng tính hấp dẫn của môi trường đầu tư. Trong giai đoạn 2000 – 2019 tỷ trọng thuế tiêu dùng trung bình ở các nước đang phát triển chiếm khoảng 6% - 8% so với GDP, thuế thu nhập khoảng 4% - 5%, thuế ngoại thương lại chiếm tỷ lệ xấp xỉ 2% so với GDP.

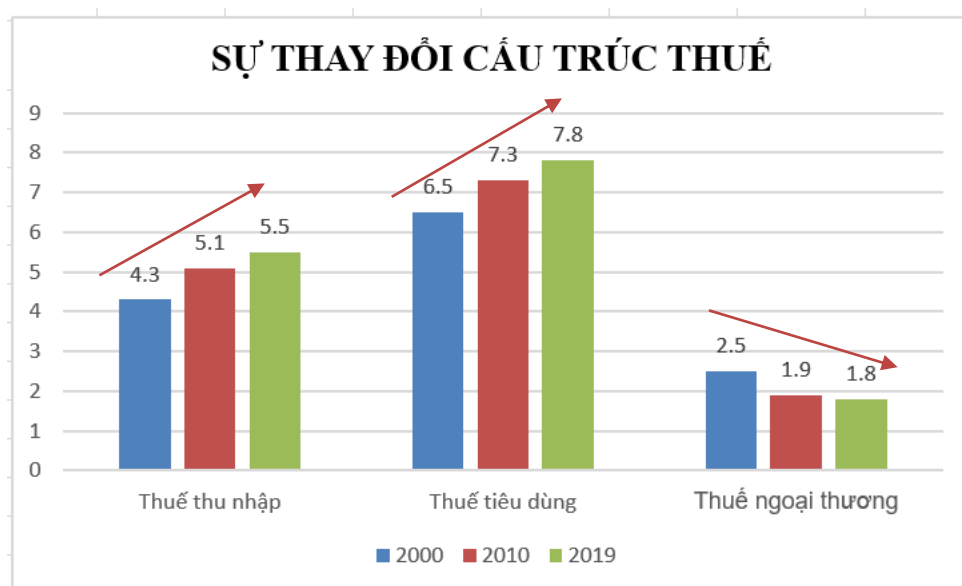
Hình 4.2. Cấu trúc thuế của các nước đang phát triển



Đơn vị tính: %, Nguồn: Tác giả tổng hợp từ Worlbank

Trong suốt 20 năm, cấu trúc thuế các nước đang phát triển đã có sự thay đổi đáng kể (hình 4.2), xu hướng gia tăng thuế thu nhập và thuế tiêu dùng để bù đắp thuế ngoại thương. Thuế thu nhập tăng 1.2%/GDP, thuế tiêu dùng tăng 1.3%/GDP trong khi thuế ngoại thương chỉ giảm 0.7%/GDP, sự điều chỉnh cấu trúc thuế không những làm giảm gánh nặng về thuế ngoại thương mà còn tăng tổng số thu thuế. Thuế thu nhập, mặc dù thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp giảm trong những năm gần đây, nhưng bù lại thu hút được nhiều nguồn vốn đầu tư, gia tăng cơ sở thuế. Không những thế, thuế thu nhập cá nhân cũng gia tăng do thu nhập bình quân đầu người tăng.

Hình 4.3. Sự thay đổi các sắc thuế chính tại các nước đang phát triển



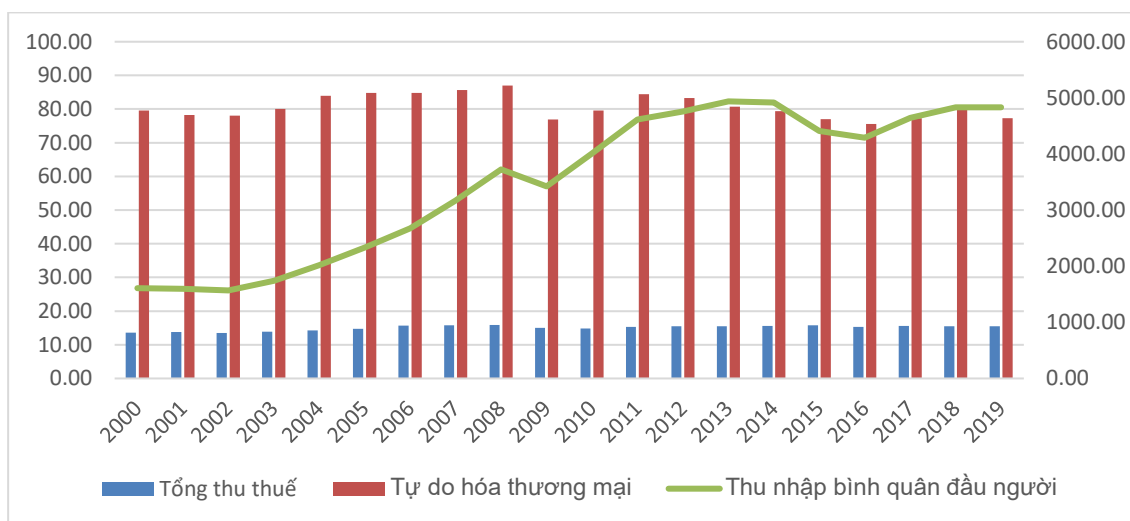
Nguồn: Tác giả tổng hợp từ Worldbank

4.1.2 Tự do hóa thương mại, số thu thuế và tăng trưởng kinh tế tại các nước đang phát triển

Bước sang thế kỷ XXI, thế giới đã chứng kiến sự phát triển mạnh mẽ về kinh tế của các nước đang phát triển. Sự tăng trưởng này một phần được thúc đẩy bởi sự gia tăng của thương mại quốc tế. Hội nhập kinh tế thế giới đã chứng tỏ là một phương tiện đắc lực để các nước thúc đẩy tăng trưởng và phát triển kinh tế (IMF, 2001). Theo kết quả thống kê ở (Hình 4.4) mức độ TDHTM của các nước đang phát triển được đo lường bằng tỷ trọng XK+NK/GDP luôn đạt mức trên 75%, theo Al-Hamidy (2002) thì đối với các nước đang phát triển mức độ tự do hóa từ 60% trở lên là mức tỷ lệ cao. Trong 20 năm phát triển, năm 2009 là điểm gãy lớn cho nền kinh tế thế giới khi gánh chịu hậu quả của cuộc khủng hoảng kinh tế tài chính xuất phát từ Mỹ. Nhưng chỉ một thời gian ngắn sau đó các chỉ số kinh tế vĩ mô đã nhanh chóng bắt nhịp được đà phát triển, cụ thể GDP bình quân đầu người tăng

liên tục và xấp xỉ 5000 USD/ người vào năm 2019 trong khi con số này chỉ đạt được 1600 USD/ người vào năm 2000. Nhiều nước đang phát triển đã tăng đáng kể xuất khẩu các sản phẩm chế tạo và dịch vụ so với xuất khẩu hàng hóa truyền thống: các sản phẩm chế tạo đã chiếm tới 80% xuất khẩu của các nước đang phát triển. Hơn nữa, thương mại giữa các nước đang phát triển đã phát triển nhanh chóng, với 40% hàng xuất khẩu của họ hiện nay là sang các nước đang phát triển khác. Các chính sách làm cho một nền kinh tế mở cửa thương mại và đầu tư với phần còn lại của thế giới là cần thiết để TTKT bền vững. Sự tăng trưởng ấn tượng về thu nhập bình quân đầu người đã làm cho chỉ số XK+NK/GDP có phần sụt giảm, điều này không đồng nghĩa là khối lượng XNK giảm ở các nước, mà cho thấy tốc độ gia tăng lượng hàng hóa XNK chậm hơn so với thu nhập bình quân đầu người. Từ chủ trương “cần phải tự do hóa hơn nữa” (IMF, 2001) đã giúp các nước đang phát triển không chỉ thúc đẩy tăng trưởng và phát triển kinh tế mà còn giúp gia tăng số thu thuế từ 13.6%/GDP năm 2000 đã tăng lên 15.52%/GDP vào năm 2019.

Hình 4.4. Tự do hóa thương mại, số thu thuế và tăng trưởng kinh tế tại các nước đang phát triển



Nguồn: Tác giả tổng hợp từ Worldbank

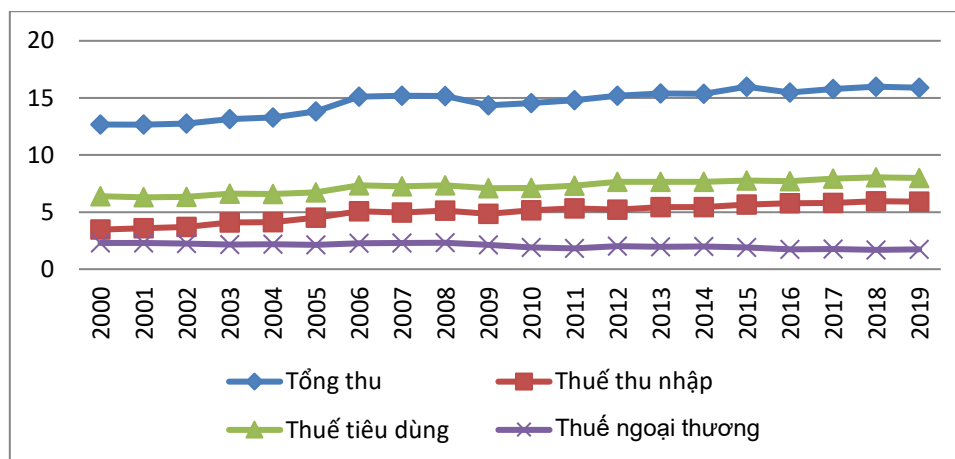
4.1.3 Cấu trúc thuế của các nước đang phát triển phân theo từng nhóm thu nhập

❖ Cấu trúc thuế của các nước có thu thấp và trung bình thấp

Các nước có thu nhập thấp và trung bình thấp, có tỷ trọng thuế thu nhập gia tăng đều chiếm gần 4% - 6% so với GDP, thuế tiêu dùng từ 6% - 7%. Tuy nhiên khác với các nước có thu nhập thấp, nhóm các nước có thu nhập trung bình thấp có tỷ trọng thuế ngoại thương giảm qua các năm, mặc dù tỷ lệ giảm chưa nhiều nhưng điều này cũng cho thấy sự nỗ lực mở cửa thương mại của các nước này. Xu hướng hiện nay trong công cuộc cải cách

chính sách thuế của các nước là tập trung chuyển dịch từ thuế thu nhập sang thuế tiêu dùng. Ngoài việc áp dụng rộng rãi thuế GTGT, các nước còn tăng thuế suất thuế tiêu dùng để phần nào bù đắp cho sự sụt giảm của thuế ngoại thương.

Hình 4.5. Cấu trúc thuế của các nước có thu nhập trung bình thấp và trung bình thấp



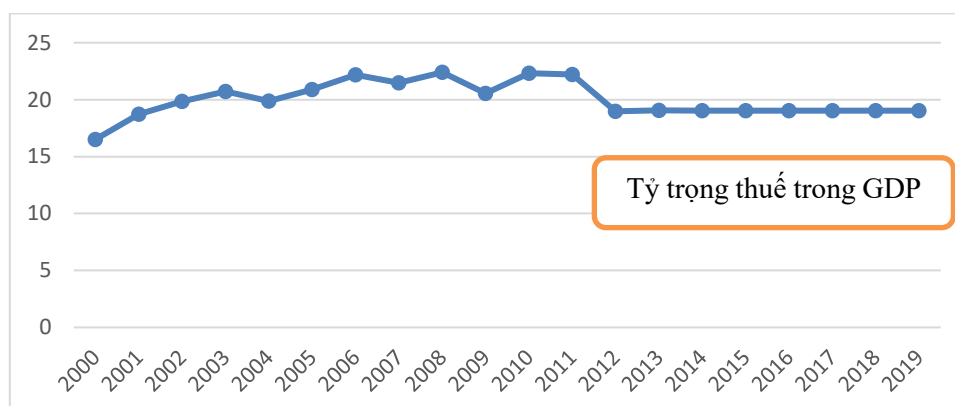
Nguồn: Tác giả tổng hợp từ Worldbank

❖ Cấu trúc thuế của Việt Nam giai đoạn 2000 – 2019

Trong giai đoạn 2000 – 2019 tỷ trọng tổng thu thuế /GDP của Việt Nam đạt khoảng 20%, nếu so với các nước trong nhóm có thu nhập thấp và trung bình thấp (mức 15 – 16%/GDP) thì tỷ lệ này vẫn còn cao, tuy nhiên xét trong bối cảnh tình hình ngân sách ngày càng khó khăn và nợ công liên tục tăng cao thì kết quả này thực sự rất đáng ghi nhận. Cụ thể, năm 2008 – 2009 khi cuộc khủng hoảng tài chính và suy thoái kinh tế xảy ra, nhằm ứng phó với những khó khăn đó, Chính phủ Việt Nam đã có những chủ trương kích cầu đầu tư và tiêu dùng, ngăn chặn suy giảm kinh tế, tháo gỡ khó khăn cho doanh nghiệp. Hàng loạt các chính sách được ban hành như việc giảm thuế GTGT và giảm một số loại phí. Đặc biệt việc ban hành Chiến lược cải cách hệ thống thuế Việt Nam đến năm 2020 đã có những nỗ lực cải cách liên tục, tỷ lệ thu thuế sụt giảm rõ rệt. Tuy nhiên, với tỷ lệ thuế cao cũng là gánh nặng thuế, tạo sức ép cho các chủ thể kinh tế. Mức thu ngân sách quá cao sẽ làm giảm tiết kiệm, đầu tư và làm nản lòng các doanh nghiệp. Mức thu ngân sách quá thấp lại ảnh hưởng tới mức chi ngân sách, cũng làm giảm mức đầu tư công, kéo theo đầu tư khu vực tư nhân cũng giảm. Ở Việt Nam, căn cứ vào tính ổn định của tỷ lệ động viên thuế so với tăng trưởng GDP trong thời gian gần đây, căn cứ vào sự ảnh hưởng của thuế với nền kinh tế, mục tiêu chi ngân sách và sự so sánh tỷ lệ động viên thuế của các nước cho thấy có sự tương đồng. Như vậy, Việt Nam không nhất thiết phải tìm cách giảm

tỷ lệ động viên thuế từ GDP nhưng cũng khó có thể tăng thêm nữa tỷ lệ này. Đây cũng là một thách thức cho chính phủ khi thực hiện các mục tiêu TTKT.

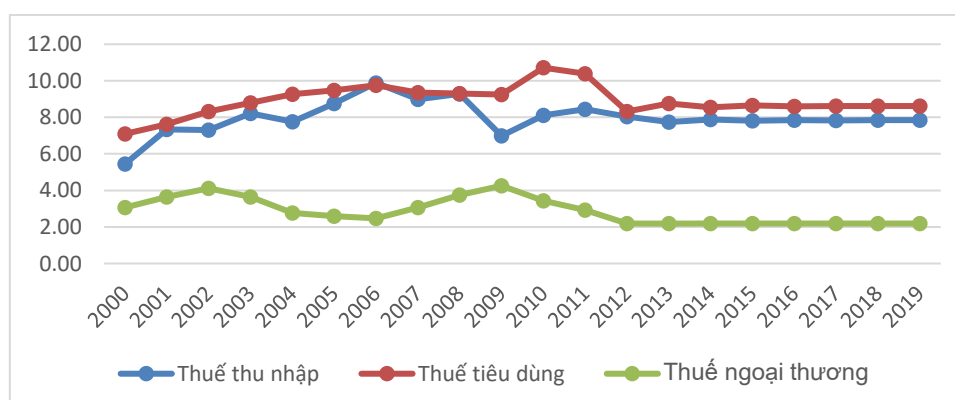
Hình 4.6. Tỷ trọng tổng thu thuế trong GDP tại Việt Nam



Nguồn: Tác giả tổng hợp từ Worldbank

Cũng giống như các nước đang phát triển khác, Việt Nam cho thấy tỷ trọng thuế tiêu dùng chiếm tỷ trọng cao, cụ thể giai đoạn 2000 - 2019 thuế tiêu dùng chiếm tỷ trọng cao hơn so với hai nhóm sắc thuế còn lại, cao nhất là năm 2010 chiếm tỷ trọng 10.72%/GDP, những năm gần đây có xu hướng ổn định ở mức 8.6%/GDP. Điều này hoàn toàn dễ hiểu bởi theo Tanzi & Zee (2001) các nước đang phát triển có nguồn thu thuế gián thu cao hơn do việc quản lý thuế gián thu ít phức tạp hơn thuế trực thu, phù hợp với hệ thống thuế còn đang phát triển ở các quốc gia này. Đối với thuế thu nhập, chính sách nâng mức thu nhập tính thuế của thuế TNCN vừa qua cùng chính sách giảm dần thuế suất TNDN xuống 20%, Việt Nam đang thể hiện xu hướng giảm dần thuế trực thu. Từ năm 2000 – 2012, thuế ngoại thương đóng góp một khoản thu không nhỏ vào ngân sách nhà nước. Tuy nhiên, thuế ngoại thương sẽ dần được thu hẹp theo lộ trình cắt giảm thuế quan của các cam kết hội nhập quốc tế, từ năm 2012 đến nay dao động mức 2%/GDP, mức này tương đồng với nhóm các nước trong mẫu nghiên cứu phụ. (Hình 4.7)

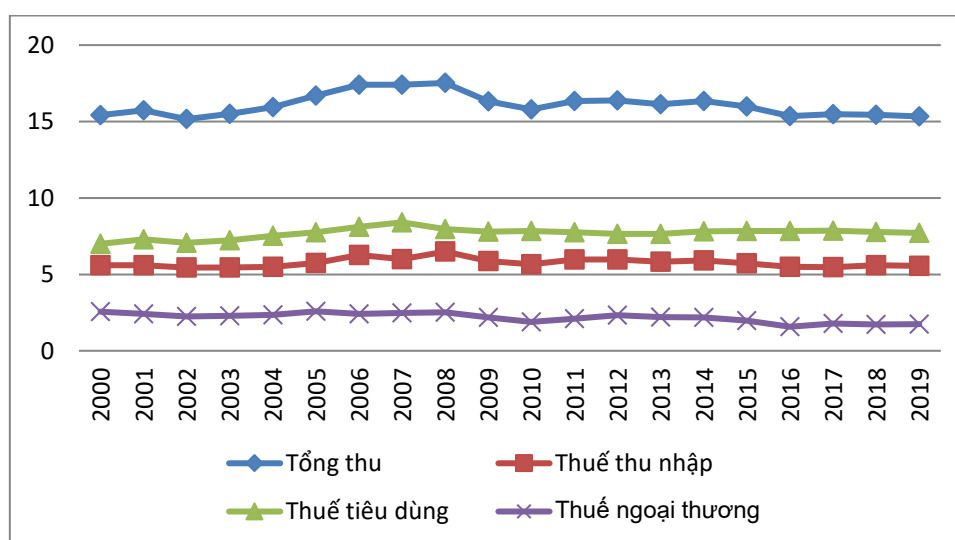
Hình 4.7. Cấu trúc thuế trong GDP tại Việt Nam



❖ Cấu trúc thuế của các nước có thu nhập trung bình cao

Những nước thu nhập trung bình cao như Albania, Angola, Brazil, China,... tỷ trọng thuế tiêu dùng chiếm khoảng 6% – 7% so với GDP, trong khi tỷ lệ thuế thu nhập chiếm xấp xỉ 5%. Ở nhiều nước, doanh nghiệp có quy mô nhỏ chiếm tỷ lệ cao trong tổng số doanh nghiệp (khoảng 97%) và được xem là “động lực tăng trưởng” của nền kinh tế. Với vai trò đó, công tác hỗ trợ doanh nghiệp có quy mô nhỏ được xem như một trong những nhiệm vụ trọng tâm trong chính sách phát triển nước, trong số đó việc đưa ra các chính sách ưu đãi thuế được các nước quan tâm. Thuế TNDN giảm tại nhiều nước nhằm thu hút đầu tư, tuy nhiên để duy trì nguồn thu các nước xem xét mở rộng cơ sở thuế. Riêng đối với thuế ngoại thương chiếm tỷ trọng khoảng 1% so với GDP và ổn định qua các năm.

Hình 4.8. Cấu trúc thuế của các nước có thu nhập trung bình cao



Nguồn: Tác giả tổng hợp từ Worldbank

4.2 Thông kê mô tả

Bảng 4.1. Thống kê mô tả các nước đang phát triển

Tên biến (Variable)	Số quan sát (Obs)	Giá trị trung bình (Mean)	Độ lệch chuẩn (Std. Dev)	Giá trị tối thiểu (Min)	Giá trị tối đa (Max)
TR	1,100	15.0359	5.4565	2.48	36.35
TIP	1,100	5.0941	3.3854	-.41	25.66
TGS	1,100	7.3097	3.3133	.14	19.41
TIT	1,100	2.1939	2.2378	-1.57	13.13
OPEN _i	1,100	80.6591	34.389	21.8522	220.4068

OPEN₂	1,100	69.2712	15.1316	0	89.4
LnGDP	1,100	7.7635	.9716	5.1897	9.6787
GDP	1,100	3504.835	2939.212	179.4266	15974.64
AGR	1,100	12.741	8.6734	1.8283	42.5239
GOV	1,100	14.3578	5.4198	3.4603	41.8879
INV	1,100	4.1033	5.1274	-37.1726	55.0703
INF	1,100	7.0806	10.5893	-60.4964	168.6202
HUM	1,100	62.8332	6.1701	48.8146	74.2042
POP	1,100	1.3383	1.2239	-9.0806	7.7860

Nguồn: Tổng hợp và tính toán từ phần mềm Stata

Tỷ trọng tổng số thu thuế: được đo lường bằng số thu thuế so với GDP có giá trị trung bình là 15% với độ lệch chuẩn 5.4565, trong đó giá trị thấp nhất chiếm 2.48% thuộc về Afghanistan năm 2003 và cao nhất là Lesotho 36.35% năm 2009. Tỷ trọng này thấp ở các nước có thu nhập thấp bởi vì hậu quả trực tiếp từ việc cắt giảm thuế ngoại thương và cả thuế thu nhập. Nguyên nhân là do các hình thức thu hút đầu tư còn hạn chế, cơ sở pháp lý lỏng lẻo làm xuất hiện tình trạng trốn thuế khiến số thu huy động từ thuế thấp.

Tỷ trọng thuế thu nhập chiếm khoảng 5% tương đương 1/3 số thu ngân sách, nhưng độ lệch chuẩn 3.38. Sự chênh lệch khá cao này là do sự cách xa về thu nhập giữa nhóm nước có thu nhập thấp và thu nhập trung bình cao. Giá trị thấp nhất là -0.41% thể hiện các chính sách ưu đãi thuế dẫn đến việc hoàn thuế nhiều hơn số thuế thu được.

Tỷ trọng thuế tiêu dùng chiếm khoảng 7.3%, như đã phân tích ở trên các nước đang phát triển có số thu thuế tiêu dùng cao hơn so với thuế thu nhập. Vẫn còn sự chênh lệch khá nhiều giữa các nước, thấp nhất đạt tỷ lệ 0.14% của Afghanistan và cao nhất 19.41% của Bosnia và Herzegovina.

Tỷ trọng thuế ngoại thương chiếm 2.1%. Giá trị thấp nhất là Trung Quốc -1.57% vào năm 2005, đây cũng là năm FTA Asean – Trung Quốc có hiệu lực với cam kết xóa bỏ 90% các dòng thuế. Số thuế âm thể hiện các chính sách ưu đãi và hoàn thuế cao ở Trung Quốc, vào những năm này Trung Quốc tập trung đẩy mạnh xuất khẩu hàng hóa với hàm lượng công nghệ cao và nhập khẩu chủ yếu là linh phụ kiện.

Tự do hóa thương mại được đo lường bằng cách lấy tổng cộng giá trị XNK so với GDP. Kết quả thống kê mô tả cho thấy chỉ số này trong giai đoạn khảo sát 80.6%. Điều này cho thấy các nước đang phát triển đang có xu hướng mở cửa và hội nhập kinh tế ngày càng cao. Trong đó Malaysia là nước đạt chỉ số này lên đến 220%. Tuy nhiên vẫn

còn một số nước có độ mở khá thấp, thấp nhất là Argentina với 21.8%. Chỉ số **OPEN₂** có cách tính toán dựa trên thuế suất. Thấp nhất là 0 và chỉ số cao nhất là 89.4 cho thấy các nước trong mẫu nghiên cứu có sự chênh lệch khá lớn về mức độ mở cửa nền kinh tế.

Tăng trưởng kinh tế trong nghiên cứu được xác định bằng thu nhập bình quân đầu người dưới dạng logarit. Thu nhập bình quân ở 55 nước đang phát triển trong giai đoạn 2000 – 2019 là 3,504 USD Đáng chú ý độ lệch chuẩn khá cao 2939.212 do có sự chênh lệch khá lớn về thu nhập giữa nước có thu nhập thấp nhất (Afghanistan 179 USD/ năm vào năm 2002), nước có thu nhập cao nhất (Russian Federation 15,974 USD/năm ở năm 2013). Điều này cũng cho thấy có sự chênh lệch thu nhập khá lớn giữa các nước thu nhập thấp và các nước thu nhập trung bình cao ở các nước đang phát triển.

Tỷ trọng ngành nông nghiệp đạt mức trung bình là 12.74%. Tỷ trọng này thường chiếm tỷ lệ cao ở những nước có thu nhập thấp như Togo đạt tỷ lệ 42% thấp nhất ở Botswana là 1.8%, thấp hơn nhiều so với mức trung bình các nước. Đa phần các nước đang phát triển có tỷ trọng ngành nông nghiệp cao.

Tỷ lệ chi tiêu chính phủ đạt mức trung bình 14.35%. Tỷ lệ thấp nhất là Cambodia chỉ 3.46%, đây là nước có thu nhập thấp nên mức chi tiêu của chính phủ còn khá thấp so với các nước trong khu vực. Các nước có tỷ lệ chi tiêu công cao như Georgia, Lesotho,...

Dòng vốn đầu tư nước ngoài FDI ròng hàng năm đổ vào các nước trung bình là 4.1% và có sự khác biệt quá lớn trong thu hút dòng vốn này ở các nước đang phát triển. Một số nước có vốn đầu tư tư nhân thấp như Angola, Guatemala, Mongolia,...với mức đầu tư âm, cho thấy lượng vốn FDI mang đi đầu tư ở các nước khác nhiều hơn lượng vốn FDI thu hút được. Ngược lại, một số nước có tỷ lệ thu hút đầu tư cao Azerbaijan, Cộng hòa Công Gô với mức trên 35%

Giá trị trung bình của chỉ số lạm phát là 7%. Hầu hết các nước kiểm soát tốt chỉ số lạm phát khi giữ mức giá trong suốt giai đoạn tương đối ổn định và ở mức vừa phải. Tuy nhiên, một vài nước vẫn chưa kiểm soát tốt chỉ số này khi để chỉ số giá tiêu dùng lên mức trên 80% như Angola, Belarus,...Một số nước lại có giá trị âm xảy ra tại một vài năm như Bhutan, Lesotho,...các nước này xảy ra tình trạng giảm phát trong giai đoạn khảo sát.

Vốn con người tại các nước đang phát triển được đại diện bằng dân số trong độ tuổi trung bình từ 25 – 64 tuổi so với tổng dân số. Nhìn chung các nước đang phát triển có lực lượng vốn con người khá cao chiếm trung bình khoảng 62% tổng dân số, nước cao

nhất đến 74% là Moldova. Lực lượng dân số trẻ cũng là một trong những lợi thế của nhóm các nước này.

Tốc độ tăng dân số tại các nước đang phát triển hiện tương đối thấp, trung bình 1.33%. Có thể thấy đây là một tín hiệu đáng mừng cho mục tiêu phát triển kinh tế. Thậm chí có những nước đạt tốc độ tăng trưởng âm như Georgia, Moldova, cao nhất hiện nay là Lebanon.

Vốn con người tại các nước đang phát triển được đại diện bằng dân số trong độ tuổi trung bình từ 25 – 64 tuổi so với tổng dân số. Nhìn chung các nước đang phát triển có lực lượng vốn con người khá cao chiếm trung bình khoảng 62% tổng dân số, nước cao nhất đến 74% là Moldova. Lực lượng dân số trẻ cũng là một trong những lợi thế của nhóm các nước này.

Tốc độ tăng dân số tại các nước đang phát triển hiện tương đối thấp, trung bình 1.33%. Có thể thấy đây là một tín hiệu đáng mừng cho mục tiêu phát triển kinh tế. Thậm chí có những nước đạt tốc độ tăng trưởng âm như Georgia, Moldova, cao nhất hiện nay là Lebanon. *(Thống kê mô tả của các nhóm nước xem phụ lục 6)*

4.3 Kết quả tác động của tự do hóa thương mại đến cấu trúc thuế tại các nước đang phát triển

4.3.1 Tương quan giữa các biến

Bảng 4.2. Tương quan giữa biến trong mô hình

	TR	TIP	TGS	TIT	OPEN ₁	OPEN ₂	LnGDP	AGR	GOV
TIP	0.7095* (0.0000)								
TGS	0.6075* (0.0000)	0.0567* (0.0602)							
TIT	0.4363* (0.0000)	0.1395* (0.0000)	- 0.0872* (0.0038)						
OPEN₁	0.3963* (0.0000)	0.2482* (0.0000)	0.2953* (0.0000)	0.1587* (0.0000)					
OPEN₂	0.2067* (0.0000)	0.1036* (0.0006)	0.2735* (0.0000)	-0.0727* (0.0158)	0.0491 (0.1037)				
LnGDP	0.2123* (0.0000)	0.2482* (0.0000)	0.1633* (0.0000)	-0.1080* (0.0003)	-0.0144 (0.6327)	0.4065* (0.0000)			
AGR	-0.3431* (0.0000)	-0.3689* (0.0000)	-0.2101* (0.0000)	0.0291 (0.3354)	-0.0944* (0.0017)	-0.2189* (0.0000)	-0.7877* (0.0000)		
GOV	0.6055* (0.0000)	0.3354* (0.0000)	0.4248* (0.0000)	0.3417* (0.0000)	0.2382* (0.0000)	-0.0105 (0.7280)	0.1383* (0.0000)	-0.3395* (0.0000)	
INF	-0.0350 (0.2458)	0.0229 (0.4489)	-0.1065* (0.0004)	0.0394 (0.1921)	0.0180 (0.5509)	-0.0851* (0.0047)	-0.0169 (0.5757)	-0.0562* (0.0626)	0.0301 (0.3183)

Nguồn: Tổng hợp và tính toán từ phần mềm Stata

Bảng 4.4 trình bày kết quả tương quan giữa biến độc lập trong mô hình tự do hóa thương mại tác động đến cấu trúc thuế của các nước đang phát triển giai đoạn 2000 – 2019. Các hệ số tương quan giữa các biến dùng để kiểm tra khả năng xuất hiện hiện tượng đa cộng tuyến giữa các biến trong mô hình. Các biến độc lập có tương quan nhưng không đáng kể, hệ số tương quan r khá bé đa số các giá trị r còn lại đều dưới 0.5. Nên có thể sử dụng đồng thời các biến này để giải thích tác động đến thuế và cấu trúc thuế mà không gây ra hiện tượng đa cộng tuyến.

4.3.2 Kiểm định tính dừng

Kết quả kiểm định nghiệm đơn vị thể hiện ở bảng 4.5 cho ở bậc gốc. Tác giả kiểm tra tính dừng của các biến theo các kiểm định Augmented Dickey Fuller (ADF) và Im-Pesaran-Shin (IPS). Giả thiết H_0 của kiểm định này là tồn tại nghiệm đơn vị, có nghĩa các biến không dừng.

Bảng 4.3. Kết quả kiểm định tính dừng

Bậc gốc	Levin-Lin-Chu		Im-Pesaran-Shin		Kết quả
	Không xu thế	Xu thế	Không xu thế	Xu thế	
TR	0.0000	0.0000	0.0795	0.0000	Dừng
TIP	0.0000	0.0000	0.1697	0.0000	Dừng
TGS	0.0000	0.0000	0.0127	0.0000	Dừng
TIT	0.0000	0.0000	0.0002	0.0000	Dừng
OPEN ₁	0.0002	0.0000	0.0926	0.0000	Dừng
OPEN ₂	0.0000	0.0000			Dừng

Ghi chú: độ trễ được lựa chọn theo tiêu chuẩn Akaike

Nguồn: Tác giả tổng hợp từ Stata

Kết quả kiểm định tính dừng được thể hiện trong Bảng 4.5. các kiểm định về tính dừng của tất cả các biến đều dừng ở bậc gốc.

4.3.3 Mối quan hệ nhân quả Granger giữa tự do hóa thương mại và cấu trúc thuế

Để đánh giá mối quan hệ giữa TDHTM và cấu trúc thuế, luận án sẽ tiến hành đánh giá mối quan hệ nhân quả Granger hai chiều giữa hai biến này và việc này cũng đòi hỏi giữa hai biến này phải có tính đồng liên kết. Kết quả kiểm định đồng liên kết khi thống kê các kết quả kiểm định mối quan hệ nhân quả Granger giữa TDHTM và cấu trúc thuế cho mẫu tổng thể gồm 55 nước đang phát triển. Cả 4 thống kê có được thông qua kiểm định Westerlund (2007) đều có ý nghĩa ở mức 1%, bác bỏ giả thuyết H_0 : không có đồng liên

kết trong các đơn vị bảng và toàn bộ đơn vị bảng. Điều này có nghĩa là có đồng liên kết giữa cấu trúc thuế và TDHTM ở mẫu tổng thể. Ngoài ra, để lựa chọn độ trễ tối ưu cho kiểm định Granger giữa cấu trúc thuế và TDHTM, tác giả dựa theo đề xuất của Atukeren (2007) sử dụng các tiêu chuẩn AIC (Akaike's information Criterion) và SIC (Schwarz Information Criterion). Theo các tiêu chuẩn này, các biến đều có độ trễ tối ưu là 1.

Bảng 4.4. Kiểm định đồng liên kết Westerlund cho các nước đang phát triển

Biến phụ thuộc: Tổng thu thuế - TR (độ trễ =1)				
Biến độc lập	G_t	G_α	P_t	P_α
OPEN₁	-2.991***	-17.183**	-18.879***	-13.097***
OPEN₂	-2.998***	-16.477***	-20.201***	-14.684***
Biến phụ thuộc: Thuế thu nhập - TIP (độ trễ =1)				
OPEN₁	-2.878***	-17.695***	-19.890***	-14.559***
OPEN₂	-2.749***	-16.159***	-20.819***	-15.936***
Biến phụ thuộc: Thuế tiêu dùng - TGS (độ trễ =1)				
OPEN₁	-3.201***	-19.556***	-21.372***	-15.961***
OPEN₂	-3.256***	-18.778***	-21.822***	-15.035***
Biến phụ thuộc: Thuế ngoại thương - TIT (độ trễ =1)				
OPEN₁	-3.191***	-17.087***	-24.042***	-16.375***
OPEN₂	-3.451***	-19.079***	-20.157***	-13.024***

*, **, *** lần lượt tương ứng với các mức ý nghĩa thống kê 10%, 5%, 1%.

Nguồn: Tác giả tính toán từ Stata

Kết quả cho thấy giả thuyết không có đồng liên kết đối với biến phụ thuộc: cấu trúc thuế bao gồm TR, TIT, TGS, TIT và biến tự do hóa thương mại gồm OPEN₁ và OPEN₂ bị bác bỏ ở mức ý nghĩa 1%. Như vậy, có mối quan hệ trong dài hạn giữa TDHTM và cấu trúc thuế trong mẫu nghiên cứu 55 quốc gia đang phát triển.

4.3.4 Kiểm định mối quan hệ nhân quả Granger tác động của tự do hóa thương mại đến cấu trúc thuế

Bảng 4.5. Kết quả kiểm định Granger

Biến phụ thuộc: Tự do hóa thương mại				
Biến độc lập	TR	TIP	TGS	TIT
Std.Err	3.0011***	3.4043***	5.5923***	6.6506***
Biến độc lập: Tự do hóa thương mại				
Biến phụ thuộc	TR	TIP	TGS	TIT
Std.Err	4.4675***	3.8247***	4.8551***	4.6671***

*, **, *** lần lượt tương ứng với các mức ý nghĩa thống kê 10%, 5%, 1%.

Nguồn: Tác giả tính toán từ Stata

Thông qua kiểm định mối quan hệ nhân quả Granger được đề xuất bởi Hurlin & Venet (2001), với độ trễ là 1, ở cả chiều từ cấu trúc thuế đến tự do hóa thương mại lẫn

chiều ngược lại thống kê F có ý nghĩa ở mức 1%, bác bỏ giả thuyết H_0 : không có tác động nhân quả Granger từ biến độc lập đến biến phụ thuộc. Vì thế, luận án có thể khẳng định giữa TDHTM và cấu trúc thuế tồn tại mối quan hệ nhân quả Granger hai chiều tại các quốc gia đang phát triển.

4.3.5 Kết quả ước lượng và phân tích

4.3.5.1 Tự do hóa thương mại tác động đến tổng thu thuế tại các nước đang phát triển

Để đánh giá tác động của TDHTM đến cấu trúc thuế, trước hết nghiên cứu xem xét tác động của TDHTM đến tổng thu thuế (Bảng 4.8). Kết quả kiểm định Durbin Wu - Hausman với kết quả $p - \text{value} > 0.05$ cho thấy các biến sử dụng trong mô hình nghiên cứu có hiện tượng nội sinh. Ngoài ra khi đánh giá tác động của TDHTM đến cấu trúc thuế tại các nước đang phát triển các yếu tố nội sinh sẽ tồn tại trong mô hình hồi quy. Trên cơ sở đó tác giả sẽ hồi quy theo phương pháp ước lượng Dif - GMM. Phương pháp này sẽ loại bỏ các vấn đề của phương sai thay đổi, tự tương quan hay nội sinh nên kết quả ước lượng sẽ hiệu quả và vững. Kiểm định Sargan/Hansen test để xác định tính chất phù hợp của biến công cụ dùng trong mô hình. Đây là kiểm định giới hạn nội sinh của mô hình (overidentifying restrictions) với giả thuyết H_0 biến công cụ là biến ngoại sinh, nghĩa là không tương quan với sai số của mô hình. Kết quả cho thấy hệ số $p\text{-value}$ đều lớn hơn 0.05, kết luận biến công cụ được sử dụng trong mô hình Dif - GMM là phù hợp.

Kết quả nghiên cứu trong bảng 4.8 cho thấy TTKT tác động dương đến tổng thu thuế ở cả hai mô hình, riêng mô hình (2) có ý nghĩa thống kê với mức ý nghĩa 1%. Mặc dù ước tính hồi quy với các chỉ số TDHTM khác nhau, nhưng có cùng kết quả là TTKT tác động tích cực đến tổng thu thuế. Kết quả này tương đồng với các nghiên cứu của Chelliah (1971); Stotsky & Wolde Mariam (1997); Ghura (1998); Velaj & Prendi (2014); Gobachew & ctg (2017). Điều này dễ dàng được giải thích vì các nước có thu nhập cao hơn có nền kinh tế được tiên tị hóa nhiều hơn và quản lý thuế tốt hơn, do đó, thu nhập bình quân đầu người có mối quan hệ cùng chiều với số thu thuế.

Tỷ trọng nông nghiệp tác động tiêu cực đến số thu thuế ở cả hai phương trình với hai chỉ số TDHTM khác nhau, điều này đúng với giả thuyết ban đầu, được ủng hộ bởi các kết quả của Leuthold (1991); Tanzi (1992); Stotsky & WoldeMariam (1997); Immurana & ctg (2013); Karagöz (2013); Basirat & ctg (2014); Jaffri & ctg (2015) khi cho rằng lĩnh vực nông nghiệp là khu vực khó thu thuế và nhận được nhiều hỗ trợ của chính phủ.

Chi tiêu chính phủ làm gia tăng tổng thu thuế cung cấp thêm bằng chứng cho lập luận số thu từ thuế được theo sau bởi các quyết định chi tiêu “*chi tiêu ngay bây giờ và đánh thuế sau*” – “*spend now and tax later*” (Furstenberg & ctg, 1986). Dấu hiệu dương của hệ số lạm phát cho thấy sự hiện diện của “sự leo thang giá”; hàng hóa trở nên đắt đỏ hơn, người dân phải chi trả nhiều hơn cho các hoạt động tiêu dùng. Ngoài ra, các công ty chi trả lương cho nhân viên tăng theo do bù trừ sự trượt giá, khi thu nhập tăng cao thì họ phải nộp thuế nhiều hơn do thuế suất thuế thu nhập cá nhân tính theo hình thức lũy tiến. Do đó, lạm phát dẫn đến việc chính phủ tăng thu thuế tiêu dùng và thuế thu nhập cá nhân mà không có bất kỳ thay đổi nào đối với các quy định về thuế. Kết quả phù hợp với kết quả của nghiên cứu trước đây (Greytak & McHugh, 1978) rằng lạm phát cao hơn có khả năng đẩy tiền lương và tiền lương vào khung thuế cao hơn.

Kết quả nghiên cứu thực nghiệm cho thấy mức độ TDHTM càng lớn tổng thu thuế càng nhiều theo đúng kỳ vọng của tác giả với chỉ số ***OPEN₁***. Kết quả này trùng khớp với các nghiên cứu của Lotz & Morss (1967); Tanzi (1989); Glenday (2002); Greenaway, Morgan & Wright, (2002), Suliman, (2005); Cagé & Gadenne (2012); Ghani (2011). Có thể thấy các nước trong mẫu nghiên cứu phụ thuộc nhiều vào lĩnh vực thương mại quốc tế, khi mức độ TDHTM tăng lên dẫn đến khối lượng thương mại cao làm gia tăng thuế ngoại thương, cuối cùng làm tăng số thu thuế tổng thể.

Một điểm thú vị trong kết quả thực nghiệm của TDHTM tác động đến tổng thu thuế tại các nước đang phát triển giai đoạn 2000 – 2019 là chỉ số ***OPEN₂*** tác động ngược chiều đến tổng thu thuế. Điều này được hiểu các nước muốn cải thiện số thu thuế bằng cách giảm việc TDHTM. Theo Miller & ctg (2021) việc giảm chỉ số TDHTM quốc gia đồng nghĩa việc giảm thuế suất và gia tăng rào cản phi thuế quan (NTBs). Việc gia tăng hạn chế về hạn ngạch, hạn chế về giá, hạn chế về đầu tư, hạn chế về hải quan được xem là điểm trừ trong yêu cầu của chiến lược TDHTM. Các nghiên cứu thực nghiệm có xu hướng bỏ qua ảnh hưởng của hàng rào phi thuế quan (NTBs), mặc dù NTBs đã được sử dụng ngày càng nhiều khi các nước tiến hành TDHTM. Thực tế các nghiên cứu thực nghiệm gần đây đã kết luận về khả năng rào cản thương mại có thể có lợi cho sự gia tăng nguồn thu thuế, tuy nhiên có nhiều khả năng xảy ra ở các nước đang phát triển hơn là các nước phát triển (Rodriguez & Rodrik, 2001; Yanikkaya, 2003). Một số giải thích cho sự tồn tại của mối quan hệ tích cực này là nếu thuế quan gây ra sự phân bổ lại các nguồn lực sản xuất cho hàng hóa mà một nước có lợi thế so sánh với hàng hóa mà một nước không

có lợi thế, thì thuế quan có khả năng ảnh hưởng tích cực đến hiệu quả thu thuế. Bên cạnh đó, nếu thuế suất cao hơn gây ra sự chuyển dịch nguồn lực sang các lĩnh vực có ngoại tác tích cực tương đối cao hơn đối với toàn bộ nền kinh tế, thì điều này cũng có thể tạo ra tác động tích cực. Những kết quả này cũng cung cấp hỗ trợ cho trường hợp ngành công nghiệp non trẻ dễ được bảo hộ và cho các chính sách thương mại chiến lược.

Bảng 4.6. Tự do hóa thương mại tác động đến tổng thu thuế tại các nước đang phát triển giai đoạn 2000 – 2019

Biến phụ thuộc là tổng thu thuế (TR), cột (1) chỉ số tự do hóa thương mại 1 tác động đến số thu thuế, cột (2) chỉ số tự do hóa thương mại 2 tác động đến tổng thu thuế

Biến	(1) GMM	(2) GMM
LnGDP	.3184	1.6837***
AGR	-.3530***	-.1876***
GOV	.4362***	.3172**
INF	.0059	.0386***
OPEN₁	.0675***	
OPEN₂		-.0365**
Wu - Hausman	0.0000	0.0000
AR2	0.221	0.292
Sargan test	0.229	0.108
Hansen test	0.441	0.221
Biến công cụ	39	31
Số nước	55	55

*Ghi chú: *, **, *** biểu thị cho ý nghĩa thống kê ở mức 10%, 5% và 1%*

Nguồn: Tổng hợp và tính toán từ phần mềm Stata

4.3.5.2 Tự do hóa thương mại tác động đến thuế thu nhập tại các nước đang phát triển

Kết quả hồi quy (Bảng 4.9) cho thấy, TTKT đại diện là thu nhập bình quân đầu người tăng làm tăng số thu thuế thu nhập (Mahdavi, 2008; Karagoz, 2013; Gobachew & ctg, 2017). Chứng tỏ thu nhập càng tăng mức đóng góp vào thuế thu nhập càng cao. Tỷ trọng ngành nông nghiệp tác động ngược chiều đến thuế thu nhập. Kết quả này được cho là tương đồng với nghiên cứu của Woldemariam (1997), Ghura (1998), Leothold (1991), Gupta (2007), tại các nước đang phát triển phần lớn phát triển nông nghiệp, tuy nhiên hoạt động nông nghiệp này được phát triển nhỏ lẻ ở từng hộ gia đình nên không tạo thành dư thừa thuế lớn. Bên cạnh đó, các nước này phần lớn hỗ trợ cho nông nghiệp bằng nhiều hình thức, trong đó có ưu đãi, miễn giảm thuế cho sản phẩm nông nghiệp, thu nhập từ

nông nghiệp ..., nên khi tỷ trọng ngành nông nghiệp gia tăng do phát triển nông nghiệp, thì thường các nước đang phát triển có số thu thuế thu nhập giảm đi. Chi tiêu chính phủ gia tăng làm tăng số thu thuế thu nhập, kết quả tương đồng với đa số các nghiên cứu (Karimi & ctg, 2016). Tỷ lệ lạm phát tác động tiêu cực đến thuế thu nhập (Adam & ctg, 2001; Agbeyegbe & ctg, 2004).

Như đã trình bày ở chương hai, việc đo lường mức độ TDHTM bằng khối lượng xuất khẩu và nhập khẩu khá phổ biến trong các nghiên cứu lý thuyết lẫn thực nghiệm. Đặc biệt trong giai đoạn nghiên cứu, chiến lược công nghiệp hóa thay thế nhập khẩu đã chi phối hầu hết các nước đang phát triển. TDHTM cung cấp cho các nước đang phát triển khả năng tiếp cận đầu tư và hàng hóa trung gian quan trọng. Cuối cùng nếu động cơ là thúc đẩy xuất khẩu thì thương mại quốc tế đóng vai trò quan trọng trong việc giới thiệu sản phẩm quốc gia. Do đó, kết quả hồi quy cho khối lượng XNK giúp gia tăng số thu thuế thu nhập thông qua một số kênh như chuyển giao công nghệ, quy mô kinh tế và lợi thế so sánh và phù hợp với các nghiên cứu thực nghiệm trước đó về vấn đề này (Yanikkaya, 2003). Đối với chỉ số *OPEN*₂, theo lý thuyết tĩnh về thương mại quốc tế cho rằng hạn chế thương mại tạo ra thiệt hại cho nền kinh tế gây thất thu thuế. Một trong những chính sách hạn chế thương mại được Miller & ctg (2021) đề cập đến là hạn chế về đầu tư. Khi hạn chế về đầu tư được giảm xuống nhằm nâng cao chỉ số TDHTM, các nước có cơ hội tiếp cận nguồn vốn đầu tư nhiều hơn thúc đẩy việc gia tăng thuế thu nhập.

Bảng 4.7. Tự do hóa thương mại tác động đến thuế thu nhập tại các nước đang phát triển

Biến phụ thuộc là thuế thu nhập (TIP), sử dụng phương pháp ước lượng GMM, cột (1) chỉ số tự do hóa thương mại 1 tác động đến thuế thu nhập, cột (2) chỉ số tự do hóa thương mại 2 tác động đến thuế thu nhập

Biến	(1) GMM	(2) GMM
LnGDP	.1334	.5198*
AGR	-.1115***	-.1354***
GOV	.0898***	.0929**
INF	-.0279***	-.0304***
OPEN₁	.0226***	
OPEN₂		.0143**
Wu - Hausman	0.0000	0.0000
AR2	0.775	0.549
Sargan test	0.966	0.893

Hansen test	0.456	0.113
Biến công cụ	27	27
Số nước	55	55

*Ghi chú: *, **, *** biểu thị cho ý nghĩa thống kê ở mức 10%, 5% và 1%*

Nguồn: Tổng hợp và tính toán từ phần mềm Stata

4.3.5.3 Tự do hóa thương mại tác động đến thuế tiêu dùng tại các nước đang phát triển

Trong bảng 4.10, tương tự như thuế thu nhập TTKT cũng tác động tích cực đến thuế tiêu dùng, cho thấy sự gia tăng thu nhập giúp người dân chi tiêu nhiều hơn làm gia tăng số thu thuế tiêu dùng (Khattry & Rao, 2002). Tỷ trọng nông nghiệp, chi tiêu chính phủ đều có tác động ngược chiều đến thuế tiêu dùng, tuy nhiên chi tiêu chính phủ không có ý nghĩa thống kê ở mức ý nghĩa 10%. Chỉ có lạm phát tác động làm gia tăng số thu thuế tiêu dùng, vì “*sự leo thang giá*” mà giá cả hàng hóa trở nên đắt đỏ hơn dẫn đến số thuế tiêu dùng gia tăng (Pupongsak, 2009).

Thuế tiêu dùng được coi là giải pháp tốt để bù đắp sự sụt giảm tổng thu thuế vì nó có cơ sở thuế rộng và làm biến dạng thị trường ít hơn thuế ngoại thương (Keen & Ligthart, 1999; Peters, 2002; Baunsgaard & Keen, 2005). Tuy nhiên, khi xem xét yếu tố TDHTM tác động đến thuế tiêu dùng, chỉ số thứ nhất tác động ngược chiều tức là việc các quốc gia nỗ lực gia tăng TDHTM không mang lại dấu hiệu tích cực cho hàng tiêu dùng nội địa, được thể hiện qua số thu thuế tiêu dùng giảm. Thực chất bản thân việc cải cách thuế trong nước bằng cách chuyển sự phụ thuộc của thuế từ thuế ngoại thương sang thuế tiêu dùng cũng có thể ảnh hưởng đến nguồn thu. Khi thuế ngoại thương giảm, giá cả hàng hóa nhập khẩu sẽ trở nên rẻ hơn so với hàng sản xuất trong nước và do đó người tiêu dùng trong nước có xu hướng chuyển tiêu dùng từ hàng trong nước sang hàng nhập khẩu. Mặt khác, thuế tiêu dùng nội địa chỉ đánh vào hàng hóa sản xuất trong nước (hàng hóa thay thế nhập khẩu), thì TDHTM có xu hướng làm giảm nguồn thu từ thuế tiêu dùng.

Tự do hóa thương mại có thể được áp dụng dưới nhiều hình thức khác nhau, nên các tác động của nó thường không giống nhau (Khattry & Rao, 2002; Tosun, 2005; Agbeyegbe & ctg, 2006). Chỉ số **OPEN₂** tác động cùng chiều với thuế tiêu dùng, tức là chỉ số TDHTM càng lớn càng thúc đẩy gia tăng thuế tiêu dùng. Kết quả này cho thấy tại các nước đang phát triển sự can thiệp của chính phủ góp phần điều chỉnh cấu trúc thuế cực kỳ hiệu quả. Bởi họ luôn giữ những tiêu chuẩn về hàng rào phi thuế quan thấp để gia tăng mức độ TDHTM theo các lộ trình đã cam kết khi là thành viên của các Hiệp định thương mại tự do (FTA), kết hợp với việc áp dụng mức thuế suất bình quân gia quyền đối

với những hàng hóa nhập khẩu có nhiều nguồn khác nhau. Điều này không chỉ gia tăng mức độ tự do của thương mại mà còn giúp cho hàng hóa nội địa giữ được mức giá cạnh tranh hơn so với hàng nhập khẩu. Thêm vào đó là xu hướng gia tăng thuế suất thuế tiêu dùng vì đây được xem là nhóm thuế mang lại tỷ trọng cao mà không gây béo méo thị trường đã giúp gia tăng thuế tiêu dùng.

Bảng 4.8. Tự do hóa thương mại tác động đến thuế tiêu dùng tại các nước đang phát triển

Biến phụ thuộc là thuế tiêu dùng (TGS), sử dụng phương pháp ước lượng GMM, cột (1) chỉ số tự do hóa thương mại 1 tác động đến thuế tiêu dùng, cột (2) chỉ số tự do hóa thương mại 2 tác động đến thuế tiêu dùng

Biến	(1) GMM	(2) GMM
LnGDP	.7486*	.0871
AGR	-.2014***	-.2390***
GOV	-.0630	-.0509
INF	.0224**	.0230**
OPEN₁	-.0116**	
OPEN₂		.0265**
Wu - Hausman	0.0000	0.0000
AR2	0.128	0.110
Sargan test	0.166	0.100
Hansen test	0.755	0.576
Biến công cụ	27	27
Số nước	55	55

*Ghi chú: *, **, *** biểu thị cho ý nghĩa thống kê ở mức 10%, 5% và 1%*

Nguồn: Tổng hợp và tính toán từ phần mềm Stata

4.3.5.4 Tự do hóa thương mại tác động đến thuế ngoại thương tại các nước đang phát triển

Đối với thuế ngoại thương, kết quả thực nghiệm bảng 4.11 cho thấy TTKT và tỷ trọng ngành nông nghiệp không có sự tác động ở mức ý nghĩa 10%. Chi tiêu chính phủ gia tăng làm tăng số thu thuế ngoại thương, các khoản chi tiêu cải thiện cơ sở hạ tầng, hỗ trợ doanh nghiệp XNK cũng góp phần tạo môi trường thông thoáng cho lĩnh vực XNK dẫn đến gia tăng số thu. Lạm phát gia tăng hệ quả là giá cả hàng hóa trên nên đắt đỏ, người dân phải trả nhiều tiền hơn khi tiêu dùng hàng hóa, nên họ sẽ hạn chế tiêu dùng hàng hóa dẫn đến lượng hàng hóa nhập khẩu giảm gây ảnh hưởng tiêu cực đến thuế ngoại thương. Tự do hóa thương mại trong cả 2 mô hình đã có sự khác nhau về kết quả nhưng

đều đạt mức ý 1% và 5%. Kết quả nghiên cứu tìm thấy ngược với giả thuyết H_3 là TDHTM làm giảm số thu thuế ngoại thương. Tác giả cho rằng đây là một phát hiện thú vị. Đối với chỉ số $OPEN_I$ làm gia tăng thuế ngoại thương. Trong khi các nhà nghiên cứu vẫn tin rằng TDHTM làm giảm số thu thuế ngoại thương và được bù đắp bằng thuế tiêu dùng. Nhưng đối với các nước đang phát triển thuế ngoại thương là nguồn thu lớn chiếm tỷ trọng đáng kể, mối quan hệ giữa TDHTM và thuế tiêu dùng lại khá mơ hồ (Keen & Ligthart, 2004) vì thế chính phủ vẫn tìm cách kiểm soát thuế ngoại thương. Bên cạnh đó, bản chất của chỉ số $OPEN_I$ được xác định dựa trên lượng hàng hóa xuất khẩu và nhập khẩu vào một nước nên việc mở cửa nền kinh tế lượng hàng hóa nhập khẩu vào trong nước gia tăng cũng như các nước đó sẽ đẩy mạnh hoạt động xuất khẩu làm gia tăng thuế ngoại thương. Theo cách xây dựng chỉ số này của Miller & ctg (2021), khi một quốc gia được thực hiện TDHTM bằng các biện pháp can thiệp của chính phủ như: điều chỉnh sự chênh lệch thuế suất nhập khẩu (giảm khoảng cách giữa thuế suất tối đa và thuế suất tối thiểu), dỡ bỏ các rào cản phi thuế quan. Kết quả nghiên cứu thực nghiệm tìm thấy những biện pháp này sẽ làm giảm số thu thuế ngoại thương như dự đoán của các nhà kinh tế.

Bảng 4.9. Tự do hóa thương mại tác động đến thuế ngoại thương tại các nước đang phát triển

Biến phụ thuộc là thuế ngoại thương (TIT), sử dụng phương pháp ước lượng GMM, cột (1) chỉ số tự do hóa thương mại 1 tác động đến thuế ngoại thương, cột (2) chỉ số tự do hóa thương mại 2 tác động đến thuế ngoại thương

Biến	(1) GMM	(2) GMM
LnGDP	-.0322	-.0068
AGR	.0239	.0328
GOV	.1874***	.0579**
INF	-.0102**	-.0055**
OPEN₁	.0294***	
OPEN₂		-.0173**
Wu - Hausman	0.0000	0.0000
AR2	0.826	0.760
Sargan test	0.467	0.168
Hansen test	0.582	0.829
Biến công cụ	27	27
Số nước	55	55

*Ghi chú: *, **, *** biểu thị cho ý nghĩa thống kê ở mức 10%, 5% và 1%*

Nguồn: Tổng hợp và tính toán từ phần mềm Stata

Như vậy kết quả nghiên cứu thực nghiệm đã giải quyết được mục tiêu thứ nhất của luận án là nghiên cứu TDHTM tác động đến cấu trúc thuế tại các nước đang phát triển. Đồng thời trả lời câu hỏi nghiên cứu: *“Tự do hóa thương mại tác động như thế nào đến cấu trúc thuế tại các nước đang phát triển?”*. Với hai hình thức tự do hóa thương mại, cấu trúc thuế của các nước đang phát triển cũng có những sự thay đổi như sau:

Đối với hình thức thứ nhất thông qua việc gia tăng khối lượng hàng hóa xuất khẩu và nhập khẩu cho thấy khi gia tăng khối lượng hàng hóa thì số thu thuế tổng thể gia tăng. Đây là mặt tích cực khi tiến hành TDHTM theo hình thức này. Tuy nhiên, cấu trúc thuế của các nước đang phát triển phải điều chỉnh theo hướng gia tăng tỷ trọng thuế thu nhập giảm tỷ trọng thuế tiêu dùng nội địa. Còn đối với thuế ngoại thương, do khối lượng hàng hóa XNK gia tăng nên các nước đang phát triển vẫn còn phụ thuộc khá nhiều vào sắc thuế này.

Với hình thức thứ hai dựa trên thuế suất bình quân gia quyền dựa trên tỷ trọng nhập khẩu của mỗi hàng hóa và hàng rào phi thuế quan (NTBs) lại có những tác động khác đến cấu trúc thuế. Nếu các quốc gia đang phát triển lựa chọn TDHTM theo hình thức này sẽ chấp nhận giảm tổng số thu thuế. Bởi vì, theo cách tính toán của Miller & ctg (2020) tập trung vào điều chỉnh giảm hàng rào phi thuế quan và khuyến khích xuất khẩu, nhưng nếu các quốc gia đang phát triển chưa đạt được lợi thế so sánh, hàng hóa trong nước chưa đủ sức cạnh tranh với hàng hóa nước ngoài thì sẽ không mang lại những lợi ích như kỳ vọng mà còn làm giảm số thu thuế. Về sự thay đổi của cấu trúc thuế, thuế tiêu dùng và thuế thu nhập sẽ gia tăng tỷ trọng và giảm tỷ trọng thuế ngoại thương theo lộ trình cắt giảm thuế quan.

4.4 Kết quả kiểm định cấu trúc thuế tác động đến tăng trưởng kinh tế tại các nước đang phát triển

4.4.1 Tương quan giữa các biến

Theo Evan (1996), hệ số tương quan giữa các biến từ 0.4 đến 0.59 được xem là đáng kể, từ 0.6 đến 0.79 là mạnh và nhỏ hơn 0.39 là tương quan yếu. Hệ số tương quan giữa 2 biến cho biết mức độ quan hệ giữa 2 biến. Bảng 4.12 trình bày hệ số tương quan giữa các biến. Kết quả cho thấy, các biến giải thích có mối tương quan đáng kể biến phụ thuộc, một số trường hợp không có sự tương quan đáng kể giữa các biến giải thích với nhau. *(Xem thêm phụ lục 7)*

4.4.2 Kiểm định tính dừng

Tính dừng là một vấn đề quan trọng trong dữ liệu bảng, đặc biệt là các dữ liệu bảng có chuỗi thời gian dài. Vì vậy cần kiểm tra tính dừng trước để tránh kết quả hồi quy giả mạo. Nghiên cứu thực hiện các kiểm định nghiệm đơn vị bằng cách sử dụng các kỹ thuật Levin-Lin-Chu (Levin & ctg, 2002) và Im-Pesaran-Shin (Im & ctg, 2003) được chỉ định là giả thuyết H_0 : chuỗi dữ liệu thời gian là không dừng.

Bảng 4.10. Kết quả kiểm định tính dừng

Bậc gốc	Levin-Lin-Chu		Im-Pesaran-Shin		Kết quả
	Không xu thế	Xu thế	Không xu thế	Xu thế	
LnGDP	0.0000	0.0726	0.3397	0.9999	Không dừng
TR	0.0000	0.0000	0.0795	0.0000	Dừng
TIP	0.0000	0.0000	0.1697	0.0000	Dừng
TGS	0.0000	0.0000	0.0127	0.0000	Dừng
TIT	0.0000	0.0000	0.0002	0.0000	Dừng

Bậc 1	Levin-Lin-Chu		Im-Pesaran-Shin		Kết quả
	Không xu thế	Xu thế	Không xu thế	Xu thế	
LnGDP	0.0000	0.0726	0.0009	0.0000	Dừng
TR	0.0000	0.0000	0.0102	0.0000	Dừng
TIP	0.0000	0.0000	0.1697	0.0000	Dừng
TGS	0.0000	0.0000	0.0127	0.0000	Dừng
TIT	0.0000	0.0000	0.0002	0.0000	Dừng

Ghi chú: độ trễ được lựa chọn theo tiêu chuẩn Akaike

Nguồn: Tác giả tổng hợp từ Stata

Kết quả kiểm định nghiệm đơn vị thể hiện ở bảng 4.13 cho ở bậc gốc. Tác giả kiểm tra tính dừng của các biến theo các kiểm định Augmented Dickey Fuller (ADF) và Im-Pesaran-Shin (IPS). Giả thiết H_0 của kiểm định này là tồn tại nghiệm đơn vị, có nghĩa các biến không dừng. Kết quả kiểm định tính dừng được thể hiện trong Bảng 4.8. các kiểm định về tính dừng của tất cả các biến đều dừng ở bậc 1.

4.4.3 Kết quả kiểm định theo nhóm quốc gia

Theo mô hình tăng trưởng nội sinh thì thuế sẽ ảnh hưởng trong dài hạn lên tăng trưởng của nền kinh tế. Bên cạnh đó, việc xem xét tác động của TDHTM đến cấu trúc thuế tại các nước đang phát triển cho thấy rằng nhờ có chiến lược đẩy mạnh TDHTM mà các nước đang phát triển tìm kiếm được tiến bộ công nghệ thông qua đối tác thương mại mà phần lớn là từ các nước phát triển. Trong phần hai của luận án, tác giả đánh giá lại sự tác động riêng lẻ của cấu trúc thuế và TDHTM lên TTKT như thế nào. Ngoài ra, các nghiên cứu thực nghiệm cũng chỉ ra rằng các nước có mức tăng trưởng cao sẽ hạn chế

việc TDHTM. Trên cơ sở đó luận án tiếp tục chia mẫu tổng thể 55 nước đang phát triển thành hai nhóm nước theo mức độ thu nhập để so sánh có tồn tại sự khác biệt hay không?

4.4.3.1 Cấu trúc thuế tác động đến tăng trưởng kinh tế tại các nước đang phát triển

Luận án tiến hành kiểm định thực nghiệm mô hình tại trường hợp các nước đang phát triển giai đoạn 2000 – 2019.

$$\Delta \ln GDP_{i,t} = \alpha_i + \beta_i \ln GDP_{i,t-1} + \gamma_i TAX_{j,it} + \theta_i X_{it} + \mu_{it}$$

Mô hình này sẽ trả lời cho câu hỏi nghiên cứu: *Tác động của cấu trúc thuế đến tăng trưởng kinh tế tại các nước đang phát triển như thế nào?*

Lược khảo các nghiên cứu thực nghiệm, các tác giả đã cho thấy mối quan hệ giữa cấu trúc thuế và TTKT là mối quan hệ tương hỗ. Vì vậy, mô hình có khả năng xảy ra hiện tượng nội sinh và dẫn đến kết quả ước lượng bị chệch. Để khắc phục tình trạng này, nghiên cứu thực hiện bằng phương pháp Dif - GMM hai bước nhằm đạt ước lượng vững.

Bảng 4.11. Số thu thuế và cấu trúc thuế tác động đến tăng trưởng kinh tế tại các nước đang phát triển

Biến phụ thuộc là tăng trưởng kinh tế $\Delta \ln gdp$, cột (1) số thu thuế tác động đến tăng trưởng kinh tế, cột (2) thuế thu nhập tác động đến tăng trưởng kinh tế, cột (3) thuế tiêu dùng tác động đến tăng trưởng kinh tế, cột (4) thuế ngoại thương tác động đến tăng trưởng kinh tế.

	TR (1)	TIP (2)	TGS (3)	TIT (4)
LnGDP_{t-1}	-.9335***	-.4645***	-.7303***	-.8993***
TR	.0716***			
TIP		-.0414***		
TGS			.1233*	
TIT				.0446***
HUM	.1009***	.0970***	.0755**	.1751***
POP	-.1212	-.1571*	.0189	-.3738**
GOV	-.0167**	-.0042	-.0257**	-.0364***
INV	-.0274**	-.0143***	-.0234*	.0006
OPEN	.0097***	.0145***	.0182***	.0098***
INF	-.0025*	-.0018**	-.0045**	.0032
Wu - Hausman	0.0000	0.0000	0.0000	0.0000
AR2	0.408	0.570	0.758	0.213
Sargan	0.235	0.162	0.176	0.423
Hansen	0.196	0.374	0.130	0.168
Quan sát	935	935	935	935
Biến công cụ	18	37	16	15

Kết quả bảng 4.14 cho thấy kiểm định AR (2) với giá trị p-value tất cả đều > 0.1 nghĩa là chấp nhận giả thuyết không có hiện tượng tương quan chuỗi bậc hai trong mô hình. Tiếp theo hai kiểm định Sargan và Hansen có p-value > 0.1 mô hình không còn hiện tượng nội sinh. Theo quy tắc ngón trỏ của Roodman (2009) số lượng biến công cụ là 15 và cao nhất là 37 đều nhỏ hơn số nước là 55.

Việc gia tăng số thu thuế thúc đẩy TTKT tại các nước đang phát triển giai đoạn 2000 – 2019 (cột 1) được thể hiện thông qua hệ số hồi quy biến tổng thu thuế (**TR**) mang dấu dương và có ý nghĩa thống kê. Theo lý thuyết lựa chọn công, chính phủ luôn muốn gia tăng số thu thuế để tài trợ cho các hoạt động chi tiêu. Đồng thời, chính phủ đưa ra các quyết định về cách sử dụng nguồn lực bằng nguồn tài trợ từ thuế, nhằm hướng đến mục tiêu phát triển kinh tế. Kết quả này cũng cùng quan điểm với các nghiên cứu thực nghiệm của Tosun & Abizahed (2005); Orcan (2009); Babatundel, Ibukun & Oveyemi (2017). Tuy nhiên để duy trì và nuôi dưỡng nguồn thu, chính phủ cũng phải cân đối giữa hiệu quả và công bằng trong việc hoạch định chính sách đặc biệt là các chính sách thuế. Chính vì vậy, cần phải xem xét sự ảnh hưởng của các sắc thuế thành phần đến nền kinh tế để có những quyết sách cụ thể.

Tiếp tục, cột (2) được thay thế bằng sự tác động của thuế thu nhập (**TIP**) đến TTKT. Kết quả cho thấy tỷ trọng thuế thu nhập tăng 10% thì TTKT năm sau giảm so với năm trước 0.41%. Thuế thu nhập doanh nghiệp làm giảm tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên vốn đầu tư của doanh nghiệp. Việc tăng chi phí sử dụng vốn, dẫn đến mức đầu tư và sản lượng kinh tế thấp hơn. Ngoài ra, thuế thu nhập doanh nghiệp cao không chỉ làm gia tăng chi phí, lợi nhuận của nhà đầu tư thấp hơn, mà còn có thể dẫn đến việc trả lương cho người lao động thấp hơn, nếu muốn duy trì lợi nhuận doanh nghiệp phải điều chỉnh giá cả cao hơn cho người tiêu dùng. Kết quả này một lần nữa khẳng định thực trạng của cuộc chạy đua giảm thuế suất của các nước hiện nay nhằm tạo ra môi trường đầu tư hấp dẫn để thu hút các doanh nghiệp. Không những thế các kết quả nghiên cứu thực nghiệm cũng tìm thấy bằng chứng cho mối quan hệ nghịch biến giữa thuế suất doanh nghiệp và tốc độ tăng trưởng GDP (Lee & Gordon, 2005).

Cột (3) kết quả cho thấy việc gia tăng thu thuế tiêu dùng (**TGS**) kích thích TTKT tăng. Các loại thuế đánh vào tiêu dùng thường được khuyến nghị là có lợi cho tăng

trường (Zipfel & Heinrichs, 2012), do đó hệ thống thuế dựa nhiều hơn vào tiêu dùng, giảm thiểu tác động bóp méo của thuế đối với các yếu tố tăng trưởng (lao động, vốn và tiến bộ công nghệ). Ngoài ra, khi các nước tiến hành TDHTM, nguồn thu thuế sụt giảm, việc bù đắp sẽ do các nguồn thu nội địa thay thế. Trong khi khả năng nâng cao nguồn thu từ thuế thu nhập cũng chỉ giải quyết được phần nào do mức thu nhập của dân cư thấp thì giải pháp khả thi hơn cả là nâng cao vai trò của các loại thuế gián thu đánh cả vào hàng hoá dịch vụ nội địa. Tanzi & Zee (2001) đã nói rằng các nước đang phát triển có nguồn thu thuế gián thu cao hơn do việc quản lý thuế gián thu ít phức tạp hơn thuế trực thu, phù hợp với hệ thống thuế còn đang phát triển ở các quốc gia này. Vì vậy, những loại thuế tiêu dùng chung như thuế GTGT sẽ trở thành chỗ dựa chủ yếu về nguồn thu cho chính phủ các nước đang phát triển. Xu hướng này cũng đúng với các nước phát triển và thuế gián thu cũng sẽ chiếm vị trí quan trọng trong cơ cấu nguồn thu của các nước phát triển, mặc dù khỏi các nước này cũng vẫn sẽ dựa chủ yếu vào nguồn thuế thu nhập trong cơ cấu thu NSNN.

Cột (4) khi tăng thuế ngoại thương (**TIT**) thì TTKT tăng ở các nước đang phát triển. Mặc dù kết quả nghiên cứu ngược với kỳ vọng giả thuyết, nhưng tác giả cho rằng đây là một phát hiện mới của các quốc gia đang phát triển trong giai đoạn 2000 – 2019. Thực tế cũng có hàng loạt các nghiên cứu tìm thấy bằng chứng tương tự cho sự tác động tích cực của thuế ngoại thương đến TTKT (Vamvakidis, 2002; Clemens & Williamson, 2004). Mối quan hệ tích cực giữa thuế ngoại thương và GDP bình quân đầu người do thực tế là ở các nước thu nhập thấp, mức thu nhập thấp đến mức khi phát sinh một khoản thu nhập cao hơn có thể tạo điều kiện thúc đẩy thương mại gia tăng và do đó doanh thu thuế thương mại cao hơn. Đối với các quốc gia đang phát triển, thuế ngoại thương vẫn đang là sắc thuế quan trọng trong nguồn tài chính quốc gia, nên đã có nhiều nghiên cứu thực hiện để tìm giải pháp cho việc giảm thiểu sự sụt giảm thuế ngoại thương đối với các chính phủ vẫn đang theo đuổi mục tiêu tăng trưởng (Aizenman & Jinjark, 2006).

Hệ số hồi quy của biến trễ bậc nhất của $\mathbf{LnGDP}_{t-1}$ mang dấu âm và có ý nghĩa thống kê. Theo Barro (1991) đã đề cập trong lý thuyết hội tụ, một số nước có tốc độ tăng trưởng nhanh trong khi một số nước lại có tốc độ chững lại nhưng trong dài hạn tất cả sẽ tiến đến một giá trị trung bình và khi đó có sự hội tụ về thu nhập bình quân đầu người.

Hệ số hồi quy của biến vốn nhân lực (**HUM**) cho thấy tác động tích cực và có ý nghĩa ở tất cả các mô hình tại các nước đang phát triển trong giai đoạn 2000 – 2019. Theo

các tác giả Doménech (2000, 2006), Riley (2012) vốn nhân lực ảnh hưởng đến tốc độ lan tỏa công nghệ, vì vậy kết quả này một lần nữa khẳng định vai trò của nguồn nhân lực đối với công cuộc phát triển đất nước, đặc biệt là các nước đang phát triển. Kết quả này phù hợp với giả thuyết nghiên cứu và lập luận của các tác giả Mankiw & ctg (1992), Romer & Weil (1992), Bundell & ctg (1999), Doménech (2000, 2006), Riley (2012).

Hệ số hồi quy của biến tốc độ tăng dân số (**POP**) mang dấu âm, có ý nghĩa thống kê với mô hình (cột 2 và cột 4), không ý nghĩa thống kê với mô hình (cột 1 và 2). Dân số của một nước sẽ có thể làm thay đổi nguồn lực có sẵn của nước, làm thay đổi tỷ lệ tiết kiệm, đầu tư, cơ sở hạ tầng của một nước. Cho nên dân số sẽ có tác động đáng kể đến TTKT của nước. Đa phần các nghiên cứu cho rằng tăng trưởng dân số sẽ làm cản trở TTKT của các nước. Quan điểm này giải thích rằng các nước càng có tăng trưởng dân số càng cao thì sẽ làm giảm nguồn lực có sẵn của nước và do đó sẽ làm cản trở TTKT trong tương lai vì sự thiếu hụt trong nguồn lực có sẵn. Các nghiên cứu thực nghiệm ủng hộ quan điểm này bao gồm Solow (1956), Mason (1988), Barro (1991), Mankiw & ctg (1992), Onwuka (2006), Bucci (2008), Afzal (2009), Banerjee (2012), Dao (2012), Huang & Xie (2013), Yao & ctg (2013), Mierau & Turnovsky (2014).

Chi tiêu chính phủ (**GOV**) tác động tiêu cực đến TTKT. Chính phủ tại các nước đang phát triển chi tiêu càng nhiều sẽ phải làm gia tăng phần thu thuế hoặc vay nợ để bù đắp phần thâm hụt ngân sách do chi tiêu quá nhiều. Mà thuế thu nhập càng cao thì sẽ làm cho các cá nhân trong nền kinh tế sẽ không tự nguyện làm việc nhiều giờ hơn hoặc thậm chí cản trở động lực tìm kiếm việc làm của các cá nhân. Điều này sẽ làm giảm thu nhập và tổng cầu của nền kinh tế. Hơn thế nữa, phần thu thuế doanh nghiệp cũng như lợi nhuận của các doanh nghiệp. Bên cạnh đó, nếu chính phủ thực hiện vay nợ (đặc biệt vay từ các ngân hàng) để tài trợ cho khoản thâm hụt do chi tiêu quá nhiều, thì sẽ có thể gây ra hiện tượng lạm phát khu vực tư nhân và sẽ làm giảm TTKT của nước. Một số nghiên cứu thực nghiệm cũng tìm thấy các kết quả ủng hộ cho quan điểm này như Engen & Skinner (1991), Gwartney & ctg (1998), Bassaanini & ctg (2001), Floster & Henrekson (2001), Dar & Amirkhalkhaili (2002), Afonso & Tovar (2011), Butkiewicz & Yanikkaya (2011).

Đầu tư trực tiếp nước ngoài (**INV**) tác động tiêu cực đến TTKT. Kết quả nghiên cứu này ngược với kỳ vọng tác giả đã đặt ra. Như đã phân tích, sự tác động của FDI đến TTKT vẫn còn nhiều tranh luận, trong nghiên cứu này FDI không thúc đẩy sự phát triển kinh tế mà còn làm giảm nhẹ sự tăng trưởng. Tác động tiêu cực này có thể đến từ sự phát

triển không đồng đều của các quốc gia trong mẫu nghiên cứu, và đặc biệt là khả năng hấp thụ dòng vốn FDI của các nước đang phát triển vẫn còn hạn chế do trình độ kỹ thuật lẫn trình độ dân trí. Một số nghiên cứu có phát hiện tương đồng với kết quả thực nghiệm phải kể đến đó là Karikari (1992); Kim & Seo (2003); Carkovic & Levine (2002); Bende – Nabende & ctg (2003).

Nói về độ mở thương mại (**OPEN**), khi một nước càng mở cửa thương mại với thế giới thì sẽ có thể thu được một khoản thu nhập tương đối cao nhờ vào mức xuất khẩu cao, hay như nước có thể nhập khẩu các hàng hóa, nguyên liệu cần thiết cho quá trình sản xuất nội địa và do đó cải thiện năng suất lao động, kích thích TTKT (Smith, 1973; Ricardo, 1973; Edwards, 1992; Wacziarg, 2001; Sinha & Sinha, 2000; Ahmed & Suardi, 2009; Villaver & Maza, 2011; Keho; 2017).

Lạm phát (**INF**) tác động tiêu cực đến TTKT. Bởi vì lạm phát sẽ có thể làm thay đổi các yếu tố kinh tế vĩ mô khác trong nền kinh tế và do đó sẽ có tác động đáng kể đến TTKT của các nước. Nhưng nhìn chung có thể thấy rằng lạm phát sẽ có tác động tiêu cực đáng kể đến TTKT của các nước trong cả trung và dài hạn (Khan & Senhadji, 2001). Có thể thấy rằng sự gia tăng trong lạm phát sẽ làm chậm sự phát triển thị trường tài chính do lạm phát sẽ làm giảm suất sinh lợi thực của các khoản tiền gửi tiết kiệm ở các ngân hàng và các tổ chức tài chính khác do đó sẽ làm cản trở sự phát triển của thị trường tài chính nước (Nasir & Saima, 2010). Khi đó TTKT của các nước cũng sẽ bị cản trở do sự suy giảm trong mức độ đầu tư của nước. Một số nghiên cứu thực nghiệm trước đây như Fisher (1993), Barro (1995), Bullard và Keating (1995), Malla (1997), Bruno & Easterly (1998), Valdovinos (2003) đã tìm thấy mối quan hệ ngược chiều giữa lạm phát và TTKT.

4.4.3.2 Cấu trúc thuế tác động đến tăng trưởng kinh tế tại các nước thu nhập thấp và trung bình thấp

Tác giả tiếp tục chia mẫu 55 nước đang phát triển thành 2 nhóm dựa trên mức độ thu nhập: nhóm nước có thu nhập thấp và trung bình thấp (29 nước), nhóm nước có thu nhập trung bình cao (26 nước).

Bảng 4.12. Số thu thuế và cấu trúc thuế tác động đến tăng trưởng kinh tế tại các nước thu nhập thấp và trung bình thấp

Biến phụ thuộc là tăng trưởng kinh tế $\Delta \ln gdp$, cột (1) số thu thuế tác động đến tăng trưởng kinh tế, cột (2) thuế thu nhập tác động đến tăng trưởng kinh tế, cột (3) thuế

tiêu dùng tác động đến tăng trưởng kinh tế, cột (4) thuế ngoại thương tác động đến tăng trưởng kinh tế.

	TR (1)	TIP (2)	TGS (3)	TIT (4)
LnGDP_{t-1}	-.6196***	-.6823***	-.6968***	-.7381***
TR	.0168***			
TIP		.0513**		
TGS			.0495***	
TIT				-.0451***
HUM	.0989***	.1031***	.0952***	.0992***
POP	.1945	.3195**	.2257	-.0405
GOV	-.0575***	-.0409***	-.0248**	-.0190***
INV	-.0122***	-.0047***	-.0088***	-.0034**
OPEN	.0118***	.0063***	.0117***	.0149***
INF	-.0039**	-.0196***	-.0085**	-.0121**
Wu - Hausman	0.0000	0.0000	0.0000	0.0000
AR2	0.533	0.891	0.151	0.167
Sargan	0.576	0.109	0.757	0.794
Hansen	0.330	0.130	0.231	0.260
Quan sát	493	493	493	493
Biến công cụ	23	22	22	23
Số nước	29	29	29	29

Nguồn: Tổng hợp và tính toán trên Stata

Ghi chú: ***, ** và * lần lượt là các ký hiệu cho mức ý nghĩa 1%, 5% và 10%

Tổng thu thuế (TR) tác động tích cực đến TTKT tại các nước có thu nhập thấp và trung bình thấp. Kết quả này giống với kết quả nghiên cứu trên tổng thể 55 nước đang phát triển và được ủng hộ bởi Canavire & ctg (2013), Babatundel, Ibukun & Oveyemi (2017).

Một phát hiện thú vị trong kết quả nghiên cứu thực nghiệm tại các nước có thu nhập thấp và trung bình thấp là gia tăng thuế thu nhập (TIP) kích thích TTKT. Trong khi đa số các quan điểm nghiên cứu tại các nước đang phát triển thì việc giảm thuế thu nhập là động lực cho TTKT thông qua thu hút đầu tư. Để tìm ra câu trả lời cho việc tăng thuế thu nhập sẽ thúc đẩy TTKT, hầu hết các tác giả dựa trên lý thuyết của đường cong Laffer, nếu thuế suất vẫn dưới mức tối ưu thì việc tăng thuế tạo ra nhiều doanh thu hơn. Với doanh thu cao hơn, một nước có thể nâng cao TTKT của mình bằng cách sử dụng doanh thu của chính phủ để tạo ra nhiều sản lượng hơn và thúc đẩy việc làm.

Thuế tiêu dùng (TGS) kích thích tăng trưởng. Các nước tiến hành tự do hóa thương mại, số thu sụt giảm, việc bù đắp sẽ do các nguồn thu nội địa thay thế. Trong khi khả năng nâng cao nguồn thu từ thuế thu nhập cũng chỉ giải quyết được phần nào do mức

thu nhập của dân cư thấp thì giải pháp khả thi hơn cả là nâng cao vai trò của các loại thuế gián thu đánh cả vào hàng hoá dịch vụ nội địa. Vì vậy, những loại thuế tiêu dùng chung như thuế GTGT sẽ trở thành chỗ dựa chủ yếu về nguồn thu cho chính phủ các nước đang phát triển. Xu hướng này cũng đúng với các nước phát triển và thuế gián thu cũng sẽ chiếm vị trí quan trọng trong cơ cấu nguồn thu của các nước phát triển, mặc dù khối các nước này cũng vẫn sẽ dựa chủ yếu vào nguồn thuế thu nhập trong cơ cấu thu NSNN.

Thuế ngoại thương (**TIT**) tác động tiêu cực đến TTKT. Điều này hoàn toàn phù hợp trong bối cảnh nền kinh tế mở hiện nay. Các nước trên thế giới không chỉ riêng gì các nước đang phát triển đang trong lộ trình dỡ bỏ rào cản thuế quan, làm sụt giảm nguồn thu từ thuế ngoại thương nhưng bù lại sẽ gia tăng lượng hàng hóa, kích thích tiêu dùng trong nước, khuyến khích xuất khẩu.

Vốn con người (**HUM**) tác động tích cực đến TTKT tại các nước có thu nhập thấp và trung bình thấp, cùng kết quả nghiên cứu với mẫu tổng thể. Tốc độ tăng dân số (**POP**) tác động tích cực đến TTKT tại các nước có thu nhập thấp và trung bình thấp. Kết quả nghiên cứu thực nghiệm này trái ngược so với mẫu 55 nước đang phát triển. Một số nghiên cứu thực nghiệm cho rằng một nước có dân số càng cao thì sẽ có thể gia tăng sản lượng của nước, tăng tiêu dùng và tiết kiệm trong nền kinh tế (Kuznet, 1960) từ đó, thúc đẩy TTKT của các nước. Các nghiên cứu thực nghiệm ủng hộ quan điểm này gồm Kuznet (1960), Boserup (1965), Kuznet (1967), Simon (1976), Grossman & Helpman (1991), Kremer (1993), Bloom & Canning (2004), Tilak (2007), Savas (2008), Bruckner & ctg (2014).

Chi tiêu chính phủ (**GOV**) tác động tiêu cực đến TTKT tại các nước có thu nhập thấp và trung bình thấp. Kết quả này phản ánh thực tế là các nước có thu nhập thấp và trung bình thấp mặc dù chi tiêu cho các hoạt động của chính phủ khá nhiều nhưng phần lớn lại không mang lại hiệu quả như mong đợi.

Đầu tư trực tiếp nước ngoài (**INV**) tác động tiêu cực đến TTKT ở nhóm các quốc gia có thu nhập thấp và trung bình thấp. Kết quả này cho thấy các quốc gia có thu nhập thấp và trung bình thấp sử dụng chưa hiệu quả dòng vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài. Một số nghiên cứu có phát hiện tương đồng với kết quả thực nghiệm phải kể đến đó là Karikari (1992); Kim & Seo (2003); Carkovic & Levine (2002); Bende – Nabende & ctg (2003).

Tự do hóa thương mại (**OPEN**) tác động tích cực đến TTKT. Đặc biệt đối với các nước có thu nhập thấp và trung bình thấp, điều này mang đến ý nghĩa vô cùng quan trọng, một lần nữa khẳng định xu thế hội nhập là tất yếu. Kết quả này phù hợp với đa phần các nghiên cứu thực nghiệm (Smith, 1973; Ricardo, 1973; Edwards, 1992; Wacziarg, 2001; Sinha & Sinha, 2000; Ahmed & Suardi, 2009; Villaver & Maza, 2011; Keho; 2017).

Lạm phát (**INF**) tác động tiêu cực đến TTKT. Kết quả này không có sự thay đổi so với mẫu 55 nước đang phát triển. Sự gia tăng trong lạm phát sẽ làm chậm sự phát triển thị trường tài chính do lạm phát sẽ làm giảm suất sinh lợi thực của các khoản tiền gửi tiết kiệm ở các ngân hàng và các tổ chức tài chính khác do đó sẽ làm cản trở sự phát triển của thị trường tài chính nước (Nasir & Saima, 2010). Khi đó TTKT của các nước cũng sẽ bị cản trở do sự suy giảm trong mức độ đầu tư của nước. Một số nghiên cứu thực nghiệm trước đây như Fisher (1993), Barro (1995), Bullard & Keating (1995), Malla (1997), Bruno & Easterly (1998), Valdovinos (2003) đã tìm thấy mối quan hệ ngược chiều giữa lạm phát và TTKT.

4.4.3.3 Cấu trúc thuế tác động đến tăng trưởng kinh tế tại các nước có thu nhập trung bình cao

Bảng 4.13. Số thu thuế và cấu trúc thuế tác động đến tăng trưởng kinh tế tại các nước có thu nhập trung bình cao

Biến phụ thuộc là tăng trưởng kinh tế $\Delta \ln gdp$, cột (1) tổng thu thuế tác động đến tăng trưởng kinh tế, cột (2) thuế thu nhập tác động đến tăng trưởng kinh tế, cột (3) thuế tiêu dùng tác động đến tăng trưởng kinh tế, cột (4) thuế ngoại thương tác động đến tăng trưởng kinh tế.

	TR (1)	TIP (2)	TGS (3)	TIT (4)
LnGDP_{t-1}	-.6771***	-.6528***	-.8387***	-.7362***
TR	.0690***			
TIP		.0299**		
TGS			-.0663**	
TIT				.0456***
HUM	.1202***	.2221***	.1885***	.1067***
POP	-.0900	-.6971***	-.1323***	.1412**
GOV	-.0477**	.0495***	.0056	-.0733***
INV	-.0364***	-.0132***	-.0313***	-.0580***
OPEN	.0053*	.0157***	.0177***	.0032*
INF	.0068***	-.0052***	-.0055	-.0016
Wu - Hausman	0.0000	0.0000	0.0000	0.0000

AR2	0.800	0.222	0.540	0.466
Sargan	0.261	0.983	0.172	0.300
Hansen	0.438	0.413	0.572	0.175
Quan sát	442	442	442	442
Biến công cụ	19	21	24	22
Số nước	26	26	26	26

Nguồn: Tổng hợp và tính toán trên Stata

*Ghi chú: ***, ** và * lần lượt là các ký hiệu cho mức ý nghĩa 1%, 5% và 10%*

Tổng thu thuế (**TR**) tác động tích cực đến TTKT tại các nước có thu nhập trung bình cao, cho thấy không có sự khác biệt so với tổng thể mẫu nghiên cứu và nhóm nước có thu nhập thấp và trung bình thấp.

Hệ số hồi quy của thuế thu nhập (**TIP**) mang dấu dương và có ý nghĩa thống kê. Có khá nhiều kết quả trong cùng giai đoạn nghiên cứu của luận án kết luận thuế thu nhập thúc đẩy tốc độ TTKT. Các nghiên cứu của Canavire & ctg (2013), Hakim & Bujang (2013) cũng tìm được kết quả tương tự khi chia thành các nhóm nhỏ theo điều kiện thu nhập của mẫu nghiên cứu. Nguồn thu từ thuế thu nhập ở các quốc gia có thu nhập trung bình cao là một trong những nguồn tài trợ chính cho các hoạt động chi tiêu của chính phủ. Ngoài ra thuế thu nhập cũng giúp giải quyết vấn đề bất bình đẳng thu nhập và thúc đẩy công bằng xã hội so với các sắc thuế tiêu dùng.

Thuế tiêu dùng (**TGS**) tác động tiêu cực đến TTKT tại các nước có thu nhập trung bình cao. Kết quả này giống với nghiên cứu của Hakim & Bujang (2013) tại các nước có thu nhập cao. Việc đánh thuế tiêu dùng cao làm tăng giá hàng hóa và sản phẩm, trong khi thu nhập bình quân đầu người không đổi. Do đó, người dân phải chi nhiều tiền hơn để mua cùng một lượng hàng hóa, giảm tiết kiệm và đầu tư của họ góp phần tác động xấu đến TTKT.

Thuế ngoại thương (**TIT**) gia tăng thúc đẩy TTKT. Kết quả này được giải thích bởi Chaudhry (2011) về “nghịch lý thuế quan và tăng trưởng” (tariff – growth paradox) như sau: một nước áp dụng mức thuế quan cao sẽ phân bổ lại lao động từ khu vực xuất khẩu sang sản xuất trong nước. Nhưng nếu khu vực xuất khẩu chủ yếu được tạo ra từ các mặt hàng nông nghiệp hoặc sản xuất cơ bản, thì việc phân bổ lại lao động ra khỏi khu vực xuất khẩu sẽ dẫn đến nhiều lao động hơn trong nghiên cứu năng suất cao trong khu vực trong nước. Điều này dẫn đến nhiều đổi mới hơn và tăng trưởng cao hơn. Do đó nếu mức thuế cao hơn phân bổ lại lao động từ khu vực xuất khẩu có đổi mới thấp sang khu vực trong nước có đổi mới cao hơn, thì mức thuế cao sẽ dẫn đến tăng trưởng cao hơn. Còn

Stoilova & Patonov (2013) thì cho rằng thuế đánh vào sản xuất và nhập khẩu thể hiện mối quan hệ tuyến tính thuận chiều mạnh nhất với TTKT, bởi vì thuế đánh vào những loại thuế không gây bóp méo thị trường sẽ dẫn đến kích thích tăng trưởng. Thực tế, khi tiến hành TDHTM, thuế xuất khẩu, nhập khẩu sẽ giảm theo lộ trình cam kết của các FTA nhưng kéo theo đó là sự gia tăng số lượng hàng hóa XNK đáng kể, giúp gia tăng thuế giá trị gia và thuế TTĐB. TDHTM tại các nước có thu nhập trung bình cao không những gia tăng thuế ngoại thương mà còn thúc đẩy TTKT.

Vốn con người (**HUM**) tác động tích cực đến TTKT tại các nước có thu nhập trung bình cao, cùng kết quả nghiên cứu với mẫu tổng thể.

Nhìn chung, tốc độ tăng dân số (**POP**) tác động tiêu cực đến TTKT. Đây là yếu tố quan trọng có thể làm thay đổi nguồn lực có sẵn của nước, làm thay đổi tỷ lệ tiết kiệm, đầu tư, cơ sở hạ tầng của một nước. Kết quả tìm được tương đồng với giả thuyết nghiên cứu đã đặt ra, bởi vì tăng trưởng dân số càng cao thì sẽ làm giảm nguồn lực có sẵn của một quốc gia và do đó sẽ làm cản trở TTKT trong tương lai vì sự thiếu hụt trong nguồn lực có sẵn. Các nghiên cứu thực nghiệm ủng hộ quan điểm này bao gồm Dao (2012), Huang & Xie (2013), Yao & ctg (2013), Mierau & Turnovsky (2014).

Kết quả nghiên cứu đối với chi tiêu công, đầu tư trực tiếp nước ngoài, TDHTM và lạm phát tại các nước có thu nhập trung bình cao cho thấy không có sự khác biệt so với tổng thể mẫu nghiên cứu.

4.5 Kiểm định tác động của cấu trúc thuế đến tăng trưởng kinh tế dưới vai trò của tự do hóa thương mại

Kết quả nghiên cứu của luận án đã ủng hộ cho giả thuyết tổng thu thuế, thuế tiêu dùng và thuế ngoại thương tăng sẽ thúc đẩy TTKT, còn việc gia tăng thuế thu nhập không mang lại hiệu ứng tích cực cho nền kinh tế tại các nước đang phát triển giai đoạn 2000 - 2019. Ngoài ra, dưới tác động trực tiếp TDHTM đang thúc đẩy nền kinh tế các nước đang phát triển một cách mạnh mẽ. Các kết quả này trùng khớp với nhiều nghiên cứu thực nghiệm, tuy nhiên luận án cho rằng trong bối cảnh TDHTM ngày càng được đẩy mạnh như hiện nay, các hoạt động đầu tư vào trong nước sẽ được gia tăng, tạo ra nhiều việc làm giúp cải thiện thu nhập người dân trong nước gia tăng số thu thuế thu nhập. Chính vì vậy, luận án xác định một trong những mục tiêu cần giải quyết là xem xét sự tác động của cấu trúc thuế đến TTKT trong bối cảnh các nước tiến hành TDHTM. Cụ thể trong phần này sẽ trả lời câu hỏi thứ ba và thứ tư đã đặt ra trong Chương 1:

Câu hỏi 3: Trong bối cảnh tự do hóa thương mại của các nước đang phát triển, cấu trúc thuế tác động như thế nào đến tăng trưởng kinh tế?

Câu hỏi 4: Liệu có sự khác biệt về tác động của cấu trúc thuế đến tăng trưởng kinh tế của các nhóm nước đang phát triển?

Để thực hiện mục tiêu này, luận án lần lượt đưa vào mô hình các biến tương tác giữa cấu trúc thuế và tự do hóa thương mại gồm: tổng thu thuế và tự do hóa thương mại (*open*tr*), thuế thu nhập và tự do hóa thương mại (*open*tip*), thuế tiêu dùng và tự do hóa thương mại (*open*tgs*), thuế ngoại thương và tự do hóa thương mại (*open*tit*).

4.5.1 Kiểm định tổng thu thuế tác động đến tăng trưởng kinh tế dưới vai trò của tự do hóa thương mại

Luận án tiến hành mở rộng kiểm định thực nghiệm vai trò của TDHTM trong mối quan hệ giữa cấu trúc thuế và TTKT tại trường hợp các nước đang phát triển và hai nhóm nước phân chia theo cấp độ thu nhập giai đoạn 2000 – 2019. Kết quả thực nghiệm cho thấy vai trò của TDHTM trong mối quan hệ giữa tổng thu thuế và TTKT dường như không có sự khác biệt giữa mẫu tổng thể và hai nhóm nước. Cụ thể:

Theo bảng 4.17, kết quả kiểm định cột (1) cho thấy cả TDHTM và tổng thu thuế đều tác động tích cực đến TTKT. Một sự tăng lên trong việc TDHTM sẽ tạo ra sự TTKT. Biến tổng thu thuế cũng tác động tích cực đến TTKT. Trong nghiên cứu này, tác giả tiếp tục mở rộng mô hình với mục tiêu khám phá vai trò của TDHTM trong mối quan hệ giữa tổng thu thuế và TTKT (cột 2), luận án thêm vào mô hình biến tương tác giữa TDHTM và tổng thu thuế (*open*tr*). Kết quả cho thấy biến tương tác giữa TDHTM và tổng thu thuế có dấu âm và có ý nghĩa thống kê. Biến tương tác âm này được lý giải rằng mức độ TDHTM càng lớn sẽ càng làm giảm tác động của tổng thu thuế đến TTKT. Sự kết hợp hai kết quả này cho thấy TDHTM có liên quan đáng kể đến số thu thuế lần TTKT.

Kết quả cũng được tìm thấy tương tự đối với mẫu hai nhóm nước còn lại. Kết quả này được đề cập trong nghiên cứu của Pupongsak (2010), trong nghiên cứu của mình, tác giả đã chứng minh khi các nước tiến hành TDHTM làm cán cân thương mại xấu đi mặc dù vẫn gia tăng số thu thuế từ việc nhập khẩu. Các quốc gia mà đặc biệt là các quốc gia đang phát triển tiến hành TDHTM với hy vọng có ưu đãi đặc biệt khi tiếp cận thị trường đối tác thương mại. Cụ thể, một nước đồng ý giảm hoặc bỏ các rào cản thương mại của mình khi đạt được thỏa thuận rằng các đối tác thương mại khác cũng sẽ giảm hoặc loại bỏ các rào cản thương mại của họ. Có nghĩa là phần thiệt hại từ việc mở cửa thị trường sẽ bị

lấn át bởi lợi nhuận từ TDHTM. Tuy nhiên, không có gì đảm bảo rằng mọi nước tham gia vào thương mại tự do sẽ có lượng xuất khẩu tăng lên đáng kể. Hơn nữa, nếu sau khi tiến hành TDHTM, xuất khẩu không tăng tương ứng với việc tăng nhập khẩu, thì cán cân thương mại sẽ xấu đi ảnh hưởng đến TTKT. Như vậy kết quả thực nghiệm cho thấy không phải lúc nào các nước đang phát triển và hai nhóm nước trong nghiên cứu đẩy mạnh việc TDHTM cũng mang lại hiệu ứng tích cực cho việc tăng thu thuế thúc đẩy TTKT.

Kết quả hồi quy của các biến kiểm soát sử dụng trong mô hình nghiên cứu có kết quả tương đồng ở cả ba nhóm mẫu nghiên cứu: 55 nước đang phát triển, 29 nước có thu nhập thấp và trung bình thấp, 26 nước có thu nhập trung bình cao.

Hệ số hồi quy của biến vốn nhân lực (**HUM**) cho thấy tác động tích cực và có ý nghĩa ở tất cả các mô hình tại các nước đang phát triển và hai nhóm nước trong giai đoạn 2000 – 2019. Theo các tác giả Doménech (2000, 2006), Riley (2012) vốn nhân lực ảnh hưởng đến tốc độ lan tỏa công nghệ, vì vậy kết quả này một lần nữa khẳng định vai trò của nguồn nhân lực đối với công cuộc phát triển đất nước, đặc biệt là các nước đang phát triển.

Hệ số hồi quy của biến tốc độ tăng dân số (**POP**) mang dấu âm nhưng không ý nghĩa thống kê. Kết quả này hàm ý TTKT tại các nước đang phát triển không phụ thuộc vào tốc độ tăng dân số giai đoạn nghiên cứu 2000 – 2019.

Hệ số hồi quy của biến chỉ tiêu chính phủ (**GOV**) đều cho thấy tác động âm và có ý nghĩa ở tất cả các mô hình tại các nước đang phát triển trong giai đoạn 2000 – 2019. Kết quả này phản ánh thực trạng chỉ tiêu công tại các nước đang phát triển, phần lớn chỉ tiêu công là lãng phí hoặc dùng cho những dự án không mang lại hiệu quả. Gupta & ctg (2014) tìm thấy trong kết quả nghiên cứu của mình mỗi đơn vị chi tiêu công ở các nước đang phát triển chỉ tạo ra được nửa đơn vị giá trị cơ sở vật chất tương ứng.

Hệ số hồi quy của biến đầu tư trực tiếp nước ngoài (**INV**) mang dấu âm và có ý nghĩa thống kê. Điều này cho thấy dòng vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài đổ vào các nước đang phát triển giai đoạn 2000 – 2019 chưa được sử dụng hiệu quả nên chưa mang đến hiệu ứng tích cực thúc đẩy sự phát triển kinh tế.

Hệ số hồi quy của biến lạm phát (**INF**) mang dấu âm và có ý nghĩa thống kê đối với mẫu chung các nước đang phát triển và 29 nước có thu nhập thấp và trung bình thấp. Bởi vì việc chính phủ kiểm soát lạm phát tốt sẽ thúc đẩy TTKT. Lạm phát tăng cao sẽ

ảnh hưởng tiêu cực đến nền kinh tế. Kết quả này phù hợp với giả thuyết ban đầu. Đối với các quốc gia có thu nhập trung bình cao lạm phát kích thích sự phát triển kinh tế. Vì khi lạm phát xảy ra tại một quốc gia, quốc gia đó sẽ có lượng tiền nhiều trong lưu thông và điều này đồng nghĩa với việc sẽ có nhiều tiền hơn cho chi tiêu; cầu nhiều hơn cung sẽ giúp thúc đẩy sản xuất, giảm thất nghiệp và đưa nhiều tiền hơn vào hoạt động kinh tế ở mức độ vĩ mô.

Bảng 4.14. Vai trò của tự do hóa thương mại trong mối quan hệ giữa tổng thu thuế và tăng trưởng kinh tế

*Biến phụ thuộc là tăng trưởng kinh tế $\Delta \ln gdp$, cột (1) & (2) lần lượt tổng thu thuế tác động đến tăng trưởng kinh tế và đưa vào mô hình biến tương tác $open*tr$ tác động đến tăng trưởng kinh tế tại các nước đang phát triển. Tương tự, cột (3) & (4) tại các nước có thu nhập thấp và trung bình thấp; cột (5) & (6) tại các nước có thu nhập trung bình cao.*

Biến	55 nước đang phát triển		29 nước có thu nhập thấp và trung bình thấp		26 nước có thu nhập trung bình cao	
	TR (1)	Open*tr (2)	TR (3)	Open*tr (4)	TR (5)	Open*tr(6)
LnGDP_{t-1}	-.9335***	-.8245***	-.6196***	-.7075***	-.6771***	-.5226***
TR	.0716***	.1904***	.0168***	.0248***	.0690***	.2977***
HUM	.1009***	.0684***	.0989***	.1000***	.1202***	.0879***
POP	-.1212	-.1789	.1945	-.0674	-.0900	-.0672
GOV	-.0167**	-.0179*	-.0575***	-.0498***	-.0477**	-.0047
INV	-.0274**	-.0145***	-.0122***	-.0050***	-.0364***	-.0094***
OPEN	.0097***	.0255***	.0118***	.0108***	.0053*	.0441***
INF	-.0025*	-.0029**	-.0039**	-.0124***	.0068***	.0059**
OPEN*TR		-.0010***		-.0001*		-.0025***
Wu - Hausman	0.0000	0.0000	0.0000	0.0000	0.0000	0.0000
AR2	0.408	0.243	0.533	0.585	0.800	0.897
Sargan	0.235	0.785	0.576	0.932	0.261	0.946
Hansen	0.196	0.603	0.330	0.278	0.438	0.317
Quan sát	935	935	493	493	442	442
Biến công cụ	18	26	23	28	19	21
Nước	55	55	29	29	26	26

*Nguồn: Tổng hợp và tính toán trên Stata; Ghi chú: ***, ** và * lần lượt cho mức ý nghĩa 1%, 5% và 10%*

4.5.2 Kiểm định thuế thu nhập tác động đến tăng trưởng kinh tế dưới vai trò của tự do hóa thương mại

Luận án tiếp tục thực hiện các kiểm định với mối quan hệ giữa thuế thu nhập và TTKT dưới vai trò của TDHTM. Kết quả nghiên cứu đối với mẫu các nước đang phát triển tại cột (1) cho thấy thuế thu nhập tác động tiêu cực đến TTKT tại các nước đang phát triển. Có thể thấy, tại các nước khảo sát cơ cấu thuế thu nhập đến từ thuế TNCN và thuế TNDN. Xét từ góc độ của thuế TNCN, Gridinich (2017) cho rằng việc tăng thuế làm giảm thu nhập khả dụng, điều này có thể dẫn đến việc một cá nhân muốn làm việc nhiều hơn để bù đắp cho số thu nhập ròng bị mất do tăng thuế. Tuy nhiên, khi hiệu ứng thay thế chiếm ưu thế mỗi cá nhân sẽ thích nghi với việc thu nhập khả dụng thấp hơn do bị đánh thuế cao và mất động lực làm việc, sẽ tác động tiêu cực đến TTKT. Thực tế tại các nước đang phát triển, việc chính phủ đánh thuế TNCN cao chủ yếu vào thuế lao động từ tiền lương nhưng lại ở mức độ ít hơn đối với vốn. Điều này gây ra hiệu ứng tiêu cực cho các cá nhân thậm chí dẫn đến khả năng trốn thuế từ những cá nhân có thu nhập cao. Dưới góc độ thuế TNDN việc tăng thuế suất làm giảm năng suất các yếu tố tổng thể thông qua việc phân bổ lại nguồn lực cho các lĩnh vực kém năng suất hơn, nó làm giảm các khuyến khích đầu tư vào các hoạt động đổi mới và đầu tư trực tiếp nước ngoài, đồng thời cản trở việc chuyển giao công nghệ và lan tỏa tri thức cho các công ty trong nước, dẫn đến tác động tiêu cực đến TTKT.

Trong cột (2) hệ số hồi quy biến tương tác (*open*tip*) dương và có ý nghĩa thống kê. Phát hiện này cũng phù hợp với lý thuyết về quan hệ giữa TDHTM và thuế thu nhập, TDHTM sẽ tạo ra môi trường thuận lợi để thúc đẩy các hoạt động đầu tư và thu hút nguồn vốn. Mặt khác, TDHTM không những tác động tích cực đến TTKT tại các nước đang phát triển mà còn có vai trò tích cực trong việc cải thiện mối quan hệ giữa thuế thu nhập và TTKT. Hệ số biến tương tác dương với ý nghĩa sự tăng lên của thuế thu nhập và TDHTM thì TTKT tăng. Nói cách khác, có một tác động tương tác giữa TDHTM và thuế thu nhập. Theo cách lập luận của Wooldridge (2012), thì tại giá trị trung bình của TDHTM có thể kết luận việc tăng thuế thu nhập ảnh hưởng tích cực đến TTKT. Như quy mô mở cửa thương mại của một nước lớn sẽ tác động tích cực đến TTKT, cải thiện được số thu thuế thu nhập một cách rõ rệt. Tác động của biến tương tác này đã góp phần bổ sung về mặt thực nghiệm đó là không những TDHTM tác động trực tiếp đến thuế thu nhập qua đó tác động đến tăng trưởng mà khi kết hợp chúng còn tạo thêm một ảnh hưởng

tích cực đến TTKT. Kết quả này cũng được tìm thấy tương tự với nhóm 26 nước có thu nhập trung bình cao.

Tuy nhiên, khi kiểm định mô hình thực nghiệm với trường hợp 29 nước có thu nhập thấp và trung bình thấp, tác giả tìm thấy một số khác biệt so với mẫu tổng thể. Trước tiên, khi xét tác động riêng lẻ của thuế thu nhập đến TTKT ở cột (3) kết quả ngược chiều. Như đã trình bày phía trên, tại các nước có thu nhập thấp và trung bình thấp luôn duy trì mức thuế suất thấp để thu hút đầu tư. Chính vì vậy thuế suất thấp hơn mức thuế suất tối ưu nên việc tăng thuế thu nhập sẽ kích thích TTKT.

Một khám phá mới của tác giả trong kết quả thực nghiệm tại cột (4) là biến tương tác của thuế thu nhập và TDHTM (*open*tip*) có hệ số hồi quy âm và có ý nghĩa thống kê. Mặc dù xem xét tác động riêng lẻ cả thuế thu nhập và TDHTM đều mang lại giá trị tích cực cho TTKT. Các nước này tiến hành TDHTM giúp gia tăng số thu thuế thu nhập, thuế thu nhập lại tiếp tục tài trợ cho các hoạt động của chính phủ góp phần kích thích nền kinh tế. Nhưng khi việc mở cửa thương mại quá nhiều và đạt đến giá trị trung bình thì TDHTM càng cao sẽ càng làm giảm tác động tích cực của thuế thu nhập đến TTKT. Điều này chứng minh rằng, nếu các nước có thu nhập thấp và trung bình thấp chưa chuẩn bị sẵn sàng cho các yếu tố nội tại thì làn sóng đầu tư ồ ạt từ nước ngoài sẽ gây ra những tiêu cực cho nền kinh tế.

Đối với các yếu tố khác, thì nhóm nước có thu nhập thấp và trung bình thấp cho thấy khi tốc độ tăng dân số tăng thì thúc đẩy TTKT. Kết quả này trái với giả thuyết mà tác giả đã đặt ra. Đây là các nước cung cấp nhân lực giá rẻ cho thị trường lao động, đồng thời một nước có dân số càng tăng trưởng thì sẽ có thể gia tăng sản lượng của nước, tăng tiêu dùng và tiết kiệm trong nền kinh tế (Kuznet, 1960) từ đó, thúc đẩy TTKT của các nước. Thêm vào đó, một thực trạng theo thống kê số liệu giai đoạn nghiên cứu thì tốc độ tăng dân số tại các nước này hiện tương đối thấp, trung bình 1.5%. Thậm chí có những nước đạt tốc độ tăng trưởng âm như Georgia, Moldova. Vì vậy, việc tăng dân số sẽ thúc đẩy TTKT.

Bảng 4.15. Vai trò của tự do hóa thương mại trong mối quan hệ giữa thuế thu nhập và tăng trưởng kinh tế

*Biến phụ thuộc là tăng trưởng kinh tế $\Delta \ln gdp$, cột (1) thuế thu nhập tác động đến tăng trưởng kinh tế, cột (2) đưa vào mô hình biến tương tác $open*tip$ tác động đến tăng trưởng kinh tế tại các nước đang phát triển. Tương tự, cột (3) & (4) tại các nước có thu nhập thấp và trung bình thấp; cột (5) & (6) tại các nước có thu nhập trung bình cao.*

Biến	55 nước đang phát triển		29 nước có thu nhập thấp và trung bình thấp		26 nước có thu nhập trung bình cao	
	TIP (1)	Open*tip (2)	TIP (3)	Open*tip (4)	TIP (5)	Open*tip (6)
LnGDP_{t-1}	-.4645***	-.7872***	-.6823***	-.7763***	-.6528***	-.7843***
TIP	-.0414***	-26.5098***	.0513**	5.3789**	.0299**	9.3215*
HUM	.0970***	.1020***	.1031***	.1275***	.2221***	.1675***
POP	-.1571*	-.4025***	.3195**	.2959***	-.6971***	-.1080
GOV	-.0042	-.0372***	-.0409***	-.0391***	.0495***	-.0515***
INV	-.0143***	-.0076*	-.0047***	-.0009	-.0132***	-.0339***
OPEN	.0145***	.0111***	.0063***	.0067***	.0157***	.0097***
INF	-.0018**	-.0054***	-.0196***	-.0228***	-.0052***	-.0025***
OPEN*TIP		.5256***		-.1056**		.1855*
Wu - Hausman	0.0000	0.0000	0.0000	0.0000	0.0000	0.0000
AR2	0.570	0.125	0.891	0.342	0.222	0.286
Sargan	0.162	0.391	0.109	0.559	0.983	0.296
Hansen	0.374	0.301	0.130	0.142	0.413	0.606
Quan sát	935	935	493	493	442	442
Biến công cụ	37	26	22	29	21	25
Nước	55	55	29	29	26	26

*Nguồn: Tổng hợp và tính toán trên Stata; Ghi chú: ***, ** và * lần lượt cho mức ý nghĩa 1%, 5% và 10%*

4.5.3 Kiểm định thuế tiêu dùng tác động đến tăng trưởng kinh tế dưới vai trò của tự do hóa thương mại

Tác giả tiếp tục thực hiện kiểm định tương tự như bảng 4.17 và 4.18. Tại bảng 4.18, tác giả xem xét vai trò của TDHTM trong mối quan hệ giữa thuế tiêu dùng và TTKT. Đối với nhóm 55 nước đang phát triển, kết quả cho thấy tăng thuế tiêu dùng sẽ kích thích TTKT (cột 1). Cột (2) mô hình tiếp tục mở rộng với biến tương tác *open*tgs* mang giá trị âm có ý nghĩa thống kê. Kết quả này cũng được tìm thấy ở nhóm các nước có thu nhập thấp và trung bình thấp. Như vậy, kết quả biến tương tác (*open*tgs*) mang dấu âm, trong khi tác động của thuế tiêu dùng và TDHTM đến TTKT có ý nghĩa dương. Như đã đề cập trước đó, một sự gia tăng TDHTM có thể khiến thuế tiêu dùng giảm (bảng 4.9). Theo kết quả bảng 4.18 cho thấy thuế tiêu dùng và TDHTM có tác động dương có ý nghĩa lên TTKT, vì thế sụt giảm thuế tiêu dùng là giảm TTKT trong khi tăng TDHTM thúc đẩy tăng trưởng. Sự tác động của sụt giảm thuế tiêu dùng có thể lớn hơn tác động gia tăng TDHTM. Vì vậy, tác động cuối cùng là làm giảm tăng trưởng. Điều này đồng nghĩa tương tác của thuế tiêu dùng và TDHTM có tác động âm ý nghĩa lên TTKT ở các nước đang phát triển và những nước có thu nhập thấp và trung bình thấp.

Nhóm các nước có thu nhập trung bình cao, tác động của thuế tiêu dùng đến TTKT mang dấu âm và có ý nghĩa thống kê. Tác động của TDHTM và biến tương tác (*open*tgs*) mang dấu dương và có ý nghĩa thống kê. Phần lớn các nghiên cứu thực nghiệm tìm thấy tác động tiêu cực của thuế tiêu dùng đến TTKT đều thực hiện tại các nước có thu nhập cao (Ojede & Yamarik, 2012; Hakim & Bujang, 2013; Stoilova, 2017). Thuế tiêu dùng tác động đến giá cả nên việc tăng thuế hàng hóa và dịch vụ, người dân phải chi nhiều tiền hơn để mua cùng một lượng hàng hóa, giảm tiết kiệm và đầu tư của họ góp phần tác động xấu đến TTKT. Tuy nhiên khi xem xét yếu tố TDHTM, lượng hàng hóa nhập khẩu nhiều hơn giúp người tiêu dùng có nhiều lựa chọn hơn trong việc tiêu dùng và sử dụng hàng hóa thay thế, dẫn đến lượng hàng hóa tiêu dùng không đổi thậm chí gia tăng, làm giảm tác động giảm của thuế tiêu dùng đến TTKT. Đối với các biến kiểm soát, kết quả nghiên cứu không có sự thay đổi khi xem xét tác động của thuế tiêu dùng đến TTKT dưới vai trò của TDHTM.

Bảng 4.16. Vai trò của tự do hóa thương mại trong mối quan hệ giữa thuế tiêu dùng và tăng trưởng kinh tế

Biến phụ thuộc là tăng trưởng kinh tế $\Delta \ln gdp$, cột (1) thuế thu nhập tác động đến tăng trưởng kinh tế, cột (2) đưa vào mô hình biến tương tác $open tgs$ tác động đến tăng trưởng kinh tế tại các nước đang phát triển. Tương tự, cột (3) & (4) tại các nước có thu nhập thấp và trung bình thấp; cột (5) & (6) tại các nước có thu nhập trung bình cao.*

	55 nước đang phát triển		29 nước có thu nhập thấp và trung bình thấp		26 nước có thu nhập trung bình cao	
Biến	TGS (1)	Open*tgs (2)	TGS (3)	Open*tgs (4)	TGS (5)	Open*tgs (6)
LnGDP_{t-1}	-.7303***	-.6880***	-.6968***	-.6424***	-.8387***	-.6908***
TGS	.1233*	27.9154**	.0495***	33.1754***	-.0663**	-8.3947**
HUM	.0755**	.0932***	.0952***	.0655***	.1885***	.1091***
POP	.0189	.0711	.2257	-.1815	-.1323***	-.0131***
GOV	-.0257**	-.0204**	-.0248**	-.0342***	.0056	-.0383
INV	-.0234*	-.0033***	-.0088***	.0008	-.0313***	-.0524***
OPEN	.0182***	.0203***	.0117***	.0119***	.0177***	.0108**
INF	-.0045**	-.0069***	-.0085**	-.0066***	-.0055	-.0006
OPEN*TGS		-.5502**		-.6537***		.1673**
Wu - Hausman	0.0000	0.0000	0.0000	0.0000	0.0000	0.0000
AR2	0.758	0.927	0.151	0.864	0.540	0.578
Sargan	0.176	0.255	0.757	0.176	0.172	0.155
Hansen	0.130	0.537	0.231	0.302	0.572	0.438
Quan sát	935	935	493	493	442	442
Biến công cụ	16	23	22	27	24	19
Nước	55	55	29	29	26	26

*Nguồn: Tổng hợp và tính toán trên Stata; Ghi chú: ***, ** và * lần lượt cho mức ý nghĩa 1%, 5% và 10%*

4.5.4 Kiểm định thuế ngoại thương tác động đến tăng trưởng kinh tế dưới vai trò của tự do hóa thương mại

Theo bảng 4.20, kết quả kiểm định vai trò của TDHTM trong mối quan hệ giữa thuế ngoại thương và TTKT. Đối với nhóm 55 nước đang phát triển, kết quả cột (1) cho thấy cả TDHTM và thuế ngoại thương đều tác động tích cực đến TTKT, trong khi biến tương tác giữa TDHTM và thuế ngoại thương (*open*tit*) có hệ số hồi quy âm và có ý nghĩa thống kê. Biến tương tác âm này được lý giải rằng TDHTM càng cao sẽ càng làm giảm tác động tích cực của thuế ngoại thương đến TTKT. Thực tế tại các nước đang phát triển, thuế ngoại thương đóng góp một tỷ trọng không nhỏ vào GDP, ước tính trung bình giai đoạn nghiên cứu đạt khoảng 2.2%/GDP, nên việc gia tăng thuế ngoại thương đóng góp tích cực vào TTKT là hoàn toàn phù hợp. Tuy nhiên, với mức độ TDHTM quá lớn sẽ ảnh hưởng tiêu cực đến sự tác động của thuế ngoại thương đến TTKT. Yanikkaya (2003) cho rằng các rào cản thương mại có thể có lợi cho sự tăng trưởng của một số nước nhất định, đặc biệt điều này có nhiều khả năng xảy ra ở các nước đang phát triển. Từ đây có thể hiểu việc TDHTM dưới hình thức hạn chế rào cản thương mại để gia tăng khối lượng hàng hóa XNK làm giảm thuế ngoại thương và TTKT.

Đối với 29 nước có thu nhập thấp và trung bình thấp thuế ngoại thương tác động tiêu cực đến TTKT, trong khi TDHTM và biến tương tác (*open*tit*) có hệ số hồi quy mang dấu dương và có ý nghĩa thống kê. Như kết quả đã trình bày, các nước có thu nhập thấp và trung bình thấp có mức độ tự do hóa lớn hơn so với các nước có thu nhập trung bình cao. Các nước này tiến hành lộ trình dỡ bỏ rào cản thuế quan, làm sụt giảm nguồn thu từ thuế ngoại thương nhưng bù lại sẽ gia tăng lượng hàng hóa, kích thích tiêu dùng trong nước, khuyến khích xuất khẩu.

Ngược lại, đối với 26 nước có thu nhập trung bình cao kết quả được tìm thấy tương đồng với mẫu 55 nước đang phát triển. Đó là việc thực hiện TDHTM lớn sẽ gây ra tác động giảm đối với sự tích cực của thuế ngoại thương đến TTKT.

Bảng 4.17. Vai trò của tự do hóa thương mại trong mối quan hệ giữa thuế ngoại thương và tăng trưởng kinh tế

*Biến phụ thuộc là tăng trưởng kinh tế $\Delta \ln gdp$, cột (1) thuế thu nhập tác động đến tăng trưởng kinh tế, cột (2) đưa vào mô hình biến tương tác $open*tit$ tác động đến tăng trưởng kinh tế tại các nước đang phát triển. Tương tự, cột (3) & (4) tại các nước có thu nhập thấp và trung bình thấp; cột (5) & (6) tại các nước có thu nhập trung bình cao.*

Biến	55 nước đang phát triển		29 nước có thu nhập thấp và trung bình thấp		26 nước có thu nhập trung bình cao	
	TIT (1)	Open*tit (2)	TIT (3)	Open*tit (4)	TIT (5)	Open*tit (6)
LnGDP_{t-1}	-.8993***	-.6750***	-.7381***	-.6832***	-.7362***	-.7578***
TIT	.0446***	22.7175***	-.0451***	-5.1976**	.0456***	29.5809***
HUM	.1751***	.1276***	.0992***	.1105***	.1067***	.1595***
POP	-.3738**	.0690	-.0405	-.0677	.1412**	.1237
GOV	-.0364***	-.1060***	-.0190***	-.0124***	-.0733***	-.1139***
INV	.0006	-.0165	-.0034**	.0001	-.0580***	-.0253***
OPEN	.0098***	.0103***	.0149***	.0119***	.0032*	.0074***
INF	.0032	-.0161***	-.0121**	-.0138***	-.0016	-.0153***
OPEN*TIT		-.4484***		.1019**		-.5833***
Wu - Hausman	0.0000	0.0000	0.0000	0.0000	0.0000	0.0000
AR2	0.213	0.996	0.167	0.144	0.609	0.606
Sargan	0.423	0.971	0.794	0.391	0.154	0.978
Hansen	0.168	0.323	0.260	0.347	0.114	0.221
Quan sát	935	935	493	493	442	442
Biến công cụ	15	24	23	28	22	24
Nước	55	55	29	29	26	26

*Nguồn: Tổng hợp và tính toán trên Stata; Ghi chú: ***,** và * lần lượt cho mức ý nghĩa 1%, 5% và 10%*

Kết luận chương 4

Chương này đã trình bày kết quả thực nghiệm về cấu trúc thuế tác động đến TTKT tại các nước đang phát triển giai đoạn 2000 – 2019. Kết quả cho thấy thuế thu nhập tác động tiêu cực đến TTKT, tuy nhiên trong bối cảnh TDHTM mối quan hệ này sẽ được cải thiện thông qua kết quả của biến tương tác. Thuế tiêu dùng được cho là tác động tích cực đến TTKT, nhưng trong bối cảnh mở cửa nền kinh tế thì mối tương quan giữa hai đại lượng này là tiêu cực. Điều này có thể do thuế tiêu dùng tác giả dùng trong nghiên cứu là thuế tiêu dùng nội địa, khi các nước tiến hành TDHTM, lượng hàng hóa nhập khẩu gia tăng, hàng tiêu dùng nội địa bị cạnh tranh nhiều hơn. Đối với thuế ngoại thương một kết quả thú vị là có tác động tích cực đến TTKT, nhưng trong bối cảnh TDHTM mối quan hệ này sẽ giảm, điều này đúng với lộ trình cam kết thuế quan mà các quốc gia thực hiện ký kết khi là thành viên của các tổ chức kinh tế toàn cầu. Các kết quả nghiên cứu cũng tìm thấy khác nhau giữa các mẫu nghiên cứu. Vì vậy cần có những nhóm chính sách tương ứng cho từng nhóm quốc gia cụ thể, trong Chương 5 tác giả sẽ đề cập đến vấn đề này.

CHƯƠNG 5: KẾT LUẬN VÀ HÀM Ý CHÍNH SÁCH

Trong chương 5 của luận án gồm hai nội dung chính: đúc kết về việc thực hiện các mục tiêu nghiên cứu và đề xuất một số ý tưởng, hàm ý chính sách về TDHTM và cấu trúc thuế hướng đến mục tiêu tăng trưởng tại các nước đang phát triển. Có thể nói với ba mục tiêu nghiên cứu, luận án làm rõ hơn mối quan hệ giữa cấu trúc thuế và TTKT thông qua việc xem xét vai trò của TDHTM làm cơ sở đề xuất những hàm ý cho các nước đang phát triển và những nhóm nước có mức độ thu nhập khác nhau. Tuy nhiên, các chính sách này cần được xem xét, điều chỉnh phù hợp bối cảnh thể chế chính trị cụ thể của từng quốc gia. Vì vậy, ở mỗi nhóm giải pháp, luận án đề xuất một số hàm ý chính sách mang tính định hướng cho các quốc gia đang phát triển. Sau đó, kết hợp với phân tích thực trạng tại Việt Nam, luận án thảo luận về các giải pháp cụ thể hơn đối với Việt Nam.

5.1 Kết luận

Luận án đã tập trung giải quyết ba mục tiêu nghiên cứu chính là nghiên cứu TDHTM tác động đến cấu trúc thuế, đánh giá tác động của cấu trúc thuế đến TTKT, và cuối cùng là xem xét tác động này dưới vai trò của TDHTM tại các nước đang phát triển giai đoạn 2000 - 2019. Trước khi thực hiện phân tích thực nghiệm, luận án xây dựng khung lý thuyết và lược khảo các nghiên cứu trước để làm cơ sở cho các kiểm định thực nghiệm.

Mục tiêu nghiên cứu thứ nhất của luận án là đánh giá tác động của TDHTM đến cấu trúc thuế tại các quốc gia đang phát triển, tác giả sử dụng các biến: tăng trưởng kinh tế, tỷ trọng ngành nông nghiệp, chi tiêu chính phủ, lạm phát, trong đó tác giả đặc biệt chú trọng đánh giá hai chỉ số TDHTM tác động đến cấu trúc thuế tại 55 nước đang phát triển trong giai đoạn 2000 – 2019 thông qua phương pháp ước lượng GMM. Kết quả nghiên cứu cho thấy TDHTM là một trong những yếu tố quan trọng ảnh hưởng đến số thu thuế của một quốc gia. Sự ảnh hưởng này còn tùy thuộc vào việc lựa chọn hình thức TDHTM của các nước. Bởi vì theo Zahonogo (2017) thì việc sử dụng các chỉ số TDHTM khác thường dẫn đến những kết quả nghiên cứu khác nhau.

Với hình thức TDHTM bằng cách gia tăng lưu lượng hàng hóa xuất nhập sẽ gia tăng tổng thu thuế. Khi xem xét từng sắc thuế, có thể thấy trong giai đoạn đầu của chiến lược TDHTM, lượng hàng hóa xuất khẩu và nhập khẩu vào một nước gia tăng, trong khi việc cắt giảm thuế suất tuân thủ theo lộ trình nên hoạt động XNK làm gia tăng thuế ngoại thương. Cùng với đó là sự tăng lên của quá trình chuyển giao công nghệ, quy mô kinh tế

và lợi thế so sánh giúp tăng lợi nhuận doanh nghiệp từ đó tăng thu thuế thu nhập đặc biệt là thuế TNDN. Tuy nhiên, việc TDHTM làm gia tăng lượng hàng hóa nhập khẩu lẫn xuất khẩu, dẫn đến xu thế tiêu dùng hàng hóa nhập khẩu thay cho hàng hóa nội địa sẽ làm giảm thuế tiêu dùng. Kết quả nghiên cứu này mặc dù ngược với giả thuyết nghiên cứu đã đặt ra, nhưng chỉ ra rằng các quốc gia không cần chuyển đổi cơ sở tính thuế từ thuế ngoại thương sang thuế tiêu dùng (Baunsgaard & Keen, 2005). Thuế tiêu dùng khó có thể thu hồi được những khoản thất thu từ thuế ngoại thương, bản thân thuế ngoại thương sẽ được hưởng lợi từ việc gia tăng khối lượng hàng hóa XNK và cắt giảm thuế quan có lộ trình.

Với hình thức TDHTM bằng cách áp dụng mức thuế suất bình quân gia quyền kết hợp với giảm hàng rào phi thuế quan lại không mang đến kết quả tích cực cho các nước đang phát triển. Áp dụng chiến lược này buộc các nước đang phát triển phải bãi bỏ các hạn chế về hạn ngạch, hải quan, giảm sự can thiệp của chính phủ, đồng thời áp dụng mức thuế suất trung bình đối với những hàng hóa nhập khẩu có nhiều mức thuế suất sẽ làm giảm số thu thuế ngoại thương do mức thuế suất thấp. Nhưng điều này giúp cho lượng tiêu dùng hàng hóa tăng lên và được bù đắp bằng thuế tiêu dùng tăng. Nhờ việc bãi bỏ các hạn chế nên thu hút đầu tư và gia tăng thuế thu nhập. Tuy nhiên, nếu xét trên tổng thuế số thu thuế thì hình thức TDHTM này đang gây ra tác động tiêu cực làm giảm số thu. Bởi theo các nước, việc áp dụng thuế suất bình quân gia quyền chưa đảm bảo cơ sở pháp lý vững chắc và tính minh bạch. Ngoài ra để gia tăng số thu thuế các nước đang phát triển nên quản lý chi tiêu công hiệu quả và nâng cao thu nhập bình quân đầu người.

Với mục tiêu nghiên cứu thứ hai, đánh giá tác động của cấu trúc thuế đến TTKT tại các nước đang phát triển. Luận án đã phân tích hồi quy sự tác động của cấu trúc thuế đến TTKT tại 55 nước đang phát triển, đồng thời phân chia mẫu nghiên cứu thành hai nhóm nước: 29 nước có thu nhập thấp và trung bình thấp, 26 nước có thu nhập trung bình cao.

Bảng 5.1. Tổng hợp kết quả nghiên cứu cấu trúc thuế tác động đến tăng trưởng kinh tế

	55 nước đang phát triển	29 nước có thu nhập thấp – trung bình thấp	26 nước có thu nhập trung bình cao
TR -> $\Delta \ln GDP$	+	+	+
TIP -> $\Delta \ln GDP$	-	+	+
TGS -> $\Delta \ln GDP$	+	+	-
TIT -> $\Delta \ln GDP$	+	-	+

Nguồn: Tác giả tổng hợp từ kết quả nghiên cứu

Kết quả nghiên cứu của mục tiêu thứ hai khám phá ra sự tồn tại mối quan hệ giữa cấu trúc thuế và TTKT ở các nước đang phát triển, tác giả phân tích hồi quy số thu thuế tác động đến TTKT và lần lượt các sắc thuế tác động đến TTKT. Kết quả cho thấy có sự khác biệt giữa mẫu chung và hai mẫu phụ

❖ **Tại các nước đang phát triển**, việc gia tăng thu thuế để tài trợ cho các hoạt động của chính phủ là động lực thúc đẩy tăng trưởng, cải thiện thu nhập. Còn đối với từng sắc thuế, việc gia tăng thuế thu nhập tại các nước đang phát triển không mang lại dấu hiệu tích cực cho nền kinh tế. Giảm thuế thu nhập mà đặc biệt là thuế TNDN được xem công cụ hữu hiệu để chính phủ thu hút đầu tư. Kết quả nghiên cứu cũng đã chứng minh được vai trò quan trọng của thuế tiêu dùng đối với nền kinh tế. Trong cơ cấu thuế của các nước đang phát triển, thuế tiêu dùng luôn chiếm tỷ trọng cao. Bởi thuế tiêu dùng không dẫn đến sự sai lệch trong các quyết định cá nhân, nó đặt gánh nặng như nhau đối với tiêu dùng hiện tại và tương lai, không gây biến dạng thị trường nên việc gia tăng thuế sẽ thúc đẩy sự phát triển kinh tế (Rohac, 2009). Ngược lại việc đánh thuế thu nhập làm cho tiêu dùng trở nên đắt hơn trong điều kiện tiêu dùng hiện tại. Thuế ngoại thương gia tăng nhờ vào lưu lượng hàng hóa XNK tăng từ đó cải thiện nền kinh tế. Tanzi & Zee (2001) các nước đang phát triển có số thu thuế gián thu cao hơn do việc quản lý thuế gián thu ít phức tạp hơn thuế trực thu, phù hợp với hệ thống thuế còn đang phát triển ở các quốc gia này. Theo kết quả nghiên cứu tìm được, các nước đang phát triển muốn xây dựng một cấu trúc thuế tối ưu và thúc đẩy TTKT sẽ ưu tiên tỷ trọng cho thuế tiêu dùng hơn là thuế thu nhập.

❖ **Tại 29 nước có thu nhập thấp và trung bình thấp**, kết quả tìm thấy điểm khác biệt so với mẫu tổng thể là ở các nước có thu nhập bình quân đầu người càng thấp thì việc duy trì thuế suất thuế thu nhập thấp dưới mức tối ưu luôn mang lại những lợi ích kinh tế cho các nước này. Ngoài ra, việc thúc đẩy phát triển kinh tế còn nhờ vào việc tháo bỏ hàng rào thuế quan. Như vậy đối với các quốc gia có thu nhập thấp và trung bình thấp, việc kết hợp tăng thuế thu nhập và thuế tiêu dùng sẽ mang lại hiệu ứng tích cực cho nền kinh tế. Tuy nhiên, chính phủ mỗi nước cần căn cứ vào tình hình thực tế trong nước để lựa chọn ưu tiên sắc thuế cho từng giai đoạn khác nhau. Ngoài ra, đối với các nước này thì việc tăng dân số để cung ứng nguồn lao động cho thị trường, cải thiện chất lượng lao động và tăng cường hoạt động XNK là những nhân tố tích cực thúc đẩy TTKT.

❖ **Tại 26 nước có thu nhập trung bình cao** thì các kết quả tìm thấy mở ra nhiều điều thú vị. Trong khi các nước có thu nhập thấp và trung bình thấp luôn muốn gia tăng

tỷ trọng thuế tiêu dùng thì các nước có thu nhập trung bình cao lại muốn giảm tỷ lệ này. Vì khi thu nhập bình quân đầu người không đổi, đánh thuế tiêu dùng cao làm tăng giá hàng hóa và dịch vụ, khi đó người dân phải chi nhiều tiền hơn để mua cùng một lượng hàng hóa, giảm tiết kiệm và đầu tư của họ góp phần tác động xấu đến TTKT. Chính phủ sẽ không thu lại lợi ích kinh tế bằng cách đánh thuế tiêu dùng mà họ sẽ tập trung vào thuế đánh vào thu nhập.

Mục tiêu nghiên cứu thứ ba là kiểm định tác động của cấu trúc thuế đối với TTKT trong điều kiện TDHTM. Kết quả cho thấy, khi các nước đang phát triển duy trì mức TDHTM cao sẽ làm giảm tác động tích cực của tổng thu thuế đến TTKT. Vì vậy, chiến lược mở rộng TDHTM quá mức có nguy cơ làm xói mòn nguồn thu thuế tạo ra hiệu ứng ngược với TTKT. Để giảm thiểu ảnh hưởng này các nước đang phát triển có thể xem xét điều chỉnh cấu trúc thuế. Dựa trên kết quả nghiên cứu, với thuế thu nhập thì quy mô mở cửa thương mại của một nước lớn sẽ nâng cao vai trò của thuế thu nhập đối với sự phát triển kinh tế. TDHTM quá mức tại các nước đang phát triển cũng không mang lại giá trị tích cực cho thuế tiêu dùng và thuế ngoại thương đối với phát triển kinh tế. Kết quả phân tích này cho thấy mức độ TDHTM quá lớn tại các nước đang phát triển có khả năng làm xói mòn nguồn thu từ thuế.

Tại các nước có thu nhập thấp và trung bình thấp tiến hành TDHTM mang lại những tác động tích cực cho phát triển kinh tế. Nhưng nếu các nước này không chuẩn bị đầy đủ những tiềm lực quốc gia thì TDHTM sẽ không thúc đẩy cải thiện mối quan hệ của tổng thu thuế, thuế thu nhập và thuế tiêu dùng đến TTKT. Một điểm thú vị từ kết quả nghiên cứu của luận án, mặc dù tiến hành TDHTM những trong giai đoạn đầu tại nước có thu nhập thấp và trung bình thấp sẽ gia tăng vai trò của thuế ngoại thương đối với phát triển kinh tế.

Các nước có thu nhập trung bình cao cũng khẳng định vai trò của tự do hóa thương mại khi kết quả nghiên cứu cho thấy là gia tăng tác động tích cực của hai sắc thuế lớn nhất trong hệ thống thuế là thuế thu nhập và thuế tiêu dùng đến TTKT. Nhưng TDHTM lại không có vai trò tích cực đối với tổng thu thuế và thuế ngoại thương tác động đến TTKT. Dựa trên kết quả hồi quy của hai mục tiêu trên, mục tiêu thứ tư sẽ được tác giả giải quyết trong chương cuối của luận án.

5.2 Một số gợi ý chính sách

5.2.1 Các gợi ý chính sách đối với hoạt động tự do hóa thương mại

Bản chất cốt lõi của TDHTM không đơn giản chỉ dừng lại ở việc giảm thuế ngoại thương mà còn bao gồm việc bãi bỏ hạn ngạch, giảm các hàng rào thương mại khác và đưa giá cả trong nước về gần giá cả thế giới. Vì vậy, một nước sẽ đồng ý giảm hoặc bỏ các rào cản thương mại của mình khi nước đó đạt được thỏa thuận rằng các đối tác thương mại khác cũng sẽ giảm hoặc loại bỏ các rào cản thương mại của họ. Nghĩa là, để thực hiện chính sách TDHTM, một nước phải đảm bảo rằng thiệt hại do mở cửa thị trường của mình sẽ bị lấn át bởi lợi ích thu được từ thương mại tự do nhiều hơn. Kết quả chương 4 cho thấy TDHTM bằng lượng hàng hóa XNK hoặc bằng hàng rào phi thuế quan sẽ mang lại những hiệu ứng khác nhau cho cơ cấu thuế quốc gia. Vì vậy, chính phủ mỗi nước cần có những chiến lược kép cụ thể để vừa tận dụng được lợi ích từ việc TDHTM vừa gia tăng được số thu thuế.

5.2.1.1 Chiến lược sản xuất thay thế nhập khẩu

Chiến lược sản xuất thay thế nhập khẩu không còn là một chiến lược xa lạ bởi hầu hết các nước đều đã thử nghiệm ở một giai đoạn nào đó và nhiều nước đã đạt được những thành công nhất định. Đây được xem là chiến lược hữu hiệu nếu các nước áp dụng trong thời gian có hạn, còn nếu sử dụng để bảo hộ quá nhiều hoạt động và vẫn tiếp tục duy trì trong thời gian quá dài sẽ không mang lại hiệu quả như mong muốn. Đặc biệt các nước đang phát triển trong giai đoạn đầu công nghiệp hóa, nền kinh tế còn nhiều hạn chế, các ngành công nghiệp non trẻ chưa có khả năng cạnh tranh quốc tế, việc sản xuất thay thế nhập khẩu giúp bảo vệ các doanh nghiệp nội địa trước sự cạnh tranh.

Thực tế cho thấy, những nền kinh tế lớn với thị trường nội địa rộng lớn đã có những thành công đáng kể, ít nhất trong những thời gian ngắn. Những nước áp dụng chiến lược thay thế nhập khẩu thường đạt được tăng trưởng nhanh trong giai đoạn ban đầu, hay giai đoạn thay thế nhập khẩu dễ dàng, khi các ngành công nghiệp hàng tiêu dùng mở rộng để đáp ứng nhu cầu nội địa. Hầu hết các nước đang phát triển có thị trường nội địa tương đối nhỏ, hoặc do thu nhập bình quân đầu người thấp, hoặc do dân số tương đối ít. Các doanh nghiệp nội địa không thể tranh thủ lợi thế kinh tế theo qui mô và thường sản xuất với qui mô nhỏ hơn qui mô hiệu quả tối thiểu. Những người ủng hộ chiến lược sản xuất thay thế nhập khẩu lập luận rằng để giúp các doanh nghiệp trong nước học hỏi kinh nghiệm và công nghệ từ các nước phát triển, cần có những chính sách hỗ trợ thu hút

đầu tư nước ngoài. Từ đó doanh nghiệp trong nước có thể cạnh tranh công bằng mà không cần đến sự bảo hộ trước hàng nhập khẩu nữa. Điều này cho thấy thuế quan chỉ nên có tính chất “tạm thời” và giảm dần về số không theo thời gian, khi năng suất gia tăng và chi phí sản xuất giảm xuống. Để thực hiện chiến lược này, chính phủ nên lập kế hoạch xác định số lượng và chủng loại hàng hóa phải nhập khẩu trong một năm. Lập phương án để tổ chức sản xuất đáp ứng đại bộ phận nhu cầu về hàng hóa và dịch vụ cho thị trường nội địa. Đảm bảo cho các nhà sản xuất trong nước có thể làm chủ được công nghệ sản xuất hoặc các nhà đầu tư nước ngoài cung cấp công nghệ, vốn và quản lý hướng vào việc cung cấp cho thị trường nội địa là chính.

5.2.1.2 Chiến lược thúc đẩy xuất khẩu

Chiến lược này dựa trên ý tưởng thực hiện những chính sách nhằm khuyến khích các doanh nghiệp sản xuất hàng hóa có thể cạnh tranh trên thị trường thế giới, đặc biệt là xuất khẩu hàng công nghiệp chế tạo. Điểm khác biệt của chiến lược này so với chiến lược sản xuất thay thế nhập khẩu là sử dụng sự cạnh tranh toàn cầu chứ không phải các biện pháp bảo hộ làm áp lực khuyến khích đầu tư, học hỏi và tiếp thu công nghệ mới để hỗ trợ nền kinh tế. Tại các nước đang phát triển, giai đoạn đầu sẽ tập trung xuất khẩu nông sản sử dụng nhiều lao động. Lâu dài, khi số lao động tiếp cận với công nghệ tiên tiến sẽ bắt đầu chuyển sang những sản phẩm tinh xảo hơn. Từ đó, lợi thế cạnh tranh của đất nước dần chuyển sang việc sản xuất các hàng hóa chất lượng cao. Để thực hiện chiến lược này, các nước phải giảm các hàng rào nhập khẩu và các biện pháp hạn chế xuất khẩu. Ngoài ra, chính phủ cần thành lập các thể chế làm nền tảng cho xuất khẩu như hình thành nhiều khu chế xuất, thực hiện những biện pháp khuyến khích xuất khẩu, trợ cấp xuất khẩu hoặc là định giá thấp đồng nội tệ khi cần thiết. Tuy nhiên, chiến lược này cũng dễ dẫn đến “cuộc chạy đua tới đáy” của các nước đang phát triển, điều này sẽ có hại mà không mang lại lợi ích như kỳ vọng.

5.2.2 Một số gợi ý chính sách với cấu trúc thuế

Từ thực tiễn và kết quả nghiên cứu thực nghiệm tại các nước đang phát triển, tác giả cho rằng vấn đề thu ngân sách có thể được giải quyết nếu cấu trúc thu thuế của nước được tái cơ cấu phù hợp với xu hướng TDHTM, bản chất của thuế là tái phân phối tạo công bằng trong xã hội hiện đại, duy trì bền vững nguồn thu ngân sách nhà nước. Tác giả cũng đề xuất một số ý kiến về các biện pháp hiệu quả về thu thuế, bao gồm tăng thuế trực

thu và gián thu trong nước, mở rộng và phát triển cơ sở thuế mới, nâng cao hiệu quả chi tiêu công, tăng cường tiết kiệm, tăng cường quản lý thu thuế.

Bản thân việc cải cách thuế nội địa của các nước bằng cách chuyển sự phụ thuộc từ thuế ngoại thương sang thuế tiêu dùng cũng có thể ảnh hưởng đến nguồn thu NSNN. Nếu thuế tiêu thụ nội địa chỉ đánh vào hàng hóa sản xuất trong nước (hàng hóa thay thế hàng nhập khẩu) thì TDHTM có xu hướng làm giảm nguồn thu từ thuế gián thu nội địa. Nhưng nếu thuế đánh vào cả hàng nhập khẩu và hàng hóa sản xuất trong nước thì thuế hàng hóa và dịch vụ có xu hướng tăng, trong thời gian qua mặc dù phần lớn hàng rào thuế quan đã giảm đáng kể do thuế suất giảm (gia nhập WTO và các hiệp định tự do thương mại) kéo theo số thu từ thuế XNK cũng giảm, nhưng số thu thuế GTGT đánh trên hàng hóa nhập khẩu đã gia tăng lên đáng kể, bước đầu bù đắp được lượng giảm thuế XNK do TDHTM tác động.

Tác động gián tiếp của TDHTM đối với thu thuế hàng hóa và dịch vụ cũng có thể được xem xét thông qua tác động của nó đối với TTKT, giống như thuế TNCN và thuế TNDN như đã nêu ở trên. Bởi vì cơ sở tính thuế phát triển khi các nước phát triển, điều này cũng đúng với cơ sở thuế tiêu dùng vì cơ sở của nó cũng liên quan đến sự tăng trưởng thu nhập. Mọi người nên có nhiều tiền hơn trong tay khi GDP tăng, có nghĩa là sức mua cao hơn và nhu cầu tiêu dùng trong nước cao hơn. Bên cạnh TTKT, quy mô của một nước có thể đóng một vai trò quan trọng trong việc xác định thuế tiêu thụ nội địa. Nói chung, thuế tiêu thụ là một nguồn thu đáng kể hơn ở các nước lớn hơn ở các nước nhỏ hơn vì số lượng thu thuế phụ thuộc trực tiếp vào tiêu dùng trong nước. Các nước lớn hơn có xu hướng có dân số cao và thị trường nội địa lớn trong khi các nước nhỏ hơn dường như có ít dân số hơn và quy mô thị trường nội địa của họ nhỏ hơn. Do đó, việc chuyển đổi nguồn thu từ thuế quan sang thuế tiêu dùng trên diện rộng, mặc dù có thể áp dụng cho các nước phát triển, có thể gây ra các vấn đề tài khóa cho các nước đang phát triển và kém phát triển.

Mặc dù kết quả nghiên cứu cho thấy TDHTM dẫn đến tác động âm đối với thuế tiêu dùng, nhưng với bằng chứng về thành công của Việt Nam thời qua khi thuế tiêu dùng đánh trên hàng hóa và dịch vụ (nhập khẩu cũng như hàng hóa sản xuất trong nước) đã cho thấy TDHTM có liên quan đến thuế hàng hóa và dịch vụ yếu hơn khi các nước đang phát triển kịp xử lý vấn đề giảm thuế quan do thương mại hóa toàn cầu. Khi xu hướng ủng hộ TDHTM đã được nhiều nghiên cứu thực nghiệm cho ra kết quả mang lại

lợi ích cho các nước thúc đẩy thương mại tự do hơn, bằng cách tạo ra thương mại, hạ giá tiêu dùng, nâng cao phúc lợi người tiêu dùng và tăng cạnh tranh cho nền kinh tế nước, chính điều này cuối cùng có thể giúp thị trường trong nước đạt hiệu quả cao hơn; cũng ít nghiên cứu chú ý đến các vấn đề liên quan đến hệ quả TDHTM làm giảm nguồn thu từ thuế, không chỉ đối với thuế quan do cắt giảm thuế suất, mà còn đối với thuế nội địa do hậu quả của việc xói mòn cơ sở thuế.

Đối với phần lớn các nước đang phát triển, vấn đề liên quan tài khóa của TDHTM là làm thế nào để bù đắp nguồn thu ngân sách vào khoản thất thu do cắt giảm thuế quan. Lĩnh vực này liên quan đến cải cách thuế trong nước, liên quan đến các vấn đề rộng lớn về chính sách kinh tế, quản lý thuế và thiết kế cơ cấu thuế. Trong số các vấn đề liên quan đến cải cách thuế, điểm quan trọng là cách thiết kế cấu trúc thuế ở từng nước. Cụ thể, chính phủ nên thiết kế các thành phần chính của cơ cấu thuế như thế nào để phù hợp với TDHTM, nhằm làm cho toàn bộ cơ cấu thuế đạt hiệu quả mong muốn, khả thi cả về mặt hành chính lẫn chính trị. Do đó, tác giả đề xuất một số gợi ý chính thường được sử dụng để cải cách thuế dựa trên kết quả nghiên cứu thực nghiệm từ nhóm nước phát triển.

Hệ thống thuế thu nhập cần phải xác định một mức thuế suất hợp lý: Thuế thu nhập bị chi phối trực tiếp bởi các chính sách kinh tế, xã hội của Nhà nước, do đó, trong khi thiết kế nên có thuế suất phổ thông, có các mức thuế suất phù hợp, có các trường hợp ưu đãi, miễn và giảm thuế. Quy định như vậy là cần thiết để tác động tích cực đến các thể nhân và các pháp nhân. Đối với các doanh nghiệp, với chính sách như vậy sẽ tạo ra môi trường đầu tư thông thoáng cho các nhà đầu tư trong và ngoài nước, sẽ tạo thuận lợi cho các doanh nghiệp mới thành lập và tạo thêm tiềm lực tài chính cho các doanh nghiệp đang hoạt động đổi mới thiết bị, bổ sung vốn đầu tư phát triển sản xuất kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh. Ngoài ra, với mức thuế suất thuế TNDN hợp lý còn tránh được tình trạng các doanh nghiệp sử dụng hình thức chuyển giá để tránh thuế, các doanh nghiệp sẽ tiến hành nâng giá nguyên liệu, sản phẩm đầu vào sao cho lợi nhuận ở các nước có thuế suất cao là thấp nhất, như vậy nước áp dụng mức thuế suất cao sẽ bị thất thu. Với mức thuế suất thuế thu nhập cá nhân phù hợp sẽ không làm ảnh hưởng đến nỗ lực lao động, đến tiết kiệm và đầu tư. Việc đánh thuế thu nhập cá nhân đánh trực tiếp vào thu nhập của mỗi người. Đây là vấn đề hết sức nhạy cảm, nó có thể triệt tiêu động lực lao động là tiền lương, nó có thể làm giảm nguồn đầu tư phát triển kinh tế khi lợi nhuận từ

vốn cho vay bị đánh thuế...Thuế suất thuế thu nhập giảm sẽ khuyến khích đầu tư trong nước cũng như thu hút đầu tư nước ngoài và phù hợp với mặt bằng chung các nước trong khu vực. Đối với thuế thu nhập cá nhân do mỗi nước có điều kiện kinh tế – xã hội khác nhau nên cách tính thuế thu nhập cá nhân cũng khác nhau.

Miễn giảm thuế thu nhập phải đúng đối tượng và công khai: Các nước đều xác định các đối tượng được miễn giảm thuế thu nhập thường là diện có trách nhiệm phải nuôi dưỡng các đối tượng khác. Tuy nhiên, các đối tượng được miễn giảm không phải cho cả các hộ nghèo hay khó khăn vì các nhóm đối tượng này sẽ được ưu đãi hay miễn thuế hoặc được trợ giúp bằng các chương trình từ thiện hay trợ cấp khác. Để xác định đối tượng được miễn giảm thường phải có các điều kiện kèm theo và công khai công bố các diện và thủ tục xin miễn giảm thuế thu nhập. Nguyên tắc các đối tượng này về cơ bản là thuộc diện có thu nhập chịu thuế nhưng có điều kiện được miễn giảm do thực hiện các nghĩa vụ khác. Việc xác định đối tượng miễn giảm không bị lạm dụng thành cơ chế xin – cho nếu không có cơ chế giám sát kiểm tra nội bộ chặt chẽ.

Các ưu đãi thuế thu nhập phải hợp lý với mục đích từng thời kỳ: Các ưu đãi về thuế thu nhập phụ thuộc vào từng điều kiện và mục đích của Chính phủ trong việc tạo ra các ưu đãi của mỗi nước. Tuy nhiên, những ưu đãi đưa ra phải đảm bảo công bằng giữa các đối tượng, đảm bảo đúng các chuẩn mực của quốc tế nhằm thể hiện được sự giúp đỡ các đối tượng khó khăn nhưng theo quy định của Tổ chức thương mại thế giới. Các nội dung này cũng tương tự như đối tượng được miễn giảm thuế thu nhập nhưng cần xác định nội dung, điều kiện, thủ tục và thời hạn. Những ưu đãi và miễn giảm thuế thường không nên quá dài và quá rộng vì dễ tạo sức ỳ và tâm lý dựa dẫm vào trợ giúp của Chính phủ và xã hội.

Đối với từng sắc thuế cụ thể như sau:

❖ **Thuế thu nhập**

Cần nhắc với sự lựa chọn giữa thuế thu nhập và thuế tiêu dùng, như một công cụ để bù đắp sự thiếu hụt nguồn thu NSNN do hậu quả của TDHTM. Tuy có nhiều tài liệu về thuế theo truyền thống đề xuất thuế thu nhập như một công cụ ưu tiên trong việc tăng nguồn thu NSNN với lý do tiêu dùng mang lại cơ sở thuế lớn cho các nước đang phát triển. Nhưng cũng có đề xuất khác lại cho rằng cải cách hệ thống thuế theo hướng tập trung vào thuế tiêu dùng cũng gặp nhiều khó khăn dẫn đến sự thất bại trong việc áp dụng

thuế GTGT (GTGT) ở một số nước đang phát triển, vì việc quản lý loại thuế này đòi hỏi phải có kế toán chính xác cho các giao dịch tài chính.

+ **Thuế thu nhập cá nhân:** Ở các nước phát triển, thuế thu nhập cá nhân (TNCN) mang lại nguồn thu đáng kể đóng góp cho ngân sách nhà nước và do đó được coi là loại thuế quan trọng nhất trong cơ cấu thuế. Điều này chủ yếu là do có một số lượng lớn các cá nhân phải chịu thuế thu nhập cá nhân. Ngoài ra, khả năng quản trị hiệu quả nguồn thu này cũng là mối quan tâm hàng đầu cần xét đến khi các nước đang phát triển muốn áp dụng thành công và duy trì sự ổn định lâu dài chính sách thuế này.

Vấn đề cần quan tâm là cơ cấu thuế suất thuế TNCN là mức thuế suất thuế TNCN cận biên cao nhất. Ở một số nước đang phát triển, tỷ lệ này gần như bằng hoặc thậm chí vượt quá thuế suất thuế TNDN với một biên độ đáng kể. Điều này sẽ tạo động lực khiến người nộp thuế chuyển từ cơ cấu thuế TNCN sang hình thức thuế TNDN vì các khoản khấu trừ chi phí khác nhau trong cơ cấu thuế TNDN; từ đó làm sai lệch cơ cấu thuế do sự thay đổi không phải vì mục đích kinh doanh mà chỉ vì mục đích thuế. Do đó, tác giả cho rằng các nhà làm chính sách thuế phải thận trọng khi lựa chọn thuế suất thuế TNCN để bù đắp phần thất thu do TDHTM. Trong đó cần xây dựng thuế suất thuế TNCN cận biên cao nhất phải thấp hơn đáng kể so với thuế suất thuế TNDN.

+ **Thuế thu nhập doanh nghiệp:** Ở nhiều nước trên thế giới bao gồm cả nhóm nước phát triển và nhóm nước đang phát triển, thuế TNDN luôn nằm trong chương trình cải cách thuế nước. Phần lớn tập trung vào hai vấn đề phổ biến là nhiều mức thuế suất thuế TNDN dựa trên sự phân biệt theo ngành và các ưu đãi thuế để thúc đẩy đầu tư.

Nhìn chung, các nước đang phát triển có xu hướng áp dụng nhiều thuế suất thuế TNDN được phân biệt giữa các ngành cao hơn so với các nước phát triển. Điều này bao gồm việc miễn và khấu trừ thuế đối với một số lĩnh vực.

Sự khác biệt về thuế suất thuế TNDN ở hầu hết các nước đang phát triển là kết quả của các chế độ kinh tế có nhấn mạnh vai trò của nhà nước trong việc phân bổ nguồn lực. Để tạo cân bằng trong phân bổ nguồn lực theo ngành, việc thống nhất nhiều thuế suất thuế TNDN giữa các ngành được xem là một chính sách thuế quan trọng ở các nước đang phát triển. Bên cạnh vấn đề thuế suất thuế TNDN, các ưu đãi đầu tư ở các nước đang phát triển thường được dành cho cả doanh nghiệp trong và ngoài nước. Các hình thức khuyến khích đầu tư có thể có nhiều hình thức khác nhau, nhưng các hình thức miễn thuế và giảm thuế suất là phổ biến nhất.

Tác giả nhận thấy việc ưu đãi thuế dưới các hình thức miễn thuế và giảm thuế suất là một khoản chi phí khá cao cho nguồn thu ngân sách nhà nước. Đặc biệt, các ưu đãi thuế dành cho các doanh nghiệp hoặc lĩnh vực được hưởng lợi từ giá nhập khẩu giảm do giảm thuế quan. Vì vậy, chính sách ưu đãi thuế TNDN cần xem xét cân nhắc sự cân bằng giữa thuế suất thuế TNDN mang tính cạnh tranh trong khu vực để thu hút nguồn đầu tư từ nước ngoài, vừa ưu đãi cho lĩnh vực đầu tư mũi nhọn.

❖ **Thuế tiêu dùng**

TDHTM làm rào cản đối với sự luân chuyển các nhân tố sản xuất từng bước được cắt giảm, làm giảm thuế nhập khẩu nhưng lại được thuế GTGT bù đắp. Từ đó thuế tiêu dùng (mà thuế GTGT chiếm tỷ trọng cao nhất) là trọng tâm của cuộc cải cách được thực hiện ở một số lượng lớn các nước đang phát triển. Thuế tiêu dùng nhanh chóng thể hiện ưu điểm của mình như: loại bỏ được sự phân tầng (so với thuế thu nhập), bảo hộ quá mức đối với sản xuất trong nước đối với hàng hóa thay thế nhập khẩu (so với thuế nhập khẩu). Tuy nhiên, theo kết quả tìm thấy trong luận án, việc TDHTM không mang lại lợi ích tích cực đối với thuế tiêu dùng. Bởi một đặc điểm cấu trúc quan trọng tại các nước đang phát triển gây thất thu thuế tiêu dùng là sự tồn tại của một khu vực kinh tế phi chính thức (informal sector) quá lớn (Emran & Stiglitz, 2005). Vì vậy, nếu chính phủ các nước đang phát triển kiểm soát được khu vực kinh tế phi chính thức thì thuế tiêu dùng sẽ là công cụ hữu hiệu gia tăng nguồn thu NSNN.

+ **Thuế giá trị gia tăng**: cải cách thuế GTGT theo hướng điều chỉnh tăng thuế suất và mở rộng đối tượng chịu thuế nhằm củng cố tài khóa, đảm bảo an ninh nền tài chính. Theo Ngân hàng Thế giới (WB, 2017), mức thuế suất của 112 nước, có 88 nước có mức thuế suất từ 12% đến 25%, còn lại 24 nước phổ biến ở mức hơn 10%. Hiện nay, các nước đã điều chỉnh tăng các mức thuế suất này, đồng thời áp dụng biểu thuế suất một mức (không tính mức thuế suất 0% cho xuất khẩu). Việc áp dụng một mức thuế suất sẽ góp phần hạ thấp chi phí tuân thủ thuế, đơn giản hóa các yêu cầu về quản lý.

+ **Thuế tiêu thụ đặc biệt**: đây là loại thuế gián thu, được áp dụng nhằm định hướng tiêu dùng và khắc phục các tác động ngoại lai tiêu cực phát sinh từ việc tiêu dùng các loại hàng hóa chịu thuế (chi phí chữa bệnh, ô nhiễm môi trường,...). Tuy nhiên, danh mục chịu thuế TTĐB lại khá hẹp ở các nước, chỉ một vài nước xem đây là sắc thuế quan trọng dưới góc độ tạo nguồn thu cho ngân sách như Thái Lan, Trung Quốc, Indonesia. Vì thế để củng cố tiêu dùng, chính phủ các nước nên bổ sung thêm một số nhóm hàng

hóa mà việc tiêu dùng được cho là có hại cho sức khỏe vào đối tượng chịu thuế đồng thời tăng mức độ điều tiết đối với các mặt hàng truyền thống đã có như thuốc lá, rượu, bia.

+ **Thuế bảo vệ môi trường**: trong tiến trình phát triển nền kinh tế, thuế bảo vệ môi trường trở thành bộ phận khá quan trọng trong hệ thống chính sách thuế gián thu của nhiều nước. Bởi vì ngoài việc gia tăng nguồn thu, thuế BVMT còn có nhiệm vụ quan trọng là thúc đẩy tăng trưởng xanh và phát triển bền vững. Mỗi nước khác nhau có cách gọi khác nhau cho sắc thuế này như nhằm thể hiện rõ quan điểm đánh thuế và đối tượng chịu thuế: thuế năng lượng (Nhật Bản, Ấn Độ,...), thuế khí thải (Úc), thuế carbon (Đan Mạch, Singapore,...), sản phẩm dầu mỏ (Philippines). Thuế bảo vệ môi trường đã được áp dụng khá mạnh mẽ tại các nước phát triển, còn đối với các nước đang phát triển, những thập niên gần đây khi bước vào giai đoạn công nghiệp hóa – hiện đại hóa đất nước cũng đã áp dụng rộng rãi để giảm mức độ tổn hại đến môi trường.

❖ **Thuế ngoại thương**

Thuế ngoại thương được tác giả đề cập trong luận án không chỉ đơn thuần là thuế xuất khẩu, nhập khẩu mà còn bao gồm các loại thuế liên quan đến hàng hóa XNK như thuế TTĐB, thuế bảo vệ môi trường, thuế GTGT. Nếu như các nghiên cứu thực nghiệm phần lớn kết luận việc TDHTM gây sụt giảm thuế ngoại thương, thì kết quả luận án đã chứng minh điều ngược lại. Thực tế những năm gần đây, các nước đang phát triển mặc dù hội nhập rất mạnh mẽ nhưng vẫn gia tăng được số thu thuế ngoại thương, vì thuế xuất khẩu, nhập khẩu đã hoàn toàn được bù đắp bởi thuế GTGT do lưu lượng hàng hóa gia tăng.

+ **Thuế xuất khẩu, nhập khẩu**: Đề cập riêng về thuế xuất khẩu, nhập khẩu, đây là sắc thuế có đặc thù so với các sắc thuế khác ở chỗ, mặc dù ở mỗi nước đều có thẩm quyền riêng áp dụng các sắc thuế cho phù hợp, nhưng thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu còn phải tuân theo các cam kết quốc tế mà nước đó đã ký kết, gia nhập. Trong bối cảnh toàn cầu hóa, các nước có xu hướng quan tâm đến chính sách thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu của nhau, vì sắc thuế này vừa là rào cản thương mại vừa là sự hỗ trợ đặc biệt trong việc giao thương hàng hóa giữa các nước. Ngoài ra, vấn đề liên quan đến gian lận thuế XNK không chỉ dừng lại ở phạm vi một nước mà diễn ra tại nhiều nước. Do vậy, để chống thất thu thuế hiệu quả cần từng bước tiếp thu và sử dụng các biện pháp nghiệp vụ quản lý hải quan mới, học hỏi kinh nghiệm của các nước để có biện pháp quản lý thuế hiệu quả nhưng vẫn đảm bảo thông thoáng, tạo thuận lợi cho hoạt động thương mại quốc tế. Tỷ lệ

động viên thuế XNK ở các nước trên thế giới có sự khác biệt tương đối lớn, phụ thuộc vào tình hình kinh tế, chính trị cũng như mối quan hệ, hiệp định hợp tác song phương, đa phương giữa các nước. Bên cạnh đó, chính sách quản lý thuế cũng có nhiều thay đổi đáng kể. Môi trường hoạt động của hải quan đã có nhiều thay đổi cùng với việc nâng cấp, đổi mới hiện đại trong lĩnh vực vận chuyển hàng hóa, kiểm soát hàng tồn kho, hệ thống thông tin hiện đại để cung cấp xử lý nhanh chóng hoạt động thông quan hàng hóa nhập khẩu và xuất khẩu.

Để đảm bảo việc triển khai thuế xuất khẩu, nhập khẩu hiệu quả, các nước cần xác định và lựa chọn đúng mục tiêu “bảo hộ hay thương mại” từ đó xây dựng chính sách thuế XNK phù hợp. Xây dựng các mức bảo hộ khác nhau cho các ngành sản xuất trong nước, nhằm bảo vệ, hỗ trợ tối đa cho các ngành nâng cao khả năng cạnh tranh và xuất khẩu để khắc phục tình trạng bảo hộ tràn lan làm giảm mạnh tính hiệu quả của toàn ngành kinh tế. Xây dựng chính sách ưu đãi về thuế suất đối với một số mặt hàng mà doanh nghiệp trong nước không đủ sức cạnh tranh với doanh nghiệp nước ngoài. Mặc dù cắt giảm thuế xuất khẩu sẽ tạm thời giảm nguồn thu ngân sách, nhưng bù lại, chính phủ sẽ thu được thuế từ các khoản khác do nghiệp phát triển sản xuất hiệu quả, năng suất hơn và mở rộng thị trường. Nếu đánh thuế, thì chỉ nên áp dụng đối với các hàng hóa thật sự cần thiết như các mặt hàng là nguyên liệu sản xuất trong nước, tài nguyên khoáng sản không khuyến khích xuất khẩu hay những sản phẩm nằm trong thị trường.

5.2.3 Gợi ý chính sách cho từng nhóm nước

5.2.3.1 Nhóm nước có thu nhập thấp và trung bình thấp

Từ kết quả nghiên cứu của luận án, tác giả nhận thấy nhóm nước có thu nhập thấp và trung bình thấp có tổng thu thuế và thuế tiêu dùng tác động đến TTKT giống như mẫu tổng thể. Thuế thu nhập và thuế ngoại thương ngược lại với mẫu tổng thể. Vì vậy sẽ có một số gợi ý chính sách giống với các nước đang phát triển và một vài chính sách riêng cho nhóm nước này.

❖ Thuế tiêu dùng

Thuế tiêu dùng mặc dù có kết quả giống mẫu tổng thể, ngoài những giải pháp đã được đề cập đối với các nước đang phát triển, tác giả cho rằng còn có một số đặc điểm cần bàn luận. Đây là một trong những nguồn thu quan trọng của chính phủ các nước trên thế giới, đặc biệt đối với các nước có thu nhập thấp và trung bình thấp. So với thuế thu nhập, thuế tiêu dùng ít gây ra các tác hại kinh tế hơn và giúp gia tăng số thu đáng kể,

nhưng thực tế mức độ phụ thuộc vào nó lại khá khiêm tốn tại các nước có thu nhập thấp và trung bình thấp. Theo số liệu của WB thuế tiêu dùng đã tăng từ 5.95% (năm 2000) đến 8.02% (năm 2019) so với OECD tỷ lệ này là 10% đến 11% giai đoạn 2000 – 2019. Vì vậy, các nước có thu nhập thấp và trung bình thấp có thể gia tăng số thu thuế tiêu dùng bằng nhiều cách. Trước tiên phải kể đến là thuế suất, đa số các nước thu nhập thấp và trung bình thấp có mức thuế suất GTGT phổ thông trung bình 16.3% (Hình 5.1), trong khi đó tại OECD mức thuế suất trung bình là 19.7% (theo báo cáo của Tổ chức Thuế - Tax Foundation 2020). Từ đó cho thấy việc tăng thuế suất GTGT phổ thông là hoàn toàn khả thi tại nhóm nước này.

Theo thống kê của Ngân hàng Thế giới, hiện nay có khoảng 54% (với tổng trên 150 nước thực hiện sắc thuế này) áp dụng biểu thuế suất một mức (không tính mức thuế suất 0% cho xuất khẩu), 23% số nước áp dụng biểu thuế suất GTGT hai mức và số còn lại là nhiều hơn hai mức. Các nước có thể xem xét áp dụng một mức thuế suất để góp phần hạ thấp chi phí tuân thủ thuế, đơn giản hóa các yêu cầu về quản lý, trong khi đó, áp dụng nhiều mức thuế suất có thể làm gia tăng chi phí thu nộp thuế (dưới góc độ cơ quan quản lý thuế và cả người nộp thuế). Còn đối với một số nhóm hàng hóa và dịch vụ mà chính phủ cần khuyến khích và tiêu dùng hay là đối với những nhóm hàng hóa và dịch vụ mà những người có thu nhập thấp thường phải dành một phần thu nhập lớn hơn cho việc tiêu dùng, mà các nước đang áp dụng mức thuế suất GTGT thấp hơn thuế suất phổ thông, thì có thể xem xét đưa vào nhóm đối tượng không chịu thuế hoặc miễn thuế. Đây là những đề xuất mang góc nhìn cá nhân, việc thiết kế chính sách thuế phù hợp còn phụ thuộc vào việc chính phủ phải lựa chọn những phương án đảm bảo vừa trung lập vừa hiệu quả.

❖ Thuế thu nhập

Mặc dù thuế thu nhập được xem là loại thuế gây nhiều biến dạng cho thị trường hơn là thuế tiêu dùng, nhưng đây cũng là nhóm thuế có đóng góp tỷ trọng cao cho ngân sách nhà nước. Thuế thu nhập bao gồm thuế TNDN và thuế TNCN. Đối với thuế TNDN, hầu hết ở các nước đang phát triển trong đó bao gồm cả các nước có thu nhập thấp và trung bình thấp, số lượng doanh nghiệp có quy mô nhỏ chiếm tỷ trọng khá cao. Vì thế công tác hỗ trợ các doanh nghiệp này được xem là nhiệm vụ trọng tâm trong chính sách nước, là động lực tăng trưởng của nền kinh tế. Mức hỗ trợ được áp dụng thông qua nhiều hình thức, tuy nhiên một hình thức rất được các doanh nghiệp quan tâm là miễn hoặc

giảm thuế nhằm thúc đẩy đầu tư. Có thể thấy từ năm 2000 – 2019 các nước có thu nhập thấp và trung bình thấp liên tục giảm thuế suất để tạo môi trường đầu tư hấp dẫn. Mặc dù thuế suất có giảm, nhưng xét ở từng nước trong nhóm này thì thuế suất thuế TNDN vẫn còn khá cao so với các nước có thu nhập trung bình cao. Chính vì vậy việc thúc đẩy TTKT bằng thuế TNDN sẽ gặp khó khăn ở nhóm nước này. Tuy nhiên, chính phủ vẫn cần có những chính sách để duy trì nguồn thu và quản lý thuế TNDN hiệu quả hơn.

Hạn chế sự phát triển của thị trường phi chính thức: các hộ gia đình và doanh nghiệp có thể khai báo thấp hơn thu nhập thực tế của họ để trốn thuế. Hoặc thay vì báo cáo thấp thu nhập của họ, các hộ gia đình và doanh nghiệp có thể tham gia thị trường phi chính thức và hoàn toàn né tránh việc khai báo các hoạt động kinh tế của họ cho chính phủ. Thị trường phi chính thức sẽ gây ra nhiều cản trở trong việc quản lý thuế.

Đơn giản hóa thủ tục và ứng dụng công nghệ số: trong nhiều trường hợp, việc trốn thuế của các hộ gia đình và doanh nghiệp có thể không xuất phát từ ý định trốn thuế, mà là do các thủ tục kê khai nộp thuế quá phức tạp và gây tiêu hao rất nhiều thời gian, dẫn đến việc né tránh khai báo các khoản thu nhập. Ngoài ra, chính phủ có thể nhắc nhở việc nộp thuế thông qua các ứng dụng truyền thông, Cohen (2020) nhận thấy rằng các tin nhắn nhắc nhở qua SMS đã làm tăng khoản nộp thuế lên 6% ở Uganda, trong khi De Neve & ctg (2020) nhận thấy rằng việc cung cấp thông tin đơn giản cho người nộp thuế đã làm giảm các khoản thanh toán chậm trễ xuống 23% ở Bỉ.

Đối với thuế thu nhập cá nhân, vì là sắc thuế được đánh trực tiếp vào thu nhập của một cá nhân, bắt đầu từ thu nhập tiền lương. Nhiều nước cũng đánh thuế thu nhập cá nhân của họ đối với thu nhập đầu tư như lãi vốn, cổ tức, lãi vay và thu nhập kinh doanh. Có thể thấy thu nhập của các cá nhân đến từ nhiều nguồn khác nhau, nên cần phải phân loại các khoản thu nhập chịu thuế theo nguồn hình thành. Có thể miễn, giảm một số loại thu nhập, cho phép miễn giảm một số tiền thuế nhất định dưới hình thức tạm thời chưa thu thuế đối với một số khoản thu nhập đối với một số đối tượng trong những hoàn cảnh nhất định (như lãi tiền gửi tiết kiệm). Xác định mức thuế suất và biểu thuế cho từng loại thu nhập của người nộp thuế. Áp dụng biểu thuế suất lũy tiến từng phần cho các loại thu nhập thường xuyên, khi đó thuế suất trung bình của một cá nhân tăng khi thu nhập tăng. Thuế suất toàn phần áp dụng cho các khoảng thu nhập khác. Ngoài ra cần xây dựng ngưỡng thuế suất phù hợp cho từng mức thu nhập với khoảng cách các bậc thuế hợp lý.

❖ **Thuế ngoại thương**

Kết quả nghiên cứu thực nghiệm chứng minh giảm thuế ngoại thương mang đến hiệu ứng tích cực cho nền kinh tế. Đặc biệt trong bối cảnh TDHTM, mối quan hệ này sẽ được cải thiện. Điều này có nghĩa là khi các nước có thu nhập thấp và trung bình thấp mở cửa nền kinh tế, vừa cải thiện được số thu thuế ngoại thương vừa thúc đẩy được nền kinh tế. Thực tế cho thấy, các nước nhóm này luôn duy trì mức độ TDHTM cao thông qua việc ký kết các Hiệp định Thương mại Tự do (FTA). Mục đích của các FTA là cắt giảm thuế quan, nhằm mở ra nhiều thị trường rộng lớn cho doanh nghiệp trong nước, đa dạng hóa đối tác quốc tế. Mặc dù những động thái này sẽ làm sụt giảm số thu thuế xuất khẩu, nhập khẩu nhưng bù lại lưu lượng hàng hóa gia tăng, giúp gia tăng thuế GTGT không chỉ đối với hàng hóa XNK mà cả hàng hóa nội địa. Có thể thấy FTA là một trong những chất xúc tác quan trọng cho phát triển kinh tế, chính phủ các nước có thể xem xét tái cơ cấu số thu hợp lý để hạn chế tác động của việc thực hiện cam kết cắt giảm thuế quan. Đồng thời, tiếp tục thúc đẩy cải cách, hiện đại hóa cơ quan thuế, cơ quan hải quan, tạo điều kiện cho doanh nghiệp hoạt động, giảm số giờ làm thủ tục hành chính, tiết kiệm chi phí, kiểm soát hiệu quả xuất xứ hàng hóa để hưởng chính sách ưu đãi.

5.2.3.2 Nhóm nước có thu nhập trung bình cao

Nghiên cứu thực nghiệm cho thấy ở nhóm các nước có thu nhập trung bình cao có kết quả tương đồng với mẫu tổng thể ở thuế thu nhập và thuế ngoại thương, còn thuế tiêu dùng tác động ngược chiều đến TTKT. Khi xét đến vai trò của TDHTM thì điều này đang giúp chuyển biến dấu hiệu tiêu cực của mối quan hệ thuế thu nhập, thuế tiêu dùng đến TTKT, thuế ngoại thương thì ngược lại.

❖ Thuế tiêu dùng

So với các nước có thu nhập thấp và trung bình thấp, thuế GTGT tại các nước thu nhập trung bình cao có thuế suất tương đối thấp, cơ sở chịu thuế rộng và chi phí tuân thủ thấp. Ngoài ra, các nước này còn áp dụng thuế suất giảm đối với hàng hóa và dịch vụ được coi là nhu cầu thiết yếu như thực phẩm và nước, cũng như thuốc, chăm sóc sức khỏe, hoặc nhà ở. Các hình thức miễn trừ đối với dịch vụ công hoặc hoạt động phục vụ lợi ích xã hội như giáo dục, chăm sóc sức khỏe, dịch vụ bưu chính hoặc tổ chức từ thiện thường được miễn thuế GTGT. Đối với các nước này việc giảm tỷ lệ thuế sẽ thúc đẩy việc tiêu thụ một số hàng hóa như sản phẩm văn hóa và các lĩnh vực sử dụng nhiều lao động địa phương như du lịch, hỗ trợ thu nhập thấp hộ gia đình, hoặc giải quyết các yếu tố ngoại ứng môi trường. Nếu thuế suất thuế GTGT được tăng lên, các mặt hàng chịu cả

thuế GTGT và TTĐB có thể bị giảm doanh thu do ảnh hưởng của giá cả. Mặc dù thuế suất GTGT cao hơn sẽ dẫn đến nhiều khoản thu thuế tiêu dùng hơn, nhưng số thu thuế TTĐB có thể thấp hơn một chút. Theo tiêu chí xếp hạng của Tax Foundation 2020, các nước có thuế suất tiêu dùng thấp hơn đạt điểm cao hơn so với các nước có thuế suất cao, vì thuế suất thấp hơn ít làm nản lòng hoạt động kinh tế và cho phép tiêu dùng và đầu tư nhiều hơn trong tương lai.

Xây dựng ngưỡng miễn trừ đối với thuế GTGT: cũng giống như các loại thuế khác, thuế GTGT áp dụng các chi phí tuân thủ có thể là gánh nặng lớn cho các doanh nghiệp vừa và nhỏ. Vì vậy, chính phủ các nước có thể xem xét đặt ra ngưỡng miễn trừ mà các doanh nghiệp nhỏ không bắt buộc phải tính và thu thuế GTGT. Điều này có nghĩa là, những doanh nghiệp dưới ngưỡng sẽ không bị đánh thuế GTGT đối với sản phẩm đầu ra đã bán cho khách hàng nhưng cũng không được hoàn thuế GTGT đối với đầu vào kinh doanh. Hình thức áp dụng ngưỡng miễn trừ đang được áp dụng tại các nước phát triển như Anh, Pháp, Ba Lan, Nhật Bản.

❖ Thuế thu nhập

Trong thời đại toàn cầu hóa ngày nay, các doanh nghiệp có thể lựa chọn đầu tư vào bất kỳ nước nào trên thế giới để tìm ra tỷ suất sinh lợi cao nhất. Điều này có nghĩa là các doanh nghiệp sẽ tìm kiếm các nước có thuế suất đầu tư thấp hơn để tối đa hóa tỷ suất lợi nhuận sau thuế của họ. Nếu thuế suất của một nước quá cao, nó sẽ thúc đẩy đầu tư vào nơi khác, dẫn đến TTKT chậm hơn. Ngoài ra, thuế suất cận biên cao có thể dẫn đến việc tránh thuế. Theo nghiên cứu từ OECD, thuế TNDN có hại nhất cho TTKT, trong đó thuế thu nhập cá nhân và thuế tiêu dùng ít có hại hơn. Đó là lý do tại sao các nước luôn có “cuộc chạy đua tới đáy” đối với thuế suất thuế TNDN. Một trong những giải pháp cho vấn đề này là áp dụng thuế suất doanh nghiệp tối thiểu toàn cầu. Từ đây có thể hạn chế việc các công ty đa quốc gia đang ký kinh doanh ở những “thiên đường thuế” – (tax havens).

Thuế thu nhập cá nhân tác động trực tiếp đến “túi tiền” của người dân, nên sau nhiều năm tăng khủng, các nước thu nhập trung bình cao đã có động thái cắt giảm thuế suất. Trong năm 2019, hầu hết các nước đã thực hiện cải cách thuế TNCN đều cắt giảm thuế suất thuế TNCN và thu hẹp cơ sở thuế TNCN. Những cải cách này được cho là sẽ làm giảm nguồn thu từ thuế, ít nhất là trong ngắn hạn. Một lý do cơ bản cho những cải cách này ở nhiều nước là hỗ trợ việc làm và những người có thu nhập thấp và trung bình. Trong khi xu hướng này thể hiện sự tiếp tục rộng rãi của cải cách thuế TNCN trong

những năm gần đây, trọng tâm trước đây về cắt giảm thuế suất đã chậm lại trong khi việc thu hẹp cơ sở tăng lên. Về việc đánh thuế thu nhập vốn cá nhân, các cải cách đã có xu hướng tăng nhẹ thuế suất đối với lãi vốn và cổ tức, nhưng một số nước đã mở rộng ưu đãi thuế để khuyến khích tiết kiệm lương hưu và tiết kiệm của những người tiết kiệm nhỏ.

❖ Thuế ngoại thương

Trong số nhiều chính sách thuế thì việc bãi bỏ thuế quan là một trong những cách đơn giản nhất mà các nhà hoạch định chính sách cho rằng có thể thúc đẩy TTKT. Những người ủng hộ thuế quan cho rằng bằng cách làm cho hàng hóa nhập khẩu trở nên đắt hơn, lợi ích sẽ tích lũy cho các nhà sản xuất trong nước. Tuy nhiên, nghiên cứu gần đây về thuế quan cho thấy những tác động tiêu cực đến người tiêu dùng và các nhà sản xuất dựa vào hàng hóa nhập khẩu làm đầu vào nhiều hơn là bù đắp bất kỳ lợi ích tạm thời nào đối với các ngành cụ thể. Theo mô hình Tổ chức Thuế (Tax Foundation), việc bãi bỏ thuế quan được áp dụng kể từ năm 2018 sẽ làm tăng GDP dài hạn thêm 0,1%, thu nhập dài hạn (tổng sản phẩm quốc dân) lên 0,2% và tạo ra khoảng 83.000 việc làm toàn thời gian tương đương. Sự tăng trưởng này sẽ thúc đẩy thu nhập sau thuế khoảng 0,3% đối với những người thuộc các nhóm thu nhập, giúp những NNT có thu nhập thấp và trung lưu.

Việc bãi bỏ thuế quan sẽ là một lựa chọn đơn giản để thúc đẩy tăng trưởng bởi vì nó có thể được thực hiện, đồng thời sẽ cứu trợ cho các doanh nghiệp và hộ gia đình đang làm việc trở lại gần mức bình thường. Tính kịp thời của việc miễn giảm thuế quan là một lợi thế mà nó có so với các lựa chọn thuế hỗ trợ tăng trưởng khác có thể mất thời gian để có hiệu lực. Các nước đang phát triển hiện có xu hướng duy trì các hàng rào thuế quan cao hơn và phân tán hơn có vị trí đặc biệt tốt để hưởng lợi từ gói cải cách thuế quan. Những cải tiến trong phân bổ nguồn lực, tăng cường cạnh tranh, đa dạng sản phẩm hơn và lợi ích của kinh tế quy mô gắn với cải cách thuế quan sẽ cải thiện kết quả kinh tế và tạo cơ sở tốt hơn để thực hiện các chiến lược phát triển và xóa đói giảm nghèo.

5.2.4 Một số gợi ý chính sách đối với Việt Nam

Việt Nam nằm trong nhóm 29 nước có thu nhập thấp và trung bình thấp, nên tác giả dựa trên kết quả nghiên cứu của nhóm nước này để đề xuất một số gợi ý chính sách cho các nước có thu nhập thấp và trung bình thấp nói chung và Việt Nam nói riêng. Trong giai đoạn hiện tại, kinh tế số, kinh tế tuần hoàn, TTKT đang là mô hình nhiều quốc gia đang lựa chọn. Các hiệp định thương mại đi liền với việc gia tăng các hàng rào bảo hộ phi thuế quan. Cuộc cách mạng công nghiệp lần IV tác động nhanh, sâu rộng, mở ra

nhiều cơ hội nhưng cũng kèm theo nhiều thách thức cho tất cả các nền kinh tế. Vì thế, xu hướng cải cách chính sách thuế chủ yếu là theo hướng cân bằng giữa tăng thu ngân sách và khuyến khích tăng trưởng. Tại Việt Nam, hội nhập sâu hơn vào nền kinh tế toàn cầu đòi hỏi nước ta phải đổi mới tư duy phát triển, đẩy mạnh cải cách thể chế, ứng dụng tiến bộ khoa học, nâng cao hơn nữa năng lực quản lý thuế trong nước và kiểm soát các vấn đề về xói mòn cơ sở tính thuế và dịch chuyển lợi nhuận xuyên biên giới. Trước thực tế đó, để hướng tới mục tiêu gia tăng số thuế thúc đẩy tăng trưởng trong bối cảnh TDHTM, cấu trúc thuế ưu tiên cho thuế tiêu dùng cần hoàn thiện hệ thống chính sách thuế gắn với cơ cấu lại thu ngân sách nhà nước theo hướng bao quát toàn bộ các nguồn thu, mở rộng cơ sở thu, nhất là các nguồn thu mới, phù hợp với thông lệ quốc tế; bảo đảm tỷ trọng thu nội địa, tỷ trọng giữa thuế gián thu và thuế trực thu ở mức hợp lý, đồng thời góp phần tạo môi trường đầu tư kinh doanh thuận lợi, công bằng, khuyến khích đầu tư, thúc đẩy cạnh tranh, điều tiết thu nhập hợp lý. Hiện nay, một số qui định trong chính sách thuế không rõ ràng, hoặc nếu muốn vận dụng thì phải tra cứu rất nhiều các văn bản khác nhau. Điều này vừa làm tăng chi phí quản lý, tăng chi phí tuân thủ, vừa tạo ra các kẽ hở luật pháp. Vì vậy, cần phải rà soát lại các điều khoản không rõ ràng trong luật định để có sự sửa đổi phù hợp hoặc có hướng dẫn cụ thể việc vận dụng. Khi đó, khả năng nắm bắt, hiểu biết và thực thi pháp luật thuế sẽ thuận lợi hơn nhiều, các hành vi không tuân thủ cũng dễ dàng bị phát hiện nên sẽ hạn chế được sự không tuân thủ này. Cụ thể như sau:

+ **Đối với thuế thu nhập doanh nghiệp:** Cần cắt bỏ những quy định về ưu đãi thuế nhằm mục đích xã hội để đơn giản hóa hệ thống ưu đãi thuế. Đồng thời, quy định rõ những điều kiện và cách thức xác định ưu đãi thuế, đặc biệt là những quy định về ưu đãi thuế đối với dự án đầu tư mở rộng, các lĩnh vực xã hội hóa. Làm rõ những nội dung này sẽ giúp NNT dễ dàng xác định mình có thuộc diện được hưởng ưu đãi thuế không và tránh rủi ro vô tình vi phạm pháp luật do quy định không rõ ràng của pháp luật gây ra. Hình thức áp dụng thuế suất ưu đãi và miễn, giảm thuế có thời hạn theo qui định hiện hành chủ yếu được thực hiện đối với các DN thời gian đầu mới thành lập. Quy định này có nhược điểm là dễ bị nhà đầu tư lợi dụng để trốn thuế. Để ngăn chặn gian lận trên, có thể nghiên cứu điều chỉnh thời điểm bắt đầu tính thời kỳ miễn, giảm thuế là thời điểm dự án bắt đầu đi vào hoạt động nhằm hạn chế sự chuyển giá vào tài sản đầu tư kéo dài thời gian miễn thuế. Ngoài ra, cần phải ràng buộc những dự án hưởng ưu đãi này phải có thời

gian đầu tư đủ dài để đảm bảo các dự án không dừng hoạt động trong thời kỳ miễn thuế và có các hướng dẫn cụ thể hạch toán, phân bổ chi phí đầu tư.

+ **Đối với thuế thu nhập cá nhân:** Cần mở rộng cơ sở đánh thuế từ thu nhập từ tiền lương, tiền công, loại bỏ các hình thức miễn thuế liên quan đến phụ cấp nghề nghiệp, chẳng hạn phụ cấp độc hại, nguy hiểm đối với những ngành, nghề hoặc công việc ở nơi làm việc có yếu tố độc hại, nguy hiểm; phụ cấp thu hút, phụ cấp khu vực. Việc không tính vào thu nhập chịu thuế cho các khoản phụ cấp nghề nghiệp hiện nay có xu hướng làm tăng các sơ hở trong hệ thống thuế, dễ dẫn đến các hành vi lợi dụng nhằm trốn thuế, tránh thuế. Khi các khoản phụ cấp này bị đánh thuế, chủ lao động và người lao động sẽ lưu ý tới sự điều tiết của thuế TNCN khi đàm phán ký kết hợp đồng, tính toán đến các khoản tiền phụ cấp trọn gói cùng với tiền lương, tiền công trên hợp đồng... Do đó, việc không loại trừ ra khỏi thu nhập tính thuế TNCN đối với các khoản phụ cấp nghề nghiệp này cũng không ảnh hưởng nhiều đến các hoạt động có liên quan ở cả góc độ người lao động cũng như người sử dụng lao động vì đã ghi nhận và tính toán đầy đủ trong hợp đồng. Đồng thời, quy định này sẽ đảm bảo bao quát hết toàn bộ thu nhập phát sinh của người lao động, hạn chế các trường hợp lợi dụng nhằm tránh thuế, trốn thuế, nâng cao được tính tuân thủ thuế của NNT.

+ **Đối với thuế xuất nhập khẩu:** Phân tích về thuế XNK không thể không nhắc đến các cam kết thuế quan của Việt Nam trong các Hiệp định Thương mại Tự do (FTA). Tính đến cuối năm 2020 Việt Nam đã ký kết 15 FTA, 2 FTA đang đàm phán. Việc đẩy mạnh hội nhập kinh tế quốc tế, nước ta đã cam kết giảm thuế nhập khẩu theo lộ trình đối với nhiều mặt hàng nhập khẩu, làm gia tăng lượng hàng hóa nhập khẩu, kéo theo thu thuế GTGT đối với hàng nhập khẩu tăng lên cả về số tuyệt đối lẫn tỷ trọng. Còn đối với thuế xuất khẩu phần lớn thuế suất 0%, chủ yếu đánh thuế xuất khẩu đối với nguyên liệu thô và khoáng sản khai thác chưa qua chế biến nhằm hạn chế hoặc kiểm soát xuất khẩu. Thuế XNK cũng còn có những hạn chế, cần có những nhận diện để điều chỉnh phù hợp, các vấn đề liên quan đến biểu thuế, phân loại hàng hóa và các vấn đề liên quan đến xuất xứ hàng hóa. Tiếp tục thu gọn số lượng mức thuế suất để đơn giản biểu thuế nhập khẩu, phấn đấu đến năm 2025 số lượng mức thuế suất thuế nhập khẩu giảm từ 32 mức hiện nay xuống còn khoảng 25 mức vào năm 2025 và 20 mức vào năm 2030. Xem xét sửa đổi, bổ sung chính sách thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu để thúc đẩy xuất khẩu, khuyến khích gia tăng giá trị nội địa, hạn chế xuất khẩu tài nguyên, khoáng sản thô; có chính sách ưu đãi phù hợp để thúc đẩy phát triển các ngành công nghiệp mũi nhọn, công nghiệp hỗ trợ và

các lĩnh vực ưu tiên, đảm bảo phù hợp với các định hướng phát triển kinh tế - xã hội của đất nước trong từng thời kỳ và các cam kết quốc tế, đảm bảo đồng bộ với quy định của pháp luật có liên quan, hạn chế gian lận thương mại, trốn thuế.

+ ***Đối với thuế bảo vệ môi trường:*** xem xét mở rộng đối tượng chịu thuế bảo vệ môi trường đối với hàng hóa gây ô nhiễm môi trường; nghiên cứu để điều chỉnh khung và mức thuế bảo vệ môi trường nhằm đảm bảo chính sách thuế bảo vệ môi trường là một công cụ kinh tế quan trọng góp hạn chế việc nhập khẩu, sản xuất và sử dụng hàng hóa gây ô nhiễm môi trường.

+ ***Đối với thuế tiêu thụ đặc biệt:*** Để thuế TTĐB phát huy được tính năng điều tiết tiêu dùng và phù hợp với sự dịch chuyển xu hướng tiêu dùng trong xã hội, bổ sung một số đối tượng chịu thuế gây hại đến sức khỏe người dân và môi trường; xây dựng lộ trình điều chỉnh thuế đối với các mặt hàng thuốc lá, bia, rượu, ô tô cả về thuế suất và căn cứ tính thuế để hạn chế sản xuất, tiêu dùng và thực hiện các cam kết quốc tế; xem xét mở rộng diện chịu thuế TTĐB với một số mặt hàng mới đưa vào diện chịu thuế TTĐB; nghiên cứu áp dụng kết hợp giữa thuế suất theo tỷ lệ và mức thuế tuyệt đối đối với một số hàng hóa, dịch vụ chịu thuế TTĐB. Tăng cường biện pháp quản lý thu thuế đối với một số hàng hóa đang thất thu thuế lớn: rượu do dân tự nấu, vàng mã, hàng mã... Nghiên cứu sửa đổi giá tính thuế TTĐB phù hợp với điều kiện trong nước và thông lệ quốc tế.

+ ***Đối với thuế giá trị gia tăng:*** Nghiên cứu sửa đổi Luật Thuế GTGT theo nguyên tắc: giảm bớt số lượng nhóm hàng hóa dịch vụ không chịu thuế GTGT để đảm bảo tính liên hoàn của thuế GTGT; giảm dần đối tượng có thuế suất 5%, hướng đến áp dụng thống nhất một mức thuế suất 10% (và có thể điều chỉnh lên 12- 15% theo lộ trình); nghiên cứu áp dụng thống nhất phương pháp tính thuế theo tỷ lệ % trên doanh thu đối với người nộp thuế có doanh thu dưới ngưỡng hoặc không đủ điều kiện áp dụng phương pháp khấu trừ. Bỏ quy định đối tượng không kê khai tính thuế (hàng hóa, dịch vụ tiêu thụ nội địa: không tính nộp thuế GTGT đầu ra nhưng được khấu trừ thuế GTGT đầu vào - biến dạng của thuế suất 0%); Sửa đổi đối tượng, điều kiện áp dụng mức thuế suất 0% đối với hàng hóa, dịch vụ xuất khẩu; Bổ sung sửa đổi quy định về giá tính thuế GTGT đối với sản phẩm cho, biếu, tặng; hoàn thiện quy định các trường hợp được hoàn thuế GTGT theo hướng đơn giản, minh bạch và đồng bộ với các quy định của pháp luật có liên quan; hoàn thiện các quy định liên quan đến thuế GTGT đối với hàng hóa và dịch vụ xuất khẩu, đảm bảo phản ánh đúng bản chất và phù hợp thông lệ quốc tế. Trong phạm vi nghiên cứu của

mình, đề tài không đi sâu vào phân tích chi tiết các nội dung nêu trên. Việc nghiên cứu cụ thể, đầy đủ hơn nội dung này sẽ góp phần làm cho hệ thống thuế đảm bảo được tính rõ ràng, minh bạch, thuận lợi trong thực thi và tuân thủ thuế. Do đó, đây có thể coi là giải pháp chung về mặt chính sách vừa góp phần hoàn thiện hệ thống chính sách thuế Việt Nam, vừa tạo điều kiện thuận lợi cho NNT thực hiện nghĩa vụ tuân thủ thuế của mình, góp phần nâng cao tính tuân thủ thuế của NNT ở Việt Nam trong thời gian tới.

5.3 Hạn chế và hướng nghiên cứu tiếp theo

Luận án là kết quả của sự nỗ lực học hỏi không ngừng và là công trình nghiên cứu độc lập của tác giả, nên chắc chắn không tránh khỏi những hạn chế và thiếu sót. Tác giả mong rằng những hạn chế này cũng là hướng nghiên cứu tiếp theo cho các nghiên cứu cùng lĩnh vực. Hạn chế đầu tiên của luận án là tác giả chỉ đo lường biến TDHTM bằng hai chỉ số mà chưa đưa ra đầy đủ các chỉ số được sử dụng trong các nghiên cứu thực nghiệm. Hạn chế tiếp theo là chỉ đánh giá tác động của TDHTM đến cấu trúc thuế mà chưa phân tích trong ngắn hạn và dài hạn. Bên cạnh đó, tác giả chưa xem xét mối quan hệ phi tuyến của cấu trúc thuế và TTKT. Điều này thực sự là một nhiệm vụ rất khó khăn và thách thức.

Kết luận chương 5

Trong nhiều nghiên cứu về TDHTM, người ta thường quan tâm đến tác động của nó đối với hoạt động XNK, TTKT, phân phối thu nhập và bất bình đẳng thu nhập, nhưng ít xem xét ảnh hưởng của nó đến thuế. Đây là vấn đề quan trọng, bởi nếu TDHTM dẫn đến giảm số thu thuế, sẽ tác động nghiêm trọng đến cải cách tài khóa của các nước bị hạn chế về ngân sách. Nghiên cứu thực nghiệm cho rằng TDHTM có thể bằng nhiều hình thức, nên các tác động cũng rất khác nhau về chi tiết của tự do hóa. Kết quả nghiên cứu cho thấy TDHTM tác động dương với loại thuế thu nhập, nhưng tác động âm đối với cả 2 loại thuế tiêu dùng và thuế ngoại thương. Điều này có thể cho thấy định hướng cải cách chính sách thuế theo xu thế tăng thuế thu nhập là phù hợp và từng bước ổn định thuế tiêu dùng và thuế ngoại thương. Cuối cùng, khi Việt Nam thực hiện tiến trình thúc đẩy tự do thương mại theo xu hướng toàn cầu hóa, cần hết sức thận trọng trong từng bước tiến tới TDHTM. Cần trọng xem xét cân bằng giữa lợi thế và bất lợi của TDHTM có thể giúp nước ta giảm thiểu tổn thất từ thuế quan, đạt được thành công trong cải cách thuế toàn diện và thành công trong công cuộc theo đuổi sự phát triển kinh tế hưng thịnh và bền vững.

KẾT LUẬN CỦA LUẬN ÁN

Trong những năm gần đây, các nước đang phát triển đã và đang tìm cách sử dụng các chính sách phát triển một cách hiệu quả hơn để đa dạng hóa thoát khỏi sự phụ thuộc vào hàng hóa hoặc sử dụng hiệu quả hơn nguồn lao động dồi dào. Do đó, nhu cầu ngày càng tăng trong việc nắm bắt và chia sẻ những kinh nghiệm, cũng như nâng cao hiểu biết về các phương pháp tiếp cận để thành công trong việc thúc đẩy chuyển đổi cơ cấu ở các nước. Một trong những cách tiếp cận mà các nước đang phát triển triển khai một cách hiệu quả là cơ cấu hệ thống thuế quốc gia.

Cấu trúc thuế của mỗi nước là yếu tố quan trọng quyết định đến hiệu quả của nền kinh tế. Một cấu trúc thuế tốt, hợp lý là người nộp thuế dễ dàng tuân thủ và có thể thúc đẩy TTKT. Ngược lại, hệ thống thuế có cơ cấu kém có thể làm sai lệch việc ra quyết định kinh tế của chính phủ. Nhiều nước trên thế giới đã công nhận điều này và đang cải cách cấu trúc thuế của họ. Ở mỗi nước đều có cấu trúc thuế khác nhau và luôn thay đổi theo từng giai đoạn phát triển. Đặc biệt trong bối cảnh TDHTM, tại các nước đang phát triển việc xây dựng một cấu trúc thuế hoàn chỉnh hướng đến sự phát triển bền vững của nền kinh tế là một điều không hề dễ dàng. Luận án được thực hiện dựa trên bối cảnh mức độ TDHTM ngày càng gia tăng giữa các nước, sử dụng hai chỉ số TDHTM là tỷ trọng XNK so với GDP và chỉ số TDHTM của tác giả Miller & ctg (2021) được công bố bởi tổ chức The Heritage Foundation để xem xét sự tác động đến cấu trúc thuế.

Nghiên cứu thực nghiệm chứng minh TDHTM tác động hỗn hợp đến từng sắc thuế. Tùy theo mục tiêu mỗi nghiên cứu mà các tác giả sử dụng các chỉ số TDHTM khác nhau để có những chính sách kinh tế phù hợp. Thực hiện TDHTM giúp các nước dễ dàng hơn trong việc tiếp cận nguồn vốn, công nghệ và những tiến bộ từ các nước phát triển. Nhờ đó thuế thu nhập được cải thiện và thuế ngoại thương mặc dù có sự sụt giảm nhưng sẽ được bù đắp từ thuế GTGT do lưu lượng hàng hóa tăng lên. Kèm theo đó cũng là một thách thức lớn cho nền sản xuất nội địa, khi chưa sẵn sàng trong cuộc cạnh tranh công bằng với các “ông lớn” trên thế giới. Vì thế thuế tiêu dùng nội địa cũng bị ảnh hưởng ít nhiều. Tất cả các loại thuế đều tạo ra một số thiệt hại kinh tế, tuy nhiên hệ thống thuế cần được thiết kế để giảm thiểu những tổn thất đó đồng thời hỗ trợ nhu cầu thu ngân sách.

Ngoài ra, các nước đang phát triển đang cố gắng hội nhập hoàn toàn vào nền kinh tế thế giới có thể sẽ cần một mức thuế cao hơn nếu họ muốn theo đuổi vai trò chính phủ gần hơn với vai trò của các nước công nghiệp, trung bình hưởng gấp đôi doanh thu thuế.

Các nước đang phát triển sẽ cần phải giảm mạnh sự phụ thuộc vào thuế ngoại thương, đồng thời tạo ra những bất lợi về kinh tế, đặc biệt là tăng nguồn thu từ thuế TNCN. Để đáp ứng những thách thức này, các nhà hoạch định chính sách ở các nước này sẽ phải xác định đúng ưu tiên chính sách của mình và có ý chí chính trị để thực hiện các cải cách cần thiết. Các cơ quan quản lý thuế phải được tăng cường để đồng hành với những thay đổi chính sách cần thiết. Khi các rào cản thương mại giảm xuống và vốn trở nên lưu động hơn, việc xây dựng chính sách thuế hợp lý đặt ra những thách thức đáng kể cho các nước đang phát triển. Sự cần thiết phải thay thế thuế ngoại thương bằng thuế nội địa sẽ đi kèm với những lo ngại ngày càng tăng về việc chuyển hướng lợi nhuận của các nhà đầu tư nước ngoài, trong đó các quy định yếu kém về chống lạm dụng thuế trong luật thuế cũng như việc đào tạo kỹ thuật chưa đầy đủ cho các kiểm toán viên thuế ở nhiều nước đang phát triển hiện không thể thực hiện được ngăn cản. Do đó, nỗ lực phối hợp để loại bỏ những khiếm khuyết này là điều hết sức cấp bách, từ đó thúc đẩy nền kinh tế phát triển để bắt kịp đà của các nước phát triển.

DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH NGHIÊN CỨU CỦA TÁC GIẢ TẠP CHÍ

1. Trần Xuân Hằng & Nguyễn Thị Kim Chi (2019). Các yếu tố tác động đến doanh thu thuế: Thực nghiệm từ các quốc gia ASEAN và kinh nghiệm cho Việt Nam. *Tạp chí Nghiên cứu Tài chính – Marketing số 50, trang 17.*

2. Phan Thị Hằng Nga & Trần Xuân Hằng (2019). Phân tích tác động của chính sách thuế đến kinh tế - xã hội Việt Nam. *Kinh tế và Dự báo số 17, trang 15.*

3. Hồ Thủy Tiên & Trần Xuân Hằng (2020). Cấu trúc thuế và TDHTM: Nghiên cứu thực nghiệm tại các nước ASEAN. *Tạp chí Nghiên cứu Tài chính – Marketing số 57, trang 1.*

4. Nguyễn Văn Thuận, Trần Xuân Hằng, Nguyễn Minh Hằng & Nguyễn Thị Kim Chi (2020). Tác động của thuế đến TTKT tại các nước đang phát triển khu vực Châu Á. *Tạp chí Nghiên cứu Tài chính – Marketing số 57, trang 31.*

5. Nguyen, M. L. T., Hang, N. P. T., Bui, T. N., & Tran, H. X. (2020). Interrelation of tax structure and economic growth: a case study. *Journal of Security & Sustainability Issues, 9(4).* Scopus Q2

6. Nguyễn Văn Thuận, Nguyễn Thị Kim Chi, Trần Xuân Hằng, Nguyễn Minh Hằng (2021). Tác động của chính sách thuế đến đầu tư trực tiếp nước ngoài tại các quốc gia ASEAN. *Tạp chí Nghiên cứu Tài chính – Marketing số 61, trang 31.*

7. Trần Xuân Hằng & Hồ Thủy Tiên (2021). Các yếu tố tác động đến cấu trúc thuế tại các quốc gia đang phát triển. *Tạp chí Nghiên cứu Tài chính – Marketing số 63, trang 1-15.*

8. Dang, V.C & Tran, H.X (2021). The impact of financial distress on tax avoidance: An empirical analysis of the Vietnamese listed companies. *Cogent Business & Management, 8(1).* Scopus Q2

ĐỀ TÀI NGHIÊN CỨU

1. Trần Xuân Hằng (2019) – Thành viên. *Lựa chọn mô hình và đánh giá tác động của chính sách thuế đối với kinh tế xã hội.* Đề tài nghiên cứu khoa học cấp Bộ. Bộ tài Chính. Chủ nhiệm: PGS.TS Nguyễn Thị Mỹ Linh – PGS.TS Phan Thị Hằng Nga

2. Trần Xuân Hằng (2020) – Chủ nhiệm. *Cấu trúc thuế và TTKT: Bằng chứng thực nghiệm tại các quốc gia đang phát triển tại khu vực Châu Á.* Đề tài nghiên cứu khoa học cấp cơ sở. Trường Đại học Tài chính – Marketing.

3. Trần Xuân Hằng (2020) – Thành viên. *Tác động của thuế đến đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) của các quốc gia ASEAN*. Đề tài nghiên cứu khoa học cấp cơ sở. Trường Đại học Tài chính – Marketing. Chủ nhiệm: ThS. Nguyễn Thị Kim Chi

4. Trần Xuân Hằng (2020) – Thành viên. *Đánh giá tác động của chính sách thuế đến kinh tế xã hội tại Việt Nam*. Sách chuyên khảo. Trường Đại học Tài chính – Marketing.

5. Trần Xuân Hằng (2021) – Thành viên. *Tác động của các yếu tố đến năng lực cạnh tranh và mức độ ổn định tài chính của ngân hàng thương mại Việt Nam*. Đề tài nghiên cứu khoa học cấp cơ sở. Trường Đại học Tài chính – Marketing. Chủ nhiệm: ThS. Phạm Thủy Tú

HỘI THẢO QUỐC TẾ

1. Dang Van Cuong, Tran Xuan Hang (2020). *The impact of financial distress on tax avoidance: an empirical the Vietnamese listed companies*. The first International Conference on Science, Economics and Society UEF 2020.

2. Ho Thuy Tien, Tran Xuan Hang, Nguyen Minh Hang & Nguyen Thi Kim Chi (2020). *The impact of tax revenues on economic growth: evidence from developing economies*. The first International Conference on Science, Economics and Society UEF 2020.

3. Thuy Tien Ho, Van Cuong Dang & Hang Xuan Tran (2021). *The factors impact on tax structure in developing countries*. International Conference on Business and Finance 2021, University of Economics Ho Chi Minh City, Vietnam.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- Aaron, H. J. 1976. "Inflation and the Individual Income Tax." *The American Economic Review* 66, No. 2 (May 1976) : 193-199.
- Abomaye-Nimenibo, P. D., & Samuel, W. A. *Journal of Research and Opinion*.
- Adam Christopher, David Bevan, and Gerard Chambas. 2001. "Exchange Rate Regimes and Revenue Performance in Sub-Saharan Africa." *Journal of Development Economics* 64 : 173-213.
- Adam, A., & Kammas, P. (2007). Tax policies in a globalized world: Is it politics after all?. *Public Choice*, 133(3), 321-341.
- Afonso, A., & Jalles, J. T. (2011). Economic performance and government size.
- Afzal, M. (2009). Population growth and economic development in Pakistan. *The Open Demography Journal*, 2(1).
- Agbeyegbe, T. D., Stotsky, J., & WoldeMariam, A. (2006). *Trade liberalization, exchange rate changes, and tax revenue in Sub-Saharan Africa*. *Journal of Asian Economics*, 17(2), 261-284.
- Agell, J., Lindh, T., & Ohlsson, H. (1997). Growth and the public sector: A critical review essay. *European Journal of Political Economy*, 13(1), 33-52.
- Ahmad, E., & Stern, N. (1991). *The theory and practice of tax reform in developing countries*. Cambridge University Press.
- Ahmed, A. D., & Suardi, S. (2009). Macroeconomic volatility, trade and financial liberalization in Africa. *World Development*, 37(10), 1623-1636.
- Ahmed, Y., & Anoruo, E. (2000). Openness and Economic Growth: Evidence from.
- Ahsan, S. M., & Wu, S. (2005). *Tax structure and reform in China, 1979-2002*. Mimeo.
- Aitken, A. C., 1934. *On Least-squares and Linear Combinations of Observations*. *Proceedings of the Royal Society of Edinburgh* 55: 42-48.
- Anderson, W., Wallace, M. S., & Warner, J. T. (1986). Government spending and taxation: What causes what?. *Southern Economic Journal*, 630-639.
- Angelopoulos, K., Economides, G., & Kammas, P. (2007). Tax-spending policies and economic growth: theoretical predictions and evidence from the OECD. *European Journal of Political Economy*, 23(4), 885-902.
- Arachi, G., Bucci, V., & Casarico, A. (2015). Tax structure and macroeconomic performance. *International Tax and Public Finance*, 22(4), 635-662.
- Arellano, M., & Bover, O. (1995). Another look at the instrumental variable estimation of error-components models. *Journal of econometrics*, 68(1), 29-51.

- Arnold, J. M., Brys, B., Heady, C., Johansson, Å., Schwellnus, C., & Vartia, L. (2011). Tax policy for economic recovery and growth. *The Economic Journal*, 121(550), F59-F80.
- Aschauer, D. A. (1989). Public investment and productivity growth in the Group of Seven. *Economic perspectives*, 13(5), 17-25.
- Ashworth, J., & Heyndels, B. (2002). Tax structure turbulence in OECD countries. *Public choice*, 111(3), 347-376.
- Atkinson, A. B. (1995). *Public economics in action: the basic income/flat tax proposal* (No. 336.2/A87p EMPLEO). Oxford: Clarendon Press.
- Atkin, D., and Khandelwal, A. K. (2020). How distortions alter the impacts of international trade in developing countries. *Annual Review of Economics*, 12, 213-238.
- Babatunde, O. A., Ibukun, A. O., & Oyeyemi, O. G. (2017). Taxation revenue and economic growth in Africa. *Journal of Accounting and Taxation*, 9(2), 11-22.
- Badri A.K., Dizaji M. & Allahyari S. 2013, An analysis of the effects of taxes and GDP on employment in Iran's economy, *European journal of natural and social science*, 3(3), 1546-1553.
- Baldwin, J. R., & Gu, W. (2004). Trade liberalization: Export-market participation, productivity growth, and innovation. *Oxford Review of Economic Policy*, 20(3), 372-392.
- Banerjee, A., Duflo, E., & Qian, N. (2012). *On the road: Access to transportation infrastructure and economic growth in China* (No. w17897). National Bureau of Economic Research.
- Barro, R. J. (1990). Government spending in a simple model of endogenous growth. *Journal of political economy*, 98(5, Part 2), S103-S125.
- Barro, R. J. (1991). Economic growth in a cross section of countries. *The quarterly journal of economics*, 106(2), 407-443.
- Basirat, M., Aboodi, F., & Ahangari, A. (2014). Analyzing the effect of economic variables on total tax revenues in Iran. *Asian Economic and Financial Review*, 4(6), 755.
- Batra, R., & Slottje, D. J. (1993). Trade Policy and Poverty In the United States: Theory and Evidence, 1947-1990. *Review of International Economics*, 1(3), 189-208.
- Baunsgaard, T., & Keen, M. (2010). Tax revenue and (or?) trade liberalization. *Journal of Public Economics*, 94(9-10), 563-577.
- Bellak, C., & Leibrecht, M. (2009). Do low corporate income tax rates attract FDI? –Evidence from Central-and East European countries. *Applied Economics*, 41(21), 2691-2703.
- Besley, Timothy, and Torsten Persson. 2009. "The Origins of State Capacity: Property Rights, Taxation, and Politics." *American Economic Review*, 99 (4): 1218-44.
- Blanchard, O., & Perotti, R. (2002). An empirical characterization of the dynamic effects of changes in government spending and taxes on output. *the Quarterly Journal of economics*,

- 117(4), 1329-1368. Bucovetsky, S., & Wilson, J. D. (1991). Tax competition with two tax instruments. *Regional science and urban Economics*, 21(3), 333-350.
- Bleaney, M., Gemmell, N., & Kneller, R. (2001). Testing the endogenous growth model: public expenditure, taxation, and growth over the long run. *Canadian Journal of Economics/Revue canadienne d'économie*, 34(1), 36-57.
- Bloom, D. E., Canning, D., & Sevilla, J. (2004). The effect of health on economic growth: a production function approach. *World development*, 32(1), 1-13.
- Blundell, R., & Bond, S. (1998). Initial conditions and moment restrictions in dynamic panel data models. *Journal of econometrics*, 87(1), 115-143.
- Boserup, E. (1965). The conditions of economic growth.
- Boyd, J. H., Levine, R. E., & Smith, B. D. (1996). *Inflation and financial market performance* (Vol. 9617). Federal Reserve Bank of Cleveland.
- Brautigam, D., Fjeldstad, O.-H., & Moore, M. (2008). *Taxation and state-building in developing countries: Capacity and consent*. Cambridge, UK: Cambridge University Press.
- Bretschger, L. (2010). Taxes, mobile capital, and economic dynamics in a globalizing world. *Journal of Macroeconomics*, 32(2), 594-605.
- Bruckner, C. (2016). Shortchanged: The tax compliance challenges of small business operators driving the on-demand platform economy. *Available at SSRN 2784243*.
- Bruno, M., & Easterly, W. (1996). Inflation and growth: in search of a stable relationship. *Federal reserve Bank of st. louis Review*, 78(May/June 1996).
- Bucci, A. (2008). Population growth in a model of economic growth with human capital accumulation and horizontal R&D. *Journal of Macroeconomics*, 30(3), 1124-1147.
- Bullard, J., & Keating, J. W. (1995). The long-run relationship between inflation and output in postwar economies. *Journal of Monetary Economics*, 36(3), 477-496.
- Bunn, D., & Asen, E. (2020). International tax competitiveness Index. *Dostupno na: <https://taxfoundation.org/publications/international-tax-competitiveness-index>*.
- Cagé, J., & Gadenne, L. (2012). *Tax Revenues, Development, and the Fiscal Cost of Trade Liberalization, 1792-2006 (Paris School of Economics n. halshs-00705354v2)* (Vol. 27). PSE Working Papers.
- Cagé, J., & Gadenne, L. (2018). Tax revenues and the fiscal cost of trade liberalization, 1792–2006. *Explorations in Economic History*, 70, 1-24.
- Canavire-Bacarreza, G., Martinez-Vazquez, J., & Vulovic, V. (2013). *Taxation and economic growth in Latin America*. Inter-American Development Bank.

- Castles, F. G., & Dowrick, S. (1990). The impact of government spending levels on medium-term economic growth in the OECD, 1960-85. *Journal of Theoretical Politics*, 2(2), 173-204.
- Castro, G. Á., & Camarillo, D. B. R. (2014). *Determinants of tax revenue in OECD countries over the period 2001–2011*. *Contaduría y Administración*, 59(3), 35-59.
- Chaudhry, A. (2011). Tariffs, trade and economic growth in a model with institutional quality. *The Lahore Journal of Economics*, 16(2), 31.
- Chelliah, R. J. (1971). Trends in taxation in developing countries. *Staff Papers*, 18(2), 254-331.
- Christian Bellak* and Markus Leibrecht (2009). *Do low corporate income tax rates attract FDI? – Evidence from Central- and East European countries*. *Applied Economics*, 2009, 41, 2691–2703.
- Cohen, I. (2020). *Low-cost tax capacity: a randomized evaluation on tax compliance with the Uganda revenue*. Job Market Paper.
- Dadgar, Y., 1999. Public finance and the economy government, 1st print. Tehran: Noor Elm Publications
- Dahlby, B., & Ferede, E. (2012). The impact of tax cuts on economic growth: evidence from the Canadian provinces. *National Tax Journal*, 65(3), 563-594.
- Dao, M. S., Boato, G., & DeNatale, F. G. (2012, June). Discovering inherent event taxonomies from social media collections. In *Proceedings of the 2nd ACM International Conference on Multimedia Retrieval* (p. 48). ACM.
- De Neve, J. E., Imbert, C., Spinnewijn, J., Tsankova, T., & Luts, M. (2021). How to improve tax compliance? evidence from population-wide experiments in belgium. *Journal of Political Economy*, 129(5), 1425-1463.
- Devarajan, S., Swaroop, V., & Zou, H. F. (1996). The composition of public expenditure and economic growth. *Journal of monetary economics*, 37(2), 313-344.
- Dladla, K., & Khobai, H. (2018). The impact of taxation on economic growth in South Africa.
- Dowrick, S., & Golley, J. (2004). Trade openness and growth: who benefits?. *Oxford review of economic policy*, 20(1), 38-56.
- Dzingirai Canicio, T. Z. (2014). Causal relationship between government tax revenue growth and economic growth: a case of Zimbabwe (1980-2012). *Journal of economics and sustainable development*, 13-15.
- Easterly, W., & Rebelo, S. (1993). Fiscal policy and economic growth. *Journal of monetary economics*, 32(3), 417-458.
- Ebrill, L., J. Stotsky, and R. Gropp, 1999, *Revenue Implications of Trade Liberalization*, IMF

- Edwards, C., & Mitchell, D. J. (2008). *Global tax revolution: the rise of tax competition and the battle to defend it*. Cato Institute.
- Edwards, S. (1993). *Exchange rates, inflation and disinflation: Latin American experiences* (No. w4320). National Bureau of Economic Research.
- Emran, M. S., & Stiglitz, J. E. (2005). On selective indirect tax reform in developing countries. *Journal of public Economics*, 89(4), 599-623.
- Engen, E. M., & Skinner, J. (1996). *Taxation and economic growth* (No. w5826). National Bureau of Economic Research.
- Evans, P., & Karras, G. (1994). Are government activities productive? Evidence from a panel of US states. *The Review of economics and statistics*, 76(1), 1-11.
- Fama, E. F., & Schwert, G. W. (1977). Asset returns and inflation. *Journal of financial economics*, 5(2), 115-146.
- Fisher, P. S., & Peters, A. H. (1997). Tax and spending incentives and enterprise zones. *New England Economic Review*, 109.
- Fölster, S., & Henrekson, M. (2001). Growth effects of government expenditure and taxation in rich countries. *European economic review*, 45(8), 1501-1520.
- Furceri, D., & Mourougane, A. (2009). The effect of financial crises on potential output: new empirical evidence from OECD countries. *OECD Economic Department Working Papers*, (699), 1.
- Gareth, M. D. (2007). Economic Growth and The Role of Taxation.
- Gemmell, N., & Hasseldine, J. (2012). The tax gap: a methodological review. In *Advances in Taxation* (pp. 203-231). Emerald Group Publishing Limited.
- Ghani, Z. (2012). *A cross country analysis of tax performance with special focus on Pakistan s tax effort*.
- Glenday, G. (2002). Trade liberalization and customs revenues: Does trade liberalization lead to lower customs revenues? The case of Kenya. *Journal of African Development*, 5(2), 89-125.
- Gnangnon, S. K., & Brun, J. F. (2019). Trade openness, tax reform and tax revenue in developing countries. *The World Economy*, 42(12), 3515-3536.
- Gobachew, N. (2017). Determinants of Tax Revenue in Ethiopia (Doctoral dissertation).
- Grdinić, M. (2017). An empirical analysis of the relationship between tax structures and economic growth in CEE countries.
- Greenaway, D. (1980). "Trade Taxes as a Source of Government Revenue: An International Comparison," *Scottish Journal of Political Economy* 27, 175–182.

- Greenaway, D., Morgan, W., & Wright, P. (2002). Trade liberalisation and growth in developing countries. *Journal of development economics*, 67(1), 229-244.
- Greytak, D., & McHugh, R. (1978). The Effects Of Federal Income Taxation And Inflation On Regional Income Inequalities. *Journal of Regional Science*, 18(1), 57-70.
- Gropp, R., Ebrill, L. P., & Stotsky, J. G. (1999). Revenue implications of trade liberalization (No. 180). International monetary fund.
- Grossman, G. M., & Helpman, E. (1991). *Innovation and growth in the global economy*. MIT press.
- Gultekin, N. B. (1983). Stock market returns and inflation: evidence from other countries. *The Journal of Finance*, 38(1), 49-65.
- Gupta, S., Kangur, A., Papageorgiou, C., & Wane, A. (2014). Efficiency-adjusted public capital and growth. *World development*, 57, 164-178.
- Hakim, T. A., Bujang, I., & Ahmad, I. (2013). Tax structure and economic indicators in the modern era: Developing vs. high-income OECD countries. In *Conference paper*.
- Hatzipanayotou, P., Michael, M. S. and Miller, S. M. (1994) Win-win indirect tax reform, *Economics Letters*, 44, pp. 147-151.
- Hayakawa, K. (2009). First difference or forward orthogonal deviation-Which transformation should be used in dynamic panel data models?: A simulation study. *Economics Bulletin*, 29(3), 2008-2017.
- Helms, L. J. (1985). The Effect of State and Local Taxes on Economic Growth: A Time Series--Cross Section Approach. *The Review of Economics and Statistics*, 574-582.
- Hettich, W. and S.L. Winer. (1984). A Positive Model of Tax Structure. *Journal of Public Economics*, 24: 67-87.
- Hinrichs, H. H. (1966). A general theory of tax structure change during economic development. *A general theory of tax structure change during economic development*.
- Holtz-Eakin, D., Newey, W., & Rosen, H. S. (1988). Estimating vector autoregressions with panel data. *Econometrica: Journal of the Econometric Society*, 1371-1395.
- Hudson J, Teera J (2004) Tax performance: a comparative study. *J Int Dev* 16(6):785-802
- Ireland, P. N. (1994). Two perspectives on growth and taxes. *Two Perspectives on Growth and Taxes*, 1-17.
- Jin, L., & Kothari, S. P. (2008). Effect of personal taxes on managers' decisions to sell their stock. *Journal of Accounting and Economics*, 46(1), 23-46.
- Jones, L. E., Manuelli, R. E., & Rossi, P. E. (1993). Optimal taxation in models of endogenous growth. *Journal of Political economy*, 101(3), 485-517.

- Judd, K. L. (1985). Redistributive taxation in a simple perfect foresight model. *Journal of public Economics*, 28(1), 59-83.
- Karagöz, K. (2013). Determinants of tax revenue: does sectorial composition matter?. *Journal of Finance, Accounting & Management*, 4(2).
- Karimi, M., Kaliappan, S. R., Ismail, N. W., & Hamzah, H. Z. (2016). The impact of trade liberalization on tax structure in developing countries. *Procedia Economics and Finance*, 36, 274-282.
- Karras, G., & Furceri, D. (2015). Taxes and growth in Europe. *South-Eastern Europe Journal of Economics*, 7(2).
- Keen, M., & Ligthart, J. E. (1999). Coordinating tariff reduction and domestic tax reform.
- Keen, M., & Ligthart, J. E. (2005). Coordinating tariff reduction and domestic tax reform under imperfect competition. *Review of International Economics*, 13(2), 385-390.
- Keho, Y. (2017). The impact of trade openness on economic growth: The case of Cote d'Ivoire. *Cogent Economics & Finance*, 5(1), 1332820.
- Khattry, B., & Rao, J. M. (2002). Fiscal faux pas?: an analysis of the revenue implications of trade liberalization. *World Development*, 30(8), 1431-1444.
- Kim, D. H., Lin, S. C., & Suen, Y. B. (2011). Nonlinearity between trade openness and economic development. *Review of Development Economics*, 15(2), 279-292.
- King, R. G., & Rebelo, S. (1990). Public policy and economic growth: developing neoclassical implications. *Journal of Political Economy*, 98(5, Part 2), S126-S150.
- Kneller, R., Bleaney, M. F., & Gemmell, N. (1999). Fiscal policy and growth: evidence from OECD countries. *Journal of Public Economics*, 74(2), 171-190.
- Koester, R. B., & Kormendi, R. C. (1989). Taxation, aggregate activity and economic growth: cross-country evidence on some supply-side hypotheses. *Economic Inquiry*, 27(3), 367-386.
- Kofi Ocran, M. (2011). Fiscal policy and economic growth in South Africa. *Journal of Economic Studies*, 38(5), 604-618.
- Kormendi, R. C., & Meguire, P. (1986). Government debt, government spending, and private sector behavior: reply. *The American Economic Review*, 76(5), 1180-1187.
- Kuznet (1960),
- Kotlan, I., Machova, Z., & Janickova, L. (2011). Taxation influence on the economic growth. *Politická ekonomie*, 59(5), 638-658.
- Krauss, M. B. (1972). Recent developments in customs union theory: An interpretive survey. *Journal of Economic Literature*, 10 (2), 413- 436.
- Kremer, M. (1993). The O-ring theory of economic development. *The Quarterly Journal of Economics*, 108(3), 551-575.

- Krueger, A. O. (1997). Trade policy and economic development: how we learn.
- Kuznets, S. (1967). Population and economic growth. *Proceedings of the American Philosophical Society*, 111(3), 170-193.
- Landau, D. (1983). Government expenditure and economic growth: a cross-country study. *Southern economic journal*, 783-792.
- Lee, Y., & Gordon, R. H. (2005). Tax structure and economic growth. *Journal of public economics*, 89(5-6), 1027-1043.
- Leuthold, J. H. (1991). Tax shares in developing economies a panel study. *Journal of development Economics*, 35(1), 173-185.
- Lippman, S. A., & McCall, J. J. (1981). The economics of uncertainty: Selected topics and probabilistic methods. *Handbook of mathematical economics*, 1, 211-284.
- Longoni, S. M. G. (2009). Trade liberalization and trade tax revenues in African countries
- Lotz, J. R., & Morss, E. R. (1967). Measuring “tax effort” in developing countries. *Staff Papers*, 14(3), 478-499.
- Lucas, R. E. (1990). Why doesn’t capital flow from rich to poor countries?. *American Economic Review*, 80(2), 92-96.
- Lucotte, Y. (2010). The choice of adopting inflation targeting in emerging economies: Do domestic institutions matter?.
- Macek, R. (2014). The impact of taxation on economic growth: case study of OECD countries. *Review of economic perspectives*, 14(4), 309-328.
- Macek, R., & Janků, J. (2015). The impact of fiscal policy on economic growth depending on institutional conditions. *Acta academica karviniensia*, 15(2), 95-107.
- Machová, Z., Kaštan, M., Janíčková, L., & Kotlán, I. (2011). Tax Burden in OECD Countries WTI Application.
- MacKie-Mason, J. (1988). Nonlinear taxation of risky assets and investment, with application to mining.
- Mahdavi, S. (2008). The level and composition of tax revenue in developing countries: Evidence from unbalanced panel data. *International Review of Economics & Finance*, 17(4), 607-617.
- Mahmood, H., & Chaudhary, A. R. (2013). Impact of FDI on tax revenue in Pakistan. *Pakistan Journal of Commerce and Social Sciences (PJCSS)*, 7(1), 59-69.
- Malla, S. (1997). Inflation and economic growth: Evidence from a growth equation. *Department of Economics, University of Hawai’i at Monoa, Honoulu, USA*.
- Malthus, T. (1826). *An Essay on the Principle of Population*, 6th edn (London).

- Mankiw, N. G., Romer, D., & Weil, D. N. (1992). A contribution to the empirics of economic growth. *The quarterly journal of economics*, 107(2), 407-437.
- Marples, D. J., & Gravelle, J. G. (2011). Tax Cuts on Repatriated Earnings of Economic Stimulus: An Economic Analysis. *Congressional Research Service (R40178)*, May, 27.
- McNabb, K. (2018). Tax structures and economic growth: new evidence from the government revenue dataset. *Journal of International development*, 30(2), 173-205.
- McNabb, K., & LeMay-Boucher, P. (2014). Tax structures, economic growth and development.
- Mdanat, M. F., Shotar, M., Samawi, G., Mulot, J., Arabiyat, T. S., & Alzyadat, M. A. (2018). Tax structure and economic growth in Jordan, 1980-2015. *EuroMed journal of Business*.
- Mendoza, E. G., Milesi-Ferretti, G. M., & Asea, P. (1997). On the ineffectiveness of tax policy in altering long-run growth: Harberger's superneutrality conjecture. *Journal of Public Economics*, 66(1), 99-126.
- Michael, M. S., Hatzipanayotou, P., & Miller, S. M. (1993). Integrated reforms of tariffs and consumption taxes. *Journal of Public Economics*, 52(3), 417-428.
- Michael, O. B. (2013). Taxation and tax policy as government strategy tools for economic development in Nigeria. *Journal of Business and Management*, 13(5), 34-40.
- Mierau, J. O., & Turnovsky, S. J. (2014). Demography, growth, and inequality. *Economic Theory*, 55(1), 29-68.
- Milesi-Ferretti, G. M., & Roubini, N. (1998). Growth effects of income and consumption taxes. *Journal of Money, Credit and Banking*, 721-744.
- Miller T, Kim AB, & Robert JM (2021) 2021 Index of Economic Freedom. The Heritage Foundation and Dow Jones & Company, Washington, DC
- Miller, S. M., & Russek, F. S. (1997). Fiscal structures and economic growth at the state and local level. *Public Finance Review*, 25(2), 213-237.
- Mitchell, E. A., & Meisterfeld, R. (2005). Taxonomic confusion blurs the debate on cosmopolitanism versus local endemism of free-living protists. *Protist*, 156(3), 263-267.
- Myles, G. D. (2000). Taxation and economic growth. *Fiscal studies*, 21(1), 141-168.
- Naito, T. (2006). Growth, revenue, and welfare effects of tariff and tax reform: Win-win-win strategies. *Journal of Public Economics*, 90(6-7), 1263-1280.
- Naito, T., & Abe, K. (2008). Welfare-and revenue-enhancing tariff and tax reform under imperfect competition. *Journal of Public Economic Theory*, 10(6), 1085-1094.
- Nashashibi, K., & Bazzoni, S. (1994). Exchange rate strategies and fiscal performance in Sub-Saharan Africa. *Staff Papers*, 41(1), 76-122.
- Neog, Y., & Gaur, A. K. (2020). Tax structure and economic growth: a study of selected Indian states. *Journal of Economic Structures*, 9, 1-12.

- Occasional Paper No.180 (Washington: International Monetary Fund).
- Ocran, M. K. (2011). Fiscal policy and economic growth in South Africa. *Journal of Economic Studies*.
- Ojede, A., & Yamarik, S. (2012). Tax policy and state economic growth: The long-run and short-run of it. *Economics Letters*, 116(2), 161-165.
- Omoruyi, S. E. (1983). "Growth and Flexibility of Federal Government Tax Revenue: (1960 - 1979)" *Economic and Financial Review*, 21, pp11 – 19
- Onwuka, E. C. (2006). Another Look at the Impact of Nigeria's Growing population on the Country's Development. *African Population Studies*, 21(1).
- Ormaechea, M. S. A., & Yoo, M. J. (2012). *Tax composition and growth: A broad cross-country perspective* (No. 12-257). International Monetary Fund.
- Palomba, G. (2008). Capital income taxation and economic growth in open economies. *International Tax and Public Finance*, 15(6), 668-692.
- Peacock, A. T., & Wiseman, J. (1979). Approaches to the analysis of government expenditure growth. *Public Finance Quarterly*, 7(1), 3-23.
- Pedhazur, E. J., & Schmelkin, L. P. (1991). *Measurement, design, and analysis: An integrated approach*. Hillsdale, NJ: Erlbaum.
- Peters, B. G., & Peters, G. (2002). *Politics of bureaucracy*. Routledge.
- Peterson, P. E., & Rom, M. (1988). Lower taxes, more spending, and budget deficits. *The Reagan Legacy: Promise and Performance*, 213-240.
- Poulson, B. W., & Kaplan, J. G. (2008). State income taxes and economic growth. *Cato J.*, 28, 53.
- Pritchett, L., & Sethi, G. (1994). Tariff rates, tariff revenue, and tariff reform: some new facts. *The World Bank Economic Review*, 8(1), 1-16.
- Pupongsak, S. (2010). The effect of trade liberalization on taxation and government revenue (Doctoral dissertation, University of Birmingham).
- Ramsey, F. P. (1927). A Contribution to the Theory of Taxation. *The economic journal*, 37(145), 47-61.
- Rao, M. G. (2000). Tax reform in India: achievements and challenges. *Asia Pacific Development Journal*, 7(2), 59-74.
- Reed, W. R. (2008). The robust relationship between taxes and US state income growth. *National Tax Journal*, 57-80.
- Rodríguez, A. F. (2006). *International arbitration claims against domestic tax measures deemed expropriatory or unfair and the inequitable* (No. 2830). Inter-American Development Bank, INTAL.

- Roháč, D. (2009). Taxation and economic growth: Reconciling intuition and theory. *Institute for Research in Economic and Fiscal Issues*, 1-18.
- Romer, C. D., & Romer, D. H. (2010). The macroeconomic effects of tax changes: estimates based on a new measure of fiscal shocks. *American Economic Review*, 100(3), 763-801.
- Romero-Avila, D., & Strauch, R. (2008). Public finances and long-term growth in Europe: Evidence from a panel data analysis. *European Journal of Political Economy*, 24(1), 172-191.
- Roodman, D. (2009a) How to do xtabond2: an introduction to difference and system GMM in Stata, *Stata Journal*, 9, 86–136. Roodman, D. (2009b) A note on the theme of too many instruments, *Oxford Bulletin of Economics and Statistics*, 71, 135–58. doi:10.1111/j.1468-0084.2008.00542.x
- Savaş, B. (2008). The relationship between population and economic growth: empirical evidence from the Central Asian Economies. *Orta Asya ve Kafkasya Araştırmaları*, (06), 135-153.
- Sinha, D., & Sinha, T. (2008). Relationships among household saving, public saving, corporate saving and economic growth in India. *Journal of International Development: The Journal of the Development Studies Association*, 20(2), 181-186.
- Skinner J. 1987, Taxation and Output Growth: Evidence from African Countries. NBER Working Paper Series, No:2335.
- Smith, A. (1937). The wealth of nations [1776].
- Solow, R. M. (1956). A contribution to the theory of economic growth. *The quarterly journal of economics*, 70(1), 65-94
- Solow, Robert M. “A Contribution to the Theory of Economic Growth,” *Quarterly Journal of Economics*, vol. 70 (February 1956), pp. 65–94.
- Stockman, A. C. (1981). Anticipated inflation and the capital stock in a cash in-advance economy. *journal of Monetary Economics*, 8(3), 387-393.
- Stoilova, D. (2017). Tax structure and economic growth: Evidence from the European Union. *Contaduría y Administración*, 62(3), 1041-1057.
- Stoilova, D., & Patonov, N. (2013). An empirical evidence for the impact of taxation on economy growth in the European Union. *Tourism & Management Studies*, 1031-1039.
- Stotsky, J. G., & WoldeMariam, A. (1997). Tax effort in sub-Saharan Africa.
- Suliman, K. M. (2005). The impact of trade liberalization on revenue mobilization and stability in Sudan. *African Development Review*, 17(3), 405-434.
- Swan, T. W. (1956). Economic growth and capital accumulation. *Economic record*, 32(2), 334-361.

- Szarowska, I. (2013). Effects of taxation by economic functions on economic growth in the European Union.
- Tanzi, V. (1992). 12 Structural factors and tax revenue in developing countries: a decade of evidence. *Open Economies: Structural Adjustment and Agriculture*, 267.
- Tobin, J. (1965). Money and economic growth. *Econometrica: Journal of the Econometric Society*, 671-684.
- Todaro, M., & Smith, S. (2015). Case studies in economic development. George Washington University.
- Tosun S. & Abizadeh S. 2005, Economic growth and tax components: An analysis of tax changes in OECD, *Applied economics*, 35(19), 2251-2263.
- Valdovinos, C. G. F. (2003). Inflation and economic growth in the long run. *Economics Letters*, 80(2), 167-173.
- Velaj, E., & Prendi, L. (2014). Tax revenue-The determinant factors-The case of Albania. *European Scientific Journal*.
- Villaverde, J., & Maza, A. (2011). Globalisation, growth and convergence. *The World Economy*, 34(6), 952-971.
- Von Furstenberg, G. M., Green, R. J., & Jeong, J. H. (1986). Tax and spend, or spend and tax?. *The review of Economics and Statistics*, 179-188.
- Wanniski, J. (1978). Taxes, revenues, and the Laffer curve. *The Public Interest*, 50, 3.
- Wacziarg, R., & Welch, K. H. (2008). Trade liberalization and growth: New evidence. *The World Bank Economic Review*, 22(2), 187-231.
- Widmalm, F. (2001). Tax structure and growth: are some taxes better than others?. *Public Choice*, 107(3-4), 199-219.
- Xing J. 2012, Tax structure and growth: How robust is the empirical evidence, *Economics Letters*, 117(1), 379-382.
- Yamarik, S. (2000). Can tax policy help explain state-level macroeconomic growth?. *Economics Letters*, 68(2), 211-215.
- Yanikkaya, H. (2003). Trade openness and economic growth: a cross-country empirical investigation. *Journal of Development economics*, 72(1), 57-89.
- Yanikkaya, H., & Turan, T. (2019). Polity Stability, Economic Growth, and Investment: A Dynamic Panel Analysis. *Peace Economics, Peace Science and Public Policy*, 25(1).
- Yao, S. (2013). *Confucian capitalism: Discourse, practice and the myth of Chinese enterprise*. Routledge.

DANH MỤC PHỤ LỤC

Phụ lục 1: Danh mục các nước đang phát triển phân chia theo thu nhập

Phụ lục 2: Tóm tắt lược khảo một số nghiên cứu trước

Phụ lục 3: Lý thuyết tăng trưởng ngoại sinh

Phụ lục 4:

+ Phụ lục 4.1: Lý thuyết mô hình hai quốc gia

+ Phụ lục 4.2: Thuế và tăng trưởng nội sinh trong nền kinh tế mở

Phụ lục 5: Mô tả các biến và nguồn dữ liệu

Phụ lục 6: Thống kê mô tả

Phụ lục 7: Ma trận tương quan giữa các biến

Phụ lục 8: Kết quả hồi quy trên Stata

Phụ lục 1: DANH MỤC CÁC NƯỚC ĐANG PHÁT TRIỂN PHÂN CHIA THEO THU NHẬP

I. CÁC NƯỚC CÓ THU NHẬP THẤP (DƯỚI 1,025 USD): 6 NƯỚC

- | | | |
|-----------------|---------------|----------|
| 1. Afghanistan | 3. Madagascar | 5. Nepal |
| 2. Burkina Faso | 4. Mali | 6. Togo |

II. CÁC NƯỚC CÓ THU NHẬP TRUNG BÌNH THẤP (1,026 ĐẾN 4,035 USD): 23 NƯỚC

- | | | |
|---------------------|-----------------|---------------|
| 1. Armenia | 10. Guatemala | 19. Tunisia |
| 2. Bangladesh | 11. India | 20. Ukraine |
| 3. Bhutan | 12. Lesotho | 21. Vietnam |
| 4. Cambodia | 13. Moldova | 22. Zambia |
| 5. Congo, Rep. | 14. Mongolia | 23. Indonesia |
| 6. Cote d'Ivoire | 15. Morocco | |
| 7. Egypt, Arab Rep. | 16. Nicaragua | |
| 8. El Salvador | 17. Philippines | |
| 9. Ghana | 18. Sri Lanka | |

III. CÁC NƯỚC CÓ THU NHẬP TRUNG BÌNH CAO (4,036 ĐẾN 12,475 USD): 26 NƯỚC

- | | | |
|---------------------------|------------------------|-----------------------|
| 1. Albania | 9. China | 18. Malaysia |
| 2. Angola | 10. Colombia | 19. Mexico |
| 3. Argentina | 11. Costa Rica | 20. Namibia |
| 4. Azerbaijan | 12. Georgia | 21. Paraguay |
| 5. Belarus | 13. Dominican Republic | 22. Peru |
| 6. Bosnia and Herzegovina | 14. Jamaica | 23. Russia Federation |
| 7. Botswana | 15. Jordan | 24. South Africa |
| 8. Brazil | 16. Kazakhstan | 25. Thailand |
| | 17. Lebanon | 26. North Macedonia |

Phụ lục 2: Tóm tắt lược khảo một số nghiên cứu trước

Bảng 1. Lược khảo một số nghiên cứu về các yếu tố tác động đến cấu trúc thuế

Các yếu tố tác động	Kỳ vọng lý thuyết	TỔNG SỐ THU THUẾ	THUẾ THU NHẬP	THUẾ TIÊU DÙNG	THUẾ NGOẠI THUỜNG
TDHTM	(-)	Karagöz (2013); Cagé & Gadenne (2012); Prichett & Sethi (1994); Nashashibi & Bazzoni (1994)	Khattry & Rao (2002)	Hatzipanayotou & ctg (1994); Khattry & Rao (2002); Tosun (2005); Gastaldi & ctg (2011); Cage & Lucie (2012); Michael & ctg (2013)	Michael & ctg (1993), Hatzipanayotou & ctg (1994), Keen & Ligthart (2002); Agbeyegbe & ctg (2004); Peters (2002); Tosun (2005)
	(+)	Lotz & Morss (1967); Tanzi (1989); Glenday (2002); Greenaway, Morgan & Wright, (2002), Suliman, (2005); Cagé & Gadenne (2012); Ghani (2011)	Tanzi (1987); Ebrill & ctg (1999); Frankel & Romer (1999); Baier & Bergstrand (2005); Tosun & Abizaded (2005)	Adam & ctg (2001); Keen & Simone (2004); Liberati & Antonio (2011); Karimi & ctg (2016)	Ebrill & ctg (1999); Karimi & ctg (2016)
	Không		Karimi & ctg (2016)		Tosun & Abizadeh (2005);
TTKT	(-)	Widmalm (2001); Teera (2002); Ahsan & Wu (2005); Teera & Hudson (2014)	Widmalm (2001); Teera (2002); Ahsan & Wu (2005)	Widmalm (2001); Teera (2002); Ahsan & Wu (2005)	Agbeyegbe & ctg (2004)
	(+)	Lotz & Morss (1967); Chelliah (1971); Stotsky & Wolde Mariam (1997); Ghura (1998); Mahmood & Chaudhary (2013); Velaj & Prendi (2014); Gobachew & ctg (2017);	Mahdavi (2008); Karagoz (2013); Gobachew & ctg (2017); Karimi & ctg (2016)	Khattry & Rao (2002)	
	Không	Lotz & Morss (1967)		Karimi & ctg (2016)	Tosun & Abizadeh (2005); Karimi & ctg

					(2016)
Tỷ trọng ngành nông nghiệp	(-)	Leuthold (1991); Tanzi (1992); Stotsky & WoldeMariam (1997); Immurana & ctg (2013); Karagöz (2013); Basirat & ctg (2014); Jaffri & ctg (2015)	Leuthold (1991); Castro & Camarillo (2014); Karimi & ctg (2016)	Leuthold (1991); Karimi & ctg (2016)	
	(+)	Ghani (2011)	Chưa tìm thấy	Chưa tìm thấy	Agbeyegbe & ctg (2004)
	Không	Chưa tìm thấy	Chưa tìm thấy	Chưa tìm thấy	Karimi & ctg (2016)
Chỉ tiêu chính phủ	(-)	Chưa tìm thấy	Agbeyegbe & ctg (2004)	Chưa tìm thấy	
	(+)	Barro (1974); Peacock & Wiseman (1979); Anderson & ctg (1986); Furstenberg & ctg (1986); Castles & Dowrick (1990); Agell & ctg (1997)	Karimi & ctg (2016)	Adam & ctg (2001)	Agbeyegbe & ctg (2004)
	Không	Chưa tìm thấy	Adam & ctg (2001)	Karimi & ctg (2016)	Karimi & ctg (2016)
Lạm phát	(-)	Gura (1997); Adam & ctg (2001); Ghamtari & Eslamlouian (2007); Lucotte (2010)	Adam & ctg (2001); Agbeyegbe & ctg (2004)	Adam & ctg (2001)	Agbeyegbe & ctg (2004)
	(+)	Pupongsak (2009); Longoni (2009); Gobachew (2017)	Aaron (1976); Greytak & McHugh (1978)	Pupongsak (2009);	
	Không	Baunsgaard (2010)	Chưa tìm thấy	Chưa tìm thấy	

Nguồn: Tác giả tổng hợp

Bảng 2. Tác động của cấu trúc thuế đến TTKT

TÁC GIẢ	MẪU	THỜI GIAN	PHƯƠNG PHÁP	KẾT QUẢ		
				Thuế thu nhập	Thuế tiêu dùng	Thuế ngoại thương
Helm (1985)	48 tiểu bang Mỹ	1965- 1979	OLS, FEM, REM, GLS	Không xét	Không xét	Không
Skinner (1987)	31 nước Châu Phi cận Sahara	1965 – 1982	OLS	Giảm	Tăng	Giảm
Miller & Russek (1997)	Các tiểu bang Mỹ	1978 - 1992	OLS, FEM, REM	Giảm	Giảm	Không
Kneller & ctg (1999)	22 nước OECD	1970 - 1995	OLS, GLS	Giảm	Tăng	Giảm
Yamarik (2000)	48 tiểu bang Mỹ	1977 - 1995	OLS	Giảm	Không tác động	Giảm
Widmalm (2001)	23 nước OECD	1965 - 1990	OLS, 2SLS	Giảm	Tăng	Tăng
Lee & Gordon (2005)	70 nước OECD	1970 - 1997	OLS, IV	Giảm	Không tác động	Không xét
Gareth (2007)	22 nước OECD	1970 - 1995	OLS, IV	Giảm	Tăng	Tăng
Romero & Strauch (2008)	15 nước Châu Âu	1961 - 2001	OLS, GMM	Giảm	Không xét	Tăng
Furceri & Karras (2009)	19 nước Châu Âu	1965 - 2003	FEM, REM	Giảm	Giảm	Giảm
Ocran (2011)	Nam Phi	1990 - 2008	SVAR	Tăng	Giảm	Giảm
Bretschger (2010)	12 nước OECD	1965 – 1999	3SLS, 2SLS	Giảm	Không xét	Không xét
Arnold & ctg (2011)	21 nước OECD	1970 - 2004	PMG	Giảm	Tăng	Tăng
Xing (2012)	17 nước OECD	1970 - 2004	PMG	Giảm	Giảm	Giảm
Ormaechea & Yoo (2012)	69 nước OECD có thu nhập cao, trung bình và trung bình thấp	1970 -2009	PMG	Giảm	Tăng	Không tác động
Ojede & Yamarik (2012)	48 tiểu bang của Mỹ	1967 - 2008	PMG	Không tác động	Giảm	Giảm

Canavire & ctg (2013)	17 nước Mỹ Latin	1990 - 2009	VAR, GMM	Tăng	Tăng	Tăng
Hakim & Bujang (2013)	24 nước có đang phát triển và 24 nước có thu nhập cao thuộc OECD	2000 - 2009	GMM	Giảm (các nước đang phát triển) Tăng (các nước thu nhập cao)	Tăng (các nước đang phát triển) Giảm (các nước thu nhập cao)	Tăng (các nước đang phát triển) Giảm (các nước thu nhập cao)
Szarowska (2013)	24 nước Châu Âu	1995 - 2010	FEM, REM	Giảm	Không tác động	Không tác động
Stoilova & Patonov (2013)	27 nước Châu Âu	1995 - 2010	OLS	Tăng	Không tác động	Tăng
Macek (2014)	OECD	2000 - 2011	OLS	Giảm	Giảm	Tăng
Grdinic (2017)	20 nước CEE	1990 - 2010	PMG	Giảm	Không tác động	Giảm
Stoilova (2017)	28 nước Châu Âu	1996 - 2013	OLS, 2SLS	Tăng	Giảm	Tăng
Yanikkaya & Turan (2019)	100 nước có thu nhập cao, trung bình và thấp	1970 - 2010	GMM	Giảm	Tăng	Tăng
Mdanat (2018)	Jordan	1980 - 2015	VECM	Giảm	Tăng	Tăng
Dladla & Khobai (2018)	Nam Phi	1981 - 2016	ARDL	Giảm	Không xét	Không xét

Nguồn: Tổng hợp của tác giả

Phụ lục 3: Lý thuyết tăng trưởng ngoại sinh – Mô hình Solow

Xem xét một nền kinh tế có dân số đang tăng với tốc độ không đổi. Mỗi người làm việc trong một số giờ cố định và tư bản sẽ giảm giá một phần khi sử dụng. Có một hàng hóa duy nhất trong nền kinh tế có thể được tiêu dùng hoặc tiết kiệm. Nguồn tiết kiệm duy nhất là đầu tư vào vốn. Theo những giả định này, sản lượng được sản xuất tại thời điểm t , Y_t phải được chia cho tiêu dùng C_t và đầu tư I_t . Ở trạng thái cân bằng, mức đầu tư phải bằng mức tiết kiệm.

Với các yếu tố đầu vào là K_t vốn và L_t lao động được sử dụng trong sản xuất, mức sản lượng là:

$$Y_t = F(K_t, L_t) \quad (1)$$

Giả định rằng có lợi nhuận không đổi theo quy mô trong sản xuất. Sản lượng đầu ra có thể được tiêu thụ hoặc được tiết kiệm. Giả định cơ bản của mô hình là mức tiết kiệm là một tỷ lệ cố định s , $0 < s < 1$, của sản lượng. Vì tiết kiệm phải bằng mức đầu tư, ở trạng thái cân bằng, tại thời điểm t đầu tư vào vốn mới được đưa ra bởi

$$I_t = sF(K_t, L_t) \quad (2)$$

Việc sử dụng vốn vào sản xuất dẫn đến việc nó bị khấu hao một phần. Giả sử rằng khấu hao này là một tỷ lệ không đổi δ , do đó, vốn khả dụng trong giai đoạn $t+1$ được cung cấp bởi đầu tư mới cộng với vốn không được khấu hao, hoặc

$$\begin{aligned} K_{t+1} &= I_t + \delta K_t \\ &= sF(K_t, L_t) + (1 - \delta)K_t \end{aligned} \quad (3)$$

Phương trình này là mối quan hệ tích lũy vốn cơ bản xác định cách thức vốn tồn kho phát triển theo thời gian.

Thực tế là dân số đang gia tăng khiến việc biểu thị các biến theo bình quân đầu người trở nên thích hợp hơn. Điều này có thể được thực hiện bằng cách khai thác giả định lợi nhuận không đổi theo quy mô trong hàm sản xuất $Y_t = L_t F\left(\frac{K_t}{L_t}, 1\right) = L_t f(k_t)$ trong đó $k_t = K_t/L_t$. Lấy phương trình (3) chia cho L_t , quan hệ tích lũy tư bản trở thành:

$$\frac{K_{t+1}}{L_t} = s f(k_t) + \frac{(1-\delta)K_t}{L_t} \quad (4)$$

Tỷ lệ gia tăng dân số không đổi theo n , cung lao động tăng theo $L_{t+1} = (1 + n)L_t$. Sử dụng mối quan hệ tăng trưởng này, quan hệ tích lũy vốn cho thấy rằng động lực của tỷ lệ vốn / lao động bị chi phối bởi $(1 + n)k_{t+1} = sf(k_t) + (1 - \delta)k_t$

$$(1 + n)k_{t+1} = sf(k_t) + (1 - \delta)k_t \quad (5)$$

Mối quan hệ trong (5) sẽ theo dõi sự phát triển của lượng vốn dự trữ theo thời gian từ một lượng hàng ban đầu $k_0 = K_0/L_0$. Để xem điều này ngụ ý gì, hãy xem xét một ví dụ trong đó hàm sản xuất có dạng $f(k_t) = k_t^\alpha$. Tỷ lệ vốn / lao động khi đó phải thỏa mãn

$$k_{t+1} = \frac{sk_t^\alpha + (1 - \delta)k_t}{1 + n} \quad (6)$$

Trạng thái ổn định đạt được khi lượng vốn dự trữ không đổi với $k_{t+1} = k_t$. Ký hiệu giá trị trạng thái dừng của tỷ lệ vốn / lao động theo k , điều kiện tích lũy tư bản cho thấy k phải thỏa mãn

$$(1 + n)k = sf(k) + (1 - \delta)k \quad (7)$$

hoặc

$$sf(k) - (n + \delta)k = 0 \quad (8)$$

Lời giải cho phương trình này được gọi là tỷ lệ vốn / lao động ở trạng thái dừng và có thể được hiểu là giá trị cân bằng dài hạn của nền kinh tế là k . Trạng thái dừng xảy ra khi các đường cong $sf(k)$ và $(n + \delta)k$. Nếu nền kinh tế đạt được điểm này thì tỷ lệ vốn / lao động sẽ không đổi. Vì k là hằng số, nên theo hàm sản xuất, Y_t/L_t sẽ không đổi như sẽ C_t/L_t , trong đó C_t là tổng tiêu dùng tại thời điểm t . (Tuy nhiên, cần lưu ý rằng khi L đang tăng với tốc độ n , thì các giá trị của Y , K và C cũng sẽ tăng với tốc độ n ở trạng thái ổn định). Chính sự không đổi của các biến này cho thấy có giới hạn. đối với sự tăng trưởng có thể đạt được của nền kinh tế này. Một khi C_t/L_t không đổi thì mức tiêu dùng bình quân đầu người sẽ không đổi theo thời gian. Theo nghĩa này, một giới hạn được đặt ra đối với sự gia tăng mức sống có thể đạt được. Giải thích cho giới hạn này là vốn bị giảm lợi nhuận khi được thêm vào nguồn cung lao động ngoại sinh. Nếu sử dụng quá nhiều vốn, lợi tức sẽ giảm xuống thấp đến mức vốn dự trữ không thể tự tái sản xuất.

Phụ lục 4

Phụ lục 4.1: Mô hình hai quốc gia (Two-country Model)

❖ Người tiêu dùng

Người tiêu dùng đại diện ở mỗi nước i có chức năng trong mô hình Cobb-Douglas:

$$u^i = a \log c_{1t}^i + (1 - a) \log c_{2t+1}^i + b \log(T - L_t^i) + \gamma \log G_{t+1}^i$$

Trong đó: thời gian T ; cung cấp lao động L_t^i và cung cấp hàng hóa công cộng G_{t+1}^i được đưa ra với $L_t^i = L^i$, do đó quyết định tiêu dùng c_{1t}^i và c_{2t+1}^i là các biến lựa chọn duy nhất.

Người tiêu dùng chọn mức tiêu dùng suốt đời c_{1t}^i và c_{2t+1}^i để tối đa hóa mức độ thỏa dụng của mình theo giới hạn ngân sách hiện tại

$$c_{2t+1}^i = [1 + (1 - \rho_{t+1}^i)R_{t+1}](\omega_t^i L^i - c_{1t}^i)$$

Trong trường hợp đặc biệt, giải pháp cho vấn đề tối đa hóa của người tiêu dùng có dạng đơn giản. Áp dụng phương pháp tối ưu hóa có điều kiện, chúng ta có:

$$c_{1t}^i = \alpha \omega_t^i L^i = (1 - s) \omega_t^i L^i$$

$$c_{2t+1}^i = [1 + (1 - \rho_{t+1}^i)R_{t+1}]s \omega_t^i L^i$$

Có thể thấy rằng, trong trường hợp này, tiết kiệm là tuyến tính với thu nhập tiền lương. Để thuận tiện, chúng ta giả định rằng không có sự gia tăng dân số và chuẩn hóa tổng dân số thành một. Do đó, quyết định riêng lẻ và tổng hợp trùng với nhau.

❖ Công ty

Tại mỗi nước i , các công ty cạnh tranh trong việc thuê lao động địa phương và sử dụng vốn để tạo ra sản lượng theo công nghệ sản xuất theo hàm $F_i(A^i, K_t^i, L^i)$. Để mô hình hóa tăng trưởng nội sinh, giả định các công ty ở mỗi nước tích lũy vốn mới và đóng góp vào năng suất của vốn do nước thứ hai đầu tư tại địa phương. Khi nền kinh tế hội nhập, các nước có khả năng tiếp cận với kiến thức và công nghệ nhiều hơn. Đặc biệt, lượng vốn khả dụng do nước ngoài đầu tư ảnh hưởng đến kiến thức và năng suất trong nước, đây được xem là sự chuyển giao công nghệ từ nước này sang nước khác. Khi đó hệ số năng suất có thể được xác định $A^i(K_t^i, K_t^j)$ với $i \neq j$ (Bertola, 1993).

Cơ chế tăng trưởng này là sự mở rộng của mô hình tăng trưởng AK đã được sử dụng rộng rãi trong các mô hình nước đơn lẻ (Romer, 1986). Ngoài ra, nó còn nắm bắt

được thực tế là sản xuất và đầu tư trong nước không thể độc lập khi các nước hội nhập kinh tế. Helpman (1995) cho rằng các yếu tố năng suất tổng hợp của mỗi nước phụ thuộc đáng kể vào nghiên cứu và phát triển của nước ngoài.

Trong các mô hình này, giả định vốn trong và ngoài nước kết hợp có cùng tác động đến năng suất như giả định trong mô hình một nước. Trên thực tế, sẽ không hợp lý nếu cho rằng vốn nước ngoài chỉ đơn giản là tăng thêm hiệu ứng trong nước, tạo ra lợi nhuận ngày càng tăng cho vốn. Theo các giả định này, chúng ta có thể viết sản lượng ở mỗi nước i là

$$F_i(A^i(K_t^i, K_t^j), K_t^i, L^i) = f_i\left(a_i\left(\frac{K_t^j}{K_t^i}\right)\right) K_t^i = H_i(\alpha_t) K_t^i, \text{ trong đó } \alpha_t = \frac{K_t^j}{K_t^i} \text{ với } i, j = 1, 2 \text{ và } i \neq j$$

Trong mô hình này, tăng trưởng nội sinh được duy trì nhờ tác động tích cực từ bên ngoài của cả nguồn vốn trong và ngoài nước lên các yếu tố năng suất tổng hợp. Hơn nữa tổng lợi nhuận không đổi là điều kiện để có TTKT; tuy nhiên lợi nhuận giảm vẫn chiếm ưu thế khi vốn trong nước được xem xét riêng. Cuối cùng, cần lưu ý rằng sản xuất trong nước phụ thuộc vào cách đặt vốn quốc tế giữa hai nước (hệ số α_t), tạo ra mối liên hệ rõ ràng giữa sản xuất trong nước và các điều kiện quốc tế.

Tại bất kỳ thời điểm t , các công ty cạnh tranh ở mỗi nước i sản xuất một sản lượng đồng nhất Y_t^i theo hàm sản xuất Cobb – Douglas có tỷ suất sinh lợi không đổi về vốn và lao động

$$Y_t^i = [(A^i)^{\frac{1}{1-\epsilon}}]^{1-\epsilon} (K_t^i)^\epsilon (L^i)^\vartheta \text{ với } \epsilon > 0, \vartheta < 1 \text{ và } i = 1, 2$$

Với một yếu tố năng suất

$$A^i = \eta_i (K_t^i)^\mu (K_t^j)^{\mu^*} \text{ với } i, j = 1, 2 \text{ và } i \neq j$$

Trong đó, $\mu + \mu^* = 1 - \epsilon$ và $\mu, \mu^*, \eta_i > 0$ ở cả hai nước để thỏa mãn các giả định trước đó. Theo những giả thuyết này, tổng lợi nhuận ở mỗi nước là không đổi trong tổng thể, do đó cho phép TTKT không ngừng.

❖ Yếu tố công

Tại mỗi nước i , chính phủ cung cấp một lượng hàng hóa công G_{t+1}^i cho mỗi thế hệ t và tài trợ cho các khoản chi tiêu này bằng cách đánh thuế đối với thu nhập của cư dân từ

tiết kiệm và thu nhập từ vốn đầu tư trong nước $(\rho_{t+1}^i, \sigma_{t+1}^i)$. Nếu một đơn vị sản lượng có thể được chuyển đổi thành một đơn vị hàng hóa công, thì số thu của chính phủ i có thể được viết là

$$G_{t+1}^i = \sigma_{t+1}^i \bar{r}^i(\alpha_{t+1}) K_{t+1}^i + \rho_{t+1}^i r_{t+1}^i S_t^{ii} + \rho_{t+1}^i r_{t+1}^j S_t^{ij}$$

Các biến số tính theo đầu người vì không có sự gia tăng dân số và dân số đã được chuẩn hóa thành một. Vế bên phải biểu thị số thu từ thuế dựa trên nguồn σ_{t+1}^i , và vế bên trái biểu thị số thu từ thuế đánh vào thặng dư của cải nước tại thời điểm t , của cải này được đầu tư tương ứng ở trong và ngoài nước, và mang lại lợi nhuận tại thời điểm $t + 1$. Trong mô hình này, nợ chính phủ đã được bỏ qua. Với các thể hệ chòng chéo, chính sách nợ sẽ tương đương với việc đánh các loại thuế gộp khác nhau và mục đích là khám phá hành vi của chính phủ phi tập trung khi không có các loại thuế này.

Phục lục 4.2: Thuế và tăng trưởng nội sinh trong nền kinh tế mở

Xem xét một nền kinh tế mở gồm hai khu vực: khu vực hàng hóa cuối cùng tạo ra hàng hóa tiêu dùng và vốn vật chất; khu vực giáo dục tạo ra vốn con người. Trong nền kinh tế nhỏ, vốn vật chất được trao đổi giữa các nước, trong khi vốn con người cố định.

❖ Công nghệ

Đầu ra vật chất được sản xuất với công nghệ có tỷ suất sinh lợi không đổi (CRS) sử dụng vốn con người H và vốn vật chất K đầu vào. Công nghệ này được giả định có dạng Cobb – Douglas:

$$Y_t = A(v_t K_t)^n (u_t H_t)^{1-n} \quad (1)$$

Trong đó $v(u)$ là phần vốn con người được dành cho việc sản xuất hàng hóa. Vốn vật chất được khấu hao với tỷ lệ δ

Vốn con người cũng được sử dụng để sản xuất bằng công nghệ CRS sử dụng cả vốn con người và vốn vật chất làm đầu vào, như trong Rebelo (1991). Nó được khấu hao với tỷ lệ δ , đơn giản bằng tỷ lệ khấu hao của đầu người vật chất. Hàm sản xuất cũng được giả định là Cobb-Douglas:

$$H_t = B(x_t K_t)^B (z_t H_t)^{1-B} - \delta H_t \quad (2)$$

Trong đó $x(z)$ là phần vốn con người được dành cho việc tích lũy vốn. Trong các phương trình (1) và (2), công nghệ được xác định là tuyến tính: nếu một phần nhỏ lượng vốn dự trữ được sử dụng trong hàng hóa sản xuất thì vốn hiệu quả là vK .

❖ Chính phủ

Chính phủ tài trợ cho các khoản chi tiêu công ngoại sinh, sử dụng các khoản phát hành trái phiếu nội địa, đánh thuế thu nhập và đánh thuế tài sản nước ngoài, theo nguyên tắc cư trú. Giả định rằng chính phủ vay trong nước và trái phiếu chính phủ được miễn thuế. Hạn chế ngân sách tức thời của chính phủ được đưa ra bởi:

$$B_t = r_t B_t + G_t - T_t$$

Trong đó B_t là trái phiếu chính phủ, r_t là lãi suất trái phiếu, T_t là số thu thuế. Ở mỗi giai đoạn, hạn chế nguồn lực của nền kinh tế được dựa trên sự đồng nhất giữa thu nhập và chi tiêu

$$Y_t = C_t + K_t + G_t + F_t - r * F$$

Với Y là tổng sản phẩm quốc nội, C là tiêu dùng tư nhân, G là chi tiêu chính phủ, F là tài sản ròng nước ngoài và r^* là lãi suất thế giới.

❖ Hộ gia đình

Trong nền kinh tế có các công ty giống nhau. Hộ lựa chọn tiêu dùng, đầu tư và phân bổ vốn con người và vật chất của mình với mục đích tối đa hóa chức năng tiện ích giữa các ngành:

$$U = \int_0^n e^{-\rho t} u(C_t, L_t) dt$$

Khi đó ρ là tỷ lệ thời gian hài lòng và L là “hoạt động tự do” có thể bao gồm hoạt động sản xuất tại nhà. Hoạt động tự do (“sản xuất tại nhà”) sử dụng thời gian, con người và vật chất làm đầu vào, với công nghệ Cobb-Douglas:

$$L_t = [(1 - v_t - x_t)K_t]^\gamma [(1 - u_t - z_t)H_t]^{1-\gamma}$$

Khi mà thời gian của cá nhân được chuẩn hóa thành một.

❖ Doanh nghiệp

Doanh nghiệp thuê vốn từ các hộ gia đình với lãi suất R^K và thuê lao động tại mức lương R^H . Họ sẽ thuê lao động và vốn cho đến thời điểm mà sản phẩm cận biên bằng với chi phí cận biên

$$R_t^K = \alpha A \left[\frac{v_t K_t}{u_t H_t} \right]^{\alpha-1} \quad R_t^H = (1 - \alpha) A \left[\frac{v_t K_t}{u_t H_t} \right]^{\alpha}$$

Trong nền kinh tế đóng, nền kinh tế phải tích lũy vốn vật chất và con người cho đến khi đạt tỷ lệ vốn - lao động gắn với tăng trưởng. Tuy nhiên, trong nền kinh tế mở, có thể tăng (giảm) vốn trong nước ngay lập tức bằng cách đi vay (hoặc cho vay) trên thị trường vốn quốc tế. Do đó con đường tăng trưởng sẽ đạt được ngay lập tức. Nói cách khác, nếu thuế suất không thay đổi theo thời gian, một nền kinh tế mở nhỏ sẽ không thể hiện động lực chuyển tiếp. Trong các nền kinh tế mở, việc thiết kế hệ thống thuế nước sẽ cần phải xem xét thiết kế hệ thống thuế ở các nước khác, vì các nước đang ngày càng sử dụng hệ thống thuế của mình để cải thiện khả năng cạnh tranh trên thị trường toàn cầu. Toàn cầu hóa cũng có thể làm tăng cơ hội tránh và trốn thuế, đặc biệt là do liên quan đến cơ sở tính thuế thu nhập đánh trên các dòng vốn lưu động. Do đó, tính chất động của cơ sở thuế đóng một phần nào đó trong việc thiết kế cải cách thuế quốc tế giữa các nước có thể cho phép đạt được hiệu quả ở một số lĩnh vực.

Phụ lục 5: Mô tả các biến và nguồn dữ liệu

Bảng 1. Mô tả các biến và nguồn dữ liệu mô hình 1

KÝ HIỆU	BIẾN	MÔ TẢ	NGUỒN
1. Biến phụ thuộc			
TR	Số thu thuế	Tổng số thu thuế trên tổng sản phẩm quốc nội GDP	GFS
TIP	Thuế thu nhập	Số thu thuế thu nhập trên tổng sản phẩm quốc nội GDP (đánh vào thu nhập, lợi nhuận và lãi vốn được đánh trên thu nhập ròng thực tế hoặc thu nhập thuần giả định của cá nhân, lợi nhuận của các doanh nghiệp)	GFS
TGS	Thuế tiêu dùng	Số thu thuế tiêu dùng trên tổng sản phẩm quốc nội GDP (đánh vào hàng hóa và dịch vụ và các loại thuế tiêu thụ khác trong nội địa).	GFS
TIT	Thuế ngoại thương	Số thu thuế ngoại thương trên tổng sản phẩm quốc nội GDP (đánh vào hàng hóa tham gia vào hoạt động XNK).	GFS
2. Biến độc lập			
OPEN₁	TDHTM (XK+NK)/GDP	Tỷ lệ xuất khẩu và nhập khẩu trên tổng sản phẩm quốc nội GDP	WDI
OPEN₂	Chỉ số tự do thương mại	Chỉ số tự do thương mại được công bố bởi The Heritage Foundation	Heritage
3. Biến kiểm soát			
lnGDP	TTKT	Thu nhập bình quân đầu người thực (dạng logarit). GDP ở mức giá không đổi và PPP không đổi trên mức dân số trong độ tuổi 15 – 64	WDI
AGR	Tỷ trọng ngành nông nghiệp	(% GDP) Tỷ trọng ngành nông nghiệp trên tổng sản phẩm quốc nội GDP	WDI
GOV	Chi tiêu chính	(% GDP) Chi tiêu cho tiêu dùng cuối cùng của	WDI

	phủ	chính phủ bao gồm tất cả các khoản chi tiêu để mua hàng hóa và dịch vụ, các khoản chi cho quốc phòng và an ninh, nhưng không bao gồm các khoản chi tiêu quân sự của chính phủ.	
<i>INF</i>	Lạm phát	(% GDP) Lạm phát được đo bằng chỉ số giá tiêu dùng phản ánh tỷ lệ phần trăm thay đổi hàng năm.	WDI

Nguồn: thống kê của tác giả

Bảng 2. Mô tả các biến và nguồn dữ liệu mô hình 2

KÝ HIỆU	BIẾN	MÔ TẢ	NGUỒN
1. Biến phụ thuộc			
$\Delta \ln GDP$	TTKT	Thu nhập bình quân đầu người thực (sai phân bậc nhất). GDP ở mức giá không đổi và PPP không đổi trên mức dân số trong độ tuổi 15 – 64	WDI
2. Biến độc lập			
$\ln GDP_{i,t-1}$	Độ trễ biến TTKT	TTKT ban đầu của nước i trong thời gian t, dạng logarit.	WDI
$TAX_{j,it}$	Cấu trúc thuế	Tỷ trọng của loại thuế j trong tổng thu ngân sách hàng năm	IMF
TIP	Thuế thu nhập	Thuế đánh vào thu nhập, lợi nhuận và lãi vốn được đánh trên thu nhập ròng thực tế hoặc thu nhập thuần giả định của cá nhân, lợi nhuận của các doanh nghiệp.	IMF
TGS	Thuế tiêu dùng	Thuế đánh vào hàng hóa và dịch vụ và các loại thuế tiêu thụ khác trong nội địa	GFS
TIT	Thuế ngoại thương	Thuế đánh vào hàng hóa XNK như thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu, thuế TTĐB, thuế bảo vệ môi trường, thuế GTGT đối với hàng hóa XNK	GFS

3. Biến kiểm soát			
$HUM_{i,t}$	Vốn con người	Dân số trong độ tuổi trung bình từ 25 – 64 tuổi (% tổng dân số)	WDI
$POP_{i,t}$	Tốc độ tăng dân số	Tỷ lệ tăng dân số hàng năm. Dân số dựa trên định nghĩa thực tế về dân số, tính tất cả cư dân bất kể tình trạng pháp lý hay quốc tịch (%)	WDI
$OPEN_1$	TDHTM (XK+NK)/GDP	Tỷ lệ xuất khẩu và nhập khẩu trên tổng sản phẩm quốc nội GDP	WDI
$OPEN_2$	Chỉ số tự do thương mại	Chỉ số tự do thương mại được công bố bởi The Heritage Foundation	Heritage
$GOV_{i,t}$	Chi tiêu chính phủ (%GDP)	Chi tiêu cho tiêu dùng cuối cùng của chính phủ bao gồm tất cả các khoản chi tiêu để mua hàng hóa và dịch vụ, các khoản chi cho quốc phòng và an ninh, nhưng không bao gồm các khoản chi tiêu quân sự của chính phủ.	WDI
$INV_{i,t}$	Đầu tư trực tiếp nước ngoài (%GDP)	Đầu tư trực tiếp nước ngoài là dòng vốn đầu tư ròng để thu được lợi ích quản lý lâu dài. Nó là tổng vốn tự có, thu nhập tái đầu tư, vốn dài hạn khác và vốn ngắn hạn được thể hiện trong cán cân thanh toán; cho thấy dòng vốn ròng (dòng vốn đầu tư mới ít hơn dòng vốn đầu tư) vào nền kinh tế báo cáo từ các nhà đầu tư nước ngoài, và được chia cho GDP.	WDI
$INF_{i,t}$	Lạm phát (%)	Lạm phát được đo bằng chỉ số giá tiêu dùng phản ánh tỷ lệ phần trăm thay đổi hàng năm.	WDI

Nguồn: thống kê của tác giả

Phụ lục 6: Thống kê mô tả

Bảng 1. Thống kê mô tả nước có thu nhập thấp và trung bình thấp

Tên biến (Variable)	Số quan sát (Obs)	Giá trị trung bình (Mean)	Độ lệch chuẩn (Std. Dev)	Giá trị tối thiểu (Min)	Giá trị tối đa (Max)
TR	580	14.095	5.1374	2.48	36.35
TIP	580	4.5011	2.4802	0	13.4
TGS	580	6.9653	3.2200	.14	17.15
TIT	580	2.2102	1.5638	.04	10.29
OPEN _i	580	80.8682	34.2783	25.9932	210.4002
LnGDP	580	7.1493	.8014	5.1897	8.4387
GDP	580	1694.808	1191.462	179.4266	4622.733
GOV	580	13.4495	6.1797	3.4603	41.8879
INV	580	3.6352	5.1062	-37.1726	43.9121
INF	580	6.1411	5.8552	-18.1086	48.6998
HUM	580	60.6626	6.4015	48.8146	74.2042
POP	580	1.555452	1.084	-1.8052	4.6683

Nguồn: Tổng hợp và tính toán từ phần mềm Stata

Cấu trúc thuế của nhóm nước có thu nhập thấp và trung bình thấp có trung bình tổng thu thuế chiếm 14.09% so với GDP, thuế thu nhập có tỷ trọng trung bình 4.5%, thuế tiêu dùng tỷ trọng trung bình 6.96% và thuế ngoại thương 2.21%. Tỷ trọng này thấp hơn so với tỷ trọng trung bình của các nước đang phát triển, chủ yếu tập trung vào thuế tiêu dùng, đặc biệt tỷ trọng thuế ngoại thương thấp chứng tỏ rằng các nước này đang thực hiện chính sách TDHTM rộng rãi. Về mức độ TDHTM đạt giá trị trung bình là 80.86%/GDP. Đối với mức độ hàng hóa XNK các nước có thu nhập thấp và trung bình thấp đã tăng cường được lượng hàng hóa lưu thông khi tiến hành TDHTM kết hợp với việc cắt giảm thuế suất theo các lộ trình khi tiến sâu vào nền kinh tế thế giới.

Bảng 2. Thống kê mô tả nước có thu nhập trung bình cao

Tên biến (Variable)	Số quan sát (Obs)	Giá trị trung bình (Mean)	Độ lệch chuẩn (Std. Dev)	Giá trị tối thiểu (Min)	Giá trị tối đa (Max)
TR	520	16.0853	5.6133	6.31	33.65
TIP	520	5.7556	4.7012	-.41	25.66
TGS	520	7.6939	3.3763	1.2	19.41

TIT	520	2.1758	2.8063	-1.57	13.13
OPEN₁	520	80.4260	34.5436	21.8522	220.4068
LnGDP	520	8.4486	.6249	6.2678	9.6787
GDP	520	5523.712	2994.098	527.3336	15974.64
AGR	520	7.2935	3.8696	1.8283	24.5153
GOV	520	15.371	4.2009	7.1955	28.0146
INV	520	4.6253	5.1055	-6.3698	55.0703
INF	520	8.135237	14.02973	-60.4964	168.6202
HUM	520	65.25433	4.874673	50.2332	73.2655
POP	520	1.096267	1.322837	-9.0806	7.7860

Nguồn: Tổng hợp và tính toán từ phần mềm Stata

Cấu trúc thuế của nhóm nước có thu nhập trung bình cao có tổng thu thuế đạt 16.08% so với GDP, lần lượt các sắc thuế thành phần như thuế thu nhập chiếm trung bình 5.75%, thuế tiêu dùng là 7.69% và thuế ngoại thương đạt 2.17%. Có thể thấy ở nhóm nước này tỷ lệ đóng góp của thuế thu nhập và thuế tiêu dùng cao hơn so với tỷ lệ trung bình các nước đang phát triển, tuy nhiên thuế ngoại thương có tỷ trọng trung bình thấp hơn so với trung bình chung. Điều này cho thấy các nước này thực hiện chính sách mở cửa nền kinh tế ít hơn so với nhóm nước có thu nhập trung bình thấp. Bên cạnh đó tỷ lệ trung bình chỉ số TDHTM là 80.42%/GDP (xét trên phương diện lưu lượng hàng hóa), một lần nữa khẳng định mức độ tự do hóa thấp hơn nhóm nước có thu nhập trung bình thấp.

Phụ lục 7: Ma trận tương quan giữa các biến

Bảng 1. Tương quan giữa biến trong mô hình

	$\Delta \ln GDP$	$\ln GDP_{t-1}$	TR	TIP	TGS	TIT	HUM	POP	GOV	INV	OPEN
$\ln GDP_{t-1}$	-0.2263* (0.0000)										
TR	0.0198 (0.5127)	0.1875* (0.0000)									
TIP	0.0205 (0.4963)	0.2285* (0.0000)	0.7095* (0.0038)								
TGS	0.0371 (0.2187)	0.1308* (0.0000)	0.6075* (0.0000)	0.0567* (0.0602)							
TIT	-0.0267 (0.3755)	-0.0950* (0.0016)	0.4363* (0.0000)	0.1395* (0.0000)	-0.0872* (0.0038)						
HUM	0.0935* (0.0000)	0.5327* (0.0000)	0.1337* (0.0000)	-0.0084* (0.7817)	0.4078* (0.0000)	-0.2603* (0.0000)					
POP	-0.0410 (0.1742)	-0.2435* (0.0000)	-0.2039* (0.0000)	0.0567* (0.0602)	-0.4904* (0.0000)	0.1105* (0.0002)	-0.6850* (0.0000)				
GOV	-0.0450 (0.1354)	0.1521* (0.0000)	0.6055* (0.0000)	0.3354* (0.0000)	0.4248* (0.0000)	0.3417* (0.0000)	0.0480* (0.1118)	-0.1496* (0.0000)			
INV	0.0605* (0.0450)	-0.0058 (0.8474)	0.1287* (0.0000)	0.0653* (0.0304)	0.1576* (0.0000)	-0.0349 (0.2480)	0.0919* (0.0023)	0.0060 (0.8425)	-0.0369 (0.2218)		
OPEN	0.0208 (0.4913)	-0.0305 (0.3123)	0.3963* (0.0000)	0.2482 (0.0000)	0.2953* (0.0000)	0.1587* (0.0000)	0.1349* (0.0000)	-0.0831* (0.0058)	0.2382* (0.0000)	0.2966* (0.0000)	
INF	-0.0253 (0.4010)	-0.0026 (0.9318)	-0.0350 (0.2458)	0.0229 (0.4489)	-0.1065* (0.0004)	0.0394 (0.1921)	-0.0358 (0.2350)	-0.0222 (0.4623)	0.0301 (0.3183)	0.0532* (0.0779)	0.0180 (0.5509)

Nguồn: Tổng hợp và tính toán trên Stata

Phụ lục 8: Kết quả hồi quy trên Stata

1. Thống kê mô tả

1.1 Các nước đang phát triển (55 nước)

Variable	Obs	Mean	Std. Dev.	Min	Max
tr	1,100	15.0359	5.45653	2.48	36.35
tip	1,100	5.094169	3.385446	-.41	25.66
tg	1,100	7.30976	3.313395	.14	19.41
tit	1,100	2.193995	2.23784	-1.57	13.13
open1	1,100	80.65919	34.38902	21.85225	220.4068
open2	1,100	69.27127	15.13169	0	89.4
lngdp	1,100	7.763558	.9716269	5.189766	9.678758
gdp	1,100	3504.835	2939.212	179.4266	15974.64
agr	1,100	12.74107	8.673469	1.82838	42.52392
gov	1,100	14.35786	5.419877	3.460335	41.88798
inf	1,100	7.083794	10.58342	-60.4964	168.6202
hum	1,100	62.83327	6.170193	48.81468	74.20425
pop	1,100	1.338383	1.223974	-9.080639	7.78601

1.2 Các nước có thu nhập thấp và trung bình thấp (29 nước)

Variable	Obs	Mean	Std. Dev.	Min	Max
tr	580	14.095	5.137425	2.48	36.35
tip	580	4.501143	2.480247	0	13.4
tg	580	6.965312	3.220016	.14	17.15
tit	580	2.210231	1.563829	.04	10.29
open1	580	80.8682	34.27833	25.99326	210.4002
lngdp	580	7.149311	.801436	5.189766	8.438742
gdp	580	1694.808	1191.462	179.4266	4622.733
gov	580	13.44952	6.179762	3.460335	41.88798
inf	580	6.141121	5.855293	-18.10863	48.69986
hum	580	60.66267	6.4015	48.81468	74.20425
pop	580	1.555452	1.084047	-1.805225	4.668362

1.3 Các nước có thu nhập trung bình cao (23 nước)

Variable	Obs	Mean	Std. Dev.	Min	Max
tr	520	16.08537	5.613344	6.31	33.65
tip	520	5.755622	4.071289	-.41	25.66
tg	520	7.693953	3.376369	1.2	19.41
tit	520	2.175886	2.806341	-1.57	13.13
open1	520	80.42607	34.5436	21.85225	220.4068
lngdp	520	8.448679	.6249668	6.267833	9.678758
thunhap	520	5523.712	2994.098	527.3336	15974.64
agr	520	7.293547	3.86968	1.82838	24.51536
gov	520	15.37101	4.200924	7.195535	28.01463
inf	520	8.135237	14.02973	-60.4964	168.6202
hum	520	65.25433	4.874673	50.23329	73.26559
pop	520	1.096267	1.322837	-9.080639	7.78601

2. Kết quả TDHTM tác động đến cấu trúc thuế

2.1 Biến tổng thu thuế

2.1.1 Chỉ số TDHTM thứ nhất (open₁)

Dynamic panel-data estimation, two-step difference GMM

```

-----
Group variable: country1                      Number of obs   =      605
Time variable : nam                          Number of groups =      55
Number of instruments = 39                   Obs per group: min =      11
F(5, 55) = 40.57                             avg =      11.00
Prob > F = 0.000                             max =      11
-----

```

	tr	Coef.	Std. Err.	t	P> t	[95% Conf. Interval]
lngdp		.3184625	.4016387	0.79	0.431	-.4864393 1.123364
agr		-.3530903	.0507602	-6.96	0.000	-.4548161 -.2513645
gov		.4362938	.0677393	6.44	0.000	.3005412 .5720464
inf		.0059434	.0069552	0.85	0.397	-.0079951 .0198819
open1		.0675816	.0078445	8.62	0.000	.0518609 .0833023

Warning: Uncorrected two-step standard errors are unreliable.

Instruments for first differences equation

Standard

D.(L2.lngdp L3.lngdp L8.tr L8.open1 L8.gov L8.inf L.agr)

GMM-type (missing=0, separate instruments for each period unless collapsed)

L9.(L2.lngdp L3.lngdp L6.agr L6.gov L8.inf L9.open1)

Arellano-Bond test for AR(1) in first differences: z = -2.75 Pr > z = 0.006

Arellano-Bond test for AR(2) in first differences: z = -1.22 Pr > z = 0.221

Sargan test of overid. restrictions: chi2(34) = 39.75 Prob > chi2 = 0.229
(Not robust, but not weakened by many instruments.)

Hansen test of overid. restrictions: chi2(34) = 34.56 Prob > chi2 = 0.441
(Robust, but weakened by many instruments.)

Difference-in-Hansen tests of exogeneity of instrument subsets:

gmm(L2.lngdp L3.lngdp L6.agr L6.gov L8.inf L9.open1, lag(9 9))

Hansen test excluding group: chi2(2) = 0.57 Prob > chi2 = 0.751

Difference (null H = exogenous): chi2(32) = 33.98 Prob > chi2 = 0.372

iv(L2.lngdp L3.lngdp L8.tr L8.open1 L8.gov L8.inf L.agr)

Hansen test excluding group: chi2(27) = 26.88 Prob > chi2 = 0.470

Difference (null H = exogenous): chi2(7) = 7.68 Prob > chi2 = 0.362

2.1.2 Chỉ số TDHTM thứ hai (open2)

Dynamic panel-data estimation, two-step difference GMM

```

-----
Group variable: country1                      Number of obs   =      605
Time variable : nam                          Number of groups =      55
Number of instruments = 31                   Obs per group: min =      11
F(5, 55) = 10.81                             avg =      11.00
Prob > F = 0.000                             max =      11
-----

```

	tr	Coef.	Std. Err.	t	P> t	[95% Conf. Interval]
lngdp		1.683703	.3600346	4.68	0.000	.9621778 2.405229
agr		-.1876784	.060577	-3.10	0.003	-.3090773 -.0662795
gov		.3172293	.1235207	2.57	0.013	.0696883 .5647702
inf		.0386027	.0133354	2.89	0.005	.011878 .0653274
open2		-.0365148	.0179223	-2.04	0.046	-.072432 -.0005976

Warning: Uncorrected two-step standard errors are unreliable.

Instruments for first differences equation

Standard

D.(L3.lngdp L8.tr L8.open2 L8.gov L8.inf L.agr)

GMM-type (missing=0, separate instruments for each period unless collapsed)

L9.(L3.lngdp L6.agr L6.gov L8.inf L9.open2)

Arellano-Bond test for AR(1) in first differences: z = -2.04 Pr > z = 0.042

Arellano-Bond test for AR(2) in first differences: z = -1.05 Pr > z = 0.292

Sargan test of overid. restrictions: chi2(26) = 35.19 Prob > chi2 = 0.108
(Not robust, but not weakened by many instruments.)
Hansen test of overid. restrictions: chi2(26) = 31.19 Prob > chi2 = 0.221
(Robust, but weakened by many instruments.)

Difference-in-Hansen tests of exogeneity of instrument subsets:
gmm(L.lngdp L6.agr L6.gov L8.inf L9.open2, lag(9 9))
Hansen test excluding group: chi2(1) = 0.29 Prob > chi2 = 0.588
Difference (null H = exogenous): chi2(25) = 30.90 Prob > chi2 = 0.192
iv(L3.lngdp L8.tr L8.open2 L8.gov L8.inf L.agr)
Hansen test excluding group: chi2(20) = 26.64 Prob > chi2 = 0.146
Difference (null H = exogenous): chi2(6) = 4.55 Prob > chi2 = 0.603

2.2 Biến thuế thu nhập

2.2.1 Chỉ số TDHTM thứ nhất (open₁)

Dynamic panel-data estimation, two-step difference GMM

Group variable: country1	Number of obs	=	550
Time variable : nam	Number of groups	=	55
Number of instruments = 27	Obs per group: min	=	10
F(5, 55) = 34.27	avg	=	10.00
Prob > F = 0.000	max	=	10

	tip	Coef.	Std. Err.	t	P> t	[95% Conf. Interval]
lngdp		.1334415	.2447446	0.55	0.588	-.3570376 .6239205
agr		-.1115785	.0283404	-3.94	0.000	-.168374 -.054783
gov		.0898227	.0312701	2.87	0.006	.027156 .1524894
inf		-.0279148	.0069035	-4.04	0.000	-.0417497 -.0140799
open1		.0226882	.0042954	5.28	0.000	.0140801 .0312963

Warning: Uncorrected two-step standard errors are unreliable.

Instruments for first differences equation

Standard

D.(L9.lngdp L9.tip L9.open1 L4.gov L4.inf L4.agr)

GMM-type (missing=0, separate instruments for each period unless collapsed)

L9.(L5.lngdp L5.agr L9.gov L6.inf L9.open1)

Arellano-Bond test for AR(1) in first differences: z = -2.15 Pr > z = 0.032
Arellano-Bond test for AR(2) in first differences: z = -0.29 Pr > z = 0.775

Sargan test of overid. restrictions: chi2(22) = 11.53 Prob > chi2 = 0.966
(Not robust, but not weakened by many instruments.)
Hansen test of overid. restrictions: chi2(22) = 22.06 Prob > chi2 = 0.456
(Robust, but weakened by many instruments.)

Difference-in-Hansen tests of exogeneity of instrument subsets:

gmm(L5.lngdp L5.agr L9.gov L6.inf L9.open1, lag(9 9))

Hansen test excluding group: chi2(1) = 0.96 Prob > chi2 = 0.326

Difference (null H = exogenous): chi2(21) = 21.10 Prob > chi2 = 0.453

iv(L9.lngdp L9.tip L9.open1 L4.gov L4.inf L4.agr)

Hansen test excluding group: chi2(16) = 11.89 Prob > chi2 = 0.752

Difference (null H = exogenous): chi2(6) = 10.18 Prob > chi2 = 0.117

2.2.2 Chỉ số TDHTM thứ hai (open₂)

Dynamic panel-data estimation, two-step difference GMM

```

Group variable: country1
Time variable : nam
Number of instruments = 27
F(5, 55) = 36.97
Prob > F = 0.000
Number of obs = 550
Number of groups = 55
Obs per group: min = 10
avg = 10.00
max = 10

```

tip	Coef.	Std. Err.	t	P> t	[95% Conf. Interval]	
lngdp	.51988	.2919441	1.78	0.080	-.0651891	1.104949
agr	-.1354871	.0311483	-4.35	0.000	-.1979096	-.0730646
gov	.0929077	.0395588	2.35	0.022	.0136302	.1721852
inf	-.030432	.005928	-5.13	0.000	-.0423119	-.0185521
open2	.014329	.0070159	2.04	0.046	.0002689	.0283892

Warning: Uncorrected two-step standard errors are unreliable.

Instruments for first differences equation

Standard

D.(L9.lngdp L9.tip L9.open2 L4.gov L4.inf L4.agr)

GMM-type (missing=0, separate instruments for each period unless collapsed)

L9.(L5.lngdp L5.agr L9.gov L6.inf L9.open2)

```

Arellano-Bond test for AR(1) in first differences: z = -2.25 Pr > z = 0.025
Arellano-Bond test for AR(2) in first differences: z = -0.60 Pr > z = 0.549

```

Sargan test of overid. restrictions: chi2(22) = 14.24 Prob > chi2 = 0.893

(Not robust, but not weakened by many instruments.)

Hansen test of overid. restrictions: chi2(22) = 30.22 Prob > chi2 = 0.113

(Robust, but weakened by many instruments.)

Difference-in-Hansen tests of exogeneity of instrument subsets:

gmm(L5.lngdp L5.agr L9.gov L6.inf L9.open2, lag(9 9))

Hansen test excluding group: chi2(1) = 4.44 Prob > chi2 = 0.035

Difference (null H = exogenous): chi2(21) = 25.78 Prob > chi2 = 0.215

iv(L9.lngdp L9.tip L9.open2 L4.gov L4.inf L4.agr)

Hansen test excluding group: chi2(16) = 18.60 Prob > chi2 = 0.290

Difference (null H = exogenous): chi2(6) = 11.62 Prob > chi2 = 0.071

2.3 Biến thuế tiêu dùng

2.3.1 Chỉ số TDHTM thứ nhất (open₁)

Dynamic panel-data estimation, two-step difference GMM

```

Group variable: country1
Time variable : nam
Number of instruments = 27
F(5, 55) = 8.19
Prob > F = 0.000
Number of obs = 550
Number of groups = 55
Obs per group: min = 10
avg = 10.00
max = 10

```

tgs	Coef.	Std. Err.	t	P> t	[95% Conf. Interval]	
lngdp	.7486133	.4378242	1.71	0.093	-.1288059	1.626033
agr	-.201434	.0517986	-3.89	0.000	-.3052406	-.0976273
gov	-.0630374	.0726227	-0.87	0.389	-.2085765	.0825017
inf	.0224727	.0109364	2.05	0.045	.0005558	.0443897
open1	-.0116919	.005239	-2.23	0.030	-.022191	-.0011928

Warning: Uncorrected two-step standard errors are unreliable.

Instruments for first differences equation

Standard

D.(L9.lngdp L9.tgs L9.open1 L4.gov L4.inf L4.agr)

GMM-type (missing=0, separate instruments for each period unless collapsed)

L9.(L5.lngdp L5.agr L9.gov L6.inf L9.open1)

```

Arellano-Bond test for AR(1) in first differences: z = -1.25 Pr > z = 0.211
Arellano-Bond test for AR(2) in first differences: z = -1.52 Pr > z = 0.128
-----
Sargan test of overid. restrictions: chi2(22) = 28.30 Prob > chi2 = 0.166
(Not robust, but not weakened by many instruments.)
Hansen test of overid. restrictions: chi2(22) = 17.16 Prob > chi2 = 0.755
(Robust, but weakened by many instruments.)

Difference-in-Hansen tests of exogeneity of instrument subsets:
gmm(L5.lngdp L5.agr L9.gov L6.inf L9.open1, lag(9 9))
Hansen test excluding group: chi2(1) = 0.09 Prob > chi2 = 0.760
Difference (null H = exogenous): chi2(21) = 17.06 Prob > chi2 = 0.707
iv(L9.lngdp L9.tgs L9.open1 L4.gov L4.inf L4.agr)
Hansen test excluding group: chi2(16) = 14.08 Prob > chi2 = 0.593
Difference (null H = exogenous): chi2(6) = 3.08 Prob > chi2 = 0.799

```

2.3.2 Chỉ số TDHTM thứ hai (open₂)

Dynamic panel-data estimation, two-step difference GMM

```

-----
Group variable: country1                      Number of obs   =      550
Time variable : nam                          Number of groups =       55
Number of instruments = 27                   Obs per group: min =       10
F(5, 55) = 12.40                             avg =      10.00
Prob > F = 0.000                             max =       10
-----

```

	tgs	Coef.	Std. Err.	t	P> t	[95% Conf. Interval]
lngdp		.0871561	.5147643	0.17	0.866	-.9444547 1.118767
agr		-.2390507	.0551068	-4.34	0.000	-.3494872 -.1286142
gov		-.0509966	.0817931	-0.62	0.536	-.2149136 .1129203
inf		.0230877	.009989	2.31	0.025	.0030694 .043106
open2		.0265822	.0124551	2.13	0.037	.0016216 .0515427

Warning: Uncorrected two-step standard errors are unreliable.

Instruments for first differences equation

Standard

D.(L9.lngdp L9.tgs L9.open2 L4.gov L4.inf L4.agr)

GMM-type (missing=0, separate instruments for each period unless collapsed)

L9.(L5.lngdp L5.agr L9.gov L6.inf L9.open2)

```

-----
Arellano-Bond test for AR(1) in first differences: z = -1.65 Pr > z = 0.099
Arellano-Bond test for AR(2) in first differences: z = -1.60 Pr > z = 0.110

```

```

Sargan test of overid. restrictions: chi2(22) = 30.83 Prob > chi2 = 0.100
(Not robust, but not weakened by many instruments.)
Hansen test of overid. restrictions: chi2(22) = 20.11 Prob > chi2 = 0.576
(Robust, but weakened by many instruments.)

```

Difference-in-Hansen tests of exogeneity of instrument subsets:

```

gmm(L5.lngdp L5.agr L9.gov L6.inf L9.open2, lag(9 9))
Hansen test excluding group: chi2(1) = 0.38 Prob > chi2 = 0.536
Difference (null H = exogenous): chi2(21) = 19.73 Prob > chi2 = 0.539
iv(L9.lngdp L9.tgs L9.open2 L4.gov L4.inf L4.agr)
Hansen test excluding group: chi2(16) = 13.26 Prob > chi2 = 0.654
Difference (null H = exogenous): chi2(6) = 6.86 Prob > chi2 = 0.334

```

2.4 Biến thuế ngoại thương

2.4.1 Chỉ số TDHTM thứ nhất (open₁)

Dynamic panel-data estimation, two-step difference GMM

```
-----
Group variable: country1                      Number of obs   =      935
Time variable : nam                          Number of groups =      55
Number of instruments = 27                   Obs per group: min =      17
F(5, 55) = 9.69                             avg =      17.00
Prob > F = 0.000                             max =      17
-----
```

tit	Coef.	Std. Err.	t	P> t	[95% Conf. Interval]	
lngdp	-.0322482	.1656481	-0.19	0.846	-.3642144	.2997179
agr	.0239035	.0194576	1.23	0.224	-.0150904	.0628974
gov	.1874918	.0389504	4.81	0.000	.1094335	.2655501
inf	-.0102516	.0047827	-2.14	0.037	-.0198363	-.0006669
open1	.029425	.0081044	3.63	0.001	.0131834	.0456666

Warning: Uncorrected two-step standard errors are unreliable.

Instruments for first differences equation

Standard

D.(L2.lngdp L2.tit L2.open1 L.gov L.inf L.agr)

GMM-type (missing=0, separate instruments for each period unless collapsed)

L9.(L5.lngdp L5.agr L9.gov L6.inf L9.open1)

```
-----
Arellano-Bond test for AR(1) in first differences: z = -1.78 Pr > z = 0.076
Arellano-Bond test for AR(2) in first differences: z = -0.17 Pr > z = 0.862
-----
```

Sargan test of overid. restrictions: chi2(22) = 21.89 Prob > chi2 = 0.467
(Not robust, but not weakened by many instruments.)

Hansen test of overid. restrictions: chi2(22) = 20.01 Prob > chi2 = 0.582
(Robust, but weakened by many instruments.)

Difference-in-Hansen tests of exogeneity of instrument subsets:

gmm(L5.lngdp L5.agr L9.gov L6.inf L9.open1, lag(9 9))

Hansen test excluding group: chi2(1) = 0.37 Prob > chi2 = 0.543

Difference (null H = exogenous): chi2(21) = 19.64 Prob > chi2 = 0.544

iv(L2.lngdp L2.tit L2.open1 L.gov L.inf L.agr)

Hansen test excluding group: chi2(16) = 16.13 Prob > chi2 = 0.444

Difference (null H = exogenous): chi2(6) = 3.89 Prob > chi2 = 0.692

2.4.2 Chỉ số TDHTM thứ hai (open2)

Dynamic panel-data estimation, two-step difference GMM

```
-----
Group variable: country1                      Number of obs   =      935
Time variable : nam                          Number of groups =      55
Number of instruments = 27                   Obs per group: min =      17
F(5, 55) = 1.43                             avg =      17.00
Prob > F = 0.227                             max =      17
-----
```

tit	Coef.	Std. Err.	t	P> t	[95% Conf. Interval]	
lngdp	-.0068155	.1891403	-0.04	0.971	-.3858611	.3722302
agr	.032887	.0219557	1.50	0.140	-.0111132	.0768872
gov	.0579919	.0582355	1.00	0.324	-.0587146	.1746984
inf	-.0055846	.0041514	-1.35	0.184	-.0139042	.002735
open2	-.0173941	.0070128	-2.48	0.016	-.031448	-.0033402

Warning: Uncorrected two-step standard errors are unreliable.

Instruments for first differences equation

Standard

D.(L2.lngdp L2.tit L2.open2 L.gov L.inf L.agr)

GMM-type (missing=0, separate instruments for each period unless collapsed)

L9.(L5.lngdp L5.agr L9.gov L6.inf L9.open2)

```
-----
Arellano-Bond test for AR(1) in first differences: z = -1.64 Pr > z = 0.101
Arellano-Bond test for AR(2) in first differences: z = -0.31 Pr > z = 0.760
-----
```

Sargan test of overid. restrictions: chi2(22) = 28.23 Prob > chi2 = 0.168
(Not robust, but not weakened by many instruments.)

Hansen test of overid. restrictions: chi2(22) = 15.72 Prob > chi2 = 0.829
(Robust, but weakened by many instruments.)

Difference-in-Hansen tests of exogeneity of instrument subsets:

gmm(L5.lngdp L5.agr L9.gov L6.inf L9.open2, lag(9 9))

Hansen test excluding group: chi2(1) = 0.04 Prob > chi2 = 0.835

Difference (null H = exogenous): chi2(21) = 15.68 Prob > chi2 = 0.787

iv(L2.lngdp L2.tit L2.open2 L.gov L.inf L.agr)

Hansen test excluding group: chi2(16) = 10.88 Prob > chi2 = 0.817

Difference (null H = exogenous): chi2(6) = 4.84 Prob > chi2 = 0.564

3. Kết quả cấu trúc thuế tác động đến TTKT

3.1 Các nước đang phát triển (55 nước)

3.1.1 Tổng thu thuế tác động đến TTKT

Dynamic panel-data estimation, two-step difference GMM

```
-----
Group variable: country1                Number of obs      =       935
Time variable : nam                    Number of groups   =       55
Number of instruments = 37              Obs per group: min =       17
F(8, 55) = 15.44                        avg =      17.00
Prob > F = 0.000                        max =       17
-----
```

	dlnqdp	Coef.	Std. Err.	t	P> t	[95% Conf. Interval]
lnqdp1		-.9335578	.115173	-8.11	0.000	-1.16437 - .702746
tr		.0716834	.0201953	3.55	0.001	.031211 .1121557
hum		.1009575	.0148241	6.81	0.000	.0712493 .1306658
pop		-.1212633	.1253008	-0.97	0.337	-.3723716 .1298451
gov		-.0167594	.007894	-2.12	0.038	-.0325792 -.0009396
inv		-.0274825	.0103439	-2.66	0.010	-.0482121 -.006753
open1		.009715	.0026132	3.72	0.000	.0044781 .0149519
inf		-.0025556	.0013899	-1.84	0.071	-.005341 .0002298

Warning: Uncorrected two-step standard errors are unreliable.

Instruments for first differences equation

Standard

D.(hum L.open1 gov L.gov inf L2.inf)

GMM-type (missing=0, separate instruments for each period unless collapsed)

L8.(L8.lnqdp1 L4.tr)

Arellano-Bond test for AR(1) in first differences: z = -0.60 Pr > z = 0.549

Arellano-Bond test for AR(2) in first differences: z = 0.83 Pr > z = 0.408

Sargan test of overid. restrictions: chi2(10) = 12.80 Prob > chi2 = 0.235
(Not robust, but not weakened by many instruments.)

Hansen test of overid. restrictions: chi2(10) = 13.51 Prob > chi2 = 0.196
(Robust, but weakened by many instruments.)

Difference-in-Hansen tests of exogeneity of instrument subsets:

iv(hum L.open1 gov L.gov inf L2.inf)

Hansen test excluding group: chi2(4) = 10.38 Prob > chi2 = 0.035

Difference (null H = exogenous): chi2(6) = 3.14 Prob > chi2 = 0.792

3.1.2 Thuế thu nhập tác động đến TTKT

Dynamic panel-data estimation, two-step difference GMM

```
-----
Group variable: country1                Number of obs      =       935
Time variable : nam                    Number of groups   =       55
Number of instruments = 37              Obs per group: min =       17
F(8, 55) = 32.32                        avg =      17.00
Prob > F = 0.000                        max =       17
-----
```

	dlnqdp	Coef.	Std. Err.	t	P> t	[95% Conf. Interval]
lnqdp1		-.4645655	.0461152	-10.07	0.000	-.5569824 -.3721485
tip		-.041406	.00892	-4.64	0.000	-.059282 -.0235299
hum		.0970533	.0094896	10.23	0.000	.0780357 .1160709
pop		-.1571862	.0842875	-1.86	0.068	-.3261022 .0117298
gov		-.0042425	.0106836	-0.40	0.693	-.0256529 .0171679
inv		-.0143763	.0040456	-3.55	0.001	-.0224839 -.0062687
open1		.0145491	.0015485	9.40	0.000	.0114458 .0176524
inf		-.0018804	.0007858	-2.39	0.020	-.0034551 -.0003057

Warning: Uncorrected two-step standard errors are unreliable.

```

Instruments for first differences equation
Standard
D.(L2.hum L2.gov L2.inf L2.open1)
GMM-type (missing=0, separate instruments for each period unless collapsed)
L4.(L6.inf L5.lngdp L4.tip)
-----
Arellano-Bond test for AR(1) in first differences: z = -1.38 Pr > z = 0.166
Arellano-Bond test for AR(2) in first differences: z = 0.57 Pr > z = 0.570
-----
Sargan test of overid. restrictions: chi2(29) = 36.42 Prob > chi2 = 0.162
(Not robust, but not weakened by many instruments.)
Hansen test of overid. restrictions: chi2(29) = 30.82 Prob > chi2 = 0.374
(Robust, but weakened by many instruments.)

Difference-in-Hansen tests of exogeneity of instrument subsets:
iv(L2.hum L2.gov L2.inf L2.open1)
Hansen test excluding group: chi2(25) = 28.22 Prob > chi2 = 0.298
Difference (null H = exogenous): chi2(4) = 2.60 Prob > chi2 = 0.627

```

3.1.3 Thuế tiêu dùng tác động đến TTKT

Dynamic panel-data estimation, two-step difference GMM

```

-----
Group variable: country1          Number of obs   =      935
Time variable : nam              Number of groups =      55
Number of instruments = 16        Obs per group:  min =      17
F(8, 55) = 18.15                  avg =      17.00
Prob > F = 0.000                  max =      17
-----

```

	dlngdp	Coef.	Std. Err.	t	P> t	[95% Conf. Interval]	
	lngdpt1	-.7303481	.0862238	-8.47	0.000	-.9031445	-.5575517
	tgs	.1233574	.0732554	1.68	0.098	-.0234496	.2701644
	hum	.0755788	.0289891	2.61	0.012	.0174833	.1336743
	pop	.0189848	.1371656	0.14	0.890	-.2559013	.2938708
	gov	-.0257503	.0100688	-2.56	0.013	-.0459286	-.005572
	inv	-.0234522	.0126512	-1.85	0.069	-.0488058	.0019013
	open1	.0182988	.0032037	5.71	0.000	.0118783	.0247192
	inf	-.0045823	.0020641	-2.22	0.031	-.0087189	-.0004456

```

-----
Warning: Uncorrected two-step standard errors are unreliable.

```

```

Instruments for first differences equation
Standard
D.(hum L.open1 gov L2.gov inf L2.inf)
GMM-type (missing=0, separate instruments for each period unless collapsed)
L8.L2.tgs
-----
Arellano-Bond test for AR(1) in first differences: z = -1.06 Pr > z = 0.287
Arellano-Bond test for AR(2) in first differences: z = 0.31 Pr > z = 0.758
-----
Sargan test of overid. restrictions: chi2(8) = 11.48 Prob > chi2 = 0.176
(Not robust, but not weakened by many instruments.)
Hansen test of overid. restrictions: chi2(8) = 12.51 Prob > chi2 = 0.130
(Robust, but weakened by many instruments.)

Difference-in-Hansen tests of exogeneity of instrument subsets:
iv(hum L.open1 gov L2.gov inf L2.inf)
Hansen test excluding group: chi2(2) = 9.41 Prob > chi2 = 0.009
Difference (null H = exogenous): chi2(6) = 3.10 Prob > chi2 = 0.796

```

3.1.4 Thuế ngoại thương tác động đến TTKT

Dynamic panel-data estimation, two-step difference GMM

```
-----
Group variable: country1      Number of obs      =      935
Time variable : nam          Number of groups   =      55
Number of instruments = 15    Obs per group: min =      17
F(8, 55)                   =    24.08                      avg =     17.00
Prob > F                    =    0.000                      max =      17
-----
```

dlngdp	Coef.	Std. Err.	t	P> t	[95% Conf. Interval]
lngdpt1	-.8993397	.0918598	-9.79	0.000	-1.083431 - .7152485
tit	.0446904	.0108548	4.12	0.000	.0229368 .066444
hum	.175163	.0213404	8.21	0.000	.1323959 .2179302
pop	-.3738779	.1640683	-2.28	0.027	-.7026782 -.0450777
gov	-.0364792	.0107373	-3.40	0.001	-.0579973 -.0149612
inv	.0006729	.0081508	0.08	0.935	-.0156616 .0170074
open1	.0098855	.0022277	4.44	0.000	.005421 .0143499
inf	.0032819	.0064776	0.51	0.614	-.0096995 .0162632

Warning: Uncorrected two-step standard errors are unreliable.

Instruments for first differences equation

Standard

D.(L2.hum L2.open1 gov L.inv L2.inf)

GMM-type (missing=0, separate instruments for each period unless collapsed)

L9.(L7.lngdpt1 L5.tit)

Arellano-Bond test for AR(1) in first differences: z = -0.71 Pr > z = 0.477

Arellano-Bond test for AR(2) in first differences: z = 1.25 Pr > z = 0.213

Sargan test of overid. restrictions: chi2(7) = 7.06 Prob > chi2 = 0.423

(Not robust, but not weakened by many instruments.)

Hansen test of overid. restrictions: chi2(7) = 10.39 Prob > chi2 = 0.168

(Robust, but weakened by many instruments.)

Difference-in-Hansen tests of exogeneity of instrument subsets:

iv(L2.hum L2.open1 gov L.inv L2.inf)

Hansen test excluding group: chi2(2) = 2.45 Prob > chi2 = 0.294

Difference (null H = exogenous): chi2(5) = 7.94 Prob > chi2 = 0.160

3.2 Các nước có thu nhập thấp và trung bình thấp (29 nước)

3.2.1 Tổng thu thuế tác động đến TTKT

Dynamic panel-data estimation, two-step difference GMM

```
-----
Group variable: country1      Number of obs      =      493
Time variable : nam          Number of groups   =      29
Number of instruments = 23    Obs per group: min =      17
F(8, 29)                   =    39.15                      avg =     17.00
Prob > F                    =    0.000                      max =      17
-----
```

dlngdp	Coef.	Std. Err.	t	P> t	[95% Conf. Interval]
lngdpt1	-.6196236	.0618858	-10.01	0.000	-.7461943 -.4930529
tr	.0168007	.0039276	4.28	0.000	.0087677 .0248336
hum	.0989147	.0153096	6.46	0.000	.0676031 .1302263
pop	.1945546	.215942	0.90	0.375	-.2470964 .6362056
gov	-.057587	.0083552	-6.89	0.000	-.0746753 -.0404986
inv	-.0122759	.0032838	-3.74	0.001	-.0189921 -.0055597
open1	.0118564	.0015229	7.79	0.000	.0087417 .0149711
inf	-.0039621	.0018584	-2.13	0.042	-.0077629 -.0001613

Warning: Uncorrected two-step standard errors are unreliable.

Instruments for first differences equation

Standard

D.(L2.hum L2.open1 L2.gov inf)

GMM-type (missing=0, separate instruments for each period unless collapsed)

L6.(L3.lngdpt1 L6.tr)

Arellano-Bond test for AR(1) in first differences: z = -0.60 Pr > z = 0.549

Arellano-Bond test for AR(2) in first differences: z = 0.62 Pr > z = 0.533

Sargan test of overid. restrictions: chi2(15) = 13.34 Prob > chi2 = 0.576
(Not robust, but not weakened by many instruments.)

Hansen test of overid. restrictions: chi2(15) = 16.82 Prob > chi2 = 0.330
(Robust, but weakened by many instruments.)

Difference-in-Hansen tests of exogeneity of instrument subsets:

iv(L2.hum L2.open1 L2.gov inf)

Hansen test excluding group: chi2(11) = 12.26 Prob > chi2 = 0.344

Difference (null H = exogenous): chi2(4) = 4.56 Prob > chi2 = 0.336

3.2.2 Thuế thu nhập tác động đến TTKT

Dynamic panel-data estimation, two-step difference GMM

Group variable: country1

Number of obs = 493

Time variable : nam

Number of groups = 29

Number of instruments = 22

Obs per group: min = 17

F(8, 29) = 89.22

avg = 17.00

Prob > F = 0.000

max = 17

dlngdp	Coef.	Std. Err.	t	P> t	[95% Conf. Interval]	
lngdpt1	-.6823048	.0663969	-10.28	0.000	-.8181017	-.546508
tip	.0513525	.0239799	2.14	0.041	.0023081	.100397
hum	.1031306	.0169565	6.08	0.000	.0684506	.1378106
pop	.3195308	.1213312	2.63	0.013	.0713806	.567681
gov	-.0409123	.0105696	-3.87	0.001	-.0625296	-.0192949
inv	-.0047875	.0014176	-3.38	0.002	-.0076869	-.0018881
open1	.0062915	.0015584	4.04	0.000	.0031041	.0094788
inf	-.0196775	.0028942	-6.80	0.000	-.0255967	-.0137582

Warning: Uncorrected two-step standard errors are unreliable.

Instruments for first differences equation

Standard

D.(L2.hum L2.open1 L2.gov L2.inf L.inv)

GMM-type (missing=0, separate instruments for each period unless collapsed)

L9.(L4.lngdpt1 L.tip)

Arellano-Bond test for AR(1) in first differences: z = -2.21 Pr > z = 0.027

Arellano-Bond test for AR(2) in first differences: z = 0.14 Pr > z = 0.891

Sargan test of overid. restrictions: chi2(14) = 20.71 Prob > chi2 = 0.109
(Not robust, but not weakened by many instruments.)

Hansen test of overid. restrictions: chi2(14) = 20.02 Prob > chi2 = 0.130
(Robust, but weakened by many instruments.)

Difference-in-Hansen tests of exogeneity of instrument subsets:

iv(L2.hum L2.open1 L2.gov L2.inf L.inv)

Hansen test excluding group: chi2(9) = 14.06 Prob > chi2 = 0.120

Difference (null H = exogenous): chi2(5) = 5.95 Prob > chi2 = 0.311

3.2.3 Thuế tiêu dùng tác động đến TTKT

Dynamic panel-data estimation, two-step difference GMM

```

-----
Group variable: country1          Number of obs   =      493
Time variable : nam              Number of groups =      29
Number of instruments = 22       Obs per group: min =      17
F(8, 29) = 36.55                avg =      17.00
Prob > F = 0.000                max =      17
-----

```

	dlnGdp	Coef.	Std. Err.	t	P> t	[95% Conf. Interval]
lnGdp1		-.6968979	.0760656	-9.16	0.000	-.8524694 -.5413264
tgs		.0495419	.0127408	3.89	0.001	.023484 .0755997
hum		.09529	.0186404	5.11	0.000	.0571662 .1334139
pop		.2257424	.243106	0.93	0.361	-.2714652 .7229501
gov		-.0248284	.0116059	-2.14	0.041	-.0485651 -.0010918
inv		-.0088208	.0010392	-8.49	0.000	-.0109462 -.0066955
open1		.0117271	.0019091	6.14	0.000	.0078225 .0156317
inf		-.0085099	.0037629	-2.26	0.031	-.016206 -.0008138

Warning: Uncorrected two-step standard errors are unreliable.

Instruments for first differences equation

Standard

D.(L2.hum L2.open1 L2.gov L2.inf L.inv)

GMM-type (missing=0, separate instruments for each period unless collapsed)

L9.(L4.lnGdp1 L.tgs)

Arellano-Bond test for AR(1) in first differences: z = -0.56 Pr > z = 0.572

Arellano-Bond test for AR(2) in first differences: z = 1.44 Pr > z = 0.151

Sargan test of overid. restrictions: chi2(14) = 10.07 Prob > chi2 = 0.757
(Not robust, but not weakened by many instruments.)

Hansen test of overid. restrictions: chi2(14) = 17.50 Prob > chi2 = 0.231
(Robust, but weakened by many instruments.)

Difference-in-Hansen tests of exogeneity of instrument subsets:

iv(L2.hum L2.open1 L2.gov L2.inf L.inv)

Hansen test excluding group: chi2(9) = 12.41 Prob > chi2 = 0.191

Difference (null H = exogenous): chi2(5) = 5.08 Prob > chi2 = 0.406

3.2.4 Thuế ngoại thương tác động đến TTKT

Dynamic panel-data estimation, two-step difference GMM

```

-----
Group variable: country1          Number of obs   =      493
Time variable : nam              Number of groups =      29
Number of instruments = 23       Obs per group: min =      17
F(8, 29) = 85.37                avg =      17.00
Prob > F = 0.000                max =      17
-----

```

	dlnGdp	Coef.	Std. Err.	t	P> t	[95% Conf. Interval]
lnGdp1		-.7381994	.0736791	-10.02	0.000	-.8888901 -.5875088
tit		-.0451019	.019792	-2.28	0.030	-.0855811 -.0046227
hum		.0992359	.0185718	5.34	0.000	.0612523 .1372195
pop		-.040531	.1738687	-0.23	0.817	-.3961325 .3150704
gov		-.0190374	.0055581	-3.43	0.002	-.0304049 -.0076699
inv		-.0034151	.0014572	-2.34	0.026	-.0063954 -.0004348
open1		.0149709	.002341	6.40	0.000	.0101831 .0197588
inf		-.0121255	.0059026	-2.05	0.049	-.0241976 -.0000534

Warning: Uncorrected two-step standard errors are unreliable.

```

Instruments for first differences equation
Standard
D.(L2|hum L2.open1 L2.gov L2.inf inv)
GMM-type (missing=0, separate instruments for each period unless collapsed)
L8.(L4.lngdpt1 L2.tit)
-----
Arellano-Bond test for AR(1) in first differences: z = -0.71 Pr > z = 0.477
Arellano-Bond test for AR(2) in first differences: z = 1.38 Pr > z = 0.167
-----
Sargan test of overid. restrictions: chi2(15) = 10.41 Prob > chi2 = 0.793
(Not robust, but not weakened by many instruments.)
Hansen test of overid. restrictions: chi2(15) = 18.04 Prob > chi2 = 0.260
(Robust, but weakened by many instruments.)

Difference-in-Hansen tests of exogeneity of instrument subsets:
iv(L2.hum L2.open1 L2.gov L2.inf inv)
Hansen test excluding group: chi2(10) = 13.41 Prob > chi2 = 0.201
Difference (null H = exogenous): chi2(5) = 4.63 Prob > chi2 = 0.463

```

3.3 Các nước có thu nhập trung bình cao (26 nước)

3.3.1 Tổng thu thuế tác động đến TTKT

Dynamic panel-data estimation, two-step difference GMM

Group variable: country1			Number of obs = 442			
Time variable : nam			Number of groups = 26			
Number of instruments = 19			Obs per group: min = 17			
F(8, 26) = 18.24			avg = 17.00			
Prob > F = 0.000			max = 17			

dln gdp		Coef.	Std. Err.	t	P> t	[95% Conf. Interval]

lngdpt1		-.6771554	.0843556	-8.03	0.000	-.8505508 -.5037601
tr		.0690049	.014701	4.69	0.000	.0387864 .0992233
hum		.1202654	.0244395	4.92	0.000	.0700292 .1705016
pop		-.0900457	.1415364	-0.64	0.530	-.3809779 .2008865
gov		-.0477702	.0223823	-2.13	0.042	-.0937777 -.0017628
inv		-.0364361	.0090533	-4.02	0.000	-.0550454 -.0178268
open1		.0053865	.0027775	1.94	0.063	-.0003228 .0110958
inf		.0068342	.0022922	2.98	0.006	.0021225 .011546

Warning: Uncorrected two-step standard errors are unreliable.

```

Instruments for first differences equation
Standard
D.(L2.hum L2.open1 L2.gov L2.inf)
GMM-type (missing=0, separate instruments for each period unless collapsed)
L8.(L3.lngdpt1 L6.tr)
-----
Arellano-Bond test for AR(1) in first differences: z = -0.69 Pr > z = 0.493
Arellano-Bond test for AR(2) in first differences: z = -0.25 Pr > z = 0.800
-----
Sargan test of overid. restrictions: chi2(11) = 13.52 Prob > chi2 = 0.261
(Not robust, but not weakened by many instruments.)
Hansen test of overid. restrictions: chi2(11) = 11.06 Prob > chi2 = 0.438
(Robust, but weakened by many instruments.)

Difference-in-Hansen tests of exogeneity of instrument subsets:
iv(L2.hum L2.open1 L2.gov L2.inf)
Hansen test excluding group: chi2(7) = 9.19 Prob > chi2 = 0.239
Difference (null H = exogenous): chi2(4) = 1.87 Prob > chi2 = 0.759

```

3.3.2 Thuế thu nhập tác động đến TTKT

Dynamic panel-data estimation, two-step difference GMM

```
-----
Group variable: country1      Number of obs   =      442
Time variable : nam          Number of groups  =      26
Number of instruments = 21    Obs per group: min =      17
F(8, 26)                    =    41.91                    avg =     17.00
Prob > F                     =    0.000                    max =      17
-----
```

	dlngdp	Coef.	Std. Err.	t	P> t	[95% Conf. Interval]
lngdpt1		-.6528229	.0783326	-8.33	0.000	-.8138379 - .4918079
tip		.0299906	.0137257	2.18	0.038	.001777 .0582041
hum		.2221323	.0295823	7.51	0.000	.1613251 .2829396
pop		-.6971196	.1425228	-4.89	0.000	-.9900794 -.4041598
gov		.0495989	.0177096	2.80	0.009	.0131963 .0860015
inv		-.0132518	.0020247	-6.54	0.000	-.0174137 -.0090899
open1		.015743	.0027643	5.70	0.000	.0100609 .021425
inf		-.00525	.0014142	-3.71	0.001	-.008157 -.002343

Warning: Uncorrected two-step standard errors are unreliable.

Instruments for first differences equation

Standard

D.(L2.hum L2.open1 L2.gov inv L2.inf)

GMM-type (missing=0, separate instruments for each period unless collapsed)

L3.L.tip

```
-----
Arellano-Bond test for AR(1) in first differences: z =  -0.89  Pr > z =  0.372
Arellano-Bond test for AR(2) in first differences: z =   1.22  Pr > z =  0.222
-----
```

Sargan test of overid. restrictions: chi2(13) = 4.59 Prob > chi2 = 0.983
(Not robust, but not weakened by many instruments.)

Hansen test of overid. restrictions: chi2(13) = 13.45 Prob > chi2 = 0.413
(Robust, but weakened by many instruments.)

Difference-in-Hansen tests of exogeneity of instrument subsets:

iv(L2.hum L2.open1 L2.gov inv L2.inf)

Hansen test excluding group: chi2(8) = 8.82 Prob > chi2 = 0.358

Difference (null H = exogenous): chi2(5) = 4.64 Prob > chi2 = 0.462

3.3.3 Thuế tiêu dùng tác động đến TTKT

Dynamic panel-data estimation, two-step difference GMM

```
-----
Group variable: country1          Number of obs   =      442
Time variable : nam              Number of groups =      26
Number of instruments = 24        Obs per group: min =      17
F(8, 26) = 59.64                 avg =      17.00
Prob > F = 0.000                 max =      17
-----
```

	dlngdp	Coef.	Std. Err.	t	P> t	[95% Conf. Interval]
lngdpt1		-.8387394	.0898982	-9.33	0.000	-1.023528 - .653951
tg		-.0663842	.0264037	-2.51	0.018	-.1206577 -.0121107
hum		.1885026	.0241263	7.81	0.000	.1389104 .2380949
pop		-.1323848	.0372873	-3.55	0.001	-.2090299 -.0557397
gov		.0056078	.0169457	0.33	0.743	-.0292246 .0404403
inv		-.0313519	.0105873	-2.96	0.006	-.0531145 -.0095894
open1		.0177184	.0020735	8.55	0.000	.0134563 .0219804
inf		-.0055431	.0036678	-1.51	0.143	-.0130823 .0019962

Warning: Uncorrected two-step standard errors are unreliable.

Instruments for first differences equation

Standard

D.(L2.hum L2.open1 L.gov L2.inf)

GMM-type (missing=0, separate instruments for each period unless collapsed)

L8.(L4.lngdpt1 tg)

```
-----
Arellano-Bond test for AR(1) in first differences: z = -1.15 Pr > z = 0.250
Arellano-Bond test for AR(2) in first differences: z = 0.61 Pr > z = 0.540
-----
```

Sargan test of overid. restrictions: chi2(16) = 21.18 Prob > chi2 = 0.172
(Not robust, but not weakened by many instruments.)

Hansen test of overid. restrictions: chi2(16) = 14.36 Prob > chi2 = 0.572
(Robust, but weakened by many instruments.)

Difference-in-Hansen tests of exogeneity of instrument subsets:

iv(L2.hum L2.open1 L.gov L2.inf)

Hansen test excluding group: chi2(12) = 11.69 Prob > chi2 = 0.471

Difference (null H = exogenous): chi2(4) = 2.67 Prob > chi2 = 0.614

3.3.4 Thuế ngoại thương tác động đến TTKT

Dynamic panel-data estimation, two-step difference GMM

```
-----
Group variable: country1          Number of obs   =      442
Time variable : nam              Number of groups =      26
Number of instruments = 22        Obs per group: min =      17
F(8, 26) = 225.95                 avg =      17.00
Prob > F = 0.000                 max =      17
-----
```

	dlngdp	Coef.	Std. Err.	t	P> t	[95% Conf. Interval]
lngdpt1		-.736247	.0503232	-14.63	0.000	-.8396878 -.6328061
tit		.0456822	.0056978	8.02	0.000	.0339703 .0573941
hum		.1067145	.0237634	4.49	0.000	.0578681 .155561
pop		.1412136	.0640572	2.20	0.037	.0095423 .272885
gov		-.0733166	.0105586	-6.94	0.000	-.0950201 -.0516131
inv		-.0580467	.0132771	-4.37	0.000	-.0853382 -.0307552
open1		.0032324	.0017184	1.88	0.071	-.0002998 .0067646
inf		-.0016308	.0024278	-0.67	0.508	-.0066212 .0033597

Warning: Uncorrected two-step standard errors are unreliable.

```

Instruments for first differences equation
Standard
D.(L2.hum L2.open1 L2.gov L2.inf)
GMM-type (missing=0, separate instruments for each period unless collapsed)
L8.(L4.lngdpt1 L2.tit)
-----
Arellano-Bond test for AR(1) in first differences: z = -1.17 Pr > z = 0.242
Arellano-Bond test for AR(2) in first differences: z = -0.73 Pr > z = 0.466
-----
Sargan test of overid. restrictions: chi2(14) = 16.22 Prob > chi2 = 0.300
(Not robust, but not weakened by many instruments.)
Hansen test of overid. restrictions: chi2(14) = 18.74 Prob > chi2 = 0.175
(Robust, but weakened by many instruments.)

Difference-in-Hansen tests of exogeneity of instrument subsets:
iv(L2.hum L2.open1 L2.gov L2.inf)
Hansen test excluding group: chi2(10) = 10.50 Prob > chi2 = 0.398
Difference (null H = exogenous): chi2(4) = 8.24 Prob > chi2 = 0.083

```

4. Biến tương tác

4.1 Các nước đang phát triển (55 nước)

4.1.1 Biến tương tác $tr \cdot open_1$

Dynamic panel-data estimation, two-step difference GMM

```

-----
Group variable: country1          Number of obs   =      935
Time variable : nam              Number of groups =      55
Number of instruments = 26        Obs per group:  min =      17
F(9, 55) = 34.62                  avg =      17.00
Prob > F = 0.000                  max =      17
-----

```

	dlngdp	Coef.	Std. Err.	t	P> t	[95% Conf. Interval]	
lngdpt1		-.8245428	.0596959	-13.81	0.000	-.9441761	-.7049096
tr		.190403	.0449124	4.24	0.000	.1003966	.2804094
hum		.0684476	.017307	3.95	0.000	.0337637	.1031315
pop		-.1789627	.1237856	-1.45	0.154	-.4270345	.0691091
gov		-.0179754	.0089984	-2.00	0.051	-.0360086	.0000578
inv		-.0145793	.0052794	-2.76	0.008	-.0251595	-.003999
open1		.025537	.0052933	4.82	0.000	.014929	.0361451
inf		-.002966	.0013832	-2.14	0.036	-.0057381	-.000194
opentr		-.0010729	.0003237	-3.31	0.002	-.0017216	-.0004242

```

-----

```

Warning: Uncorrected two-step standard errors are unreliable.

Instruments for first differences equation

Standard

D.(hum L.open1 gov L2.gov inf L2.inf)

GMM-type (missing=0, separate instruments for each period unless collapsed)

L8.(L8.lngdpt1 L4.tr L4.opentr)

Arellano-Bond test for AR(1) in first differences: z = -0.75 Pr > z = 0.452

Arellano-Bond test for AR(2) in first differences: z = 1.17 Pr > z = 0.243

Sargan test of overid. restrictions: chi2(17) = 12.25 Prob > chi2 = 0.785
(Not robust, but not weakened by many instruments.)

Hansen test of overid. restrictions: chi2(17) = 14.89 Prob > chi2 = 0.603
(Robust, but weakened by many instruments.)

Difference-in-Hansen tests of exogeneity of instrument subsets:

iv(hum L.open1 gov L2.gov inf L2.inf)

Hansen test excluding group: chi2(11) = 12.18 Prob > chi2 = 0.350

Difference (null H = exogenous): chi2(6) = 2.70 Prob > chi2 = 0.845

4.1.2 Biến tương tác tip*open₁

Dynamic panel-data estimation, two-step difference GMM

Group variable: country1 Number of obs = 935
Time variable : nam Number of groups = 55
Number of instruments = 26 Obs per group: min = 17
F(9, 55) = 28.89 avg = 17.00
Prob > F = 0.000 max = 17

	dlngdp	Coef.	Std. Err.	t	P> t	[95% Conf. Interval]
lngdpt1		-.7872682	.0842258	-9.35	0.000	-.9560606 -.6184759
tip		-26.50985	6.464768	-4.10	0.000	-39.46554 -13.55417
hum		.1020409	.0149358	6.83	0.000	.0721089 .1319729
pop		-.4025811	.1197231	-3.36	0.001	-.6425116 -.1626506
gov		-.037268	.0059324	-6.28	0.000	-.0491569 -.0253792
inv		-.0076998	.0038741	-1.99	0.052	-.0154636 .0000641
open1		.0111975	.0034437	3.25	0.002	.0042962 .0180989
inf		-.0054678	.0012626	-4.33	0.000	-.0079982 -.0029374
opentip		.5256586	.1276912	4.12	0.000	.2697598 .7815574

Warning: Uncorrected two-step standard errors are unreliable.

Instruments for first differences equation

Standard

D.(hum L.open1 gov L2.gov inf L2.inf)

GMM-type (missing=0, separate instruments for each period unless collapsed)

L8.(L8.lngdpt1 L6.tip L2.opentip)

Arellano-Bond test for AR(1) in first differences: z = -1.04 Pr > z = 0.299

Arellano-Bond test for AR(2) in first differences: z = 1.53 Pr > z = 0.125

Sargan test of overid. restrictions: chi2(17) = 17.97 Prob > chi2 = 0.391
(Not robust, but not weakened by many instruments.)

Hansen test of overid. restrictions: chi2(17) = 19.49 Prob > chi2 = 0.301
(Robust, but weakened by many instruments.)

Difference-in-Hansen tests of exogeneity of instrument subsets:

iv(hum L.open1 gov L2.gov inf L2.inf)

Hansen test excluding group: chi2(11) = 16.96 Prob > chi2 = 0.109

Difference (null H = exogenous): chi2(6) = 2.53 Prob > chi2 = 0.865

4.1.3 Biến tương tác tgs*open₁

Dynamic panel-data estimation, two-step difference GMM

```

-----
Group variable: country1          Number of obs      =       935
Time variable : nam              Number of groups   =        55
Number of instruments = 23        Obs per group: min =        17
F(9, 55) = 18.57                  avg =       17.00
Prob > F = 0.000                  max =        17
-----

```

	dln gdp	Coef.	Std. Err.	t	P> t	[95% Conf. Interval]	
ln gdp t1		-.6880141	.0764416	-9.00	0.000	-.8412066	-.5348217
tgs		27.91547	11.96389	2.33	0.023	3.939296	51.89165
hum		.0932914	.0182201	5.12	0.000	.0567774	.1298053
pop		.0711323	.1122814	0.63	0.529	-.1538846	.2961493
gov		-.0204277	.0098973	-2.06	0.044	-.0402624	-.0005931
inv		-.0331231	.0109012	-3.04	0.004	-.0549697	-.0112765
open1		.0203264	.0028928	7.03	0.000	.014529	.0261237
inf		-.0069898	.0016537	-4.23	0.000	-.010304	-.0036757
opentgs		-.5502694	.2360451	-2.33	0.023	-1.023314	-.0772243

Warning: Uncorrected two-step standard errors are unreliable.

Instruments for first differences equation

Standard

D.(hum L.open1 gov L2.gov inf L2.inf)

GMM-type (missing=0, separate instruments for each period unless collapsed)

L8.(L8.ln gdp t1 L9.tgs L2.opentgs)

```

-----
Arellano-Bond test for AR(1) in first differences: z = -1.88 Pr > z = 0.060
Arellano-Bond test for AR(2) in first differences: z = -0.09 Pr > z = 0.927
-----

```

Sargan test of overid. restrictions: chi2(14) = 17.02 Prob > chi2 = 0.255
(Not robust, but not weakened by many instruments.)

Hansen test of overid. restrictions: chi2(14) = 12.87 Prob > chi2 = 0.537
(Robust, but weakened by many instruments.)

Difference-in-Hansen tests of exogeneity of instrument subsets:

iv(hum L.open1 gov L2.gov inf L2.inf)

Hansen test excluding group: chi2(8) = 8.91 Prob > chi2 = 0.350

Difference (null H = exogenous): chi2(6) = 3.96 Prob > chi2 = 0.682

4.1.4 Biến tương tác tit*open1

Dynamic panel-data estimation, two-step difference GMM

```

-----
Group variable: country1          Number of obs      =       935
Time variable : nam              Number of groups   =        55
Number of instruments = 24        Obs per group: min =        17
F(9, 55) = 15.66                  avg =       17.00
Prob > F = 0.000                  max =        17
-----

```

	dln gdp	Coef.	Std. Err.	t	P> t	[95% Conf. Interval]	
ln gdp t1		-.6750749	.1192467	-5.66	0.000	-.9140506	-.4360992
tit		22.71751	3.789314	6.00	0.000	15.12355	30.31146
hum		.1276728	.0222683	5.73	0.000	.0830462	.1722994
pop		.0690928	.0945021	0.73	0.468	-.1202935	.2584792
gov		-.1060019	.0297124	-3.57	0.001	-.165547	-.0464569
inv		-.0165222	.0050716	-3.26	0.002	-.026686	-.0063585
open1		.0103218	.002795	3.69	0.001	.0047205	.0159231
inf		-.0161256	.0061593	-2.62	0.011	-.0284692	-.0037821
opentit		-.4484585	.075029	-5.98	0.000	-.5988199	-.2980971

Warning: Uncorrected two-step standard errors are unreliable.

```

Instruments for first differences equation
Standard
D.(L2.hum L2.open1 L2.gov L2.inf)
GMM-type (missing=0, separate instruments for each period unless collapsed)
L8.(L7.lngdpt1 L5.tit L4.opentit)
-----
Arellano-Bond test for AR(1) in first differences: z = -1.95 Pr > z = 0.051
Arellano-Bond test for AR(2) in first differences: z = 0.38 Pr > z = 0.701
-----
Sargan test of overid. restrictions: chi2(15) = 6.75 Prob > chi2 = 0.964
(Not robust, but not weakened by many instruments.)
Hansen test of overid. restrictions: chi2(15) = 18.28 Prob > chi2 = 0.248
(Robust, but weakened by many instruments.)

Difference-in-Hansen tests of exogeneity of instrument subsets:
iv(L2.hum L2.open1 L2.gov L2.inf)
Hansen test excluding group: chi2(11) = 13.94 Prob > chi2 = 0.237
Difference (null H = exogenous): chi2(4) = 4.34 Prob > chi2 = 0.362

```

4.2 Các nước có thu nhập thấp và trung bình thấp (29 nước)

4.2.1 Biến tương tác $tr \cdot open_1$

Dynamic panel-data estimation, two-step difference GMM

```

-----
Group variable: country1          Number of obs      =      493
Time variable : nam              Number of groups   =       29
Number of instruments = 28        Obs per group: min =       17
F(9, 29) = 5330.74               avg =      17.00
Prob > F = 0.000                  max =       17
-----

```

	dln_gdp	Coef.	Std. Err.	t	P> t	[95% Conf. Interval]
ln_gdpt1		-.7075437	.0650732	-10.87	0.000	-.8406334 - .5744541
tr		.0248577	.0111809	2.22	0.034	.0019901 .0477252
hum		.1000387	.0158282	6.32	0.000	.0676665 .1324109
pop		-.0674337	.0805911	-0.84	0.410	-.2322609 .0973936
gov		-.0498183	.0063173	-7.89	0.000	-.0627386 -.036898
open1		.0108307	.00235	4.61	0.000	.0060244 .015637
inv		-.0050041	.0008994	-5.56	0.000	-.0068436 -.0031645
inf		-.0124749	.0029303	-4.26	0.000	-.018468 -.0064817
opentr		-.0000882	.0000446	-1.98	0.057	-.0001794 2.99e-06

Warning: Uncorrected two-step standard errors are unreliable.

Instruments for first differences equation

Standard

D.(L2.hum L2.open1 L2.gov L2.inf inv)

GMM-type (missing=0, separate instruments for each period unless collapsed)

L9.(L3.lngdpt1 L6.tr L.opentr)

Arellano-Bond test for AR(1) in first differences: z = -1.89 Pr > z = 0.059

Arellano-Bond test for AR(2) in first differences: z = 0.55 Pr > z = 0.585

Sargan test of overid. restrictions: chi2(19) = 10.74 Prob > chi2 = 0.932
(Not robust, but not weakened by many instruments.)

Hansen test of overid. restrictions: chi2(19) = 22.14 Prob > chi2 = 0.278
(Robust, but weakened by many instruments.)

Difference-in-Hansen tests of exogeneity of instrument subsets:

iv(L2.hum L2.open1 L2.gov L2.inf inv)

Hansen test excluding group: chi2(14) = 15.37 Prob > chi2 = 0.353

Difference (null H = exogenous): chi2(5) = 6.77 Prob > chi2 = 0.239

4.2.2 Biến tương tác tip*open₁

Dynamic panel-data estimation, two-step difference GMM

Group variable: country1

Number of obs = 493

Time variable : nam

Number of groups = 29

Number of instruments = 29

Obs per group: min = 17

F(9, 29) = 22546.14

avg = 17.00

Prob > F = 0.000

max = 17

dlngdp	Coef.	Std. Err.	t	P> t	[95% Conf. Interval]	
lngdpt1	-.7763174	.0430533	-18.03	0.000	-.8643713	-.6882634
tip	5.37898	2.123464	2.53	0.017	1.036008	9.721952
hum	.1275422	.0121863	10.47	0.000	.1026185	.1524659
pop	.2959209	.0947343	3.12	0.004	.1021675	.4896743
gov	-.0391115	.009613	-4.07	0.000	-.0587723	-.0194507
inv	-.000927	.0012469	-0.74	0.463	-.0034771	.0016231
open1	.0067251	.0009791	6.87	0.000	.0047227	.0087275
inf	-.022817	.0018017	-12.66	0.000	-.0265019	-.0191322
opentip	-.1056428	.0418732	-2.52	0.017	-.191283	-.0200025

Warning: Uncorrected two-step standard errors are unreliable.

Instruments for first differences equation

Standard

D.(L2.hum L2.open1 L2.gov L2.inv L2.inf)

GMM-type (missing=0, separate instruments for each period unless collapsed)

L9.(L3.lngdpt1 L.tip L5.opentip)

Arellano-Bond test for AR(1) in first differences: z = -2.32 Pr > z = 0.020

Arellano-Bond test for AR(2) in first differences: z = 0.95 Pr > z = 0.342

Sargan test of overid. restrictions: chi2(20) = 18.42 Prob > chi2 = 0.559
(Not robust, but not weakened by many instruments.)

Hansen test of overid. restrictions: chi2(20) = 26.77 Prob > chi2 = 0.142
(Robust, but weakened by many instruments.)

Difference-in-Hansen tests of exogeneity of instrument subsets:

iv(L2.hum L2.open1 L2.gov L2.inv L2.inf)

Hansen test excluding group: chi2(15) = 23.04 Prob > chi2 = 0.083

Difference (null H = exogenous): chi2(5) = 3.73 Prob > chi2 = 0.589

4.2.3 Biến tương tác tgs*open₁

Dynamic panel-data estimation, two-step difference GMM

Group variable: country1	Number of obs	=	493
Time variable : nam	Number of groups	=	29
Number of instruments = 27	Obs per group: min	=	17
F(9, 29) = 85.93	avg	=	17.00
Prob > F = 0.000	max	=	17

dlngdp	Coef.	Std. Err.	t	P> t	[95% Conf. Interval]	
lngdpt1	-.6424307	.0537744	-11.95	0.000	-.7524118	-.5324497
tgs	33.17547	8.004047	4.14	0.000	16.80535	49.54558
hum	.0655537	.0145943	4.49	0.000	.0357051	.0954023
pop	-.1815992	.173394	-1.05	0.304	-.5362298	.1730314
gov	-.03424	.0059428	-5.76	0.000	-.0463943	-.0220857
inv	.0008558	.0014647	0.58	0.564	-.0021398	.0038515
open1	.011909	.001406	8.47	0.000	.0090334	.0147846
inf	-.0066145	.0015817	-4.18	0.000	-.0098495	-.0033795
opentgs	-.6537206	.1580658	-4.14	0.000	-.9770015	-.3304398

Warning: Uncorrected two-step standard errors are unreliable.

Instruments for first differences equation

Standard

D.(hum L.open1 gov L2.gov L.inv inf L2.inf)

GMM-type (missing=0, separate instruments for each period unless collapsed)

L8.(L2.tgs L2.opentgs)

Arellano-Bond test for AR(1) in first differences: z = -2.55 Pr > z = 0.011

Arellano-Bond test for AR(2) in first differences: z = 0.17 Pr > z = 0.864

Sargan test of overid. restrictions: chi2(18) = 23.38 Prob > chi2 = 0.176
(Not robust, but not weakened by many instruments.)

Hansen test of overid. restrictions: chi2(18) = 20.56 Prob > chi2 = 0.302
(Robust, but weakened by many instruments.)

Difference-in-Hansen tests of exogeneity of instrument subsets:

iv(hum L.open1 gov L2.gov L.inv inf L2.inf)

Hansen test excluding group: chi2(11) = 7.45 Prob > chi2 = 0.762

Difference (null H = exogenous): chi2(7) = 13.12 Prob > chi2 = 0.069

4.2.4 Biến tương tác tit*open₁

Dynamic panel-data estimation, two-step difference GMM

```
-----
Group variable: country1      Number of obs   =      493
Time variable : nam          Number of groups =      29
Number of instruments = 28    Obs per group: min =      17
F(9, 29)                    =    646.18                avg =     17.00
Prob > F                     =      0.000                max =      17
-----
```

dlngdp	Coef.	Std. Err.	t	P> t	[95% Conf. Interval]	
lmgdpt1	-.6832238	.0550872	-12.40	0.000	-.7958898	-.5705579
tit	-5.197627	2.163365	-2.40	0.023	-9.622205	-.7730494
hum	.1105872	.0133257	8.30	0.000	.0833331	.1378414
pop	-.0677817	.0891221	-0.76	0.453	-.2500568	.1144935
gov	-.0124561	.0045115	-2.76	0.010	-.0216832	-.0032291
inv	.0001948	.0003778	0.52	0.610	-.0005779	.0009674
open1	.0119618	.0012718	9.41	0.000	.0093607	.0145629
inf	-.0138266	.0027833	-4.97	0.000	-.0195192	-.008134
opentit	.1019388	.0428677	2.38	0.024	.0142645	.189613

Warning: Uncorrected two-step standard errors are unreliable.

Instruments for first differences equation

Standard

D.(L2.hum L2.gov inv L2.inf)

GMM-type (missing=0, separate instruments for each period unless collapsed)

L8.(L4.lmgdpt1 L6.tit L2.opentit)

Arellano-Bond test for AR(1) in first differences: z = -2.00 Pr > z = 0.046

Arellano-Bond test for AR(2) in first differences: z = 1.46 Pr > z = 0.144

Sargan test of overid. restrictions: chi2(19) = 20.05 Prob > chi2 = 0.391
(Not robust, but not weakened by many instruments.)

Hansen test of overid. restrictions: chi2(19) = 20.82 Prob > chi2 = 0.347
(Robust, but weakened by many instruments.)

Difference-in-Hansen tests of exogeneity of instrument subsets:

iv(L2.hum L2.gov inv L2.inf)

Hansen test excluding group: chi2(15) = 19.54 Prob > chi2 = 0.190

Difference (null H = exogenous): chi2(4) = 1.28 Prob > chi2 = 0.864

4.3 Các nước có thu nhập trung bình cao (23 nước)

4.3.1 Biến tương tác tr*open₁

Dynamic panel-data estimation, two-step difference GMM

```
-----
Group variable: country1      Number of obs      =      442
Time variable : nam          Number of groups   =      26
Number of instruments = 21    Obs per group: min =      17
F(9, 26)                  =    46.34                      avg =     17.00
Prob > F                   =    0.000                      max =      17
-----
```

	dlnngdp	Coef.	Std. Err.	t	P> t	[95% Conf. Interval]	
lnngdpt1		-.5226662	.0691939	-7.55	0.000	-.6648963	-.3804361
tr		.2977861	.0781696	3.81	0.001	.1371061	.4584661
hum		.0879056	.0195402	4.50	0.000	.0477401	.1280711
pop		-.0672465	.1324684	-0.51	0.616	-.3395391	.2050462
gov		-.0047118	.0310178	-0.15	0.880	-.0684699	.0590463
inv		-.0094651	.0024489	-3.87	0.001	-.0144987	-.0044314
open1		.0441834	.009024	4.90	0.000	.0256342	.0627325
inf		.005924	.0022921	2.58	0.016	.0012126	.0106354
opentr		-.0025669	.0005771	-4.45	0.000	-.0037532	-.0013807

Warning: Uncorrected two-step standard errors are unreliable.

Instruments for first differences equation

Standard

D.(L2.hum L2.open1 opentr L2.gov inv L2.inf)

GMM-type (missing=0, separate instruments for each period unless collapsed)

L8.(L3.lnngdpt1 L6.tr)

Arellano-Bond test for AR(1) in first differences: z = -0.92 Pr > z = 0.358

Arellano-Bond test for AR(2) in first differences: z = 0.13 Pr > z = 0.897

Sargan test of overid. restrictions: chi2(12) = 5.32 Prob > chi2 = 0.946

(Not robust, but not weakened by many instruments.)

Hansen test of overid. restrictions: chi2(12) = 13.75 Prob > chi2 = 0.317

(Robust, but weakened by many instruments.)

Difference-in-Hansen tests of exogeneity of instrument subsets:

iv(L2.hum L2.open1 opentr L2.gov inv L2.inf)

Hansen test excluding group: chi2(6) = 8.40 Prob > chi2 = 0.210

Difference (null H = exogenous): chi2(6) = 5.35 Prob > chi2 = 0.500

4.3.2 Biến tương tác tip*open₁

Dynamic panel-data estimation, two-step difference GMM

```
-----
Group variable: country1      Number of obs      =      442
Time variable : nam          Number of groups   =      26
Number of instruments = 25    Obs per group: min =      17
F(9, 26)                  =   110.55                      avg =     17.00
Prob > F                   =    0.000                      max =      17
-----
```

	dlnngdp	Coef.	Std. Err.	t	P> t	[95% Conf. Interval]	
lnngdpt1		-.784391	.0626196	-12.53	0.000	-.9131074	-.6556746
tip		9.321556	4.78648	-1.95	0.062	-19.16031	.5171942
hum		.1675701	.0156143	10.73	0.000	.1354744	.1996659
pop		-.108098	.0640602	-1.69	0.103	-.2397756	.0235796
gov		-.0515776	.0137768	-3.74	0.001	-.0798963	-.0232589
inv		-.033901	.0041971	-8.08	0.000	-.0425282	-.0252737
open1		.0097928	.0021708	4.51	0.000	.0053307	.0142548
inf		-.002576	.0005277	-4.88	0.000	-.0036607	-.0014913
opentip		.1855938	.0946648	1.96	0.061	-.0089925	.3801801

Warning: Uncorrected two-step standard errors are unreliable.

```

Instruments for first differences equation
Standard
D.(L2.hum L.open1 L2.gov inf L2.inf)
GMM-type (missing=0, separate instruments for each period unless collapsed)
L8.(L7.lngdp L7.opentip L2.tip)
-----
Arellano-Bond test for AR(1) in first differences: z = -0.82 Pr > z = 0.414
Arellano-Bond test for AR(2) in first differences: z = 1.07 Pr > z = 0.286
-----
Sargan test of overid. restrictions: chi2(16) = 18.49 Prob > chi2 = 0.296
(Not robust, but not weakened by many instruments.)
Hansen test of overid. restrictions: chi2(16) = 13.91 Prob > chi2 = 0.606
(Robust, but weakened by many instruments.)

Difference-in-Hansen tests of exogeneity of instrument subsets:
iv(L2.hum L.open1 L2.gov inf L2.inf)
Hansen test excluding group: chi2(11) = 12.09 Prob > chi2 = 0.357
Difference (null H = exogenous): chi2(5) = 1.82 Prob > chi2 = 0.874

```

4.3.3 Biến tương tác tgs*open₁

Dynamic panel-data estimation, two-step difference GMM

```

-----
Group variable: country1                      Number of obs   =      416
Time variable : nam                          Number of groups =      26
Number of instruments = 19                   Obs per group:  min =      16
F(9, 26) = 26.49                             avg =     16.00
Prob > F = 0.000                             max =      16
-----

```

	dlngdp	Coef.	Std. Err.	t	P> t	[95% Conf. Interval]	
lngdpt1		-.6908366	.0922767	-7.49	0.000	-.880514	-.5011591
tgs		-8.394771	4.006369	-2.10	0.046	-16.62998	-.1595613
hum		.1091032	.0272303	4.01	0.000	.0531306	.1650759
pop		-.0131535	.0032722	-4.02	0.000	-.0198796	-.0064273
gov		-.0383469	.0363217	-1.06	0.301	-.1130072	.0363133
inv		-.0524896	.0135486	-3.87	0.001	-.0803392	-.02464
open1		.0108927	.0044143	2.47	0.021	.001819	.0199663
inf		-.0006643	.0019678	-0.34	0.738	-.0047091	.0033806
opentgs		.1673552	.0797924	2.10	0.046	.0033395	.3313708

```

-----

```

Warning: Uncorrected two-step standard errors are unreliable.

```

Instruments for first differences equation
Standard
D.(L2.hum pop L.open1 L3.gov inf L2.inf)
GMM-type (missing=0, separate instruments for each period unless collapsed)
L8.(L7.lngdp L7.opentgs L9.tgs)
-----
Arellano-Bond test for AR(1) in first differences: z = -2.05 Pr > z = 0.040
Arellano-Bond test for AR(2) in first differences: z = -0.56 Pr > z = 0.578
-----
Sargan test of overid. restrictions: chi2(10) = 14.41 Prob > chi2 = 0.155
(Not robust, but not weakened by many instruments.)
Hansen test of overid. restrictions: chi2(10) = 10.03 Prob > chi2 = 0.438
(Robust, but weakened by many instruments.)

Difference-in-Hansen tests of exogeneity of instrument subsets:
iv(L2.hum pop L.open1 L3.gov inf L2.inf)
Hansen test excluding group: chi2(4) = 5.22 Prob > chi2 = 0.266
Difference (null H = exogenous): chi2(6) = 4.81 Prob > chi2 = 0.568

```

4.3.4 Biến tương tác tit*open₁

Dynamic panel-data estimation, two-step difference GMM

```

-----
Group variable: country1                Number of obs      =       442
Time variable : nam                    Number of groups   =        26
Number of instruments = 24              Obs per group: min =        17
F(9, 26)          =       120.69        avg =       17.00
Prob > F          =        0.000        max =        17
-----

```

	dlngdp	Coef.	Std. Err.	t	P> t	[95% Conf. Interval]	
lngdpt1		-.7578384	.0908417	-8.34	0.000	-.9445661	-.5711107
tit		29.58091	2.67348	11.06	0.000	24.08549	35.07632
hum		.1595793	.0190862	8.36	0.000	.120347	.1988116
pop		.1237191	.0740252	1.67	0.107	-.0284418	.27588
gov		-.1139552	.0162847	-7.00	0.000	-.1474289	-.0804815
inv		-.0253459	.0061217	-4.14	0.000	-.0379293	-.0127625
open1		.0074624	.0017404	4.29	0.000	.003885	.0110398
inf		-.0153582	.0040006	-3.84	0.001	-.0235816	-.0071349
opentit		-.5833729	.0529596	-11.02	0.000	-.6922329	-.4745129

Warning: Uncorrected two-step standard errors are unreliable.

Instruments for first differences equation

Standard

D.(L2.hum L2.open1 L2.gov L2.inf)

GMM-type (missing=0, separate instruments for each period unless collapsed)

L8.(L7.lngdpt1 L5.tit L4.opentit)

```

-----
Arellano-Bond test for AR(1) in first differences: z =  -1.57  Pr > z =  0.117
Arellano-Bond test for AR(2) in first differences: z =   0.52  Pr > z =  0.606
-----

```

Sargan test of overid. restrictions: chi2(15) = 6.12 Prob > chi2 = 0.978
(Not robust, but not weakened by many instruments.)

Hansen test of overid. restrictions: chi2(15) = 18.84 Prob > chi2 = 0.221
(Robust, but weakened by many instruments.)

Difference-in-Hansen tests of exogeneity of instrument subsets:

iv(L2.hum L2.open1 L2.gov L2.inf)

Hansen test excluding group: chi2(11) = 15.55 Prob > chi2 = 0.159

Difference (null H = exogenous): chi2(4) = 3.29 Prob > chi2 = 0.511